

**Tạp chí
Nghiên cứu**

**TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN**

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIÊN

GS.TS.ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUỖN

PGS.TS.NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS.LƯU ĐỨC TUYẾN

PGS.TS.BÙI VĂN VĂN

TS.NGUYỄN VIỆT LỢI

TS.NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS.NGUYỄN MẠNH THIỀU

THƯ KÝ TÒA SOẠN

ThS.NGUYỄN THỊ THANH HUỖN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS.NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn>

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Phân cấp quản lý ngân sách giữa chính quyền trung ương và thành phố Hà Nội

Ths. Phạm Thanh Hà

9 Giải pháp thu hút FDI xanh ở Việt Nam giai đoạn 2022-2030

TS. Ngô Thị Minh

13 Huy động nguồn lực tài chính từ vốn đầu tư công cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế

TS. Nguyễn Thị Tuyết

TS. Phùng Thu Hà - Đỗ Gia Phong

18 Nâng cao chất lượng quản lý tài chính đối với các đoàn kinh tế - quốc phòng

Ths. Nguyễn Thị Tuyết Nhung

22 Cơ cấu lại kinh tế du lịch ở Việt Nam

Ths. Lê Hữu Phương

Ths. Vũ Đình Thuận

26 Sinh kế bền vững cho người dân ven biển tỉnh Nghệ An

PGS.TS. Đỗ Thị Phi Hoài

Ths. Nguyễn Thị Phương Thúy

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

31 Nghiên cứu kế toán bảo hiểm xã hội áp dụng cho giảng dạy tại Học viện Tài chính

PGS.TS.NGƯT. Ngô Thanh Hoàng

36 Phương pháp giảng dạy kế toán ở Việt Nam trong điều kiện áp dụng IFRS

TS. Nguyễn Thị Hồng Vân

Ths. Ngô Thị Việt Anh

40 Một số trao đổi nhằm hoàn thiện Luật Doanh nghiệp năm 2020

TS. Đỗ Thị Kiều Phương - Ths. Nguyễn Hằng Hà

43 Các yếu tố ảnh hưởng đến công bố thông tin báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Nguyễn Vĩnh Khương

48 Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến các quyết định đầu tư tại các công ty xây dựng - Bất động sản ở Việt Nam

TS. Nguyễn Thanh Tú - TS. Nguyễn Văn Bảo

52 Lý thuyết tâm lý học: Ứng dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị (Phần 2)

TS. Nguyễn Minh Thành

58 Những thuận lợi và khó khăn khi vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 36

TS. Nguyễn Thị Nga - Ths. Hồ Mai Ly

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

62 Hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp được niêm yết ở Việt Nam

TS. Ngô Thị Kim Hòa

67 Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp ngành giao thông vận tải

TS. Nguyễn Hồng Thu

72 Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của các công ty cổ phần than thuộc Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

**Hoàng Thị Thủy - Nguyễn Thị Huyền Trang
Nguyễn Thị Thủy - Nguyễn Thu Uyên**

77 Tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của công ty: Phương pháp phân tích tổng hợp

**PGS.TS. Đào Thị Thanh Bình
TS. Đào Thị Trung Anh**

84 Tác động của thay đổi lãi suất điều hành tới chỉ số giá chứng khoán Việt Nam

Ths. Vũ Thị Quỳnh Ngân

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

89 Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp - Bài học kinh nghiệm từ nền kinh tế Mỹ

Ths. Nguyễn Hoàng Thanh Lam

93 Tình hình đầu tư của Trung Quốc vào nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào - Những vấn đề đặt ra

Syphonexay THIPDALA

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2022.

**Journal of
FINANCE &
ACCOUNTING
RESEARCH**

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchitckt@hvtc.edu.vn

MACRO FINANCE

5 Decentralization of budget management between the central government and Hanoi city

MSc. Pham Thanh Ha

9 Solutions to attract green FDI in Vietnam in the period of period 2022-2030

PhD. Ngo Thi Minh

13 Mobilizing financial resources from public investment capital for economic growth objectives

PhD. Nguyen Thi Tuyet

PhD. Phung Thu Ha - Do Gia Phong

18 Improve the quality of financial management for economic - National defense groups

MSc. Nguyen Thi Tuyet Nhung

22 Structuring the tourism economy in Vietnam

MSc. Le Huu Phuong

MSc. Vu Dinh Thuan

26 Sustainable livelihoods for coastal people in Nghe An province

Assoc.Prof.PhD. Do Thi Phi Hoai

MSc. Nguyen Thi Phuong Thuy

STUDY EXCHANGE

31 Research on social insurance accounting applied to teaching at the Academy of Finance

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thanh Hoang

36 Methods of teaching accounting in Vietnam in the condition of applying IFRS

PhD. Nguyen Thi Hong Van

MSc. Ngo Thi Viet Anh

40 Some discussion aimed at completing the law on enterprises 2020

PhD. Do Thi Kieu Phuong - MSc. Nguyen Hang Ha

43 Factors affecting information disclosure of financial statements of enterprises listed on the stock market in Vietnam

PhD. Nguyen Vinh Khuong

48 Impact of financial leverage on investment decisions in construction - Real estate companies in Vietnam

PhD. Nguyen Thanh Tu
PhD. Nguyen Van Bao

52 Theory of physiology: Applications in management accounting research (Part 2)

PhD. Nguyen Minh Thanh

58 Pros and cons of use of international accounting standards IAS 36

PhD. Nguyen Thi Nga
MSc. Ho Mai Ly

CORPORANCE FINANCE

62 Business performance of listed pharmaceutical companies in Vietnam

PhD. Ngo Thi Kim Hoa

67 Impact of financial leverage on investment activities of enterprises in transportation sectors

PhD. Nguyen Hong Thu

72 Factors affecting the financial structure of coal joint stock companies of Vietnam national Coal - Mineral industries holding corporation limited

Hoang Thi Thuy - Nguyen Thi Huyen Trang
Nguyen Thi Thuy - Nguyen Thu Uyen

77 Liquidity and performance of the company: method of general analysis

Assoc.Prof.PhD. Dao Thi Thanh Binh
PhD. Dao Thi Trung Anh

84 Impact of changes in operating interest rates on Vietnam's stock index

MSc. Vu Thi Quynh Ngan

INTERNATIONAL FINANCE

89 Digital services of human resource management capacity for businesses - Experience lessons from the us economy

MSc. Nguyen Hoang Thanh Lam

93 The situation of China's investment in the Laos people's republic

Syphonexay THIPDALA

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in December, 2022.

PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH GIỮA CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG VÀ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ths. Phạm Thanh Hà*

Hà Nội là đô thị loại đặc biệt, có quy mô dân số đứng thứ hai trong cả nước. Tuy nhiên, phân cấp quản lý ngân sách ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2021 chưa phù hợp với điều kiện áp dụng mô hình chính quyền đô thị. Bài báo này phân tích và đánh giá một cách khoa học về thực trạng phân cấp thu và chi ngân sách giữa chính quyền trung ương và thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2021; đề xuất các giải pháp khả thi nhằm hoàn thiện phân cấp quản lý ngân sách giữa chính quyền trung ương và thành phố Hà Nội.

• Từ khóa: phân cấp quản lý ngân sách, phân cấp thu ngân sách, phân cấp chi ngân sách.

Hanoi is a special city with the second largest population in the country. However, the current decentralization of budget management in Hanoi in the 2017-2021 period is not suitable for the application of the urban government model piloted in Hanoi. This article analyzes and scientifically evaluates the current situation of decentralization of revenue sources and budget expenditure among central government and Hanoi city in the 2017-2021 period; propose possible solutions to improve the decentralization of budget management among central government and Hanoi city.

• Keywords: decentralization of budget management, decentralization of budget revenues, decentralization of budget expenditure.

Ngày nhận bài: 10/9/2022

Ngày gửi phản biện: 15/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/11/2022

Giai đoạn 2017-2021, thành phố Hà Nội được hưởng tỷ lệ điều tiết đối với các khoản thu phân chia là 35%, giảm 7% so với giai đoạn 2011-2016.

1.2. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội

Trong giai đoạn 2017 - 2021, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội có sự biến động.

Năm 2018, tổng thu NSNN trên địa bàn là 246.539 tỷ đồng, đạt 103,4% dự toán giao, tăng 16% so với năm 2017. Trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 17.541 tỷ đồng, đạt 87,3% dự toán, bằng 96,6% so với năm 2017; Thu từ dầu thô: 2.938 tỷ đồng, đạt 157,1% dự toán, tăng 25,9% so với năm 2017. Thu nội địa là 226.050 tỷ đồng, đạt 104,5% dự toán, tăng 17,7% so với năm 2017. Đối với các khoản thu nội địa, có 09/18 khoản thu hoàn thành và tăng so với dự toán; 09/18 khoản thu không đạt dự toán.

Năm 2019, tổng thu NSNN trên địa bàn là 270.019 tỷ đồng, đạt 102,6% dự toán giao, tăng 7,9% so với năm 2018. Trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 18.934 tỷ đồng; Thu từ dầu thô: 3.305 tỷ đồng; Thu nội địa là 247.765 tỷ đồng. Trong năm 2019, đối với các khoản thu nội địa, có 09/19 khoản thu hoàn thành và tăng so với dự toán; 10/19 khoản thu không đạt dự toán. Nguyên nhân chính là do số giao thu năm 2019 cao hơn khả năng

1. Phân cấp thu ngân sách giữa chính quyền trung ương và thành phố Hà Nội

1.1. Tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách

Tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội được thực hiện theo nguyên tắc sau: sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, địa phương phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển ngân sách địa phương, thực hiện giảm dần số bổ sung ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách địa phương hoặc tăng tỷ lệ phần trăm nộp về ngân sách cấp trên đối với các khoản phân chia giữa các cấp ngân sách để tăng nguồn lực cho ngân sách cấp trên thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia và phát triển đồng đều giữa các địa phương.

* Học viện Tài chính

thực hiện, một số doanh nghiệp đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, cơ cấu lại nên chưa ổn định kinh doanh....

Năm 2020, tổng thu NSNN trên địa bàn là 287.572 tỷ đồng, đạt 103,1% dự toán giao, tăng 6,5% so với năm 2019. Trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 18.704 tỷ đồng, đạt 101,6% dự toán, bằng 98,8% so với năm 2019; Thu từ dầu thô: 2.089 tỷ đồng, đạt 99,5% dự toán, bằng 63,2% so với năm 2019. Thu nội địa là 266.748 tỷ đồng, đạt 103,3% dự toán, tăng 7,6% so với năm 2019. Trong năm 2020, đối với các khoản thu nội địa, có 09/19 khoản thu hoàn thành và tăng so với dự toán; 10/19 khoản thu không đạt dự toán. Nguyên nhân chính chưa đạt dự toán là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến tình hình sản xuất kinh doanh và tác động của các chính sách miễn giảm thu do Trung ương ban hành.

Năm 2021, tổng thu NSNN trên địa bàn ước tính là 265.772 tỷ đồng. Trong đó, có 10/19 khoản thu, lĩnh vực quan trọng hoàn thành và vượt dự toán được giao. Mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các khoản thu, sắc thuế chính đều có tiến độ thu khá và với mức tăng trưởng cao. Cả 3 khối doanh nghiệp đều có sự tăng trưởng gồm: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 8%, khu vực đầu tư nước ngoài tăng 17%, khu vực ngoài quốc doanh tăng 28%. Thu ngân sách các quận, huyện, thị xã có 29/30 địa phương vượt dự toán.

Bảng 1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	192.008	226.049	247.765	266.748	241.197
2	Thu từ dầu thô	2.334	2.938	3.305	2.089	1.973
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	18.165	17.542	18.935	18.704	22.602
4	Thu từ viện trợ	40	10	14	30	-
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	212.547	246.539	270.019	287.572	265.772

Nguồn: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

1.3. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp của thành phố Hà Nội

Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp của thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2017 - 2021 tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng có sự biến động qua các năm. Năm 2017, thu ngân

sách địa phương tăng nhẹ dưới 3% là do năm 2017 là năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách mới, tỷ lệ phần trăm các khoản thu phân chia đối với thành phố Hà Nội là 35%, giảm 7% so với giai đoạn trước. Năm 2018, thu ngân sách địa phương của thành phố đã tăng trưởng nhanh trở lại là trên 16% so với năm 2017.

Riêng năm 2019, thu ngân sách địa phương của thành phố Hà Nội giảm 7,3% so với năm 2018. Nguyên nhân là do đại dịch Covid-19 xuất hiện khiến nhiều khoản thu ngân sách thành phố Hà Nội được hưởng theo phân cấp không đạt dự toán như: Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD, thuế thu nhập cá nhân,...

Trong bối cảnh tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn Thành phố chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19, tuy nhiên, thực hiện thu ngân sách Thành phố trong năm 2020 và 2021 đã tăng trở lại, vượt dự toán được giao và số thu ngân sách hồi phục ngang số thu như trước đại dịch.

Bảng 2. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp của thành phố Hà Nội

Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	87.530	101.783	94.398	98.971	102.434
Tốc độ tăng trưởng (%)	2,65%	16,28%	-7,26%	4,84%	3,5%

Nguồn: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

2. Phân cấp chi ngân sách giữa chính quyền trung ương và thành phố Hà Nội

Bảng 3. Chi ngân sách thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
1	Chi thường xuyên	39.830	42.222	46.182	45.001	45.437
2	Chi đầu tư phát triển	31.077	32.254	33.001	42.591	38.887
3	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	10	10	10	10	10
4	Chi các nhiệm vụ khác	0	0	0	0	0
5	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	295	26	0	0	0
6	Chi trả nợ lãi do CQDP vay	601	598	513	296	440
	Tổng chi NSDP	71.813	75.110	79.706	87.898	84.774
	Tổng chi NSDP và trả nợ gốc	71.959	76.177	82.746	91.903	84.811

Nguồn: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Để xác định mức độ tương xứng giữa thu và chi đã phân cấp cho ngân sách thành phố Hà Nội, có thể sử dụng chỉ số tỷ lệ các khoản thu ngân sách được phân cấp so với tổng chi ngân sách của một địa phương. Trong đó, thu ngân sách địa phương và chi ngân sách địa phương chỉ bao gồm các khoản thực thu và thực chi.

Bảng 4. Mức độ tương xứng giữa các khoản thu được phân cấp và tổng chi ngân sách thành phố Hà Nội

TT	Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	87.530	101.783	94.398	98.971	102.434
2	Tổng thực chi ngân sách địa phương và trả nợ gốc	71.959	76.177	82.746	91.903	84.811
3	Mức độ tương xứng giữa thu và chi NSDP	121,6%	133,6%	114,1%	107,7%	120,8%

Nguồn: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và tính toán của tác giả

Trong giai đoạn từ 2017 đến 2021, mức độ phân cấp nguồn thu cho ngân sách địa phương thành phố Hà Nội ở có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2017-2021. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp luôn lớn hơn so với tổng thực chi ngân sách địa phương. Bảng số liệu trên cho thấy Hà Nội được hưởng phân cấp nguồn thu dồi dào từ Trung ương, tạo điều kiện cho thành phố có thể chủ động quản lý tài chính, nhưng cũng thể hiện hiệu quả sử dụng ngân sách chưa cao, chi chuyển nguồn còn lớn trong bối cảnh Thành phố vẫn đang phải vay nợ cho các dự án đầu tư.

3. Đánh giá thực trạng phân cấp quản lý ngân sách giữa chính quyền trung ương và thành phố Hà Nội

3.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, đã đảm bảo các quy định pháp luật, phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội của Thành phố, tạo động lực phát triển kinh tế và xây dựng bộ máy chính quyền thành phố; Tạo tính đồng bộ trong quản lý điều hành ngân sách trên địa bàn Thành phố.

Các bộ, ngành đã tích cực triển khai thực hiện việc phân cấp cho TP. Hà Nội trên nhiều lĩnh vực; đã chủ động xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của CQĐP, đảm bảo cho CQĐP thực hiện tốt các chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn. Nhiều nhiệm

vụ phân cấp cho thành phố đã nâng cao tính chủ động trong quản lý, sử dụng các nguồn lực phù hợp với những đặc điểm kinh tế - xã hội của Thủ đô.

Thứ hai, thu ngân sách địa phương đã đáp ứng các nhiệm vụ chi, đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cấp, các ngành, các chính sách an sinh xã hội, phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội của địa phương.

Thứ ba, HĐND TP. Hà Nội đã được phân cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý theo Điều 17 Luật Đầu tư công năm 2019, giúp cho thành phố chủ động, kịp thời trong quyết định chủ trương đầu tư đối với một số dự án sử dụng ngân sách của thành phố, như các dự án liên quan đến hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cấp thoát nước, xây dựng khu nhà ở, hạ tầng khu đô thị mới,... là những dự án có nhu cầu đầu tư lớn trên địa bàn thành phố.

3.2. Một số hạn chế

Thứ nhất, phân cấp về quy trình quản lý NSDP chưa khắc phục được tình lồng ghép ngân sách các cấp chính quyền. Hệ thống ngân sách hiện nay mang tính lồng ghép (giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương; ngân sách địa phương lại lồng ghép ngân sách các cấp chính quyền), dẫn đến tình trạng trùng lặp, chồng chéo về thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp ngân sách; hạn chế tính độc lập của từng cấp ngân sách; làm cho quy trình ngân sách phức tạp và kéo dài.

Thứ hai, không chế tỷ lệ cứng đối với chi cho lĩnh vực giáo dục đào tạo (20%), khoa học công nghệ (2%) gây khó khăn cho thành phố trong bố trí, sử dụng nguồn kinh phí cho các lĩnh vực.

Thứ ba, Luật NSNN quy định không được dùng ngân sách cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ, nhưng thực tế thành phố vẫn phải hỗ trợ thêm kinh phí cho các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn (tư pháp, công an, quân đội) để thực hiện nhiệm vụ chung trên địa bàn.

4. Giải pháp đổi mới phân cấp quản lý ngân sách giữa chính quyền trung ương và thành phố Hà Nội

Thứ nhất, tăng cường phân cấp quản lý thu ngân sách nhà nước cho thành phố Hà Nội.

HĐND Thành phố được quyền quyết định một số khoản thu đặc thù phù hợp với đặc điểm của

Thành phố về Phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; tăng mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí. Ngân sách thành phố được hưởng 100% số thu tăng thêm từ các khoản thu phí này để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và chi hoạt động kinh tế, khoa học và công nghệ, giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách thành phố và không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách thành phố.

Ngân sách thành phố Hà Nội được hưởng 50% khoản thu tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau khi đã trừ chi phí liên quan đến việc bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; kinh phí di dời, xây dựng cơ sở vật chất tại địa điểm mới theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội (trừ cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh) để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ đầu tư công của thành phố.

Ngân sách thành phố Hà Nội được hưởng toàn bộ số thu từ sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp do UBND thành phố Hà Nội làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo quy định của Luật NSNN để bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ đầu tư công của TP. Hà Nội.

Thí điểm cho thành phố Hà Nội tăng mức thuế hoặc thuế suất đối với một số hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường.

Phân cấp cho HĐND TP. Hà Nội về việc quyết định một số khoản thu đặc thù phù hợp với đặc điểm của Thủ đô. Đề xuất Trung ương cho phép thành phố nghiên cứu chủ trương quyết định áp dụng một số khoản thu gắn trực tiếp với việc sử dụng các dịch vụ và đặc thù của một đô thị lớn mà hiện nay chưa được quy định, ví dụ như thu phí các phương tiện giao thông đi vào thành phố, khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu về dân cư của thành phố,... Nguồn thu này Thành phố được hưởng 100% và không tính vào cân đối ngân sách để tính tỷ lệ điều tiết ngân sách giữa Trung ương và TP. Hà Nội.

Thứ hai, tăng cường phân cấp về quản lý chi ngân sách nhà nước

HĐND thành phố Hà Nội được quyết định sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách cấp thành phố và cho phép ngân sách cấp dưới sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách thành phố Hà Nội.

HĐND thành phố Hà Nội được quyết định sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách địa phương để đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình thiết yếu bao gồm: phòng cháy, chữa cháy, thu gom, xử lý rác, cấp nước, thoát nước, điện, thiết bị, nhà vệ sinh, tường rào trong cơ sở đã có của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị thuộc tổ chức chính trị - xã hội do thành phố Hà Nội quản lý theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

HĐND TP. Hà Nội được quyết định sử dụng ngân sách cấp thành phố hỗ trợ các địa phương khác trong nước, cho phép các quận sử dụng ngân sách cấp quận để hỗ trợ các huyện khó khăn của thành phố Hà Nội trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới.

Đối với các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng quan trọng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương trên địa bàn, cho phép thành phố sử dụng ngân sách của mình, các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của thành phố, vay trong phạm vi hạn mức theo quy định hoặc huy động theo phương thức đối tác công tư để sớm hoàn thành dự án.

Cho phép Thành phố được quyết định mức trả thu nhập cho cán bộ, công chức và người làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước theo khả năng ngân sách, tương xứng với năng suất lao động của công chức và người làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước của Thành phố; được quyết định mức hỗ trợ thu nhập cho cán bộ, công chức của thành phố ngoài các khoản lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật, trong phạm vi nguồn ngân sách thành phố.

Tài liệu tham khảo:

<https://congkhaingansach.sotachinh.hanoi.gov.vn>
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2017-2020), Công khai số liệu quyết toán ngân sách các năm 2017, 2018, 2019, 2020
Sở Tài chính thành phố Hà Nội (2021), Báo cáo số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2021.

GIẢI PHÁP THU HÚT FDI XANH Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022-2030

TS. Ngô Thị Minh*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn vốn quan trọng, không chỉ là động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, phát triển và hội nhập quốc tế mà còn góp phần bổ sung vốn, năng lực công nghệ, kỹ năng quản lý, năng lực kinh doanh hiệu quả và tạo việc làm cho người lao động. Nguồn vốn FDI tác động tích cực đến phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển giao công nghệ, tạo tiền đề cho nền kinh tế phát triển bền vững. Vì vậy, cần tìm ra giải pháp hữu hiệu nhằm thu hút nguồn vốn FDI xanh ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

• Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu hút FDI xanh, giải pháp thu hút vốn.

Foreign direct investment (FDI) is an important source of capital, not only a driving force for economic growth, development and international integration, but also contributes to supplementing capital, technological capacity, and skills. management, effective business capacity and job creation for employees. FDI capital has a positive impact on infrastructure development and technology transfer, creating a premise for the economy to develop sustainably. Therefore, it is necessary to find an effective solution to attract green FDI in Vietnam in the coming period.

• Keywords: foreign direct investment, attracting green FDI, solutions to attract capital.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phân biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

Năm 2010, UNCTAD tiếp tục đưa ra khái niệm về FDI xanh, trong đó, nhấn mạnh vào FDI cacbon thấp và định nghĩa nó là sự chuyển giao công nghệ, thực hành hoặc sản phẩm công nghệ của các công ty đa quốc gia cho các nước sở tại thông qua các hình thức tham gia của FDI theo hướng công bằng hoặc không công bằng. Điều này, thể hiện quan điểm của UNCTAD nhấn mạnh vào hai yếu tố: (1) các sản phẩm và dịch vụ cacbon thấp và (2) các quy trình cacbon thấp.

Theo Stephen Golub và cộng sự (2011), sau khi nghiên cứu về vấn đề đầu tư xanh cũng cho rằng, FDI xanh gồm hai nội dung là:

Thứ nhất, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường;

Thứ hai, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quy trình giảm thiểu phá hoại môi trường. Cụ thể là đầu tư vào việc sử dụng công nghệ sạch hay hiệu quả năng lượng hơn. Quan điểm này cơ bản là phù hợp hơn trong bối cảnh vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng được quan tâm dưới tác động và phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế - xã hội số đang phát triển như hiện nay. Vì thế, đã được nhiều tổ chức và các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu và sử dụng.

1. Khái niệm về FDI xanh

FDI xanh là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất sản phẩm và dịch vụ môi trường hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy trình sản xuất giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội nhưng sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tránh ô nhiễm môi trường. Hiện nay, có nhiều quan điểm về FDI xanh. Điển hình là theo Hội nghị Liên Hiệp quốc về Thương mại và phát triển UNCTAD (2008), FDI xanh bao gồm hai loại đầu tư:

Một là, đầu tư trực tiếp nước ngoài tuân theo tiêu chuẩn môi trường quốc gia;

Hai là, đầu tư vào việc sản xuất trực tiếp các sản phẩm và dịch vụ môi trường ở nước nhận đầu tư.

* Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Theo tác giả Phạm Thùy Dương (2022), “có thể hiểu FDI xanh là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất sản phẩm và dịch vụ môi trường, hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy trình sản xuất giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhằm mục đích vừa phát triển kinh tế, trong khi sử dụng hợp lý tài nguyên, tránh việc hủy hoại môi trường, biến đổi khí hậu và mất cân bằng sinh thái ở nước nhận đầu tư”

Như vậy, các quan niệm về FDI xanh nói trên tuy có những diễn giải khác nhau nhưng đều có những điểm tương đồng là gồm hai loại đầu tư: (1) đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản phẩm, dịch vụ bảo vệ môi trường và (2) đầu tư vào quy trình sản xuất, dịch vụ với mục tiêu bảo vệ môi trường, tránh ô nhiễm và hủy hoại tài nguyên.

Ở Việt Nam hiện nay, mặc dù chưa có khái niệm riêng về FDI xanh nhưng trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 đã đề cập đến định nghĩa về “công nghệ xanh” và Chính phủ Việt Nam cũng đã có chủ trương thu hút nguồn FDI đối với các dự án công nghệ cao, có năng lượng cacbon thấp, không gây ô nhiễm môi trường.

2. Một số nét về thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam

Sau 35 năm đổi mới, thực hiện chính sách mở cửa nền kinh tế, thu hút FDI của Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, tiếp nhận đầu tư từ 140 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Hầu hết các địa phương trong cả nước đều đã tiếp nhận được dòng vốn đầu tư của nước ngoài với những dự án đầu tư từ những tên tuổi lớn trên toàn cầu như Intel, Microsoft, Samsung, Foxconn, Sanio, Sony, Panasonic, Toshiba...

Trên thực tế, nguồn vốn FDI đã và sẽ luôn luôn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Chính sự tăng trưởng của nguồn vốn này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong việc mở rộng thị trường quốc tế cũng như tiếp cận những hoạt động chuyên môn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, giải quyết được những khó khăn cho những dự án lớn và góp phần tác động thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Không thể phủ nhận, trong những năm gần đây, các doanh

nh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã góp phần to lớn trong phát triển kinh tế Việt Nam. Giai đoạn 2011 - 2019, khu vực FDI đóng góp khoảng 25,7% cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, chiếm khoảng 13% GDP năm 2011 và 19,6% GDP năm 2019.

Ngày 01/08/2020, Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực, mở ra những cơ hội và triển vọng to lớn, đây cũng là thời điểm đặc biệt quan trọng của quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - EU. Sự kiện này mang tới kỳ vọng có nhiều đổi mới và thể chế, cải thiện môi trường đầu tư do thực hiện Hiệp định sẽ tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các cam kết về đầu tư của Hiệp định sẽ tạo ra những động lực mới cho dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam trong thời gian tới.

Mặt khác, để đảm bảo phát triển kinh tế trong điều kiện Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và làm bước đà đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế sau Đại dịch, Việt Nam đã đẩy mạnh các chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, mặc dù đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên thế giới, nhưng tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/5/2021, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài vẫn đạt 14 tỷ USD, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 613 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 8,83 tỷ USD, giảm 49,4% về số dự án và tăng 18,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 342 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3,86 tỷ USD, tăng 11,7%; có 1.422 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 1,31 tỷ USD, giảm 56,3%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 5 tháng đầu năm 2021 đạt 7,15 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Theo Báo cáo thường niên về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2021 do Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (VAPIE) thực hiện và công bố mới đây cho thấy kết quả rất tích cực. Thể hiện ở chỗ, khu vực FDI hiện chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư xã hội, 55% tổng giá trị sản xuất công nghiệp; kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 70%; giá trị các thương vụ mua bán, sáp nhập doanh nghiệp đạt giá trị 12 tỷ USD, tăng 150% so với năm 2020, tương đương với kỷ lục năm

2017 là 13,4 tỷ USD cho dù môi trường đầu tư toàn cầu trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh.

Đặc biệt, theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì trong 8 tháng đầu năm 2022, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt gần 16,8 tỷ USD. Điều này chứng tỏ rằng, môi trường đầu tư tại Việt Nam được giữ vững và ngày càng được cải thiện, thu hút sự tin tưởng đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong việc đầu tư vào Việt Nam để có cơ hội thuận lợi trong việc thu lợi nhuận. Qua nhiều năm liền, tỷ lệ đầu tư nước ngoài vào Việt Nam liên tục tăng trưởng, kể cả khi đại dịch Covid-19 bùng phát, hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vẫn luôn sôi động và đảm bảo chất lượng tốt.

Tuy nhiên, có một thực tế xảy ra là số doanh nghiệp FDI có lãi chiếm tỷ lệ thấp, mới chỉ đạt 45% số doanh nghiệp; nhiều DN có số lỗ lớn và lỗ liên tiếp trong nhiều năm dù các doanh nghiệp này liên tiếp mở rộng quy mô sản xuất và hoạt động của mình; gây thất thoát, thiệt hại cho ngân sách Nhà nước. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, nhưng phải kể đến hành vi chuyển giá. Mặc dù các cơ quan Nhà nước đã đưa ra và liên tục hoàn thiện các chính sách nhằm thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hoạt động chuyển giá nhưng kết quả đạt được vẫn chưa như mong đợi.

Mặt khác những năm qua, nhiều dự án FDI ở Việt Nam tập trung vào những lĩnh vực ít thân thiện với môi trường, có mức độ phát thải lớn, giá trị gia tăng thấp, thiếu những ngành công nghiệp mang tính nền tảng. Theo tác giả Đàm Thị Thanh Thủy (2021), “các dự án FDI xanh ít được chú trọng. Hơn nữa chất lượng vốn đầu tư nước ngoài chưa cao, các dự án đầu tư chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu mà chủ yếu mới chỉ là gia công, công nghiệp nhẹ, quy mô dự án trung bình và nhỏ”. Cùng với điều đó, những máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất sử dụng trong các doanh nghiệp FDI không có nhiều ưu thế so với máy móc thiết bị đang sử dụng trong các doanh nghiệp nội địa. Nhiều doanh nghiệp FDI đã nhập khẩu những máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường nhưng không phát hiện được kịp thời do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân quan trọng là trách nhiệm và

sự hiểu biết về kỹ thuật, tính năng máy móc, thiết bị của các cán bộ Việt Nam còn yếu kém. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), số lượng doanh nghiệp FDI có năng lực công nghệ cao chỉ chiếm 5% và số doanh nghiệp sử dụng công nghệ thấp có đến 15%. Một số doanh nghiệp còn vi phạm luật bảo vệ môi trường, gây hậu quả nghiêm trọng, điển hình là sự cố môi trường mà công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh năm 2016 gây ra cho các tỉnh miền Trung. Điều đó, đã gây ảnh hưởng không ít đến năng suất lao động và tác động lâu dài đến sức khỏe người dân và hệ sinh thái trong khu vực, gây sự bức xúc trong cộng đồng dân cư nói chung và những người lao động trong doanh nghiệp nói riêng.

Những hạn chế trong thu hút FDI xanh tại Việt Nam là do những nguyên nhân chủ yếu như sau:

Một là, chưa có kinh nghiệm trong việc xây dựng cơ chế, chính sách và những quy định, tiêu chuẩn cụ thể, nghiêm ngặt để sàng lọc các dự án FDI; chưa lường hết những tiềm ẩn về ô nhiễm môi trường của một số dự án; chưa có những tiêu chí cụ thể về FDI xanh. Một số địa phương do áp lực thu hút đầu tư, nóng vội, muốn có dự án FDI để tương xứng với các địa phương khác nhưng do không có kinh nghiệm nên đã không lựa chọn được những dự án, những nhà đầu tư uy tín.

Hai là, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương trong việc kiểm tra, kiểm soát các nguồn thải từ các dự án FDI chưa đồng bộ nên không đạt được hiệu quả mong muốn.

Ba là, vẫn còn tình trạng chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường, đặc biệt là trong quá trình thẩm định, xét duyệt và thực hiện dự án FDI. Thậm chí một số địa phương thu hút FDI bằng mọi giá mà không có sự chọn lọc kỹ nên đã chấp nhận những dự án khai thác tài nguyên giá rẻ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

3. Giải pháp thu hút đầu tư xanh giai đoạn 2022-2030 vào Việt Nam

Để tiếp tục phát huy việc thu hút nguồn FDI xanh tại Việt Nam trong những năm tới, cần triển khai một số giải pháp sau:

Một là, rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan FDI; điều chỉnh kịp thời chính

sách đầu tư nước ngoài cho phù hợp với những biến động của nền kinh tế toàn cầu và những thay đổi trong chiến lược thu hút doanh nghiệp FDI trên thế giới. Xây dựng, ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn về khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong việc thu hút và sử dụng FDI trên nguyên tắc không thu hút FDI bằng mọi giá, nhất quyết không thu hút các dự án FDI có thể gây hại môi trường, hủy hoại tài nguyên thiên nhiên. Rà soát, bổ sung, sửa đổi pháp luật về đăng ký chuyển giao công nghệ. Đồng thời, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, thông thoáng; tháo gỡ những khó khăn về chính sách vĩ mô có liên quan như chính sách đầu tư, chính sách đất đai, chính sách thuế... nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài.

Hai là, tiếp tục có những giải pháp hữu hiệu phòng, chống dịch, bệnh, thiên tai, bão lũ và khuyến khích các doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế - xã hội trở lại hoạt động bình thường trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn chưa chấm dứt trên phạm vi toàn cầu, nhanh chóng khôi phục lại chuỗi cung ứng hàng hóa, lao động, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Ba là, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết và đúng pháp luật để thu hút đầu tư như rà soát và bổ sung quỹ đất sạch, rà soát các quy hoạch về cơ sở hạ tầng, điện, nước, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã quy hoạch chuẩn; phát triển mạnh mẽ công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam.

Bốn là, rà soát, xây dựng các quy định, tiêu chuẩn cụ thể; thận trọng khi xem xét các đề xuất của nhà đầu tư nước ngoài theo những tiêu chí sàng lọc đầu tư chặt chẽ để lựa chọn được các nhà đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường, theo quan điểm “Sản xuất xanh, phát triển xanh là xu hướng, xu hướng tất yếu mà Việt Nam phải đi theo”. Các nhà đầu tư nước ngoài được lựa chọn phải có đủ năng lực, khả năng chống chịu với sức ép từ bên ngoài để phát triển bền vững, đồng thời cần chú ý đến vấn đề an ninh đất nước.

Năm là, đẩy nhanh việc hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc, hiệu quả thể chế, chính sách

quản lý; tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát với việc nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu về việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến đầu tư nước ngoài; kịp thời ngăn ngừa và xử lý nghiêm minh các vi phạm về đầu tư phù hợp với quan hệ kinh tế mới, mô hình và phương thức kinh doanh mới, bảo vệ thị trường trong nước. Mặt khác, tạo điều kiện cho khu vực kinh tế trong nước phát triển phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế, cũng như tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước có sự phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp FDI cùng phát triển.

Sáu là, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đảm bảo cho người lao động nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật tay nghề, đồng thời đào tạo nâng cao kỹ luật lao động, các kỹ năng mềm, tinh thần hợp tác, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm nhằm tạo ra đội ngũ lao động Việt Nam vừa có tính chuyên nghiệp cao, có kỹ năng tốt và kỷ luật lao động nghiêm minh, đáp ứng nhu cầu về chất lượng lao động trong bối cảnh công nghệ số.

Bảy là, chủ động phối hợp với các cơ quan ngoại giao, các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty tư vấn, các công ty luật, các ngân hàng, các quỹ đầu tư để tiếp cận, lập danh sách các doanh nghiệp nước ngoài đang quan tâm đến đầu tư tại Việt Nam nhằm chủ động tiếp cận trao đổi, đàm phán và khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực tiềm năng của Việt Nam. Chú trọng tiếp cận với các nhà đầu tư lớn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng lao động đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế, nhất là nhu cầu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Tờ trình phê duyệt Đề án “Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030”* ngày 31/8/2020.

Phạm Thùy Dương (2022), “Giải pháp thu hút FDI xanh tại Việt Nam” *tạp chí Tài chính*, kỳ 1, tháng 6/2022

Tổng cục Thống kê (2021), “*Niên giám Thống kê 2020*”, Nxb Thống kê

Tapchitaichinh.vn (2022), “*Giải pháp đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ hậu Covid-19*” - 17/7/2022.

Đàm Thị Thanh Thủy (2021), “*Giải pháp thu hút FDI xanh tại Việt Nam*”, *tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 31 năm 2021.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHO MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TS. Nguyễn Thị Tuyết* - TS. Phùng Thu Hà* - Đỗ Gia Phong**

Nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam những năm qua chủ yếu nhờ vào việc huy động thành công các nguồn lực tài chính trong đó nguồn lực tài chính từ vốn đầu tư công chiếm vai trò chủ đạo. Bài viết thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ vốn đầu tư công cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010-2021, từ đó đề xuất một số khuyến nghị đẩy mạnh đầu tư công hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

• Từ khóa: đầu tư công, tăng trưởng kinh tế, nguồn lực tài chính.

Many theoretical and experimental studies have shown that economic growth in Vietnam in the past years is mainly due to the successful mobilization of financial resources, in which financial resources from public investment capital play an important role. The article presents the actual situation of mobilizing financial resources from public investment capital for economic growth in the period 2010 - 2021, thereby proposing some recommendation to promote public investment to support economic growth.

• Keywords: public investment, economic growth, financial resources.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phản biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

1. Đặt vấn đề

Giai đoạn 2016-2020 là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,21%. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế ước tính đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng

tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Năm 2021, dịch Covid-19 tiếp tục gây ảnh hưởng nặng nề cho nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn nỗ lực duy trì mức tăng trưởng GDP dương, thậm chí xuất khẩu đạt kỷ lục mới, vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế. Tốc độ tăng GDP năm 2021 đạt 2,56% so với năm 2020. Trong đó, khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 15,7% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,58%, đóng góp 55,6%; khu vực dịch vụ tăng 1,57%, đóng góp 28,7%. Về sử dụng GDP năm 2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 2,33% so với năm 2020; tích lũy tài sản tăng 3,96%, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 13,85%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,83%. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 172,8 triệu đồng/lao động (tương đương 7.461 USD/lao động). Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 chỉ tăng 1,84% so với năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Mục tiêu kép “đẩy lùi dịch bệnh và phát triển kinh tế”, thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh đã đi đúng hướng, tạo nền tảng quan trọng để kinh tế phục hồi trong năm tới. Đạt được những thành tựu như vậy có sự đóng góp không nhỏ của vốn đầu tư từ khu vực công.

* Học viện Tài chính

** Công ty phần mềm Gear InC

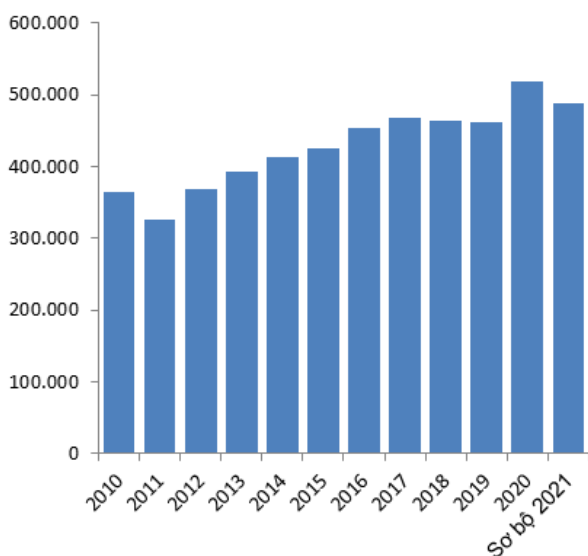
2. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ vốn đầu tư công cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế

Theo Luật Đầu tư công (2019), quy định nguồn vốn dành cho các dự án đầu tư công ở Việt Nam bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước (NSNN), vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật như nguồn vốn vay từ trái phiếu Chính phủ, Chính quyền địa phương; vốn ODA, vốn tín dụng đầu tư phát triển.

Quy mô vốn đầu tư công ở Việt Nam

Vốn đầu tư công của Việt Nam có mức tăng đều qua các năm. Theo đó, tổng đầu tư công của Việt Nam đã tăng từ 364,3 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 487,2 nghìn tỷ đồng năm 2021 (giá so sánh 2010)

Hình 1: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế nhà nước của Việt Nam (Tỷ đồng, giá so sánh năm 2010)



Trong giai đoạn 2001 đến nay, tổng vốn đầu tư công của Việt Nam mặc dù vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nhưng đã có xu hướng giảm đáng kể từ 53,04% trung bình trong giai đoạn 2001-2005 xuống còn 34,25% trong trung bình giai đoạn 2016-2020. Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực

kinh tế tư nhân có xu hướng tăng mạnh trong tổng vốn đầu tư. Trung bình giai đoạn 2001-2005, vốn đầu tư khu vực này chỉ đạt 30,94% nhưng đến giai đoạn 2016-2020 trung bình đã tăng lên 42,75%, nguyên nhân là do quá trình tái cơ cấu đầu tư công qua việc giảm dần tỷ lệ đầu tư công đã tác động đến cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội. Bên cạnh đó, vai trò và quy mô của đầu tư tư nhân ngày càng tăng cả về quy mô và tỷ trọng. Kinh tế tư nhân ngày càng trở thành động lực quan trọng trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế đất nước, đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài (FDI) tăng nhanh hơn đầu tư công, chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng đầu tư toàn xã hội.

Bảng 1: Cơ cấu đầu tư toàn xã hội (%)

	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020
Vốn đầu tư công	53,04	39,08	39,12	34,25
Vốn đầu tư khu vực tư nhân	30,94	36,36	38,28	42,75
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	16,02	24,56	22,6	23,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét trong cả giai đoạn 2010-2021, tỷ lệ vốn đầu tư công/GDP của Việt Nam có sự sụt giảm đáng kể từ 13,3% trong năm 2010 xuống còn 9,5% trong năm 2021. Tỷ lệ này tương đối ổn định trong giai đoạn 2011-2017 duy trì ở mức 11,1 - 12,1%, nhưng sang đến năm 2018 tiếp tục giảm xuống 10,2% và đạt mức thấp nhất 9,5% trong năm 2021.

Tỷ lệ đầu tư công/GDP của Việt Nam luôn cao hơn các nước trong khu vực do nhu cầu đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng rất lớn và Chính phủ Việt Nam luôn đặt ưu tiên cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trong chính sách phát triển kinh tế; Việt Nam đang trong thời gian được hưởng quy chế vay vốn ưu đãi hỗ trợ phát triển của các chính phủ nước ngoài và các tổ chức quốc tế, chính phủ Việt Nam có chính sách ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi, cung cấp điện và nâng cấp đô thị.

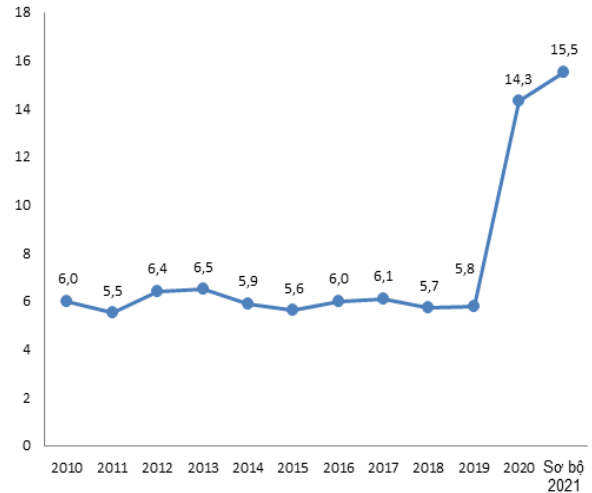
Cơ cấu vốn đầu tư công tại Việt Nam

Theo lĩnh vực đầu tư: Từ số liệu về đầu tư công của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021 cho thấy đầu tư công chủ yếu dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế như kết cấu hạ tầng, trong đó, đầu tư công trong lĩnh vực giao thông vận tải, kho bãi là lớn nhất (tăng từ 80.731 tỷ đồng năm 2010 lên 140.436 tỷ đồng năm 2021); đứng thứ hai là sản xuất và phân phối điện, nước, tổng vốn đầu tư công cho lĩnh vực này là 56.898 tỷ đồng năm 2010 giảm xuống còn 51.089 tỷ đồng năm 2021. Đầu tư công cho kết cấu hạ tầng xã hội như giáo dục đào tạo, y tế, nghệ thuật và vui chơi giải trí chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, khoảng 8% - 17% trong giai đoạn 2010 - 2021. Đầu tư công cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo trung bình là khoảng 6% trong cả giai đoạn 2010 - 2021, năm 2010 con số này chỉ đạt 3,6% nhưng đến năm 2021 đã tăng lên 8,9%. Đối với lĩnh vực y tế, vốn đầu tư công cũng tăng liên tục theo các năm từ 9.059 tỷ đồng năm 2010 lên 33.761 tỷ đồng. Điều này cho thấy, chính phủ Việt Nam đang ngày càng quan tâm và triển khai chính sách đầu tư phát triển con người trong thời gian qua. Đầu tư công cho lĩnh vực khoa học công nghệ chiếm tỷ lệ rất nhỏ, mặc dù trong cả giai đoạn 2010-2021 quy mô của khoản đầu tư này có tăng lên nhưng tỷ lệ tăng trong giai đoạn 2016-2021 so với giai đoạn 2010-2015 chỉ tăng khoảng 1%. Mặc dù đây là một lĩnh vực đầu tư được xem như là có tác động đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn nhưng vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Theo phân cấp quản lý: Cơ cấu đầu tư công phân theo cấp quản lý không có nhiều sự thay đổi trong khoảng 10 năm trở lại đây. Trong giai đoạn 2016-2021, vốn đầu tư công từ trung ương có xu hướng giảm từ 47,9% năm 2016 xuống còn 39,5% năm 2021, ngược lại vốn đầu tư công do địa phương quản lý tăng từ 52,1% năm 2016 lên 60,5% năm 2021. Trong cả giai đoạn 2016-2021, vốn đầu tư từ trung ương trung bình khoảng 43,3%, phần còn lại 56,7% là của các địa phương.

Hiệu quả đầu tư công qua ICOR

Hình 2: Hệ số ICOR vốn đầu tư toàn xã hội theo giá so sánh năm 2010



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Một vấn đề quan trọng của đầu tư công ở Việt Nam là đầu tư dàn trải và kém hiệu quả. Hiệu quả đầu tư của Việt Nam thấp thể hiện qua chỉ số ICOR vẫn tiếp tục tăng và ở mức cao. Trong giai đoạn 2010 - 2021, hệ số ICOR vốn đầu tư toàn xã hội thấp nhất năm 2021 đạt 4,8, sau đó tăng trở lại trong năm 2020 là 14,3 và tiếp tục tăng lên 15,5 năm 2021. Giai đoạn 2010 - 2015, hệ số ICOR trung bình là 6, hệ số ICOR giai đoạn 2016 - 2019 giảm xuống 5,65 nhưng năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 hệ số ICOR tăng vọt lên 14,3 và 2021 đạt mức cao nhất là 15,5. Hệ số ICOR của khu vực kinh tế nhà nước cao hơn khá nhiều so với ICOR toàn nền kinh tế (Nguyễn Ngọc Sơn, 2014). Nói cách khác, để tạo ra cùng một tác động đến tăng trưởng thì lượng vốn đầu tư công bỏ ra cao hơn so với mức trung bình của toàn nền kinh tế.

Bảng 2: Biến động ICOR của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021

Năm	GDP theo giá so sánh năm 2010 (Tỷ đồng)	Vốn đầu tư theo giá so sánh năm 2010 (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	Tỷ lệ VĐT/GDP (%)	Hệ số ICOR
2010	2739843,2	1044875	6,42	38,2	5,99
2011	2915553,9	966623	6,24	33,2	5,5
2012	3076041,9	1024957	5,25	33,3	6,4

Năm	GDP theo giá so sánh năm 2010 (Tỷ đồng)	Vốn đầu tư theo giá so sánh năm 2010 (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	Tỷ lệ VĐT/GDP (%)	Hệ số ICOR
2013	3246870,2	1106541	5,42	34,1	6,5
2014	3455392,1	1223170	5,98	35,4	5,9
2015	3696825,7	1342311	6,68	36,3	5,6
2016	3944143,7	1486048	6,21	37,7	6
2017	4217874,8	1664276	6,81	39,5	6,1
2018	4532739,4	1794452	7,08	39,6	5,7
2019	4866315,6	1921367	7,02	39,5	4,8
2020	5005755,7	1989373	2,91	39,7	14,3
Sơ bộ 2021	5133981,3	1992707	2,58	38,8	15,5

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

ICOR của Việt Nam từ năm 2010 - 2019 cho thấy, hiệu quả đầu tư đã có bước cải thiện, ICOR trong những năm cuối đã giảm xuống dưới 6. Trong bối cảnh tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP không tăng nhiều duy trì ở mức độ 33-39% GDP thì tốc độ tăng trưởng vẫn duy trì ở mức hợp lý. Năm 2018, tăng trưởng kinh tế đạt mức 7,08% là mức tăng trưởng cao nhất trong cả giai đoạn 2010-2019. Sang giai đoạn 2020-2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, ICOR tăng nhanh điều đó phản ánh hiệu quả đầu tư thấp. Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế, vốn đầu tư của khu vực tư nhân và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm sút nghiêm trọng. Làn sóng dịch thứ tư đã tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp; chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 8/2021 ước tính giảm 4,2% so với tháng trước và giảm 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong tháng 8/2021 là 85,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trước tình hình đó, Chính phủ đã xác định cần phải đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn khó khăn hiện nay. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 7/2021, giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 mới đạt 36,71% kế hoạch được giao,

thấp hơn gần 4% so với cùng kỳ năm 2020. Đặc biệt, tỷ lệ giải ngân vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài rất thấp, đạt 7,52% (thấp hơn so với cùng kỳ gần 10%). Nguyên nhân của sự chậm trễ trong giải ngân đầu tư công là do các địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội với các biện pháp mạnh và quy mô rộng hơn; giá một số nguyên vật liệu đầu vào (thép và các vật liệu xây dựng khác) tăng khá cao khiến các nhà thầu khó tìm nguồn cung về nguyên liệu hoặc ảnh hưởng đến phương án tài chính khi triển khai dự án theo hợp đồng đã ký; khâu giải phóng mặt bằng chậm; những khó khăn liên quan đến thủ tục thanh quyết toán.

Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển mới, với tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội cho cả giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 lên tới gần 10.600.000 tỷ đồng, bằng khoảng 32-34% GDP. Phải huy động được nguồn vốn này, Việt Nam mới có thể đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế 6,5-7% và thực hiện đột phá về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Huy động vốn ngày càng khó khăn, nhất là trong bối cảnh ngân sách thâm hụt, bội chi ngân sách lớn, nợ công đang tăng nhanh, áp lực trả nợ lớn, buộc chúng ta phải sử dụng hiệu quả từng đồng vốn đầu tư, giảm thiểu ICOR. ICOR của Việt Nam vẫn khá cao. Hiện trạng ICOR của Việt Nam còn cao trong thời gian vừa qua là do cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Nguyên nhân khách quan là do Việt Nam đang trong giai đoạn tập trung cho phát triển hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng vùng sâu, vùng xa và đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội. Do xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, trong khi nhu cầu đầu tư rất lớn, cùng lúc phải triển khai xây dựng nhiều công trình nên không bảo đảm đủ vốn, thời xây dựng kéo dài, chậm đưa công trình vào khai thác, đây cũng là một nguyên nhân khách quan kéo lùi hiệu quả đầu tư. Khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trên tất cả các ngành, lĩnh vực giá cả các yếu tố đầu vào tiếp tục tăng, đã làm giảm đáng kể hiệu quả đầu tư. Bên cạnh nguyên nhân

khách quan trên, còn có các nguyên nhân chủ quan như chủ yếu đầu tư theo chiều rộng; yếu kém trong quy hoạch, lãng phí, thất thoát; đầu tư dàn trải; cơ chế quản lý và sử dụng vốn đầu tư nhà nước chưa tốt, chưa có chế tài xử lý các vấn đề phát sinh...

3. Một số khuyến nghị chính sách

Đa số các lý thuyết về tăng trưởng đều chỉ ra giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ cùng chiều. Phan Đình Khôi (2019) áp dụng mô hình hồi quy bằng phương pháp ước lượng FEM và phương pháp GLS đối với biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế và biến độc lập là vốn đầu tư và lực lượng lao động, kết quả cho thấy đầu tư khu vực công bằng ngân sách có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2017, bên cạnh đó, vốn đầu tư công bằng vốn vay chưa xác định được mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nguyễn Thị Cành và cộng sự (2018) nghiên cứu áp dụng phương pháp đồng liên kết (Fully Modified OLS và Dynamic Panel OLS) để đánh giá tác động dài hạn của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng dữ liệu từ 22 ngành kinh tế cấp 1 trong khoảng thời gian 27 năm (1990-2016). Nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng nhất quán về hiệu quả tích cực của đầu tư công và đầu tư tư nhân đối với tăng GDP ngành ở Việt Nam. Kết quả cho thấy đầu tư công không chỉ giúp thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân mà còn làm tăng GDP trong dài hạn. Sự gia tăng của vốn đầu tư công vào cơ sở hạ tầng giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí; đầu tư công cho khoa học công nghệ làm thay đổi công nghệ sản xuất từ đó tác động tới phương thức sản xuất và sản lượng của nền kinh tế; đầu tư công thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả hơn; đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng năng suất lao động. Do đó, để phát huy vai trò của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế, tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, tăng cường tính chủ động và tự chịu trách nhiệm trong việc cân đối thu chi ngân sách. Nhà nước nên cho phép địa phương được giữ lại nhiều khoản thu hơn và những nguồn thu này nên có tính ổn định cao. Đồng thời trao cho địa phương trách nhiệm lớn hơn trong việc tự cân đối nguồn chi ngân sách, giảm phụ thuộc vào ngân sách trung ương. Việc này sẽ góp phần khuyến khích địa phương lựa chọn và đề xuất được các dự án đầu tư công mang tính hiệu quả cao hơn.

Thứ hai, cơ cấu lại vốn đầu tư công đặc biệt ưu tiên vốn đầu tư công vào những vùng kinh tế khó khăn, những lĩnh vực thúc đẩy phát triển kinh tế và thu hút đầu tư tư nhân như cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế. Giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư công vào những vùng kinh tế phát triển và kinh tế tư nhân đóng vai trò chủ đạo, khuyến khích sự đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân cho tăng trưởng cũng như thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân trong cung cấp các hàng hóa, dịch vụ công cộng.

Thứ ba, cần có cơ chế, chính sách, văn bản hướng dẫn liên quan đến huy động và sử dụng vốn đầu tư công phù hợp và chặt chẽ hơn, hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan để tránh thất thoát, lãng phí, chiếm dụng vốn đầu tư công để từ đó hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong quá trình triển khai các dự án đầu tư công.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Cành và cộng sự (2018), Tác động của đầu tư công đến thu hút đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 13(2) 2018.

Trang, N. Đ. (2018). Tác động của đầu tư công tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.

Trần Kim Chung (2021), Đầu tư công và tác động lan tỏa của đầu tư công trong nền kinh tế, Tạp chí Tài chính, số tháng 10/2021.

Đỗ Đình Thu và Phùng Thanh Loan (2022), Đầu tư công với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid - 19, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán - Số 1/2022 (tr 18 - 21);

Phan Đình Khôi (2019), Tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số tháng 12/2019.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐOÀN KINH TẾ - QUỐC PHÒNG

Ths. Nguyễn Thị Tuyết Nhung*

Xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng (KTQP) là chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước trong thực hiện kết hợp kinh tế với quốc phòng trên các địa bàn chiến lược, trong đó đoàn KTQP là lực lượng nòng cốt trong tổ chức thực hiện. Công tác quản lý tài chính ở các Đoàn KTQP nhìn chung đã đi vào ổn định, thực hiện có nền nếp, đã đạt được nhiều kết quả tích cực; cơ bản thực hiện đúng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản pháp quy có liên quan của Chính phủ và Bộ Quốc phòng, góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của quân đội. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý tài chính ở các Đoàn KTQP cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng quản lý tài chính cần sớm khắc phục và tháo gỡ.

• Từ khóa: kinh tế - quốc phòng, quản lý tài chính.

Construction of economic - defense zones is the correct policy of the Party and State in the implementation of economic cooperation with national defense in strategic areas, in which the economic - defense delegation is the core force in the field of economic development. implementation organization. The financial management in the economic - defense delegations has generally been stable, well-organized, and has achieved many positive results; basically comply with the provisions of the State Budget Law, relevant legal documents of the Government and the Ministry of National Defense, making an important contribution to the successful implementation of the military's tasks. However, in the process of financial management in economic and defense delegations, there are also many limitations and inadequacies that significantly affect the quality of financial management that need to be overcome and removed soon..

• Keywords: economy - defense, financial management.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phản biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

Hệ thống tổ chức quản lý tài chính ở các Đoàn KTQP tương đối hợp lý. Cơ cấu tổ chức, biên chế với các chức danh quản lý và chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống được xác định đầy đủ, cụ thể, tạo điều kiện pháp lý cho các cấp, các ngành tham gia tích cực vào công tác quản lý Tài chính - Ngân sách ở đơn vị. Việc chấp hành NS, quyết toán NS, công tác kiểm soát chi, kiểm tra, thanh tra, tài chính được duy trì thực hiện đúng chế độ quy định.

Việc sử dụng các phương pháp, công cụ quản lý tài chính đặc biệt là phương pháp tổ chức nghiệp vụ, đã đạt được hiệu quả theo yêu cầu nhiệm vụ. Cụ thể là: Tổ chức công tác lập DTNS, cơ bản đã quán triệt đầy đủ các chỉ thị, hướng dẫn của Cục Tài chính/BQP, quyết định mệnh lệnh của chỉ huy đơn vị, bảo đảm về nội dung, quy trình lập DTNS và mẫu biểu quy định. Tổ chức chấp hành NS và quyết toán NS bảo đảm thực hiện đúng các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức và nguyên tắc kỷ luật TC.

Đơn vị đã đáp ứng được yêu cầu QLTC: quản lý kinh phí đúng, đủ và chặt chẽ. Trên cơ sở số NS được Quân khu thông báo, phân bổ và phương án phân bổ NS của đơn vị, đơn vị đã cấp phát, thanh toán chi trả đầy đủ, kịp thời, đúng quân số, đúng đối tượng, đúng điều kiện chi NS, có đầy đủ chứng

I. Thực trạng quản lý tài chính tại các Đoàn kinh tế quốc phòng giai đoạn 2018 - 2021

1. Ưu điểm

Trong những năm qua, công tác QLTC ở các Đoàn KTQP cơ bản đã bám sát và phục vụ tốt yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị; đồng thời chất lượng QLTC năm sau đều tốt hơn những năm trước, điều này được thể hiện cụ thể ở các mặt:

* Thiếu tá, Học viện Hậu cần

từ hợp lệ, hợp pháp. Nhiều khoản kinh phí được quyết toán đạt 100% chỉ tiêu.

Tính hiệu lực, hiệu quả trong chi tiêu sử dụng NS thể hiện tương đối rõ trên thực tế. Về tính kinh tế: số quyết toán kinh phí hàng năm, có sự chênh lệch nhưng chênh lệch thấp so với định mức chi tiêu. Các kết quả kiểm tra, thanh tra TC kiểm toán của cấp trên đều cho thấy việc chi tiêu sử dụng NS ở đơn vị đảm bảo đúng đắn. Về tính hiệu lực: trong điều kiện yêu cầu nhiệm vụ đòi hỏi ngày càng cao, nhiều tình huống thực hiện nhiệm vụ phải khẩn trương, chu đáo.

2. Hạn chế

Tuy nhiên, tồn tại song song với những kết quả nổi bật đã đạt được, công tác quản lý tài chính tại các Đoàn KTQP vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định như:

Chưa phát huy đầy đủ vai trò của hệ thống tổ chức QLTC ở đơn vị làm cho chất lượng DTNS năm đơn vị lập chưa cao, sự định hướng chỉ đạo trực tiếp của Đảng ủy, Chỉ huy đơn vị đối với công tác lập DTNS còn hạn chế. Ngành TC và các ngành nghiệp vụ, cơ quan nhân sự chưa có sự phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng chỉ tiêu quân số dự toán và chỉ tiêu kinh phí nghiệp vụ ngành. Chất lượng hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ còn hạn chế.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp, công cụ QLTC ở đơn vị chưa cao. Biểu hiện ở chỗ: Phương pháp lập DTNS chưa khoa học, nhất là xác định quân số dự toán và các định mức chi NS từng loại kinh phí chưa chuẩn xác. Cơ chế QLTC thiếu sự phân cấp triệt để tới các ngành nghiệp vụ và đơn vị đầu mối trong toàn Đoàn. Hoạt động kiểm soát chi NS, kiểm tra thanh tra TC đối với các ngành, các đơn vị có lúc, có nơi chưa được duy trì, tăng cường thường xuyên, làm giảm tác dụng của công cụ quản lý quan trọng này.

Chất lượng quản lý nhiều loại khoản kinh phí chưa thỏa mãn cao yêu cầu QLTC là phải quản lý kinh phí đúng, đủ, chặt chẽ. Biểu hiện ở chỗ: Có những trường hợp chi vượt quá nội dung chỉ tiêu dự toán được duyệt, thiếu chứng từ, bảng kê chi tiêu, hoặc không thực hiện khảo sát giá. Thực trạng số phân bổ NS của cấp trên thừa, không chi hết còn diễn ra hàng năm.

II. Giải pháp nâng cao chất lượng quản lý tài chính tại các Đoàn kinh tế quốc phòng trong thời gian tới

Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết số 915/NQ-QUTW của Quân ủy Trung ương về phương hướng, nhiệm vụ lãnh đạo công tác TCQĐ đến năm 2020 - văn kiện quan trọng nhằm tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp đối với công tác TCQĐ; đẩy mạnh đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác TC, đáp ứng kịp thời yêu cầu, nhiệm vụ của quân đội trong tình hình mới. Xuất phát từ những ưu điểm và hạn chế của công tác quản lý tài chính tại các Đoàn KTQP trong thời gian qua, kết hợp với định hướng nội dung và phát triển Đoàn KTQP, trong thời gian tới để nâng cao chất lượng quản lý tài chính tại các Đoàn KTQP, cần tập trung vào thực hiện một số giải pháp trọng yếu sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng chỉ đạo, quản lý điều hành tài chính - ngân sách.

Trước hết, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng ủy, chỉ huy các Đoàn KTQP đối với công tác tài chính.

Vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng với công tác QLTC đã được cụ thể hoá trong Quy chế số 616/QC-QUTW ngày 29/9/2021 Quy chế lãnh đạo của Quân ủy Trung ương đối với công tác tài chính trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Nghị quyết số 915/NQ-QHTW ngày 25/8/2018 về đổi mới cơ chế quản lý tài chính quân đội giai đoạn 2018 - 2025 và những năm tiếp theo.

Để làm được điều đó đòi hỏi Đảng ủy các Đoàn KTQP thực hiện sự lãnh đạo toàn diện cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức đối với công tác TC; lãnh đạo trực tiếp công tác nghiệp vụ TC trong quá trình hoạt động của các phòng, ban nghiệp vụ, các cơ quan và cá nhân có liên quan.

Thêm vào đó để làm tốt vai trò lãnh đạo trực tiếp về công tác tài chính các đảng ủy viên cần phải có những am hiểu nhất định về công tác lập, chấp hành và quyết toán ngân sách những quy định về QLTC; phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc các Quy chế của Quân ủy Trung ương về chế độ, nguyên tắc lãnh đạo của cấp ủy đảng với công tác TC. Trên cơ sở đó mới nhận thức đúng vai trò, tác dụng và vị trí quan trọng của công tác bảo đảm và QLTC ở các Đoàn KTQP; đồng thời thấy rõ trách nhiệm, quyền hạn của Đảng ủy Đoàn KTQP đến đâu trong công tác QLTC.

Đảng ủy thực hiện sự lãnh đạo trực tiếp công tác lập, chấp hành và QTNS thông qua việc xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm Quy chế lãnh đạo của cấp ủy đối với công tác TC. Trên cơ sở

Quy chế lãnh đạo, Đảng ủy cần phải có các quyết định, hoặc là nghị quyết chuyên đề, hoặc là đưa vào nghị quyết lãnh đạo của Đảng ủy các Đoàn KTQP. Những nghị quyết này phải thể hiện rõ những định hướng quan trọng giúp cho chỉ huy các Đoàn KTQP, cơ quan TC và những đơn vị liên quan đến công tác quản lý TC.

Song song với đó cần nâng cao năng lực quản lý và điều hành Ngân sách của người chỉ huy.

Theo Điều lệ công tác TCQĐ và theo Điều lệ quản lý bộ đội, Đoàn trưởng là người chỉ huy cao nhất của Đoàn KTQP, có quyền ra các quyết định trong đó có các quyết định về KT-TC và là người chịu trách nhiệm trước Đảng ủy, chỉ huy Đoàn và pháp luật về các hoạt động KT-TC của đơn vị. Để nâng cao năng lực quản lý và điều hành NS người chỉ huy các cấp cần phải thực hiện tốt một số vấn đề sau:

Một là, người chỉ huy phải thấy được vai trò của người chủ tài khoản của đơn vị. Mặc dù bên cạnh còn có Đảng ủy lãnh đạo, có cơ quan TC giúp việc nhưng cá nhân chỉ huy trưởng sẽ là người chịu trách nhiệm cuối cùng, chịu trách nhiệm chủ yếu về các quyết định liên quan đến quản lý NS. Để QLTC có nền nếp và hiệu quả người chỉ huy phải điều hành công tác TC bằng các quyết định, chỉ thị, mệnh lệnh, kế hoạch và phải phù hợp với nguyên tắc và kỷ luật TC.

Hai là, người chỉ huy không ngừng học tập về mọi mặt liên quan đến điều hành công tác TC. Trước hết cần nắm chắc những vấn đề cơ bản trong quy định về công tác TC của người chỉ huy. Nghiên cứu để nắm được những vấn đề thuộc về nghiệp vụ TC, những công việc cần phải làm trong quản lý và điều hành ngân sách của đơn vị.

Ba là, người chỉ huy cần thực hiện tốt quy chế dân chủ, biết tổ chức, động viên các phong trào quần chúng, khơi dậy ý thức trách nhiệm của mọi người trong công tác QLTC, biết tận dụng sự tham mưu của cơ quan TC, sự đồng thuận của các phòng, ban nghiệp vụ có liên quan đến chi tiêu sử dụng kinh phí. Bởi vì cho dù chỉ huy trưởng là chủ tài khoản, là người ra các quyết định về công tác TC nhưng người thực hiện lại là các đơn vị, ngành.

Đối với ban tài chính, cần nâng cao chất lượng tham mưu trong công tác QLTC của ngành TC, cụ thể:

Chuẩn bị tốt các yếu tố để Đảng ủy Đoàn KTQP ra Nghị quyết chuyên đề về QLTC và các nghị

quyết khác có liên quan đến nội dung bảo đảm, QLTC. Chuẩn bị đầy đủ các yếu tố cung cấp cho Đoàn trưởng quản lý tốt các khâu của chu trình NS, trong đó trọng tâm là khâu lập kế hoạch NS và triển khai thực hiện DTNS.

Ngành tài chính đóng vai trò là trung tâm tổ chức hiệp đồng, chỉ đạo về mặt nghiệp vụ trong suốt quá trình thực hành NS đối với các ngành đơn vị trong Đoàn KTQP. Cơ quan TC phải tham mưu cho chỉ huy các ngành nghiệp vụ trong việc soạn thảo các chỉ thị, mệnh lệnh, quy định về thực hiện công tác quản lý và điều hành NS, QLTC.

Thứ hai, nâng cao chất lượng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tài chính, nâng cao vai trò và chất lượng công tác kế toán.

Chất lượng công tác kế toán trước hết thể hiện ở tính hữu ích của thông tin cung cấp về tình hình thu, chi, sử dụng các nguồn kinh phí, đồng thời phản ánh cả nội dung chi và mục chi ngân sách, phản ánh tình hình thu kinh phí hoạt động từ trên cấp, từ các hoạt động làm kinh tế. Đặc biệt phải phân tích tình hình quản lý, điều hành ngân sách thông qua hệ thống báo cáo TC của kế toán để nắm tình hình đơn vị, vì vậy công tác kế toán là một nội dung quan trọng hiện nay nhằm nâng cao chất lượng quản lý TC tại các Đoàn KTQP. Để tăng cường vai trò công tác kế toán trong kiểm soát chất lượng QLTC tại các Đoàn KTQP cần thực hiện các biện pháp sau:

Một là, quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm Chế độ Kế toán đơn vị dự toán được ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-BQP về việc Ban hành chế độ kế toán đơn vị dự toán sự nghiệp trong Bộ Quốc phòng.

Hai là, nâng cao vai trò kiểm soát chất lượng QLTC của kế toán trên tất cả các khâu từ dự toán chi NS, cấp phát, chi tiêu sử dụng đến thanh quyết toán chi NS. Chú trọng việc kiểm soát điều kiện chi NS, kiểm soát chứng từ chi tiêu, thanh quyết toán các nội dung NS.

Ba là, nâng cao chất lượng các báo cáo TC. Trên các báo cáo TC tháng, quý, năm, số liệu phải được tổng hợp từ hệ thống sổ kế toán, được đối chiếu với các sổ đăng ký cấp phát, theo dõi tình hình thanh quyết toán. Nội dung và số liệu giữa các báo cáo có mối quan hệ khớp đúng và chặt chẽ.

Bốn là, tăng cường công tác kiểm soát chất lượng QLTC ngay từ khâu phê duyệt kế hoạch, phê duyệt dự toán đến khâu cấp phát, nghiệm thu, thanh toán đảm bảo đúng trọng tâm, trọng điểm. Duy trì

thường xuyên khâu kiểm duyệt, kiểm tra chứng từ chi tiêu.

Năm là, lựa chọn những cán bộ công tâm, có năng lực phát hiện vấn đề, có trình độ nghiệp vụ kế toán, tài chính giỏi, được đào tạo, bồi dưỡng về luật pháp vào tham gia các tổ chức kiểm tra, thanh tra NSQP, NSNN giao tại Đoàn KTQP. Các Đoàn KTQP và các đơn vị phải xác định kế hoạch tự kiểm tra công tác kế toán, TC hàng năm trình Thủ trưởng phê duyệt và thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ trong công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. Thông qua thực hiện kế hoạch công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán để chấn chỉnh kịp thời những vi phạm, sai sót trong quá trình thực hiện quản lý và điều hành các loại NS tại Đoàn KTQP.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực tài chính chất lượng cao.

Nguồn nhân lực luôn là nguồn lực đóng vai trò quan trọng, then chốt, quyết định thành công của mọi mặt công tác. Đối với công tác TC, nguồn nhân lực TC cũng có vai trò hết sức quan trọng đối với chất lượng QLTC của các đơn vị.

Vì vậy, để phát triển nguồn nhân lực tài chính năng động, trình độ cao, cơ cấu phù hợp được bố trí sắp xếp khoa học, hợp lý, các Đoàn KTQP cần phải thực hiện một số biện pháp sau đây:

Một là, tổ chức rà soát, đánh giá toàn diện tổ chức biên chế, gắn với việc xác định rõ ràng các chức danh trong cơ quan TC theo nguyên tắc đủ (hợp lý) về số lượng, mạnh về chất lượng để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao trong mọi tình huống. Mỗi cán bộ, nhân viên trong cơ quan TC và nhân viên phụ trách chi tiêu ở các đầu mối cần có quan điểm phục vụ đúng, có tác phong công tác khoa học, hiệu quả. Nhận thức và thực hiện đúng các mối quan hệ công tác trong cơ quan và giữa người phụ trách cơ quan TC với chỉ huy đơn vị, với các ngành nghiệp vụ cùng cấp, với các nhân viên TC và đơn vị trực thuộc, và với các cơ quan chức năng có liên quan (như kho bạc nhà nước, ngân hàng, các tổ chức kinh tế...).

Hai là, tổ chức phân công, phân nhiệm hợp lý, khoa học gắn với trách nhiệm của mỗi cán bộ, nhân viên trong cơ quan TC. Cơ quan TC và từng cá nhân phải xây dựng kế hoạch công tác tuần, tháng, quý và nghiêm túc thực hiện kế hoạch tổ chức thực hiện công việc hàng ngày nhip nhàng, khoa học, phát huy tính chủ động, sáng tạo của cá nhân kết hợp với sự chỉ đạo, điều hành của cán bộ phụ trách

ngành, bảo đảm công việc hiệu quả. Vai trò và năng lực tổ chức quản lý cơ quan của người phụ trách TC cần phải được phát huy cao nhất trong phân công, phân nhiệm. Coi trọng quản lý chất lượng, hiệu quả công việc của từng trợ lý, nhân viên; có kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở thực hiện chức trách nhiệm vụ và đánh giá nghiêm túc, xác đáng kết quả hoàn thành nhiệm vụ của từng người.

Ba là, nâng cao phẩm chất và năng lực công tác chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, nhân viên ngành TC đơn vị, đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu, nhiệm vụ TC. Cán bộ, nhân viên ngành TC đơn vị trên từng cương vị công tác cụ thể của mình luôn phải xác định tinh thần trách nhiệm cao, phẩm chất đạo đức tốt gắn liền với không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ. Tuy phần lớn đã qua đào tạo với trình độ khác nhau, song số cán bộ nhân viên TC có kinh nghiệm chưa nhiều. Vì thế, việc bồi dưỡng phát triển cao hơn về trình độ chuyên môn, nâng cao nhận thức chính trị tư tưởng luôn luôn là điều cần thiết và là yêu cầu quan trọng trong tình hình hiện nay, đòi hỏi phải được tiến hành thường xuyên, hiệu quả.

Tóm lại, tiếp tục quán triệt, tổ chức thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ, chức năng của các Đoàn KTQP được đề ra tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, trong đó nhấn mạnh “Nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế - quốc phòng và phát triển bền vững kinh tế - xã hội khu vực dọc biên giới và biển, đảo”. Chính vì vậy việc khắc phục những tồn tại, yếu kém, đẩy mạnh xây dựng các Khu kinh tế quốc phòng góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng dự án, cải thiện và từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, kết hợp bảo đảm quốc phòng an ninh ở địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo là yêu cầu hết sức cần thiết.

Tài liệu tham khảo:

- Điều lệ công tác tài chính quân đội nhân dân Việt Nam năm 2020.
 Quy chế 616/QC-QUTW ngày 29/9/2021 Quy chế lãnh đạo của Quân ủy Trung ương đối với công tác tài chính trong Quân đội nhân dân Việt Nam.
 Hướng dẫn 1456/HD-CTC ngày 29/3/2022 Hướng dẫn nội dung báo cáo của người chỉ huy (chủ tài khoản) về công tác tài chính với cấp ủy đảng theo Quy chế 616/QC-QUTW ngày 29/9/2021 của Quân ủy Trung ương.
 Quyết định số 3585/QĐ-BQP về việc Ban hành chế độ kế toán đơn vị dự toán sự nghiệp trong Bộ Quốc phòng.
 Hướng dẫn số 8568/HD-BQP ngày 8/8/2019 Hướng dẫn công tác lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước trong Bộ quốc phòng.
 Học viện Hậu cần (2020), Giáo trình Tài chính Quân đội, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 Học viện Hậu cần (2020), Giáo trình Kế toán dự toán, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), Luật Ngân sách Nhà nước - Số 83/2015/QH 13 ngày 25 tháng 6 năm 2015, Hà Nội.

CƠ CẤU LẠI KINH TẾ DU LỊCH Ở VIỆT NAM

Ths. Lê Hữu Phương* - Ths. Vũ Đình Thuận*

Xác định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của du lịch đối với sự phát triển mọi mặt của kinh tế - xã hội (KT-XH) ở nước ta, ngày 05 tháng 12 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1685/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn” với những nội dung đặc biệt quan trọng. Trong đó, đề án đã đưa ra và xây dựng kế hoạch nhằm cụ thể hóa các nội dung quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu; đồng thời xác định rõ trách nhiệm của bộ, ban ngành và các địa phương trong việc thực hiện. Bước đầu đã thu được nhiều thành công với những kết quả khởi sắc, nổi bật. Tuy nhiên, trước những diễn biến phức tạp thời gian qua của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến kinh tế du lịch (KTDL), đòi hỏi các chủ thể trong tỉnh phải tiến hành thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm cơ cấu lại ngành du lịch hiệu quả và thành công hơn. Bài viết đề cập những vấn đề mang tính lý luận, đồng thời đánh giá thực trạng về cơ cấu lại KTDL ở Việt Nam, từ đó tiếp tục đề xuất khuyến nghị những giải pháp quan trọng nhằm hướng đến mục tiêu phát triển du lịch nước ta trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong thời gian tới.

• Từ khóa: cơ cấu lại, kinh tế du lịch, quy hoạch, kinh tế mũi nhọn.

Determining the position, role and importance of tourism for the development of all aspects of our country's the social economy, on December 5th, 2018, the Prime Minister issued Decision No. 1685/QĐ-TTg and approved the project “Restructuring Vietnam's tourism industry to meet the requirements of developing into a spearhead economic sector” with particularly important contents. In which, the project has proposed and developed a plan to concretize the contents of views, goals and primary tasks. Simultaneously, it has clearly defined the responsibilities of ministries, agencies and localities in the implementation. The initial step has achieved many successes with prosperous and outstanding results. However, the recent complicated developments of the Covid-19 pandemic have greatly affected the tourism economy, requiring subjects in the province to carry out synchronous implementation of many solutions to restructure the tourism industry more effectively and successfully. The article addresses theoretical issues, and simultaneously evaluates the current situation of restructuring the tourism economy in Vietnam, thereby continuing to propose and recommend important solutions towards the goal of developing our country's tourism into a spearhead economic sector in the coming time.

• Keywords: restructuring, tourism economy, planning, spearhead economy.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phản biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

1. Mở đầu

Xác định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của du lịch đối với sự phát triển mọi mặt của KT-XH đất nước, những năm qua, Đảng, Nhà nước ta đã ban hành nhiều Chỉ thị, Nghị quyết quan trọng nhằm hướng đến mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Trong đó có Quyết định số 1685/QĐ-TTg về Đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 05 tháng 12 năm 2018 với nhiều nội dung quan trọng. Đề án đã cụ thể hóa các nội dung, quan điểm và mục tiêu phát triển du lịch; đồng thời xác định rõ chức trách, nhiệm vụ của các cấp, ngành và các địa phương trong việc triển khai, thực hiện cơ cấu lại KTDL trong thời gian tới. Tuy nhiên, ngay sau những thành quả to lớn đạt được thì đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng phát đầu năm 2020, làm cho du lịch Việt Nam bước vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng. Đến nay, cả nước đã chuyển sang trạng thái chung sống an toàn với đại dịch Covid-19, ngành du lịch tiến hành tái khởi động các hoạt động trong trạng thái bình thường mới. Do đó, nhà nước tiếp tục thực hiện quá trình cơ cấu lại KTDL theo hướng thay đổi, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển

* Học viện Chính trị, BQP; email: phuonglehuu303@gmail.com

bền vững. Bước đầu đã gặt hái được nhiều tín hiệu tích cực với những kết quả khả quan.

2. Kinh tế du lịch và cơ cấu lại kinh tế du lịch

Mặc dù có nhiều quan niệm khác nhau về KTDL. Tuy nhiên, dưới góc độ kinh tế chính trị có thể thấy, KTDL là một quan hệ kinh tế trong lĩnh vực cung ứng sản phẩm du lịch, bao gồm các quan hệ ngành, nghề khác nhau nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần của du khách, đem lại lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội thiết thực cho đất nước. KTDL là ngành sản xuất phi vật chất nhưng mang lại những giá trị vật chất và tinh thần rất cao. Do đó, tác giả cho rằng: Kinh tế du lịch là tổng thể các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình sản xuất, trao đổi và tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ du lịch giữa các nhà kinh doanh du lịch và khách du lịch, nhằm thoả mãn nhu cầu cho khách và mang lại lợi ích KT-XH cho doanh nghiệp và địa phương làm du lịch.

Việt Nam đang trong quá trình thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế, trong khi đó du lịch là một ngành quan trọng, được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước nên không thể đứng ngoài quá trình đó. Tuy nhiên, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong các bài báo, tạp chí, hội thảo, trong quyết định của Chính phủ, tài liệu, công trình nghiên cứu chưa đưa ra được quan niệm về cơ cấu lại KTDL một cách rõ ràng, mà mới chỉ đề cập ở những khía cạnh, lát cắt khác nhau, thể hiện:

Trong tiếng Anh, “cơ cấu lại” (restructuring) có nghĩa là sự điều chỉnh định hướng chiến lược, tầm nhìn hoặc làm thay đổi toàn bộ cấu trúc của hệ thống nhằm phù hợp với yêu cầu, điều kiện, hoàn cảnh tại thời điểm đó. Trong tiếng Việt, cơ cấu lại là động từ ghép từ hai từ “cơ cấu” và “lại”. Từ điển tiếng Việt định nghĩa “lại” là từ dùng phối hợp với từ đi trước đó để biểu thị sự lặp, sự tái diễn của một hoạt động vì một lý do nào đó thấy cần thiết; “cơ cấu” là tổ chức, sắp xếp các thành phần, bộ phận trong một chỉnh thể nhằm thực hiện chức năng chung (Trung tâm Từ điển học, 2009, Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng, tr. 689-690).

Trong Đề án tái cơ cấu nền kinh tế của Chính phủ đã đề cập: “Tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng là quá trình phân bổ lại các nguồn lực trên phạm vi quốc gia và toàn bộ nền kinh tế để nâng cao hiệu quả chung của nền kinh tế;...” (Chính phủ, 2013, Báo cáo số 110/BC-CP ngày 17/5/2013 về Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, Hà Nội, tr.6). Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Toàn và Tiến sĩ Bùi

Văn Huyền cho rằng: “Tái cơ cấu kinh tế là tập hợp các hành động có chủ đích của chủ thể tái cơ cấu nhằm làm thay đổi căn bản tương quan giữa các bộ phận trong nền kinh tế theo hướng tiến bộ trong một thời gian tương đối ngắn” (Nguyễn Ngọc Toàn, Bùi Văn Huyền, 2013 - Tái cấu trúc kinh tế Việt Nam nhìn từ cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế, Nxb CTQG, Hà Nội, tr. 22.). Như vậy, xoay quanh quan niệm và thực tiễn quá trình cơ cấu lại KTDL còn có nhiều nhận thức và cách hiểu khác nhau, tùy vào mục đích nghiên cứu và phương thức tiếp cận.

Từ những phân tích trên, dưới góc độ nghiên cứu của mình, tác giả cho rằng: Cơ cấu lại kinh tế du lịch là việc bố trí, sắp xếp lại các yếu tố của lực lượng sản xuất và các mặt của quan hệ sản xuất trong ngành kinh tế này, thông qua tập hợp các hoạt động có chủ đích của các chủ thể nhằm thúc đẩy KTDL phát triển theo hướng tiến bộ, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và lợi thế cạnh tranh.

3. Thực trạng cơ cấu lại kinh tế du lịch ở Việt Nam thời gian qua

Thực hiện Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn”, thời gian qua Việt Nam đã tổ chức triển khai và thực hiện có hiệu quả đề án cơ cấu lại KTDL. Bước đầu triển khai thực hiện đã gặt hái được nhiều thành tích với những kết quả quan trọng, góp phần tiếp tục thúc đẩy quá trình cơ cấu lại KTDL ở nước ta ngày càng hoàn thiện và hiệu quả hơn. Những kết quả đó thể hiện trên một số điểm sau:

Một là, thị trường khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đã dần dịch chuyển theo hướng đa dạng, phân bổ đều ở tất cả các mùa trong năm

Ở Việt Nam, du lịch có vị trí, vai trò quan trọng, là ngành kinh tế mũi nhọn, luôn được ưu tiên phát triển và là động lực phát triển KT-XH của đất nước. Giai đoạn 2016 - 2019, du khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng đa dạng và đang có xu hướng chuyển sang các loại hình du lịch chi trả cao, nghỉ dưỡng dài ngày, trọn gói, trong đó số lượng du khách thị trường Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam, khoảng 66,8% năm 2019; thị trường ASEAN có tỷ trọng ổn định, chiếm khoảng 11,3% khách quốc tế đến Việt Nam; các thị trường truyền thống như Tây Âu, Bắc Mỹ, Australia vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng (Tổng cục Thống kê, 2021 - Niên giám thông kê năm 2020, Nxb Thống

kê, Hà Nội, tr. 655). Đồng thời, tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam tham quan, nghỉ dưỡng thường xuyên ở mức cao, năm sau nhiều hơn năm trước, cơ bản trải đều các mùa, từ đó doanh thu du lịch cũng tăng mạnh và ổn định.

Năm 2020, trước tác động rất lớn của đại dịch Covid-19, số lượng du khách quốc tế đến Việt Nam sụt giảm khoảng 80%, chỉ đạt 3,7 triệu lượt; khách du lịch nội địa đạt 56 triệu lượt, giảm 34,1%; tổng thu từ khách du lịch đạt 312.000 tỷ đồng, giảm 58,7% (Tổng cục Thống kê, 2021 - Niên giám thống kê năm 2020, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 655). Mặc dù vậy, nhờ triển khai chính sách kích cầu du lịch nội địa và sự chủ động của Tổng cục Du lịch trong tác hợp sự kết nối giữa các địa phương trong nước, xúc tiến du lịch, tổ chức các tuyến tham quan du lịch nội địa theo hướng khai thác hiệu quả các sân bay, mở các đường bay mới nên thị trường khách nội địa nổi lên trở thành nguồn thu chính của du lịch Việt Nam. Theo đó, thị trường khách nội địa trong giai đoạn này đã tạo nên những chuyên viên khởi sắc và tích cực với 56 triệu lượt, chiếm gần 66% lượng khách nội địa năm 2019, công suất sử dụng phòng khách sạn ở nhiều điểm đến du lịch ở các địa phương như Đà Lạt, Hạ Long, Phú Quốc,... đã đạt tới 30-50%, thời kỳ cao điểm, cuối tuần lên tới 80-90%. Cùng với đó, chi tiêu của khách du lịch nội địa bình quân 1 ngày năm 2020 đạt 1.150,3 nghìn đồng, cao hơn so với các năm trước đó (Tổng cục Thống kê, 2021 - Niên giám thống kê năm 2020, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 656-657).

Hai là, hệ thống sản phẩm du lịch được cải cách lại và đi vào khai thác có hiệu quả, hoạt động của các điểm đến du lịch được điều chỉnh hợp lý

Hệ thống sản phẩm du lịch ở nước ta đã từng bước được cải cách, đi vào khai thác hiệu quả, do có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng cả về mặt văn hóa và tự nhiên nên bên cạnh các sản phẩm du lịch truyền thống, chúng ta còn có nhiều sản phẩm du lịch biển đã trở thành thương hiệu nổi tiếng trong và ngoài nước như: thăm quan, nghỉ dưỡng trên vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); Vinpearl Land Nha Trang (Khánh Hòa); đảo Phú Quốc (Kiên Giang);... Đặc biệt, hiện nay, nước ta còn phát triển thêm nhiều loại hình nằm trong các dòng sản phẩm du lịch mới như: Bay trải nghiệm ngắm cảnh Hà Nội từ trên cao (Hà Nội); khám phá Hạ Long bằng thuyền kayak, thủy phi cơ (Quảng Ninh); tổ hợp giải trí thể thao biển Ocean World tại Hòn Rời ở đảo Phú Quốc (Kiên Giang); v.v... Cùng với đó, nhiều hạng mục hạ tầng, bến bãi phục vụ các hoạt động của sản phẩm du lịch,

nhiều dự án mới đã được khánh thành và đi vào hoạt động có hiệu quả, ổn định suốt những năm qua như: sân bay Vân Đồn (Quảng Ninh); các tuyến đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Trung Lương - Mỹ Thuận;... Mặt khác, nước ta đã chủ động mở rộng không gian du lịch bằng cách thiết lập mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều trung tâm du lịch của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, v.v...; phát triển du lịch liên vùng cho các địa phương trong nước, như: Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa v.v...

Các điểm đến du lịch ở nước ta đã được cơ cấu lại và ngày càng được mở rộng, trong đó, tập trung vào các điểm du lịch trọng điểm như Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Nẵng, Hội An (Quảng Nam), Nha Trang (Khánh Hòa), Phú Quốc (Kiên Giang),...; các dự án đầu tư về kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đều được khảo sát, nghiên cứu, tính toán kỹ theo hướng lưỡng dụng, vừa tạo nền móng cho phát triển KTDL, vừa phục vụ tốt cho các nhiệm vụ khác. Nhiều công trình, dự án có quy mô lớn, tạo động lực lớn cho sự phát triển KT-XH nói chung, KTDL nói riêng. Theo đó, nhiều công trình lớn đã được trùng tu và tiếp tục đưa vào hoạt động như: Cảng tàu khách quốc tế Tuần Châu (Quảng Ninh); Đại nội kinh thành Huế,... Nhiều dự án mới ở các điểm đến nổi tiếng đã hoàn thành và đi vào hoạt động hiệu quả như: Cầu Vàng (Bà Nà Hills - Đà Nẵng), Chùa Tam Chúc (Hà Nam);... Đến thời điểm hiện tại, nước ta đã chuyển sang trạng thái chung sống an toàn với đại dịch Covid-19, ngành du lịch tiến hành tái khởi động các hoạt động trong trạng thái bình thường mới. Nhằm duy trì môi trường an toàn cho du khách an tâm nghỉ dưỡng, các đơn vị kinh doanh du lịch tiếp tục thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng chống dịch, đồng thời xây dựng các sản phẩm ưu đãi, hấp dẫn dành riêng cho khách quốc tế đến Việt Nam, nổi bật như: tạo hệ sinh thái du lịch khép kín dành cho khách hàng từ các "vùng xanh"; các tour du lịch kết hợp với Bamboo Airways, du thuyền FLC; trải nghiệm trung thu truyền thống;...

Ba là, công tác quản lý nhà nước về du lịch đã được kiện toàn lại, tác động tích cực đến hoạt động du lịch

Công tác quản lý nhà nước về du lịch đã được đổi mới, sắp xếp, kiện toàn lại, có nhiều thay đổi, chuyển biến và tác động tích cực đến hoạt động du lịch, đặc biệt là công tác xây dựng chiến lược, định hướng, ban hành các chính sách quản lý, các quy chế, kế hoạch, đề án. Song song với đó, công tác xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật đối với hoạt động quản lý du lịch đã được Đảng, Nhà nước và

Chính quyền các địa phương quan tâm chỉ đạo, có sự bổ sung, điều chỉnh kịp thời. Trong đó, tập trung vào một số văn bản sau: Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch; Nghị định số 129/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Du lịch; Thông tư số 18/2021/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ báo cáo thống kê trong hoạt động du lịch;...

Thời gian qua, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo và triển khai thực hiện “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”; “Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;... Trong đó, Chiến lược và các Quy hoạch đều xác định 4 dòng sản phẩm chính của du lịch Việt Nam trong giai đoạn này, gồm: du lịch biển đảo, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch đô thị. Xác định du lịch biển đảo tiếp tục là ưu tiên hàng đầu trong định hướng phát triển; ưu tiên huy động nguồn lực xây dựng một số điểm đến trở thành những trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng biển hàng đầu thế giới như: vịnh Hạ Long - Bái Tử Long (Quảng Ninh); vịnh Vân Phong - Nha Trang - Cam Ranh (Khánh Hòa); Phú Quốc (Kiên Giang);... Ngoài ra, các Quy hoạch cũng đề xuất phát triển thêm 3 loại hình du lịch mới: du lịch kết hợp chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh; du lịch nông nghiệp, nông thôn; du lịch thể thao.

Bên cạnh những thành tựu đạt được nêu trên, quá trình cơ cấu lại KTDL Việt Nam trong thời gian qua vẫn còn tồn tại một số hạn chế, yếu kém như: thị trường khách du lịch quốc tế giảm mạnh, công tác đầu tư cho thị trường này bị tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng; do Covid-19 nên thị trường khách nội địa trở thành nguồn thu chính nhưng các sản phẩm du lịch phục vụ đối tượng này chưa đa dạng, chưa khai thác hiệu quả các điểm đến có cảnh quan đẹp; quy mô doanh nghiệp du lịch nhìn chung còn nhỏ, sự liên kết và tính chuyên nghiệp chưa cao; việc ứng dụng khoa học công nghệ vào KTDL còn nhiều hạn chế; chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn nhiều điểm yếu; việc quản lý các khu di tích chưa đầy đủ, chồng chéo và tự phát, gây khó khăn cho việc quản lý đầu tư, quảng bá hình ảnh;...

4. Kết luận và khuyến nghị một số giải pháp

Từ thực trạng nêu trên, đồng thời để đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát

triển thành ngành kinh tế mũi nhọn” của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục được thực hiện, hướng đến hoàn thành mục tiêu phát triển du lịch trong thời gian tới, cần triển khai và thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp cơ cấu lại KTDL ở Việt Nam: *Một là*, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách cơ cấu lại KTDL; *Hai là*, khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho cơ cấu lại ngành du lịch theo mục tiêu xác định; *Ba là*, điều chỉnh, nâng cấp thương hiệu doanh nghiệp du lịch thông qua việc chú trọng đầu tư các kênh thông tin số, cải thiện chất lượng dịch vụ đáp ứng được nhu cầu của nhiều đối tượng; *Bốn là*, xây dựng và hoàn thiện kịch bản quản trị rủi ro trong các trường hợp biến đổi khí hậu, thiên tai dịch bệnh để có biện pháp chủ động ứng phó kịp thời; *Năm là*, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước về du lịch theo hướng chú trọng đào tạo chuẩn năng lực theo chức danh thay vì bằng cấp. Những giải pháp nêu trên vừa mang tính cấp bách, vừa có tính khả thi cao. Đồng thời, đây là những giải pháp có mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất nhằm thúc đẩy quá trình cơ cấu lại KTDL theo mục tiêu và tiến độ đề ra. Qua đó, đưa ngành “công nghiệp không khói” trở thành động lực quan trọng cho sự phát triển của KT-XH nước ta.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2021), Quy định chế độ báo cáo thống kê trong hoạt động du lịch, Thông tư, số 18/2021/TT-BVHTTDL, ngày 31/12/2021.
- Chính phủ (2013), Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả, năng suất và năng lực cạnh tranh, Báo cáo, số 110/BC-CP, ngày 17/5/2013, Hà Nội.
- Chính phủ (2017), Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, Nghị định, số 168/2017/NĐ-CP, ngày 31/12/2017.
- Chính phủ (2021), Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Du lịch, thể thao, quyền tác giả, quyền liên quan, văn hóa và quảng cáo, Nghị định, số 129/2021/NĐ-CP, ngày 30/12/2021.
- Thủ tướng Chính phủ (2013), Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Quyết định phê duyệt, số 201/QĐ-TTg, ngày 22/01/2013.
- Thủ tướng Chính phủ (2018), Cơ cấu lại ngành du lịch Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn, Quyết định phê duyệt đề án, số 1685/QĐ-TTg, ngày 05/12/2018.
- Thủ tướng Chính phủ (2020), Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, Quyết định phê duyệt, số 147/QĐ-TTg, ngày 22/1/2020.
- Thủ tướng Chính phủ (2021), Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quyết định phê duyệt, số 933/QĐ-TTg, ngày 14/6/2021.
- Nguyễn Ngọc Toàn, Bùi Văn Huyền (2013), Tái cấu trúc kinh tế Việt Nam nhìn từ cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế, Nxb CTQG, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2021), Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- Trung tâm Từ điển học (2009), Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng.

SINH KẾ BỀN VỮNG CHO NGƯỜI DÂN VEN BIỂN TỈNH NGHỆ AN

PGS.TS. Đỗ Thị Phi Hoài* - Ths. Nguyễn Thị Phương Thúy**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận khung sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh xây dựng (Department for International Development - DFID) để đánh giá thực trạng sinh kế bền vững cho người dân ven biển tỉnh Nghệ An. Thông qua phương pháp nghiên cứu thống kê mô tả và so sánh từ dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tác giả đã cho thấy được bức tranh về sinh kế của người dân trong vùng cũng như thấy được những khó khăn mà người dân đang gặp phải, vướng mắc cần được giải quyết. Từ đó tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm hỗ trợ cho người dân vùng ven biển Nghệ An có được sinh kế ổn định bền vững cũng như giúp thúc đẩy nền kinh tế - xã hội của toàn tỉnh Nghệ An nói chung và của cả nước nói riêng.

• Từ khóa: sinh kế, sinh kế bền vững, người dân ven biển.

The study uses the sustainable livelihoods framework approach developed by the UK Department for International Development (DFID) to assess the current status of sustainable livelihoods for coastal people in Nghe An province. Through descriptive and comparative statistical research methods from primary and secondary data, the author has shown a picture of the livelihoods of people in the area as well as the difficulties that people are still facing. encountered, problems need to be solved. From there, the author proposes some solutions to support people in the coastal area of Nghe An to have a stable and sustainable livelihood as well as to help promote the socio-economic of Nghe An province in general and of the whole country in particular.

• Keywords: livelihoods, sustainable livelihoods, coastal people.

Ngày nhận bài: 01/11/2022

Ngày gửi phản biện: 03/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/11/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2022

Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước với diện tích 16.498,5 km². Có hải phận rộng 4.230 hải lý vuông, từ độ sâu 40m trở vào nói chung đáy biển tương đối bằng phẳng, từ độ sâu 40m trở ra có nhiều đá ngầm, cồn cát. Vùng biển Nghệ An là nơi tập trung nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao. Tuy vậy, sinh kế của người dân vẫn chưa phát triển một cách tương xứng. Chiến lược sinh kế của hộ dân vẫn phụ thuộc nhiều vào đánh bắt thủy hải sản. Thu nhập của hộ dân khá thấp với bình quân là khoảng 34 triệu đồng/hộ/năm và thiếu ổn định do phụ thuộc nhiều vào nguồn lợi từ biển và các hoạt động nông nghiệp nhỏ lẻ.

2. Một số khái niệm và phương pháp tiếp cận Phát triển bền vững

Khái niệm phát triển bền vững được rất nhiều nhà nghiên cứu và các tổ chức đề cập tới. Tính tới nay, có ít nhất hơn 70 khái niệm phát triển bền vững được lưu hành. Khái niệm “phát triển bền vững” được sử dụng từ những năm đầu của thập kỷ 70. Theo Ủy ban Brundtland phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn mà không làm ảnh hưởng tới khả năng của những thế hệ tương lai. Ủy ban Thế giới về môi trường và phát triển đã đưa ra khái niệm phát triển bền vững là “sự phát triển có thể đáp ứng được những

1. Giới thiệu

Việt Nam là quốc gia biển với diện tích vùng biển rộng trên 1 triệu km², gấp hơn 3 lần diện tích đất liền; bờ biển Việt Nam dài trên 3.260 km. Tiềm năng, lợi thế về biển, trong đó thủy hải sản là rất lớn; Vai trò hoạt động của cộng đồng ngư dân trên biển có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội cũng như bảo vệ an ninh, chủ quyền của đất nước. Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương đã được tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng và từng bước thể chế hóa.

* Đại học Vinh ** NCS, Đại học Vinh

nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Trong Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo (2015) của Việt Nam, quan điểm phát triển bền vững được thể hiện trên cơ sở kết hợp hài hòa, chặt chẽ của cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội, và môi trường. Cụ thể như sau: “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”.

Sinh kế

Có nhiều khái niệm khác nhau về sinh kế, tùy theo quan điểm và bối cảnh đưa ra định nghĩa cũng như khía cạnh quan tâm khác nhau trong quá trình thực hiện công tác phát triển. Về mặt học thuật, ý tưởng sinh kế được đề cập tới trong nghiên cứu của Chamber những năm 1980. Có nhiều cách tiếp cận và định nghĩa khác nhau về sinh kế. Tuy nhiên, các khái niệm đều đi đến sự thống nhất chung rằng sinh kế bao hàm nhiều yếu tố có ảnh hưởng đến hoạt động sống của mỗi cá nhân hay hộ gia đình. Theo từ điển Tiếng Việt, sinh kế là việc làm để kiếm ăn, để mưu sinh. Tại mỗi quốc gia khác nhau có khái niệm khác nhau về sinh kế. Như vậy có thể hiểu chung nhất về sinh kế là cách mà con người sử dụng những nguồn lực sẵn có để đạt được mục tiêu, nhu cầu sinh sống của mình. Sinh kế bao gồm tất cả các khả năng, các nguồn lực và các hoạt động cần thiết cho một phương thức sống. Các nguồn lực mà con người có được bao gồm: (1) Vốn con người; (2) Vốn vật chất; (3) Vốn tự nhiên; (4) vốn tài chính; (5) Vốn xã hội.

Sinh kế bền vững

Sinh kế bền vững đã nổi bật lên thành một khái niệm phát triển vào đầu những năm 1990, dựa trên những tiến bộ trong sự hiểu biết về nạn đói và mất an ninh lương thực trong những năm 1980. Theo Chambers and Conway (1992), sinh kế bền vững đạt được khi nó có thể ứng phó và phục hồi từ căng thẳng và những cú sốc. Cơ quan phát triển quốc tế (DFID) nhấn mạnh rằng tính bền vững là rất quan trọng trong khung sinh kế của họ, phân tích sinh kế bền vững cần xem xét tổng hòa các hợp phần trong khung phân tích sinh kế bền vững bao gồm bối cảnh dễ bị tổn thương, nguồn vốn sinh kế, chiến lược sinh kế, cấu trúc và quá trình biến đổi, kết quả sinh kế.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID - Department for International Development) đưa ra khái niệm về sinh kế để hướng dẫn cho các hoạt động hỗ trợ của mình, theo đó, sinh kế “bao gồm khả năng, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống cho con người”. Khái niệm này về cơ bản giống với khái niệm sinh kế của Chambers and Conway, Scoones and Ellis. Chambers and Conway (1992) đánh giá tính bền vững của sinh kế trên 2 phương diện là bền vững về môi trường và bền vững về xã hội. Sau này, Scoones (1998); Ashley and Carney (1999); DFID (2009) and Solesbury (2003) đã phát triển tính bền vững của sinh kế trên cả phương diện kinh tế và thể chế và đi đến thống nhất đánh giá tính bền vững của sinh kế trên 4 phương diện bao gồm kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế.

Phương pháp tiếp cận

Tiếp cận khung sinh kế chủ yếu mà đề tài sử dụng là khung sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh xây dựng (Department for International Development - DFID) xây dựng từ những năm 80 của thế kỷ XX nhằm tìm hiểu các loại hình sinh kế. Tiếp cận khung sinh kế bền vững thể hiện đầy đủ nhất và toàn diện nhất mối quan hệ tương tác giữa tài sản sinh kế; những chính sách, thể chế và tiến trình; các chiến lược sinh kế. Khung sinh kế đưa ra sự hình dung trực quan về cách thức những yếu tố này gắn kết với nhau như thế nào giữa các khối các mục đích của nó là giúp người sử dụng nắm được những khía cạnh khác nhau của các loại hình sinh kế, đặc biệt là những yếu tố làm nảy sinh vấn đề hay những yếu tố tạo cơ hội.

Một số tổ chức khác cũng đã phát triển những khung sinh kế tương tự và có sự bổ sung cho khung của DFID, đáng chú ý nhất là điều coi con người là trung tâm của các tài sản sinh kế.

3. Thực trạng sinh kế của người dân ven biển tỉnh Nghệ An

Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Nghệ An thuộc vùng Bắc Trung Bộ với diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 16.488,45 km², chiếm 5,1% diện tích tự nhiên toàn quốc. Vùng ven biển Nghệ An gồm 5 địa phương là thị xã Hoàng Mai, thị xã Cửa Lò và các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, có diện tích tự nhiên là 1.386,73 km², dân số là 1.194,99 nghìn người; mật độ dân số 862 người/km² (số liệu năm 2021); chiều dài bờ biển 82 km. Với bờ biển dài 82 km và diện tích

vùng biển 4.230 hải lý vuông, dọc bờ biển có 6 cửa lạch (Lạch Cồn, Lạch Quèn, Lạch Thoi, Lạch Vạn, Cửa Lò, Cửa Hội) với độ sâu từ 1 đến 3,5 m, thuận lợi cho tàu thuyền có trọng tải 50-1000 tấn ra vào.

Theo điều tra của Viện nghiên cứu hải sản, trữ lượng hải sản các loại của Nghệ An khoảng 80.000 tấn (số liệu công bố năm 1998), khả năng khai thác cho phép khoảng 35-37 nghìn tấn/năm. Bên cạnh đó tỉnh có khoảng 2.500 ha mặt nước mặn, lợi chuyên nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm, cua xuất khẩu). Trong thời gian qua Nghệ An là một tỉnh sản xuất muối lớn ở miền Bắc, đồng muối Nghệ An có khả năng phát triển 900-1000 ha với sản lượng khoảng 100.000 tấn/năm.

Thực trạng các nguồn vốn sinh kế của người dân ven biển tỉnh Nghệ An

Các nguồn vốn sinh kế của hộ được đo lường bằng nhiều chỉ tiêu khác nhau. Để đánh giá chung đề tài đã dùng thang đo bằng cách cho điểm các chỉ tiêu sau đó tổng hợp để có điểm bình quân của từng loại vốn sinh kế. So sánh nguồn vốn sinh kế giữa hai nhóm hộ vùng ven biển tỉnh Nghệ An là nhóm thuộc quản lý của thị xã và nhóm hộ thuộc các huyện quản lý.

Bảng 1. Thang điểm tổng hợp các loại vốn sinh kế (điểm)

TT	Nguồn vốn	Thị xã	Huyện	Vùng ven
1	Vốn con người	2,2	2	2,1
2	Vốn tự nhiên	1,1	1,8	1,5
3	Vốn tài chính	1,9	1,7	1,8
4	Vốn vật chất	2,3	1,5	1,9
5	Vốn xã hội	2,3	2,1	2,2
	Cộng	9,8	9,1	9,5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2021

Thang đo tổng hợp từng loại vốn thấp nhất là 0- 1 điểm (vốn kém), từ 1-2 điểm thể hiện vốn trung bình, từ 2-3 điểm thể hiện vốn khá và từ 3-4 điểm thể hiện vốn tốt. Tổng hợp cả 5 loại vốn thì vốn kém từ 0-5 là vốn kém, từ 5-10 điểm vốn trung bình, từ 10-15 điểm vốn khá, từ 15-20 điểm vốn tốt.

Như vậy vốn sinh kế của người dân vùng ven chỉ ở mức trung bình, nhóm hộ thành phố có vốn tốt hơn nhóm hộ huyện nhưng cũng chưa qua được ngưỡng trung bình. Trong 5 loại vốn thì vốn tự nhiên của nhóm thành phố thấp hơn nhóm huyện chủ yếu là do nhóm thành phố có đất ít hơn, bị thu

hồi nhiều hơn, các hộ thành phố cũng không đầu tư vào cải tạo đất, bỏ hoang bỏ hóa nhiều hơn.

Sự khác nhau về nguồn lực sinh kế giữa nhóm người dân vùng ven biển thuộc các thị xã quản lý và nhóm người dân thuộc sự quản lý của các huyện vùng ven cũng khá rõ ràng. So sánh giữa hai nhóm vùng ta thấy rằng nhóm dân cư ở vùng ven do huyện quản lý thường có năng lực trình độ, điều kiện vật chất, tài chính, quan hệ xã hội kém hơn so với người dân vùng ven biển tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên nhóm dân cư ở vùng ven biển thuộc các thị xã quản lý có nguồn lực tài nguyên lớn hơn và phong phú hơn.

Từ thực tế nghiên cứu cho ta thấy rằng các nguồn lực sinh kế được hình thành trong mối quan hệ mật thiết với nhau, chúng chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau và không thể tách rời. Trong số năm nguồn lực đó thì ta dễ dàng thấy rằng nguồn lực con người và nguồn lực tài chính là hai nguồn lực đặc biệt quan trọng và có thể xem đó là điểm bắt đầu của những nguồn lực sinh kế khác.

Chính sách, thể chế và xu hướng phát triển sinh kế bền vững của người dân ven biển tỉnh Nghệ An

Nghệ An chiếm tới 76,67%, bao gồm chiến lược sinh kế dựa vào trồng trọt và chăn nuôi, NTTS, đánh bắt, khai thác tự nhiên. Sinh kế không hoặc ít dựa vào tài nguyên thiên nhiên như làm thuê trong nông nghiệp, phi nông nghiệp chiếm 23,33%. Cơ cấu chiến lược sinh kế như hiện nay phù hợp với điều kiện nguồn lợi tự nhiên ven biển khá đa dạng, tuy nhiên cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro trong bối cảnh biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Trên thực tế, CLSK dựa vào TNTN, cụ thể là CLSK dựa vào NTTS vẫn là chiến lược chính ở địa bàn nghiên cứu, không có sự khác biệt lớn giữa chiến lược sinh kế theo ý kiến lựa chọn thực tế của hộ và chiến lược sinh kế dựa theo tiêu chí thu nhập đối với nhóm hộ NTTS (52,9% và 53,3%). Sự khác biệt rõ rệt thể hiện ở chiến lược sinh kế dựa vào phi nông nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi.

Mặc dù chỉ có 12,9% số hộ có sinh kế trồng trọt và chăn nuôi đem lại thu nhập cao nhất nhưng có đến 33,3% trong tổng số hộ khảo sát cho rằng đây là sinh kế chính của gia đình. Ngoài tiêu chí thu nhập, các hộ dân nông thôn ven biển còn quan tâm đến sự phân bổ lao động cho hoạt động sinh kế chính, mức độ sử dụng nguồn lực đất đai: cả trên

phương diện sở hữu (hữu hình), tập quán canh tác và văn hoá bám đất bám làng (vô hình).

Về xu hướng thay đổi chung, trong dài hạn các hộ nhìn chung lựa chọn thay đổi chiến lược theo hướng giảm dần sinh kế phụ thuộc vào tự nhiên như trồng trọt, chăn nuôi, NTTS, đánh bắt, thay vào đó là sự tăng lên của sinh kế không hoặc ít dựa vào tài nguyên thiên nhiên ven biển như làm thuê trong nông nghiệp và phi nông nghiệp. Đối với sinh kế dựa vào tài nguyên thiên nhiên, xu hướng giảm sinh kế dựa vào trồng trọt và chăn nuôi nhiều hơn so với CLSK dựa vào đánh bắt và NTTS. Qua phân tích thực trạng CLSK, các hoạt động và kết quả sinh kế của các hộ dân khảo sát vùng ven biển Nghệ An cho thấy trong cùng nhóm sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, sinh kế dựa vào nông nghiệp có kết quả thấp hơn rất nhiều so với sinh kế dựa vào NTTS và đánh bắt mặc dù mức độ tổn thương với rủi ro thời tiết của nhóm sinh kế nông nghiệp thấp hơn. Đây được coi là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự khác biệt trong xu hướng thay đổi CLSK của các nhóm hộ.

Bảng 2. So sánh chiến lược sinh kế của các hộ dân ven biển (%)

TT	Lựa chọn sinh kế	Các huyện		TX. Cửa Lò		Chung	
		5 năm trước	Hiện tại	5 năm trước	Hiện tại	5 năm trước	Hiện tại
I. CLSK dựa vào TNTN							
1	Trồng trọt và chăn nuôi	37,5	30,8	30,1	20,6	33,3	25,0
2	NTTS	51,9	50,0	54,4	51,5	53,3	50,8
3	Nghề cá	10,6	10,6	8,1	6,6	9,2	8,3
II. CLSK ít/không dựa vào TNTN							
4	Làm thuê NN	0,0	1,0	0,7	2,9	0,4	1,7
5	Phi NN	0,0	7,7	6,6	19,1	3,8	14,2
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2021

Phân theo không gian sinh thái nông nghiệp, các hộ dân ở ven biển thị xã Cửa Lò có xu hướng lựa chọn giảm sinh kế dựa vào trồng trọt và chăn nuôi nhiều hơn so với các hộ dân ở các huyện. Sự khác biệt này thể hiện ở rõ rệt ở CLSK của hộ cách đây 5 năm.

Phân theo CLSK của các nhóm hộ, chỉ có 10,8% số hộ thay đổi CLSK trong dài hạn. Trong đó, tỉ lệ thay đổi cao nhất ở nhóm hộ có sinh kế dựa vào nông nghiệp (20%). Mặc dù tỉ lệ thay đổi

ở nhóm hộ dựa vào phi nông nghiệp cao hơn nhóm hộ NTTS nhưng về mặt số tuyệt đối thì nhóm hộ NTTS đứng thứ hai sau nhóm hộ nông nghiệp trong việc lựa chọn thay đổi CLSK. Các hộ có sinh kế dựa vào nghề cá và làm thuê trong nông nghiệp không có xu hướng thay đổi CLSK của mình, đặc biệt là nhóm hộ nghề cá. Nguyên nhân do cung lao động tham gia đánh bắt ít có liên quan với sự thay đổi tiền công/lương, cơ hội việc làm và các yếu tố phi kinh tế khác.

Trong ngắn hạn, các hộ không có xu hướng thay đổi sinh kế mà sẽ thay đổi theo hướng cải thiện các hoạt động sinh kế hiện tại để thích ứng với rủi ro.

Chỉ có 10,8% số hộ khảo sát lựa chọn thay đổi sinh kế nhưng có đến 98,3% số hộ thay đổi và điều chỉnh các hoạt động sinh kế để thích ứng với BĐKH. Con số này đạt 100% ở các nhóm hộ có sinh kế không/ít dựa vào TNTN, bao gồm làm thuê trong nông nghiệp và phi nông nghiệp.

4. Một số giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho người dân ven biển tỉnh Nghệ An

Xuất phát từ lý thuyết sinh kế bền vững và thực trạng sinh kế của người dân Nghệ An, quan điểm cải thiện sinh kế cho người dân vùng ven biển tỉnh Nghệ An thời gian tới và để ổn định và cải thiện đời sống cho người dân, tại vùng ven biển Nghệ An cần có những giải pháp thiết thực để phát triển các nguồn lực, ổn định sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư.

Phát triển kinh tế nhằm tăng cơ hội tìm kiếm các nguồn thu nhập

Tăng cường nhóm nghề chủ lực của vùng ven biển, đây là nghề truyền thống của người dân vùng ven biển Nghệ An. Tổ chức liên kết các hộ đánh bắt thủy hải sản thành các Tổ liên gia, Hợp tác xã khai thác thủy sản nhằm huy động vốn mua tàu công suất lớn cho đánh bắt xa bờ và giải quyết vấn đề thiếu lao động cho việc đi biển. Liên kết trong đánh bắt đi đôi với chế biến nhằm đa dạng hóa các loại hình, thời điểm mua bán hải sản để hạn chế sự ép giá của tư thương. Quy hoạch các vùng đánh bắt và xây dựng kế hoạch đánh bắt cho từng vùng nhằm tăng khả năng tái tạo nguồn lợi hải sản. Đánh bắt đi đôi với việc thả giống xuống biển. Hình thành quy định gắn với chế tài về khai thác hải sản, an ninh biển và vấn đề ô nhiễm môi trường biển. Bên cạnh đó các địa phương ven biển Nghệ An cần chuyên môn hóa các công đoạn chế biến, trong đó chia ra các công đoạn và thành lập các tổ: tổ mổ cá, tổ

nướng cá, tổ luộc cá, tổ phơi cá, tổ thu mua và tổ tiêu thụ để nâng cao năng suất lao động và giá trị sản phẩm cũng như thu nhập của lao động. Ngoài ra cần tổ chức huy động sự đóng góp của dân và sự hỗ trợ của các cấp, các tổ chức xây dựng và cải tạo hệ thống giao thông thôn, xã để thuận tiện giao lưu buôn bán.

Các nhóm ngành nghề phụ như nuôi lợn thịt kết hợp nấu rượu quy mô nhỏ cấp hộ gia đình; chuyển đổi nghề cho lao động vào các khu công nghiệp; tăng cường các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp (mây tre đan, nón, móc sợi) cũng cần được quan tâm do có lợi thế và là những ngành nghề có nhiều thuận lợi do không phải bỏ vốn, không lo bị lỗ và không bị ảnh hưởng điều kiện thời tiết khí hậu nhiều.

Giải pháp khai thác và phát triển vốn sinh kế

Cần tập trung quan tâm đến yếu tố vốn tự nhiên và vốn con người. Đối với diện tích đất canh tác thì tiếp tục trồng lúa, bên cạnh đó để sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực đất đai này thì nên kết hợp trồng cây vụ đông hoặc có thể phát triển mô hình trồng rau sạch. Chính quyền địa phương cần kết hợp với các cơ quan nhà nước (trung tâm giống) quan tâm đến việc chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chống chịu sâu bệnh và các điều kiện bất lợi khác từ tự nhiên. Đối với nguồn vốn con người cần phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực phục vụ cho phát triển nông nghiệp đô thị.

Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước và tỉnh Nghệ An

Muốn trở thành một đô thị ven biển, vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là việc xây dựng cơ sở hạ tầng vùng ven biển. Kinh nghiệm của các nước đã rút ra cho thấy điều này. Muốn tạo nên sự thành kỳ, biến vùng ven biển lạc hậu trở thành đô thị ven biển thì cần phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là xây dựng được hệ thống giao thông đồng bộ, phục vụ cho sự phát triển kinh tế ven biển đạt đến mức độ tốt nhất. Chính vì thế, việc hoàn thiện chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước, bến cảng, hạ tầng các khu công nghiệp, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho vùng ven biển

Tỉnh Nghệ An phát triển kinh tế ven biển trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế đòi hỏi chất lượng sản

phẩm ngày càng cao và giá cả sản phẩm phải có tính cạnh tranh. Điều này có thể giải quyết được trên cơ sở một đội ngũ người lao động có trình độ kỹ thuật, có tay nghề cao, đồng thời ứng dụng những tiên bộ khoa học và công nghệ mới vào cải tiến quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất và giảm giá thành sản phẩm. Chính vì thế, đào tạo nguồn nhân lực và chính sách KH&CN phải được đặc biệt coi trọng trong chủ trương, nghị quyết cùng như trong thực tế những năm tới. Hiện nay hầu hết lao động trên địa bàn huyện là lao động phổ thông, xuất thân từ sản xuất nông nghiệp nên trình độ kỹ thuật và tay nghề của lao động còn hạn chế, sức cạnh tranh kém, chưa đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng lao động hiện nay của các doanh nghiệp.

5. Kết luận

Việc nghiên cứu sinh kế của người dân vùng ven biển tỉnh Nghệ An đã thấy được bức tranh về sinh kế của người dân trong vùng cũng như thấy được những khó khăn mà người dân đang vẫn còn gặp phải, vướng mắc cần được giải quyết. Từ đó tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm hỗ trợ cho người dân vùng ven biển Nghệ An có được sinh kế ổn định bền vững cũng như giúp thúc đẩy nền kinh tế - xã hội của toàn tỉnh Nghệ An nói chung và của cả nước nói riêng.

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Tuấn Anh, Trần Thị Vân Anh, Terry MCGEE (1997), *Kinh tế hộ, lịch sử và triển vọng phát triển*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- An Thịnh Nguyễn và cộng sự (2019), *Đa dạng hóa sinh kế nông thôn của nông dân Dao để đáp ứng đến những rủi ro khó lường liên quan đến nông nghiệp ở miền núi phía Bắc Việt Nam ngày nay*, Environment, Development and Sustainability <https://doi.org/10.1007/s10668-019-00429-x>
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Phát triển Quốc tế Anh, *Chương trình Đối tác Hỗ trợ xã nghèo (2003), Sử dụng phương pháp tiếp cận Sinh kế bền vững và Khung phân tích, Hội thảo quốc tế Đào tạo sinh kế bền vững Việt Nam ngày 4 - 11/10/2003.*
- Đỗ Kim Chung, Kim Thị Dung (2013), "Nông nghiệp Việt Nam-Những thách thức và một số định hướng cho phát triển bền vững", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (196), tr.28-36.
- Holger Rogal (2011), *Kinh tế học bền vững-lý thuyết kinh tế và thực tế của phát triển bền vững*, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ.
- Đinh Phi Hồ (2012), *Phương pháp nghiên cứu định lượng - Những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển - Nông nghiệp*, NXB Phương Đông.
- Nguyễn Chu Hồi (2004), *Một số vấn đề về phát triển bền vững ngành thủy sản, tham luận tại hội nghị toàn quốc về phát triển bền vững, tháng 12/2004, Hà Nội.*
- Nguyễn Quang Hồng (2016), *Phát triển nông nghiệp công nghệ cao và bền vững: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam, Kỳ yếu Hội thảo Tài cấu trúc ngành nông nghiệp, nông thôn dưới góc nhìn thế chế, Học viện Chính trị khu vực 1, Hà Nội.*

NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI ÁP DỤNG CHO GIẢNG DẠY TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

PGS.TS.NGŨT. Ngô Thanh Hoàng*

Sự phát triển của kế toán nói chung và kế toán Bảo hiểm xã hội nói riêng (BHXH) đã trải qua nhiều thời kỳ, trong đó phải kể đến hai thời kỳ quan trọng đó là ban hành Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và Luật Kế toán số 88/2015/QH13 thay thế Luật Kế toán số 03, qua đó Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 107/2017/TT-BTC hướng dẫn Kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) và Thông tư 102/2018/TT-BTC hướng dẫn kế toán BHXH. Với sự thay đổi cơ bản của cơ sở kế toán và báo cáo tài chính, đảm bảo phù hợp với cơ chế tài chính hiện hành và thông lệ kế toán quốc tế cũng như Luật Kế toán 88/2015/QH13 thì việc nghiên cứu nội dung kế toán BHXH nhằm chỉnh sửa nội dung cả chương trình giảng dạy là hết sức cần thiết. Bài viết này đi sâu vào phân tích nội dung Kế toán BHXH theo nhiều chiều, cả chiều ngang và chiều dọc, từ cơ bản đến nâng cao và đề xuất nội dung đưa vào chương trình giảng dạy theo hệ tính chỉ hệ đại học của Học viện Tài chính.

• Từ khóa: kế toán bảo hiểm xã hội, chương trình giảng dạy.

The development of accounting in general and accounting for Social Insurance in particular has gone through many periods, of which two important periods must be mentioned: the promulgation of the accounting law No. 03/2003/QH11 and Accounting Law No. 88/2015/QH13 replaces Law on Accounting No. 03, through which the Ministry of Finance has issued Circular 107/2017/TT-BTC guiding administrative and non-business accounting and Circular 102 /2018/TT-BTC guiding the accounting of social insurance. With the fundamental change of the basis of accounting and financial reporting, ensuring compliance with the current financial mechanism and international accounting practices as well as accounting law 88/2015/QH13, the internal research The content of social insurance accounting in order to edit the content and the curriculum is very necessary. This article delves into the analysis of the content of social insurance accounting in many dimensions, both horizontally and vertically, from basic to advanced and proposed content to be included in the curriculum according to the university system of the Academy of Finance.

• Keywords: accounting, social insurance, curriculum.

Ngày nhận bài: 01/11/2022

Ngày gửi phản biện: 03/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/11/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2022

* Học viện Tài chính

1. Tính cấp thiết và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ cộng đồng là ba trụ cột chính trong cơ sở đào tạo đại học, các nhiệm vụ này được hỗ trợ bởi thay đổi mạnh mẽ về khoa học công nghệ trong những thập niên qua, đặc biệt là kỷ nguyên số với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra nhiều ngành nghề mới và tác động lớn vào các ngành nghề hiện tại, trong đó có giảng dạy đại học đòi hỏi thời gian ít hơn nhưng cần truyền tải và nghiên cứu khối lượng kiến thức nhiều hơn, phải tạo dư địa lớn cho quá trình sáng tạo của cả người học lẫn người dạy. Ngày nay, cả người lao động giản đơn và lao động phức tạp phải có lượng kiến thức nền lớn hơn, sâu hơn và khả năng chuyên môn hóa sâu sắc, đòi hỏi dạy và học ở cấp đại học thật sự phải thay đổi cả về lượng và chất.

Kế toán Bảo hiểm xã hội thời gian qua phát triển cùng khoa học kế toán thế giới và trong nước, cùng với hoàn thiện Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 được áp dụng từ 01/01/2017 thay thế Luật Kế toán số 03/2003/QH11 trước đó có nhiều nội dung đổi mới. Qua đó đã lồng ghép nhiều nội dung mới liên quan đến kế toán nhà nước, mà đặc biệt là hệ thống báo cáo tài chính được tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. Năm 2017, Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp bởi Thông tư 107/2017/QĐ-BTC, đây là chế độ kế toán bản lề áp dụng các chính sách mới đã ban

hành trong luật kế toán 2015 và qua đó chỉnh sửa các chế độ kế toán sử dụng ngân sách khác như: Kế toán ngân sách và tài chính xã, kế toán Bảo hiểm xã hội,... Kế toán bảo hiểm xã hội được nghiên cứu và ban hành mới bởi Thông tư 102/2018/TT-BTC về việc hướng dẫn kế toán BHXH được Bộ Tài chính ban hành ngày 14/11/2018, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

Hệ thống chuẩn mực kế toán công cũng được nghiên cứu và ban hành đợt 1 theo quyết định 1676/2021/QĐ-BTC, ngày 01/09/2021 với 05 chuẩn mực về: chuẩn mực số 01 trình bày báo cáo tài chính; chuẩn mực số 02 báo cáo lưu chuyển tiền tệ; chuẩn mực số 12 hàng tồn kho; chuẩn mực số 17 bất động sản, nhà xưởng, thiết bị; chuẩn mực số 31 tài sản vô hình. Ngày 06/7/2022, Bộ Tài chính ban hành Quyết định 1366/QĐ-BTC công bố 6 chuẩn mực kế toán công Việt Nam đợt 2 bao gồm: Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 05 “Chi phí đi vay”; Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 09 “Doanh thu từ các giao dịch trao đổi”; Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 11 “Hợp đồng xây dựng”; Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 14 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”; Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 23 “Doanh thu từ các giao dịch không trao đổi”; Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 24 “Trình bày thông tin ngân sách trong báo cáo tài chính”. Những nội dung chuẩn mực này cần được triển khai vào các chế độ kế toán cụ thể của Việt Nam đảm bảo tính hiệu quả, hiệu lực.

Do vậy nghiên cứu nội dung, quy định mới về Kế toán BHXH là hết sức trọng yếu đảm bảo giảng dạy và nghiên cứu khoa học hiệu quả và hiệu lực. Bài nghiên cứu này sử dụng các phương pháp nghiên cứu: (i) *Cách tiếp cận nghiên cứu*: Đề tài tiếp cận hệ thống, từ lý luận, thực trạng và luật pháp. (ii) *Phương pháp luận nghiên cứu*: sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm nền tảng cơ sở phương pháp luận. (iii) *Phương pháp phân tích - so sánh*: Nghiên cứu, phân tích các nội dung của chuẩn mực kế toán công quốc tế, kế toán BHXH. (iv) *Phương pháp nghiên cứu tình huống*: Nghiên cứu tình huống tương ứng với các nội dung trọng yếu, nêu câu hỏi để làm rõ hơn các nội dung kế toán BHXH và chương trình giảng dạy Kế toán BHXH ở Học viện Tài chính.

2. Phân tích nội dung kế toán Bảo hiểm xã hội

Để xác định rõ nội dung chương trình giảng dạy theo hệ tín chỉ và phù hợp với các đối tượng người học, tác giả đi nghiên cứu nội dung chủ yếu của Kế toán BHXH kết quả nghiên cứu theo các phương pháp, tác giả đi đến kết luận giảng dạy và học tập và nghiên cứu Kế toán BHXH cần phân tích theo các giác độ: (i) Phân tích Kế toán BHXH theo phần hành mà hệ thống pháp luật kế toán liên quan thông tư hướng dẫn, bao gồm: Hệ thống chứng từ, Hệ thống tài khoản, Hệ thống sổ, Hệ thống báo cáo. (ii) Phân tích, nghiên cứu Kế toán BHXH theo các hoạt động chính của một đơn vị Kế toán BHXH, bao gồm: hoạt động phục vụ quản lý nhà nước liên quan đến ngành BHXH hay còn gọi là hoạt động HCSN; Hoạt động thu, chi các quỹ BHXH, BHYT, BHTN và Hoạt động đầu tư; Hoạt động xác định kết quả. (iii) Phân tích, nghiên cứu Kế toán BHXH theo nguồn tài trợ: (a) Nguồn từ NSNN (b) Nguồn quỹ BHXH, BHYT, BHTN. (c) Nguồn từ các hoạt động Khác như sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tài trợ, viện trợ. Trong bài báo công bố này, tác giả đi phân tích sâu Kế toán BHXH theo cách phân loại (i) và ii) đảm bảo cái nhìn mở xê nội dung kế toán theo cả chiều ngang và chiều dọc.

Việc nghiên cứu theo những cách phân loại trên sẽ có cách nhìn đa chiều, sâu sắc về nội dung trọng yếu của Kế toán BHXH hiện hành qua đó xác định chương trình và nội dung giảng dạy môn học Kế toán BHXH cho hiệu quả, hiệu lực.

2.1. Nghiên cứu kế toán bảo hiểm xã hội theo cấu phần

Theo cấu phần (phần hành) mà hệ thống pháp luật kế toán liên quan, theo thông tư 102/2018/TT-BTC hướng dẫn, bao gồm: Hệ thống chứng từ, Hệ thống tài khoản, Hệ thống sổ, Hệ thống báo cáo kế toán BHXH. Việc nghiên cứu này có thể nói là nghiên cứu theo chiều ngang về kế toán BHXH, đi từ các đối tượng nghiên cứu này sang đối tượng nghiên cứu khác, từ tài sản ngắn hạn, đến tài sản dài hạn, từ phải thu đến nguồn vốn chủ, nghiên cứu chi phí, doanh thu và xác định cũng như phân phối kết quả, đảm bảo bức tranh tổng thể của hệ thống kế toán BHXH.

Với các cấu phần này chứng từ Kế toán BHXH được sử dụng hệ thống chứng từ của Kế toán HCSN

theo hướng dẫn ở Thông tư 107/2017/TT-BTC; và Hệ thống chứng từ của Thông tư 102/2018/TT-BTC và các chứng từ ở các hệ thống kế toán khác có liên quan. Trong đó hệ thống chứng từ quy định ở Chế độ Kế toán BHXH chủ yếu phục vụ các nghiệp vụ quản lý Quỹ Bảo hiểm, thu, chi quỹ Bảo hiểm, hiện có 30 chứng từ quy định từ C66a-HD đến C97-HD, như vậy toán bộ 30 chứng từ quy định ở Thông tư 102/2018/TT-BTC, đều là chứng từ hướng dẫn, đơn vị kế toán có thể chỉnh sửa, thêm dòng, bớt cột, cho phù hợp với nghiệp vụ quản lý Quỹ Bảo hiểm.

Hệ thống chứng từ hiện hành đã đảm bảo các quy định của văn bản pháp quy theo xu hướng chứng từ điện tử, chữ ký số và giao dịch tài chính theo hướng số hóa, tuy nhiên để đảm bảo phát triển của kinh tế số thì hệ thống chứng từ này cần hướng dẫn thêm về các nội dung liên quan đến kinh tế số, giao dịch điện tử,... đảm bảo phối kết hợp giữa nghiệp vụ kinh tế, tài chính kế toán gắn với công nghệ thông tin trong các nền tảng kinh tế số.

Hệ thống tài khoản ban hành đã kế thừa chế độ kế toán đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, đó là kế toán hành chính sự nghiệp, việc bố trí các tài khoản theo bốn cấp từ cấp I đến cấp IV đảm bảo thông tin được đầy đủ, việc quản lý, điều hành và phân tích được thuận lợi, qua hệ thống tài khoản cho thấy, kế toán BHXH hiện hành đã tuân thủ nguyên tắc kế toán dựa trên cơ sở dồn tích, đây cũng là thách thức cho người nghiên cứu, người dạy và người học.

Hiện hệ thống kế toán BHXH có 67 tài khoản kế toán cấp 1, so với Kế toán HCSN, Kế toán BHXH đã quy định hơn 15 tài khoản, hay nói cách khác ngoài các tài khoản kế toán HCSN, Kế toán BHXH ban hành thêm 15 tài khoản cấp 1 bao gồm:

- 1) Tài khoản 135 - Ứng trước cho NSNN
- 2) Tài khoản 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm
- 3) Tài khoản 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm
- 4) Tài khoản 145 - Phải thu hoạt động đầu tư quỹ
- 5) Tài khoản 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện
- 6) Tài khoản 335 - Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

7) Tài khoản 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

8) Tài khoản 342 - Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm

9) Tài khoản 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành

10) Tài khoản 346 - Kinh phí cấp cho cấp dưới

11) Tài khoản 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện

12) Tài khoản 422 - Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính

13) Tài khoản 475 - Quỹ bảo hiểm

14) Tài khoản 575 - Thu các loại bảo hiểm

15) Tài khoản 675 - Chi từ quỹ bảo hiểm

Với thiết kế các tài khoản phục vụ nghiệp vụ quản lý Quỹ Bảo hiểm ở trên chúng ta thấy, Quỹ Bảo hiểm được kế toán tổng hợp, tập trung ở BHXH Việt Nam, BHXH Huyện, Tỉnh chỉ thực hiện thu, chi theo chế độ hiện hành, khi thu ghi phải trả để tổng hợp về BHXH Việt Nam, khi chi ghi phải thu để thanh toán với BHXH Việt Nam, và quản lý ngân quỹ tập trung là một thế mạnh, giúp báo cáo thông tin nhanh, phân tích ra các quyết sách trong quản lý, quản trị có hiệu quả.

Hệ thống sổ đã tương thích với hệ thống tài khoản, tuy nhiên theo xu hướng của kế toán hiện đại, không nhất thiết phải quy định cứng các sổ và hình thức ghi sổ, phần này nên để cho thực tiễn lựa chọn.

Hệ thống Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán, đây là hệ thống báo cáo đặc thù của kế toán nhà nước, không chỉ tuân thủ báo cáo tài chính với các báo cáo cơ bản, bao gồm: Báo cáo tính hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính mà còn tuân thủ thông tin về tài chính nhà nước, phải thực hiện quyết toán hàng năm tuân thủ luật Ngân sách Nhà nước, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm Y tế và luật Lao động.

Qua nghiên cứu Kế toán BHXH theo cơ cấu phân hành từ chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán, chúng ta thấy, Kế toán BHXH hiện hành đã tương thích, đảm bảo hạch toán kế toán theo cơ chế quản lý tài chính nhà nước, cơ chế quản lý quỹ

BHXH, BHYT, BHTN và các cơ chế tài chính quy định, nhiệm vụ, chức năng của BHXH, và đặc biệt là pháp luật kế toán hiện hành, thực hiện hạch toán trên cơ sở kế toán dồn tích.

Việc hoạch định giảng dạy Kế toán BHXH tại HVTC cần nghiên cứu bố trí nội dung về lý luận và thực tiễn tương ứng với các nội dung, nguyên tắc này. Nghiên cứu theo chiều ngang như phân tích ở trên giúp người học đi nghiên cứu tuần tự từng nội dung, đảm bảo không bỏ sót, khớp nối với các phân loại đối tượng kế toán đã được giảng dạy trong môn học nguyên lý kế toán, đi từ tài sản ngắn hạn, đến tài sản dài hạn, nợ phải trả và nguồn vốn chủ, xác định doanh thu, chi phí và kết quả.

2.2. Nghiên cứu kế toán bảo hiểm xã hội theo hoạt động

Nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan BHXH, kết hợp với thông tin kinh tế, tài chính phải báo cáo, phải cung cấp và phân tích đảm bảo tính hiệu quả, hiệu lực của Tài chính - Kế toán các hoạt động, quỹ BHXH, BHYT, BHTN, chúng ta thấy kế toán BHXH cần nghiên cứu theo chiều dọc. Như vậy, kết hợp với nghiên cứu theo chiều ngang ở mục 2.1 tạo ra bức tranh toàn cảnh, sâu sắc hơn về kế toán BHXH.

Các hoạt động chủ yếu trong cơ quan quản lý BHXH bao gồm: Hoạt động hành chính, sự nghiệp; Hoạt động quản lý các quỹ được giao phó gồm Quỹ BHXH, Quỹ BHYT, Quỹ BHTN. Mỗi hoạt động này, đề tài nghiên cứu theo trình tự: Chứng từ sử dụng, tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán, nội dung sổ và báo cáo tài chính đã nghiên cứu ở mục 2.1.

2.2.1. Kế toán HCSN trong Kế toán BHXH

Với mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, Chức năng của Bảo hiểm xã hội bao gồm: (i) Tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. (ii) Tổ chức thu, chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp. (iii) Quản lý và sử dụng các quỹ: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. (iv) Thanh tra chuyên ngành về việc đóng bảo hiểm. các chức năng, nhiệm vụ được đảm bảo bằng dự toán, do đó tạo lập và sử dụng nguồn lực thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Ngành Bảo hiểm, kế toán ở mỗi đơn vị Kế toán BHXH thực hiện hạch toán theo chế độ Kế toán HCSN.

Khi đó Kế toán hoạt động HCSN trong kế toán BHXH lại được chia thành các Kế toán hoạt động nhỏ hơn, bao gồm: Kế toán hoạt động HCSN ngân sách cấp, Kế toán HCSN không do ngân sách cấp, kế toán dịch vụ, kế toán sản xuất, kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ ở mỗi thời kỳ.

Kế toán Hoạt động hành chính sự nghiệp phải được báo cáo Tài chính và báo cáo quyết toán hàng năm, xác định kết quả được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ.

2.2.2. Kế toán quản lý các quỹ BHXH, BHYT, BHTN

Đây là kế toán nghiệp vụ đặc thù trong Chế độ kế toán BHXH, có thể nói nếu học viên, người nghiên cứu đã nghiên cứu kế toán HCSN rồi thì nội dung kế toán ở mục 2.2.2 không phải nghiên cứu nữa, mà chúng ta kế thừa kiến thức đã tích lũy. Để nghiên cứu chuyên sâu về kế toán hoạt động quản lý quỹ BHXH chúng ta nghiên cứu chuyên sâu về 15 tài khoản cấp 1 đã nêu ở mục 2.1.

3. Đề xuất chương trình giảng dạy

3.1. Quan điểm

Quán triệt luật pháp và quy chế liên quan đến hoạt động giảng dạy và nghiên cứu ở cơ sở đào tạo đại học.

Chương trình giảng dạy được tính toán dựa trên phân tích trọng yếu của nghiệp vụ kế toán BHXH và đối tượng học, nhu cầu của người học.

Quán triệt đổi mới phương pháp giảng dạy và chương trình giảng dạy theo tín chỉ là tất yếu khách quan, lấy người học làm trung tâm, kết hợp giữa giảng dạy và nghiên cứu trên lớp với nghiên cứu học tập ở nhà theo hướng dẫn của giảng viên, và tự nghiên cứu của học viên đòi hỏi chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy phải được đổi mới, tương thích.

Quán triệt việc dạy, học và nghiên cứu triển khai dưới cả hai hình thức trực tiếp và online, với hiệu quả cao, làm thay đổi cách tiếp cận giảng, dạy và đặc biệt là vấn đề chuẩn bị nội dung, tình huống, biên soạn bài giảng,... Các hoạt động học tập nghiên cứu của sinh viên cũng cần thay đổi, phát triển.

3.2. Đề xuất chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy cần được thiết kế cho các đối tượng học khác nhau, hiện nay đối với hệ

đại học có các đối tượng là: Chương trình chuẩn, Chất lượng cao, Liên thông, Bằng 2 và hệ từ xa.

Chương trình giảng dạy cần thiết kể đủ các cấu phần bao gồm theo quy định bao gồm: 1. Thông tin về giảng viên giảng dạy học phần/môn học; 2. Thông tin chung về học phần/môn học; 3. Mục tiêu của học phần/môn học; 4. Chuẩn đầu ra của học phần/môn học; 5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần; 6. Cấu trúc học phần/môn học; 7. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR của học phần/môn học; 8. Tài liệu học tập và tài liệu tham khảo; 9. Các phương pháp dạy học của học phần/môn học; 10. Yêu cầu đối với học phần/môn học và các yêu cầu khác của giảng viên; 11. Thang điểm đánh giá; 12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Giải pháp, kiến nghị ở bài viết viết này trọng tâm đi vào nội dung thứ 6 của chương trình giảng dạy, đó là: Cấu trúc học phần/Môn học. Như đã phân tích ở mục 2.2. Phân tích nội dung kế toán Bảo hiểm xã hội; Kế toán BHXH có thể được tiếp cận theo chiều ngang tức là nghiên cứu theo cấu phần, và cũng có thể tiếp cận theo chiều dọc tức là nghiên cứu theo hoạt động, đặc biệt cũng có thể tính tới nội dung đã tích lũy của người học, ví dụ người học đã nghiên cứu, học xong môn KTHCSN, thì chương trình giảng dạy chỉ tập trung vào kế toán nghiệp vụ quản lý các quỹ Bảo hiểm.

Khung chương trình, cấu trúc môn học có thể là:

3.2.1. *Chương trình được nghiên cứu giảng dạy theo chiều ngang*

Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Hình thức tổ chức giảng dạy học phần/môn học						
	Giờ lên lớp						SV tự nghiên cứu, tự học
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận nhóm	Thực hành, thí nghiệm, thực tập	Bài kiểm tra	Tổng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chương 1: Tổng quan về kế toán BHXH							
Chương 2: Kế toán tài sản ngắn hạn							
Chương 3: Kế toán tài sản dài hạn							
Chương 4: Kế toán các khoản phải trả							
Chương 5: Kế toán doanh thu							

Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Hình thức tổ chức giảng dạy học phần/môn học						
	Giờ lên lớp						SV tự nghiên cứu, tự học
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận nhóm	Thực hành, thí nghiệm, thực tập	Bài kiểm tra	Tổng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chương 6: Kế toán chi phí							
Chương 7: Kế toán xác định và phân phối kết quả							

3.2.2. *Chương trình được nghiên cứu giảng dạy theo chiều dọc*

Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Hình thức tổ chức giảng dạy học phần/môn học						
	Giờ lên lớp						SV tự nghiên cứu, tự học
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận nhóm	Thực hành, thí nghiệm, thực tập	Bài kiểm tra	Tổng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chương 1: Tổng quan về kế toán BHXH							
Chương 2: Kế toán hoạt động Hành chính - sự nghiệp							
Chương 3: Kế toán Quỹ Bảo hiểm xã hội							
Chương 4: Kế toán Quỹ Bảo hiểm Y tế							
Chương 5: Kế toán Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp							

Kết luận: Việc thiết kế chương trình giảng dạy môn học nói chung và học phần Kế toán BHXH nói riêng quyết định đến chất lượng dạy và học, đặc biệt là giảng dạy theo phương thức tín chỉ và sinh viên được lựa chọn tín chỉ, lựa chọn người dạy, lựa chọn tài liệu nghiên cứu. Việc phân tích ở trên liên quan đến nội dung Kế toán BHXH và mối quan hệ của nó với chương trình giảng dạy có thể còn nhiều khiếm khuyết, rất mong độc giả và các nhà khoa học quan tâm trao đổi, góp ý.

Tài liệu tham khảo:

Luật Bảo hiểm Xã hội số 58/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn.
Luật Bảo hiểm Y tế số 46/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn.
Luật Lao động số 2019 số 45/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn.
Luật Kế toán số 88/2015/QH 13 và các văn bản hướng dẫn.
Luật Ngân sách 83/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn.
Thông tư 107/2017/TT-BTC về kế toán HCSN.
Thông tư 102/2018/TT-BTC về kế toán BHXH.

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY KẾ TOÁN Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG IFRS

TS. Nguyễn Thị Hồng Vân* - Ths. Ngô Thị Việt Anh*

Cùng với việc Bộ Tài chính phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam vào tháng 03 năm 2020, rất nhiều thay đổi sẽ diễn ra liên quan đến hoạt động kế toán ở Việt Nam. Một khi khung pháp lý kế toán thay đổi, cần phải thay đổi năng lực của người làm kế toán để đáp ứng được sự thay đổi của khung pháp lý kế toán. Vì vậy, vai trò của đào tạo kế toán trong bối cảnh hội tụ theo IFRS là rất quan trọng để có thể nhanh chóng xây dựng nguồn nhân lực kế toán phù hợp. Bài báo tập trung nghiên cứu các phương pháp giảng dạy kế toán hiện đang được áp dụng phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam, từ đó xác định những khó khăn khi đổi mới phương pháp giảng dạy kế toán phù hợp với việc áp dụng IFRS ở Việt Nam và đề xuất một số định hướng phương pháp tiếp cận mới trong bối cảnh hội nhập theo IFRS.

• Từ khóa: IFRS, kế toán, phương pháp giảng dạy.

The Ministry of Finance has approved the roadmap to apply International Financial Reporting Standards (IFRS) in Vietnam in March 2020, many changes in accounting field will be affected in Vietnam. When the accounting legal framework is changed, it is necessary to change accountants' background to respond to the change of the accounting legal framework. Therefore, the role of accounting training in the context of convergence under IFRS is very important to be able to quickly build adaptable accounting human resources. The paper focuses on studying accounting teaching methods that are currently being widely applied in the world and in Vietnam, thereby identifying the difficulties in innovating accounting teaching methods in accordance with the application IFRS in Vietnam and propose new approaches in the context of integration under IFRS.

• Keywords: IFRS, accounting, training methods.

1. Giới thiệu

Nghề kế toán đang phát triển mạnh mẽ, dẫn đến việc nâng cao vai trò và yêu cầu ngày càng cao trong việc thực hiện nhiệm vụ của các kế toán viên chuyên nghiệp. Ngoài ra, việc áp dụng IFRS dựa trên nguyên tắc đã thay đổi kỳ vọng về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp kế toán trên toàn cầu. Những thay đổi này dẫn đến yêu cầu các kế toán viên phải phát triển các nhóm kỹ năng và kiến thức khác nhau như phân tích, giải quyết vấn đề, tư duy phê phán và đánh giá chuyên môn. Từ đó, đòi hỏi chương trình giảng dạy kế toán phải tập trung nhiều hơn vào việc phát triển các kỹ

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phản biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

năng chuyên môn của sinh viên kế toán để đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp.

Chương trình giảng dạy kế toán cần phải được điều chỉnh liên tục để đáp ứng các nhu cầu mới của nghề kế toán và đảm bảo việc áp dụng các phương pháp giảng dạy và sự phạm mới để cho phép phát triển các kỹ năng và kiến thức của sinh viên. Hiệp hội Kế toán Hoa Kỳ (AAA) (1986) đã trích dẫn trong báo cáo của Bedford và cộng sự (1986, trang 187) đã nêu: “Các khoa nên thiết kế kinh nghiệm giáo dục cho sinh viên đòi hỏi họ phải là người học tập tích cực, độc lập và giải quyết vấn đề thay vì thụ động người nhận thông tin”. Vì cách tiếp cận bài giảng truyền thống vẫn chiếm ưu thế trong các tổ chức giáo dục đại học ở Việt Nam, các học giả kế toán ở Việt Nam cần phải hướng tới một phương pháp giảng dạy toàn diện hơn, trong đó cần xem xét sự thay đổi trong kỳ vọng của các nhà tuyển dụng về các kỹ năng làm việc của kế toán viên để thúc đẩy sự phát triển của các kỹ năng này trong sinh viên.

2. Các phương pháp giảng dạy kế toán đang được áp dụng trên thế giới

Phương pháp giảng dạy tốt là phương pháp phải đảm bảo được có nhiều sinh viên sẽ thành công trong công việc (Skinner, 1987). Hiện nay ở các trường đại học đào tạo về kế toán trên thế giới, các phương pháp giảng dạy thường được sử dụng bao gồm phương pháp giảng dạy truyền thống (lấy người dạy

* Học viện Tài chính

làm trung tâm), và phương pháp giảng dạy hiện đại (lấy người học làm trung tâm). Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy truyền thống vẫn đóng vai trò quan trọng trong các trường đại học và các tổ chức đào tạo kế toán.

Phương pháp giảng dạy truyền thống (lấy người dạy làm trung tâm).

Phương pháp truyền thống là phương pháp giảng dạy kế toán theo quy tắc nhất định. Trong phương pháp này, người dạy đóng vai trò chủ đạo. Các giảng viên chủ yếu sử dụng bài giảng và giải quyết các vấn đề thông thường để giảng dạy. Tuy nhiên bài giảng theo phương pháp truyền thống không giải quyết được đầy đủ các vấn đề và hạn chế sự thành công của sinh viên trong việc tiếp cận các kiến thức, các kỹ năng cần có của sinh viên (Skinner, 1987), vì vậy hạn chế khả năng tương tác của sinh viên với giảng viên (Coetzee & Schmulian 2012). Phương pháp này sẽ làm cho người giảng dạy và sinh viên luôn ở rơi vào tình trạng hạn chế sự phát triển sáng tạo của giảng viên và sinh viên. Người sinh viên luôn trong thế thụ động và không có nhiều ý tưởng sáng tạo mới còn người giảng viên thì luôn áp dụng các quy tắc trong kế toán một cách cứng nhắc để giải quyết các vấn đề có tính chất tương tự nhau. Giảng viên không cung cấp đầy đủ cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để học có thể đáp ứng được môi trường như hiện nay. Phương pháp giảng dạy truyền thống không được khuyến khích và bị phê phán vì làm cho sinh viên luôn bị thụ động, sinh viên luôn cho rằng chỉ có câu trả lời của giảng viên là đúng (Boyce et al. 2001; Carmona & Trombetta 2010; Coetzee & Schmulian 2012). Phương pháp này hạn chế sự phát triển tư duy cũng như hạn chế phát triển các kỹ năng, kiến thức cần thiết của sinh viên. Park & Lau (1995) cho rằng những yếu tố dẫn đến thành công của sinh viên ngành kế toán là sự kiên trì để giải quyết khó khăn trong công việc nhưng việc dễ thỏa hiệp với những câu trả lời mà giảng viên đưa ra sẽ khiến cho kỹ năng đó bị thui chột. Do đó phương pháp giảng dạy này không phù hợp để giảng dạy các chuẩn mực kế toán quốc tế được xây dựng dựa trên các nguyên tắc.

Như vậy phương pháp giảng dạy này chưa khuyến khích được sự sáng tạo của sinh viên cũng như giúp cho sinh viên phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong nghề nghiệp của mình trong tương lai.

Phương pháp giảng dạy hiện đại (lấy người học làm trung tâm)

Phương pháp giảng dạy này là giảng viên đào tạo sinh viên theo nguyên tắc và tập trung vào việc phân

tích sâu những khái niệm cơ bản để đạt được trình độ chuyên môn nhất định, bên cạnh đó phương pháp này người giảng viên sẽ truyền đạt cho sinh viên những kỹ năng nhất định về khả năng phán đoán vấn đề đa dạng hơn chứ không bó hẹp như phương pháp truyền thống. Phương pháp hiện đại này phù hợp hơn để giảng dạy các chuẩn mực kế toán quốc tế được xây dựng dựa trên các nguyên tắc (Coetzee & Schmulian 2011; Coetzee & Schmulian 2012). Phương pháp này tập trung vào những kỹ năng phân biện và kỹ năng xét đoán nghề nghiệp và làm gia tăng khả năng hiểu biết bản chất của các sự kiện kinh tế cũng như các nguyên tắc và các khái niệm kế toán (Coetzee & Schmulian 2011; Coetzee & Schmulian 2012). Vì trong giáo dục cần phải có sự chuyển đổi vai trò của giảng viên từ người đóng vai trò chủ đạo sang đóng vai trò hỗ trợ trong quá trình học tập của sinh viên (Boyce et al. 2001; Joshi & Chugh 2009; Palm & Bisman 2010).

Phương pháp hiện đại phải đem đến cho sinh viên những hoạt động độc lập trong việc giải quyết vấn đề chứ không phải là người nhận thông tin một cách thụ động từ giảng viên. Sinh viên sẽ ngoài việc được trang bị chuyên môn vững chắc còn được trang bị những kỹ năng cần thiết như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức và giải quyết vấn đề, kỹ năng xét đoán, kỹ năng giao tiếp. Phương pháp giảng dạy hiện đại sẽ tăng cường sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên, phát triển trí tuệ của sinh viên đồng thời tạo khả năng cho các sinh viên có sự tương tác làm việc nhóm với nhau và cho các sinh viên tương tác ở cấp độ cao nhất của trao đổi tri thức. (Bedford & ctg, 1986).

3. Phương pháp giảng dạy kế toán ở Việt Nam hiện nay

Hiện nay, phương pháp giảng dạy các môn học về kế toán thường được áp dụng tại các trường đại học và các cơ sở đào tạo kế toán ở Việt Nam là thuyết trình các nội dung chính như các nguyên tắc hạch toán, phương pháp ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh vào chứng từ, sổ kế toán và trình bày thông tin trên các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính. Các giảng viên cũng thường xuyên hỏi đáp sinh viên trong quá trình diễn giảng, cho ví dụ minh họa, ra bài tập trên lớp, bài tập về nhà, yêu cầu sinh viên thực hiện các ví dụ, bài tập theo nhóm hoặc từng cá nhân trên cơ sở vận dụng các lý thuyết đã học. Một số giảng viên cũng thực hiện những phương pháp dạy học tích cực như đưa ra các tình huống thực tế để sinh viên trao đổi, thảo luận và rút ra cách giải quyết tối ưu cho mỗi tình huống hay yêu cầu các nhóm sinh viên thuyết trình một số chuyên đề cần tìm hiểu sâu. Tuy nhiên, các phương pháp dạy học tích cực được vận dụng không nhiều và chưa phát huy hết hiệu quả như mong đợi.

Phương pháp giảng dạy tại các trường đại học và cơ sở đào tạo kế toán ở Việt Nam hiện nay tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật, quy tắc chứ không phải nguyên tắc, có nghĩa là sinh viên tốt nghiệp các chương trình kế toán có thể thiếu bộ kỹ năng cần thiết để thực hiện phán đoán chuyên nghiệp trong ứng dụng IFRS thực tế. Trong nghiên cứu của chúng tôi, sự do dự của các trường, các cơ sở giảng dạy kế toán tại Việt Nam chuyển đổi sang phương pháp sư phạm hiện đại có thể là do các yếu tố sau đây:

- Thiếu tài liệu giảng dạy.
- Giảng viên có trình độ chưa cao trong sử dụng cách tiếp cận các chuẩn mực theo nguyên tắc.
- Sinh viên thiếu sự tương tác trong các cuộc thảo luận trong lớp.
- Quy mô lớp học lớn.

Việc xem xét các yếu tố này ở các trường, cơ sở đào tạo kế toán trong giai đoạn cải cách chương trình giảng dạy là rất quan trọng đối với sự thành công của việc đưa nội dung IFRS vào chương trình giảng dạy kế toán. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cần phải tăng cường sự tham gia của các giảng viên vào các hoạt động đào tạo để nâng cao năng lực trong việc sử dụng các phương pháp giảng dạy lấy học sinh làm trung tâm và nâng cao kiến thức về nội dung về IFRS.

Việc thiếu tài nguyên giảng dạy (ví dụ, sách giáo khoa và tài liệu nghiên cứu liên quan đến IFRS) bằng tiếng Việt Nam là yếu tố chính làm trì hoãn việc kết hợp IFRS vào chương trình giảng dạy. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy giảng viên chưa đủ năng lực ngoại ngữ tiếp cận tài liệu IFRS bằng tiếng Anh. Cần có nguồn tài trợ từ các nguồn để đảm bảo rằng các giảng viên được chuẩn bị đầy đủ nguồn lực cho quá trình đưa nội dung IFRS vào chương trình giảng dạy kế toán.

Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ hỗ trợ từ các cơ quan kế toán chuyên nghiệp và học thuật bên ngoài ở Việt Nam cần nâng cao hơn nữa, thể hiện trên các nội dung sau:

- Bản dịch chất lượng cao tài liệu IFRS.
- Cung cấp tài liệu giảng dạy hỗ trợ.
- Hợp tác xây dựng các chuyên ngành đào tạo.

4. Khó khăn trong việc áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại (lấy người học làm trung tâm) tại các trường đại học, cơ sở đào tạo kế toán ở Việt Nam

Như đã đề cập trước đó, phương pháp giảng dạy truyền thống (lấy người dạy làm trung tâm) là cách tiếp cận được sử dụng rộng rãi và được ưa chuộng hơn trong các trường đại học và cơ sở đào tạo kế toán ở Việt Nam. Sự phản kháng trong việc tiếp cận phương

pháp giảng dạy hiện đại (lấy người học làm trung tâm) cũng có thể đến từ những sinh viên do họ lo lắng và khó chịu khi phải tiếp cận với phương pháp giảng dạy và sư phạm mới vì họ đã quen với cách dạy và học truyền thống đòi hỏi ít trách nhiệm hơn.

Một thách thức khác đối với việc áp dụng phương pháp học tập lấy người học làm trung tâm là những khó khăn đặt ra cho các nhà giáo dục kế toán và sinh viên kế toán. Các giảng viên kế toán gặp khó khăn về kiến thức hoặc thời gian trong việc chuẩn bị các câu hỏi và tình huống để kiểm tra và đánh giá và chấm điểm các câu trả lời của sinh viên. Ngược lại, sinh viên phải gặp khó khăn trong việc học tập một cách chủ động và chuẩn bị cho các kỳ thi, đảm bảo rằng họ đã nắm vững kiến thức để có thể đưa ra được các câu trả lời hợp lý. Sinh viên cũng hoài nghi về tính chính xác và công bằng của quy trình chấm điểm.

Các yếu tố khác như môi trường cũng có thể đóng một vai trò trong việc hỗ trợ hoặc cản trở việc áp dụng phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm. Ví dụ, những ảnh hưởng của quy mô lớp học đối với quá trình giáo dục và cách tiếp cận giảng dạy của giảng viên, cũng như mức độ đổi mới phương pháp sư phạm của họ. Các lớp học nhỏ hơn có tác động tích cực đến điểm số và thành tích của sinh viên; ngược lại, quy mô lớp học lớn được coi là trở ngại lớn cho sinh viên phát triển các kỹ năng cũng như việc tăng chất lượng giảng dạy và áp dụng các phương pháp sư phạm sáng tạo.

5. Một số đề xuất cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy kế toán ở Việt Nam hiện nay

Để đổi mới chương trình giảng dạy kế toán phù hợp với việc áp dụng IFRS ở Việt Nam, cần phải thay đổi phương pháp giảng dạy, giải quyết bản chất giao dịch dựa trên nguyên tắc. Hơn nữa, nhận thức về bản chất và mục tiêu của phương pháp lấy học sinh làm trung tâm và giảng dạy IFRS dựa trên khung cần phải được cải thiện để đảm bảo chuyển đổi hiệu quả sang IFRS trong chương trình giảng dạy kế toán. Một số biện pháp cụ thể có thể kể đến như:

Thứ nhất, chuyển đổi triệt để từ phương pháp giảng dạy truyền thống, nặng về lý thuyết, xa rời thực tiễn sang phương pháp giảng dạy tích cực hiện đại, có tính thực tiễn cao. Giảng viên các trường phải áp dụng nhiều hình thức giảng dạy, trong đó quan trọng nhất là tổ chức hoạt động dạy học làm sao để đẩy thế chủ động về phía sinh viên, kết hợp đưa nhiều tình huống thực tế về kế toán vào công tác giảng dạy. Đồng thời, sinh viên cũng cần nâng cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu, kết hợp tính hàn lâm trong khoa học và tính thực tiễn khi thực hành nghề nghiệp, thì khả năng tiếp cận IFRS sau này mới hiệu quả. Ngoài ra, người dạy kế

toán cần phải tiếp cận thêm các phương pháp giảng dạy sáng tạo như mô phỏng, đóng vai, học dựa trên giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình với nhiều giải pháp thay thế, trình bày trên lớp... lấy sinh viên làm trọng tâm, chứ không phải người giảng viên đóng vai trò trung tâm như trước đây. Ngoài việc giảng dạy theo phương pháp tập trung vào sinh viên thì còn có thêm một số phương pháp giảng dạy trực tuyến, tham khảo các tài liệu IFRS trực tiếp bằng ngôn ngữ bản xứ.

Thứ hai, thay đổi cách thức và phương pháp triển khai các môn học về kế toán theo hướng là để sinh viên tự nghiên cứu và giải thích ý nghĩa, nguyên nhân, thay vì chỉ biết tuân thủ đúng quy định như hiện nay. Giảng dạy kế toán theo phương pháp dựa trên nguyên tắc, trình bày các khái niệm cơ bản thay vì các quy tắc, tăng khả năng phán xét, đánh giá nghề nghiệp; giúp sinh viên có khả năng phát hiện và tự tìm ra cách giải quyết mà không phải thông qua việc học thuộc các quy tắc và bút toán hạch toán kế toán. Đối với các môn học kế toán, mỗi nguyên tắc kế toán, mỗi chỉ tiêu cần trình bày trên báo cáo tài chính, đều có thể là những nội dung để sinh viên chủ động lựa chọn, thảo luận và tìm ra bản chất của vấn đề. Giảng viên chỉ cần định hướng, dẫn dắt nhằm giúp sinh viên có thể tiếp thu hiệu quả nội dung cần truyền đạt. Để từ đó khi sinh viên tiếp cận IFRS sẽ không cảm thấy khó khăn để thay đổi tình huống xử lý theo cách chủ động. Ngoài ra trong quá trình giảng dạy các môn học kế toán, nên kết hợp giảng dạy các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế để sinh viên hiểu rõ bản chất của vấn đề thay vì quá tập trung vào chế độ kế toán, các nghiệp vụ kế toán cụ thể v.v...

Thứ ba, thay đổi phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng suy luận, giải quyết nghiệp vụ, làm rõ bản chất vấn đề, tăng khả năng xét đoán của người hành nghề kế toán, không nên chỉ kiểm tra việc định khoản; từ đó khơi gợi sự sáng tạo của người học và khuyến khích người học đưa ra quan điểm xử lý. Ngoài ra, có thể đánh giá sinh viên theo hai tiêu chí: định lượng và định tính. Với tiêu chí định lượng, vẫn sử dụng kết quả học tập của sinh viên gồm nhiều thành phần điểm như chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, thuyết trình, v.v... Với tiêu chí định tính, nên học hỏi các tiêu chí đánh giá dựa trên kỹ năng giao tiếp; khả năng sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm (Susan M. Curtis, 2011; Stivers P. và cộng sự, 2000). Khi tiếp cận với cách xử lý và nghiên cứu theo IFRS thì càng cần thiết để đánh giá người học một cách khoa học và chính xác hơn.

Thứ tư, một khuyến nghị nữa cho các giảng viên là cần xác định rằng sinh viên có cách học khác nhau và giảng viên kế toán nên có kỹ năng tăng kinh nghiệm

học tập tích cực của sinh viên và tăng sự tham gia của sinh viên vào các cuộc thảo luận trong lớp. Các giảng viên cần là người thúc đẩy sự sửa đổi hành vi học tập của sinh viên từ ghi nhớ và lặp lại thông tin để hiểu và phân tích các khái niệm dựa trên nguyên tắc. Khởi đầu của toàn bộ thông tin kinh tế tài chính mà kế toán cung cấp chính là các hoạt động của đơn vị kế toán. Những hoạt động này rất đa dạng, biến động không ngừng và đây chính là các vấn đề cần được đưa ra để người học được trải nghiệm những cách thức giải quyết vấn đề, từ đó tiếp nhận kiến thức một cách tự nhiên nhất, dễ dàng nhất. Phương pháp giảng dạy dựa trên vấn đề nhằm hướng dẫn người học chủ động làm việc với vấn đề được đặt ra. Giảng viên đóng vai trò là người gợi mở vấn đề, giám sát quá trình làm việc, hỗ trợ người học kết luận vấn đề và tiếp thu tri thức. Phương pháp này đặc biệt hiệu quả nếu sinh viên được tổ chức hoạt động theo nhóm và mỗi cá nhân sẽ hợp tác với nhóm để tìm ra cách giải quyết vấn đề tối ưu nhất, qua đó, sinh viên được tiếp cận thực tiễn, phát triển khả năng tư duy độc lập, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề. Thông qua việc thực hiện phương pháp giảng dạy như vậy, các giảng viên sẽ có thể giới thiệu IFRS tốt hơn vào chương trình giảng dạy.

Thứ năm, cần chú trọng vào tiếng Anh chuyên ngành. Tài liệu giảng dạy có thể sử dụng nội dung các chuẩn mực kế toán quốc tế (ISA/IFRS) bao gồm cả bản tiếng Anh và dịch ra tiếng Việt, đảm bảo người học dễ tiếp cận, dễ hiểu và vận dụng IFRS một cách tốt nhất.

Cuối cùng, tài trợ cho giảng viên để ghi danh vào các chương trình đào tạo được cung cấp bởi các tổ chức đào tạo bên ngoài, mời các diễn giả và học giả quốc tế từ các quốc gia bên ngoài đã chuyển sang IFRS để chuyển giao kiến thức và kinh nghiệm của họ cho các giảng viên kế toán ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Bui, B., & Porter, B. (2010). The expectation-performance gap in accounting education: an exploratory study. *Accounting Education: an international journal*, 19(1-2), 23-50.
- Jackling, B., Howieson, B., & Natoli, R. (2012). Some implications of IFRS adoption for accounting education. *Australian Accounting Review*, 22(4), 331-340.
- Jones, C. G., Vedd, R., & Yoon, S. W. (2009). Employer expectations of accounting undergraduates' entry-level knowledge and skills in global financial reporting. *American Journal of Business Education*, 2(8), 85.
- Karremann, G. H., Ahern Jr, J., Kuijl, J., & Marrian, I. (2007). GAE 2007, trends in global accounting education. *JT Ahern, Jr, JG Kuijl, & IFY Marrian (Eds.)*, 1-136.
- Lê, T. T. H., & Hoàng, T. T. (2016). Đào tạo cử nhân kế toán trong xu hướng hội nhập: thực trạng và giải pháp. Paper presented at the Kế toán, kiểm toán trong bối cảnh Việt Nam gia nhập TPP và AEC, Hà Nội.
- Mai, N. A. (2016). Đào tạo Chuẩn mực quốc tế về báo cáo tài chính (IFRS): Cơ hội và thách thức đối với các trường Đại học Việt Nam. Paper presented at the IFRS - Cơ hội và thách thức khi áp dụng tại Việt Nam, TP. HCM.
- Nguyễn, N. H. (2014). Tăng cường giảng dạy chuẩn mực kế toán quốc tế trong các trường đại học nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực khi hội nhập. Paper presented at the Kế toán tài chính - Những thay đổi và định hướng trong tiến trình hội nhập, TP. HCM.
- Nguyễn, N. L., & Nguyễn, T. C. (2016). Những thách thức khi áp dụng IFRS tại Việt Nam và yêu cầu đặt ra cho các trường Đại học, các Tổ chức nghề nghiệp. Paper presented at the IFRS - Cơ hội và thách thức khi áp dụng tại Việt Nam, TP. HCM.
- Nguyễn, T. P. T. (2016). Đào tạo Kế toán khi áp dụng IFRS tại Việt Nam. Paper presented at the IFRS - Cơ hội và thách thức khi áp dụng tại Việt Nam, TP. HCM.

MỘT SỐ TRAO ĐỔI NHẪM HOÀN THIỆN LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

TS. Đỗ Thị Kiều Phương* - Ths. Nguyễn Hằng Hà**

Là một trong các văn bản pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại được mong chờ nhất, Luật Doanh nghiệp năm 2020 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 đã khắc phục được một số hạn chế của Luật Doanh nghiệp năm 2014. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã bộc lộ sự chưa thống nhất giữa các quy định trong cùng văn bản và với quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung phân tích và chỉ ra những điểm còn hạn chế, bất cập, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định của Luật Doanh nghiệp.

• Từ khóa: luật doanh nghiệp, luật hợp tác xã.

The Enterprise Law 2020 is a document in the business that is being looked forward very much, has been adopted by the XIV National Assembly, the 9th session on June 17, 2020, and has overcome some limitations of the Enterprise Law 2014. However, during the application, the Enterprise Law 2020 exposes the disunified with some regulations of itself and with the Collective Law 2012. Within the scope of this article, the author focuses on analysis and points out the shortcomings and inadequacies while proposing recommendations to further improve the provisions of the Enterprise Law 2020.

• Keywords: enterprise law, collective law.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2022

nghiệp năm 1999 và Luật Doanh nghiệp năm 2005 không có quy định cấm tổ chức không có tư cách pháp nhân thành lập và quản lý doanh nghiệp. Theo tác giả bài viết, bổ sung này là hợp lý, phù hợp với tính chất của loại hình chủ thể này.

Theo quy định tại Điều 74 khoản 1 Bộ luật Dân sự năm 2015, pháp nhân là một tổ chức thỏa mãn các điều kiện:

“a. Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;

b. Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;

c. Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

d. Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập”.

Mặc dù phải thỏa mãn đầy đủ 04 tiêu chí trên thì một tổ chức mới được coi là pháp nhân nhưng mâu chốt để xác định ranh giới giữa tổ chức có tư cách pháp nhân và tổ chức không có tư cách pháp nhân chính là tiêu chí thứ 3 quy định tại Điểm c - tiêu chí về tài sản. Với tiêu chí này, tổ chức có tư cách pháp nhân được hiểu là tổ chức có tài sản riêng thuộc quyền sở hữu (hoặc quyền quản lý trong một số trường hợp) của mình. Với tài sản này, pháp nhân có quyền quản lý, sử dụng, định đoạt, trong đó có quyền mang tài sản đó góp vốn để thành lập doanh nghiệp mới hoặc góp

1. Một số bất cập của Luật Doanh nghiệp năm 2020

Thứ nhất, chưa có sự thống nhất giữa quy định về những tổ chức, cá nhân không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Điều 17 khoản 2 và quy định về những tổ chức, cá nhân không có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần (CTCP), công ty trách nhiệm hữu hạn (CTTNHH), công ty hợp danh (CTHD) tại Điều 17 khoản 3.

Cụ thể, tại Điều 17 khoản 2 quy định về những đối tượng không được thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó tại Điểm d của khoản này quy định tổ chức không có tư cách pháp nhân là một trong những chủ thể không được thành lập và quản lý doanh nghiệp. Đây là quy định được bổ sung bắt đầu từ Luật Doanh nghiệp năm 2014. Trước đó, tại Luật Doanh

* Học viện Tài chính; email: phuongdothikieu@gmail.com

** Học viện Hậu cần

vốn vào một doanh nghiệp khác đã được thành lập. Như vậy, với cách tiếp cận này, có thể giải thích dễ dàng việc tại sao tổ chức không có tư cách pháp nhân không được thành lập và quản lý doanh nghiệp. Muốn góp vốn thành lập doanh nghiệp thì các tổ chức, cá nhân phải có tài sản vì vốn là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản của doanh nghiệp được sử dụng cho hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Do đó, muốn đầu tư thành lập doanh nghiệp thì các tổ chức, cá nhân phải góp vốn bằng tài sản. Tổ chức không có tư cách pháp nhân là tổ chức không có tài sản. Tài sản mà tổ chức không có tư cách pháp nhân quản lý, sử dụng là tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ sở hữu tổ chức đó. Vì không có tài sản nên tổ chức không có tư cách pháp nhân không thể đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp mới hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp đang hoạt động.

Thế nhưng, ngay sau đó tại Điều 17 khoản 3 quy định về những đối tượng không được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào CTCP, CTTNHH, CTHD thì không có quy định cấm tổ chức không có tư cách pháp nhân. Điều này đồng nghĩa với việc tổ chức không có tư cách pháp nhân vẫn có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào CTCP, CTTNHH, CTHD. Đây là điều hết sức phi lý. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào CTCP, CTTNHH, CTHD quy định tại Điều 17 khoản 3 được hiểu trong bối cảnh các tổ chức, cá nhân góp vốn vào một CTCP, CTTNHH hoặc CTHD đã được thành lập trước đó mà không phải là góp vốn thành lập công ty mới. Tuy nhiên, dù góp vốn để thành lập một doanh nghiệp mới hay góp vốn vào một doanh nghiệp (ở đây là công ty) đã thành lập và đang hoạt động thì các tổ chức, cá nhân đều phải có tài sản. Trong khi đó, như đã phân tích, tổ chức không có tư cách pháp nhân là tổ chức không có tài sản riêng. Do đó, đối với cả hai trường hợp góp vốn để thành lập doanh nghiệp mới và góp vốn vào một công ty đã được thành lập thì tổ chức không có tư cách pháp nhân đều không thể làm được. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 17 khoản 2 và 3 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì tổ chức không có tư cách pháp nhân chỉ bị cấm góp vốn để thành lập doanh nghiệp mới mà không bị cấm góp vốn vào một công ty đã được thành lập và đang hoạt động. Sự bất cập này cần được khắc phục.

Thứ hai, quy định về hạn chế quyền đối với thành viên hợp danh trong công ty hợp danh và hạn chế quyền đối với chủ doanh nghiệp tư nhân chưa được thông nhất với nhau.

Cụ thể, tại Điều 180 khoản 1 quy định: “Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân; không được làm thành viên hợp danh của công

ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại”. Và tại Điều 188 khoản 3 quy định: “Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên hợp danh của công ty hợp danh”.

Sở dĩ có những quy định trên là do cả 03 tư cách gồm chủ doanh nghiệp tư nhân (DNTN), thành viên hợp danh của CTHD, chủ hộ kinh doanh (HKD) đều chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản trong kinh doanh. Tức là một cá nhân nếu ở vào các vị trí trên thì đều phải chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh của DNTN, CTHD, HKD bằng toàn bộ tài sản của cá nhân đó, bao gồm cả tài sản đưa vào đầu tư kinh doanh và tài sản không đưa vào đầu tư kinh doanh. Điều 177 khoản 1 điểm b Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định thành viên hợp danh của CTHD phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Tương tự, Điều 188 khoản 1 Luật Doanh nghiệp năm 2020 định nghĩa DNTN là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp cũng quy định tại Điều 79 khoản 1 là HKD do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Chính vì đều phải chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản trong kinh doanh nên nếu một cá nhân vừa là chủ DNTN, vừa là thành viên hợp danh của CTHD, đồng thời là chủ HKD thì sẽ gây ra khó khăn trong việc xác định trách nhiệm của cá nhân này trước các khoản nợ nếu cùng lúc cả DNTN, CTHD và HKD bị phá sản. Trong quan hệ giữa chủ nợ và doanh nghiệp, hợp tác xã mắc nợ thì chủ nợ được coi là “ân nhân” của doanh nghiệp, hợp tác xã mắc nợ nên mục tiêu quan trọng của Luật Phá sản là hướng tới bảo vệ lợi ích chính đáng của các chủ nợ. Vì vậy nếu cùng lúc DNTN, CTHD, HKD bị phá sản thì rất khó xác định trách nhiệm trả nợ của người đồng thời đóng 03 vai: chủ DNTN, thành viên hợp danh của CTHD, chủ HKD. Khi đó, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ nợ của CTHD, DNTN, HKD hiển nhiên bị xâm phạm và bị xâm phạm do chính cơ chế của pháp luật tạo nên.

Mặc dù vậy, trong các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 liên quan đến nội dung này vẫn chưa có sự thống nhất với nhau. Ở Điều 188 khoản 3 về DNTN, ngoài quy định chủ DNTN không được đồng thời là thành viên hợp danh của CTHD thì còn quy định rõ chủ DNTN cũng không được đồng thời là

chủ HKD. Nhưng tại Điều 180 khoản 1 về CTHD thì chỉ có quy định thành viên hợp danh của CTHD không được làm chủ DNTN mà không có quy định nào liên quan đến mối quan hệ giữa thành viên hợp danh của CTHD và chủ HKD.

Thứ ba, chưa có sự thống nhất giữa Điều 24 khoản 2 về các nội dung chủ yếu của điều lệ công ty với Điều 207 khoản 1 về các trường hợp giải thể doanh nghiệp và Điều 208 về trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Một là, tại Điều 207 khoản 1 quy định về 04 trường hợp mà nếu rơi vào một trong 04 trường hợp này thì doanh nghiệp sẽ tiến hành thủ tục giải thể, chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp. Tại Điểm a quy định doanh nghiệp (ở đây là công ty) bị giải thể nếu kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn. Quy định này không có sự tương thích với quy định tại Điều 24 khoản 2. Tại Điều 24 khoản 2 quy định về nội dung của điều lệ công ty mà trong các nội dung đó không có nội dung nào thể hiện thời hạn hoạt động của công ty.

Hai là, tại Điều 24 khoản 2 quy định một trong các nội dung chủ yếu của điều lệ công ty, được thể hiện trong điều lệ công ty là nội dung về “*Trường hợp giải thể, thủ tục giải thể và thủ tục thanh lý tài sản của công ty*” (điểm m). Theo quan điểm của tác giả bài viết thì nội dung này không cần thiết phải thể hiện trong điều lệ của công ty bởi lẽ Điều 207 khoản 1 Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã quy định rất rõ ràng về các trường hợp giải thể doanh nghiệp, còn Điều 208 cũng quy định rõ về trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp.

2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện Luật Doanh nghiệp năm 2020

Thứ nhất, sửa đổi Điều 17 khoản 3 theo hướng bổ sung đối tượng không được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào CTCP, CTTNHH, CTHD. Cụ thể, ngoài 02 nhóm đối tượng bị cấm theo khoản này thì cần bổ sung đối tượng “Tổ chức không có tư cách pháp nhân” vào nhóm những đối tượng không được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào CTCP, CTTNHH, CTHD. Điều này không chỉ bảo đảm tính thống nhất trong phạm vi Luật Doanh nghiệp mà còn tạo nên tính thống nhất liên văn bản, giữa Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã. Tại Điều 13 khoản 1 điểm a của Luật Hợp tác xã năm 2012 quy định về điều kiện trở thành thành viên hợp tác xã, cụ thể là đối với cơ quan, tổ chức muốn góp vốn để trở thành thành viên của hợp tác xã thì cơ quan, tổ chức đó phải là pháp nhân Việt Nam.

Thứ hai, sửa đổi Điều 180 khoản 1 theo hướng bổ sung quy định “Thành viên hợp danh không

được đồng thời là chủ hộ kinh doanh”. Mặc dù tại Điều 80 khoản 3 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/1/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp có quy định cá nhân, thành viên hộ gia đình đăng ký HKD không được đồng thời là chủ DNTN, thành viên hợp danh của CTHD trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại. Tuy nhiên, đây là Nghị định, trong khi đó bản thân Luật Doanh nghiệp vẫn phải bảo đảm sự thống nhất nội tại giữa các quy định trong Luật.

Thứ ba, sửa đổi Điều 24 khoản 2 và Điều 207 khoản 1 nhằm loại bỏ sự chồng chéo giữa các quy định này.

Một là, bãi bỏ Điều 24 khoản 2 điểm m Luật Doanh nghiệp năm 2020. Cụ thể, bãi bỏ nội dung “Trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty” trong nội dung của điều lệ công ty. Các nội dung này đã được quy định rõ ràng trong Luật, các chủ sở hữu công ty không cần đưa những nội dung này vào điều lệ công ty mà mặc nhiên phải thực hiện đúng theo quy định sẵn có trong Luật.

Hai là, bổ sung “Thời hạn hoạt động của công ty” vào quy định về những nội dung chủ yếu của điều lệ công ty tại Điều 24 khoản 2 Luật Doanh nghiệp năm 2020. Có như vậy thì quy định về trường hợp giải thể công ty tại Điều 207 khoản 1 điểm a mới có ý nghĩa. Tuy nhiên, nếu bổ sung quy định này có thể dẫn tới mâu thuẫn với chủ trương của nhà nước về khuyến khích hoạt động đầu tư kinh doanh. Thực tế cho thấy việc các tổ chức, cá nhân lựa chọn đầu tư kinh doanh, thúc đẩy hoạt động đầu tư kinh doanh ngày càng phát triển được coi như là “ân huệ” mà các tổ chức, cá nhân “trao cho” nhà nước, giúp dân giàu nước mạnh. Do vậy, nếu pháp luật yêu cầu công ty phải quy định về thời hạn hoạt động của công ty trong điều lệ công ty thì vô hình chung đã đi ngược lại chính sách khuyến khích doanh nghiệp phát triển bền vững.

Ba là, trong trường hợp không bổ sung về thời hạn hoạt động của công ty như kiến nghị phía trên thì có thể sửa đổi Điều 207 khoản 1 điểm a như sau: “Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong điều lệ công ty (nếu có) mà không có quyết định gia hạn”. Bổ sung chữ “nếu có” để tạo điều kiện cho các công ty có thể linh hoạt trong việc quy định về thời hạn hoạt động của công ty. Đó cũng là một cách để nhà nước tôn trọng quyền tự do kinh doanh, quyền tự quyết của các nhà đầu tư trong hoạt động đầu tư kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Doanh nghiệp năm 2020; Luật Hợp tác xã năm 2012; Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/1/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Vĩnh Khương*

Nghiên cứu về tác động của đặc trưng doanh nghiệp và đặc điểm hội đồng quản trị đến công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Dựa vào dữ liệu từ 60 công ty niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam trong khoảng thời gian 2014-2018, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cho thấy quy mô hội đồng quản trị (HĐQT) có tác động thuận chiều đến công bố thông tin báo cáo tài chính và ngược lại đối với tính độc lập của HĐQT. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với các nhà đầu tư, cơ quan quản lý và góp phần làm minh bạch thông tin báo cáo tài chính.

• Từ khóa: đặc trưng hội đồng quản trị, đặc trưng doanh nghiệp, công bố thông tin báo cáo tài chính.

The study investigated the impact of corporate and board characteristics on the corporate reporting disclosure of listed firms on Vietnam's stock market. The quantitative research method was used to collect data from 60 companies listed on two stock exchanges in Vietnam from 2014 to 2018. The results show that the size of the board of directors (BOD) has a positive impact on corporate reporting disclosure and vice versa on the independence of the Board of Directors. The research results are important to investors and government regulators, and they help make financial reporting information clearer.

• Keywords: board characteristics, firm characteristics, corporate reporting disclosure.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

kênh để phổ biến thông tin. Sự phụ thuộc của các nhà đầu tư và bên khác vào nội bộ trên kênh mua sắm thông tin đang gia tăng (Davis và cộng sự, 2003). Ashbaugh và cộng sự (1999) đã lập luận rằng việc duy trì trang web công ty là một trong những chiến lược được công ty áp dụng để thúc đẩy công bố thông tin một cách minh bạch. Người dùng có thể hưởng lợi theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào khả năng có thể khai thác của các trang web. Các khả năng bao gồm tính kịp thời, dễ dàng truy cập và tìm kiếm được chứng minh qua các cơ sở khai thác dữ liệu, việc so sánh tự động và phân tích.

Tuy nhiên, hiện tại, công bố thông tin trên mạng (CIR) là tự nguyện. Và báo cáo tài chính là báo cáo mang tính chính thống quan trọng nhất đối với các đối tượng sử dụng thông tin. Không có quy định cụ thể nào về CIR vì vậy mà tồn tại sự khác biệt về mức độ thực hiện CIR giữa các công ty. Đánh giá tác động của Hội đồng quản trị (quản trị doanh nghiệp), các tác động đã bị thiếu trong các nghiên cứu trước đây. Do đó, nghiên cứu được thực hiện để kiểm tra bản chất

1. Giới thiệu

Hội đồng quản trị là một hệ thống quản lý và định hướng nhằm thúc đẩy hoạt động lâu dài của doanh nghiệp trong một thị trường minh bạch, có sự tham gia của các cổ đông. Thị trường chứng khoán ngày càng phát triển và đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển vững chắc thị trường vốn Việt Nam. Sau các vụ bê bối kế toán cao cấp trên toàn cầu, các tổ chức quản lý cố gắng để tăng cường tính minh bạch công khai bằng cách chỉ đạo các công ty sử dụng internet như

* Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

mối quan hệ của cơ chế quản trị doanh nghiệp trong Hội đồng quản trị mà cụ thể là các đặc điểm và sự ủy quyền minh bạch công khai theo cấp độ CIR trong bối cảnh Việt Nam. Các đặc điểm gồm quy mô Hội đồng quản trị và tính độc lập của Hội đồng quản trị. Do đó, việc nghiên cứu đặc trưng doanh nghiệp và đặc điểm hội đồng quản trị đến công bố thông tin báo cáo tài chính là rất hữu ích.

2. Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu

Công bố thông tin là quá trình cung cấp thông tin liên quan đến tình hình tài chính, vị thế cạnh tranh, triển vọng phát triển và các thông tin phi tài chính của công ty, các thông tin này có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Công bố thông tin gồm có hai loại là công bố thông tin bắt buộc và công bố thông tin tự nguyện. Trên trang web một số công ty niêm yết chỉ xuất hiện những thông tin cũ, ít cập nhật và chậm công bố những thông tin quan trọng của doanh nghiệp. Cùng với đó là một khoảng cách không nhỏ giữa nội dung thông tin phải công bố theo quy định và nội dung thông tin mà các CTNY thực tế công bố. Điều này dẫn đến hệ quả không mong muốn cho mục tiêu minh bạch hóa thông tin trên TTCK Việt Nam. Doanh nghiệp không chỉ dựa việc công bố thông tin trên giấy truyền thông, tức báo cáo hằng năm mà cần phải đẩy mạnh việc công bố các báo cáo tài chính trên mạng, tức là trang web của công ty. Việc duy trì trang web công ty là một trong những chiến lược được các doanh nghiệp áp dụng để thúc đẩy việc công bố thông tin một cách minh bạch (Ashbaugh và cộng sự, 1999).

Sandhu và Singh (2019) tập trung về đánh giá sức ảnh hưởng của cơ chế quản trị doanh nghiệp, cụ thể là đặc điểm của hội đồng quản trị, về hoạt động báo cáo trên mạng của các công ty Ấn Độ. Ngoài ra, những doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp có ít khoản nợ cũng có xu hướng công khai nhiều hơn thông tin trên trang mạng. Nguyễn Công Phương, Nguyễn Thị Thanh Phương (2014) tìm hiểu thực trạng công bố thông tin tài chính và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết trên HOSE. Sau khi sử dụng các chỉ số đo lường và mô hình hồi quy để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng mức độ công

bố thông tin trong BCTC của 99 công ty niêm yết trên HOSE, kết quả cho thấy yếu tố quy mô, tỉ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, công ty kiểm toán, mức độ sinh lời và thời gian niêm yết của doanh nghiệp tác động đến mức độ công bố. Bên cạnh đó, một số yếu tố có ý nghĩa trong các bài nghiên cứu trước đây được cho rằng không ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin.

Giả thuyết nghiên cứu

Theo lý thuyết đại diện, giữa các nhà quản lý của công ty và các cổ đông thường xung đột lợi ích khi có hiện tượng bất cân xứng thông tin xảy ra. Công ty càng có nhiều thành viên trong HĐQT sẽ có lợi hơn trong việc giám sát hoạt động của các nhà quản lý cụ thể là Ban giám đốc. Và điều đó tùy thuộc sự đa dạng về kiến thức và kinh nghiệm của các thành viên và hiển nhiên ngược lại sẽ trở thành bất lợi nếu các thành viên chưa đủ kiến thức và kinh nghiệm. Quy mô HĐQT càng lớn có thể giúp ngăn chặn tốt hơn các hành vi làm tổn hại đến lợi ích của các cổ đông, giảm chi phí đại diện và tạo ra áp lực cho việc CBTT đầy đủ và kịp thời. Cheng và Courtenay (2006) có cùng quan điểm với ý kiến trên. Lại có quan điểm khác cho rằng quy mô HĐQT càng nhỏ thì việc giao tiếp, chia sẻ và xử lý thông tin giữa các thành viên sẽ dễ dàng và nhanh chóng hơn, hạn chế xung đột ảnh hưởng đến việc ra quyết định của các giám đốc.

H1: Quy mô HĐQT tác động thuận chiều đến mức độ công bố thông tin BCTC.

Nghiên cứu của Anderson (2004) cho rằng tính độc lập của HĐQT cung cấp một sự đảm bảo về việc giám sát và kiểm soát đối với các hoạt động của doanh nghiệp. Bryd và Hichman (1992) tin rằng sự độc lập của hội đồng quản trị sẽ giúp làm giảm sự quản lý, chiếm dụng nguồn lực của công ty thông qua chuyên môn và tính khách quan của họ. Điều này sẽ giúp yếu tố minh bạch được cải thiện hơn trong quy trình kế toán tài chính, hạn chế khả năng gian lận báo cáo tài chính. Nghiên cứu này đã chứng minh được tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị càng cao, họ sẽ có nhiều khả năng tác động đến quyết định công bố thông tin hơn. Hơn nữa, với tư cách là đại diện của cổ đông, thành viên độc lập có thể bảo vệ lợi ích của cổ đông và khuyến khích công

bổ trợ nguyện nhiều hơn, có thể làm giảm chi phí đại lý và thông tin bất cân xứng (Forker, 1992).

Sự giám sát của các thành viên độc lập trong HĐQT là yếu tố làm giảm nhu cầu công bố thêm thông tin. Mỗi tương quan nghịch chiều thể hiện trong nghiên cứu của Eng và Mark (2003) đối với các công ty Singapore được cho là nguyên nhân về sự không nhất quán trong các vai trò khác nhau của các thành viên độc lập ở các quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, Kamalluarifin (2016) đã chứng minh mối quan hệ tiêu cực giữa hai yếu tố trên. Do sự hỗn hợp trong bản chất của những bằng chứng thực nghiệm, mục đích của bài nghiên cứu này là đưa ra giả thuyết thuần túy ở dạng không định hướng.

H2: Tính độc lập của HĐQT tác động đến mức độ công bố thông tin BCTC.

Tỷ lệ dòng tiền trên tài sản cho các cổ đông cũng như nhà đầu tư thấy hiệu quả khi doanh nghiệp sử dụng tài sản của mình để tạo ra thu nhập và lợi nhuận. CFO càng cao chứng tỏ việc kinh doanh càng hiệu quả, doanh nghiệp càng tích cực việc công bố thông tin (Sandhu và Singh, 2019).

H3: Dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tác động thuận chiều đến mức độ công bố thông tin BCTC.

Theo Jensen và Meckling (1976) cho rằng PPE chiếm tỷ trọng lớn, doanh nghiệp có cơ hội cao trong việc thế chấp các tài sản này để tiếp xúc các nguồn vốn từ bên ngoài, do đó cần tăng cường việc CBTT. Tuy nhiên, theo lý thuyết đại diện, PPE càng cao càng giảm đi các xung đột đại diện của chủ sở hữu từ đó có thể làm giảm nhu cầu CBTT. Vì vậy, nghiên cứu này kỳ vọng mối tương quan nghịch giữa giá trị tài sản cố định hữu hình và mức độ thực hiện CIR

H4: Giá trị tài sản cố định tác động nghịch chiều đến mức độ công bố thông tin BCTC.

Đòn bẩy tài chính trong nghiên cứu này được đo lường bằng tỷ số nợ phải trả trên tổng tài sản. Theo lý thuyết đại diện, các công ty có đòn bẩy tài chính càng cao thì có chi phí giám sát càng lớn. Chi phí giám sát phát sinh nhằm giảm thiểu sự mâu thuẫn về lợi ích giữa các nhà quản lý và các chủ nợ của công ty (Jensen và Meckling, 1976).

Các chủ nợ có thể yêu cầu công ty cung cấp nhiều thông tin để đảm bảo an toàn cho nguồn vốn của họ. Vì vậy, đòn bẩy tài chính có mối tương quan thuận với mức độ CBTT của công ty. Tuy nhiên, vẫn còn một vài nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại mối tương quan nghịch giữa đòn bẩy tài chính và mức độ CBTT của công ty (Eng và Mak, 2003).

H5: Đòn bẩy tài chính tác động nghịch chiều đến mức độ công bố thông tin BCTC.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện phương pháp hồi quy phù hợp với dữ liệu bảng và hiệu chỉnh cho các hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Sau khi tiến hành thống kê mô tả và phân tích tương quan biến, nghiên cứu này sử dụng phân tích hồi quy xtgl để xác định xem mối tương quan giữa các biến độc lập với mức độ công bố thông tin báo cáo tài chính.

3.1. Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu là tất cả 60 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2014-2018, loại trừ công ty tài chính, đầu tư, ngân hàng trên sàn HOSE và công ty trên sàn HNX. Các công ty được thu thập dữ liệu là không phải là những công ty phi tài chính, bảo hiểm và bất động sản (thường bị chi phối bởi yếu tố ngành). Đồng thời phải có đầy đủ báo cáo tài chính thường niên đã được kiểm toán trong giai đoạn nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu của Sandhu và Singh (2019) và mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$CRD_{it} = \delta_0 + \delta_1 Boardsize_{it-1} + \delta_2 Boardid4_{it} + \delta_3 CFO_{it} + \delta_4 LEV_{it} + \delta_5 PPE_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: $i = 1, 2, \dots, 60$ (với i là thể hiện cho 60 công ty niêm yết); $t = 1, 2, 3, \dots, 5$ (với t là khoảng thời gian 5 năm từ 2014 đến 2018); Biến CRD - biến phụ thuộc, thể hiện công bố thông tin BCTC của công ty i tại thời điểm t ; được đo lường theo Sandhu và Singh (2019). Biến boardsize - biến độc lập, thể hiện quy mô HĐQT của công ty i tại thời điểm t ; đo lường thông qua logarit số lượng thành viên trong HĐQT. Biến boardid - biến

độc lập, thể hiện Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT i tại thời điểm t , thông qua số thành viên độc lập trên tổng số thành viên HĐQT; Biến CFO - biến độc lập, thể hiện dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh i tại thời điểm t (CFO = dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/Tổng tài sản); Biến LEV - biến độc lập, thể hiện tỷ lệ tổng nợ phải trả trên tổng tài sản của công ty i tại thời điểm t , ($LEV = \text{Tổng nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$); Biến PPE- biến độc lập, thể hiện tài sản cố định hữu hình của công ty i tại thời điểm t ($PPE = \text{Nguyên giá tài sản cố định hữu hình} / \text{Tổng tài sản}$); $\delta_1, \delta_2, \dots, \delta_5$ - hệ số hồi quy đo lường mức thay đổi của biến phụ thuộc trên một đơn vị thay đổi của biến độc lập khi mà giá trị của các biến độc lập khác là không đổi; ε_{it} - là sai số ngẫu nhiên.

4. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
crd	188	0.686	0.073	0.471	0.809
boardsize	188	1.646	0.140	1.099	1.946
boardind	188	0.653	0.177	0.000	1.000
cfo	188	0.083	0.118	-0.214	0.512
ppe	188	0.291	0.224	0.001	0.898
lev	188	0.514	0.201	0.065	0.947

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Phân tích tương quan

Bảng 2 cho thấy hệ số tương quan giữa công bố thông tin BCTC và các biến độc lập dao động từ -0.19 đến 0.1. Điều này cho thấy các biến độc lập khác có hệ số tương quan phù hợp (không lớn hơn 0.8).

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	crd	boardsize	boardin	cfo	ppe	lev
crd	1					
boardsize	-0.0533	1				
boardin	-0.1823	0.1573	1			
cfo	0.1007	0.1077	0.0127	1		
ppe	-0.1983	0.2609	-0.0221	0.3166	1	
lev	-0.1514	-0.052	-0.1621	-0.2451	-0.2272	1

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 3: Kết quả hồi quy tuyến tính

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Kiểm định z	Mức ý nghĩa	Khoảng tin cậy	
boardsize	0.030**	0.014	2.16	0.030	0.0028	0.0569
boardind	-0.112***	0.013	-8.49	0.000	-0.1384	-0.0865
cfo	0.038**	0.015	2.52	0.012	0.0086	0.0682
ppe	-0.076***	0.010	-7.66	0.000	-0.0955	-0.0566
lev	-0.070***	0.011	-6.43	0.000	-0.0911	-0.0485
Hệ số chặn	0.768***	0.022	34.65	0.000	0.7245	0.8114
Kiểm định Wald		chi2(5) = 131.92 P-value = 0.000				

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Bảng 3 cho thấy kết quả hồi quy liên quan đến tác động của đặc trưng doanh nghiệp và đặc điểm hội đồng quản trị đến công bố thông tin BCTC ở giai đoạn 2014-2018 của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Trừ Boardsize và cfo có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, tất cả các biến còn lại trong mô hình đều rất có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Do đó chúng đều có ý nghĩa tác động đến công bố báo cáo tài chính trên mạng doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Tác động riêng phần của các biến cụ thể như sau:

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô HĐQT càng tăng thì càng thúc đẩy các hoạt động công bố thông tin tự nguyện BCTC. Ngược lại, số lượng thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị càng nhiều thì mức độ công bố BCTC càng thấp. Số lượng thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị càng lớn, càng có nhiều quan điểm, ý kiến được chia sẻ giữa các thành viên, đồng thời quản trị bao quát được doanh nghiệp, hướng doanh nghiệp đến việc phát triển một cách bền vững, từ đó làm giảm nhu cầu tiết lộ thêm thông tin, cụ thể là báo cáo tài chính. CFO là dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh chia cho tổng tài sản. Điều này chứng tỏ CFO có tác động

thuận đến công bố CIR. Dòng tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh trên tổng tài sản càng cao, việc công bố CIR càng tăng. Thể hiện khi dòng tiền lớn, doanh nghiệp có xu hướng đầu tư vào các hoạt động kinh doanh và thúc đẩy đầu tư vào báo cáo tài chính. PPE là giá trị tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp. Điều này chứng tỏ, khi doanh nghiệp sở hữu nhiều tài sản cố định hữu hình, họ sẽ ít có nguồn lực để đầu tư vào các hoạt động khác, cụ thể là báo cáo tài chính. Giá trị của các tài sản cố định hữu hình càng lớn, thể hiện số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua tài sản cố định hữu hình càng nhiều. Do đó, doanh nghiệp sẽ không có kinh phí để đầu tư vào báo cáo tài chính. LEV là tổng nợ ngắn và dài hạn chia cho tổng tài sản doanh nghiệp. Nói cách khác, đòn bẩy tài chính càng cao càng làm giảm mức độ công bố CIR của doanh nghiệp. Doanh nghiệp càng có nhiều nợ, doanh nghiệp càng có ít nguồn lực để bổ sung công bố tự nguyện thông tin báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp có số lượng nợ ngắn hạn và dài hạn cao, họ sẽ có xu hướng dùng tiền trả nợ hoặc thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh thay vì đầu tư vào báo cáo tài chính.

5. Kết luận và kiến nghị

Bài nghiên cứu không chỉ giúp cho ta nhìn nhận về thực trạng của các doanh nghiệp Việt Nam trong việc công bố báo cáo tài chính trên mạng mà còn chỉ ra các tác động của đặc trưng HĐQT và đặc trưng doanh nghiệp đến công bố thông tin BCTC. Việc công khai và minh bạch thông tin của công ty trong quá trình hoạt động sẽ giúp công ty được thừa nhận bởi thị trường và các nhà đầu tư, làm tăng giá trị của công ty, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

Đối với yếu tố độc lập của Hội đồng quản trị trong các công ty đại chúng quy mô lớn và các công ty niêm yết, căn cứ trên quy định của thông tư 121/2012, số lượng thành viên độc lập cần phải đáp ứng tối thiểu là 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Thực trạng hiện nay cho thấy, nhiều công ty, kể cả các công ty có quy mô lớn vẫn chưa đáp ứng được quy định này, đối

với các công ty đã đáp ứng được tỷ lệ theo quy định, tuy nhiên chỉ khoảng 1/3 số công ty đảm bảo được tiêu chuẩn đối với các thành viên độc lập của Hội đồng quản trị. Doanh nghiệp rất khó để tìm những thành viên bảo đảm tiêu chí khắt khe về “độc lập”, còn những thành viên có thể đảm bảo được tính “độc lập” lại không đáp ứng đủ về kinh nghiệm, kiến thức để đảm nhận vị trí. Vì vậy, bên cạnh việc tuân thủ các quy định về số lượng, doanh nghiệp cần đặc biệt quan tâm đến chất lượng của những thành viên độc lập, nhằm đảm bảo tính minh bạch trong các quyết định của Hội đồng quản trị, đặc biệt trong việc công bố thông tin báo cáo tài chính.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson, R. C., Mansi, S. A., & Reeb, D. M. (2004). Board characteristics, accounting report integrity, and the cost of debt. *Journal of accounting and economics*, 37(3), 315-342.
- Ashbaugh, H., Johnstone, K. M., & Warfield, T. D. (1999). Corporate reporting on the Internet. *Accounting horizons*, 13(3), 241-257.
- Cheng, E. C., & Courtenay, S. M. (2006). Board composition, regulatory regime and voluntary disclosure. *The international journal of accounting*, 41(3), 262-289.
- Davis, C. E., Clements, C., & Keuer, W. P. (2003). Web-based reporting a vision for the future. *Strategic Finance*, 85(3), 44.
- Eng, L. L., & Mak, Y. T. (2003). Corporate governance and voluntary disclosure. *Journal of accounting and public policy*, 22(4), 325-345.
- Forker, J. J. (1992). Corporate governance and disclosure quality. *Accounting and Business research*, 22(86), 111-124.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. 1976. Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*, 3(3), 82-137.
- Kamalluarifin, W. F. S. W. (2016). The influence of corporate governance and firm characteristics on the timeliness of corporate internet reporting by top 95 companies in Malaysia. *Procedia Economics and Finance*, 35, 156-165.
- Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính của công ty niêm yết, *Tạp chí phát triển kinh tế*, 287(1), 15-33
- Sandhu, A., & Singh, B. (2019). Board composition and corporate reporting on internet: Indian evidence. *Journal of Financial Reporting and Accounting*.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÒN BẢY TÀI CHÍNH ĐẾN CÁC QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY XÂY DỰNG - BẤT ĐỘNG SẢN Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thanh Tú* - TS. Nguyễn Văn Bảo*

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến các quyết định đầu tư tại các công ty xây dựng - bất động sản ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy đòn bẩy có tác động ngược chiều đến quyết định đầu tư ở các công ty xây dựng - bất động sản trên thị trường Việt Nam. Với mức ý nghĩa 5%, đòn bẩy tài chính tác động tiêu cực lên đầu tư. Kết quả kiểm định còn cho thấy, hệ số tobin'q có mối quan hệ cùng chiều với đầu tư, tỷ suất sinh lợi của công ty, đại diện là biến ROA cũng có mối quan hệ cùng chiều với đầu tư tại mức ý nghĩa 5%. Kết quả nghiên cứu này là thông tin tham khảo hữu ích và quan trọng cho nhiều đối tượng có liên quan.

• Từ khóa: đòn bẩy tài chính, quyết định đầu tư, tác động cố định, tác động ngẫu nhiên.

The study was conducted to find out the influence of financial leverage on investment decisions in companies in construction - real estate Vietnam. The results of empirical research show that leverage has a negative impact on investment decisions in construction and real estate enterprises in the Vietnamese market. At 5% significance level, financial leverage has a negative effect on investment. The research results also show that the coefficient tobin'q has a positive relationship with investment, the rate of return of the enterprise, represented by the variable ROA, also has a positive relationship with investment at the significant level 5%. The results of this study are useful and important reference information for many related subjects.

• Keywords: *financialleverage, investmentdecision, fixed impact, random impact.*

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phản biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

động sản và xây dựng, nguồn vốn đầu tư rất lớn, thậm chí lớn hơn gấp nhiều lần so với vốn điều lệ của công ty. Tại các công ty này, giám đốc tài chính luôn phải tìm cách để chuẩn bị dòng tiền, xoay vòng dòng vốn và cân đối vốn liên tục, phù hợp với tiến độ của dự án, tiến độ thanh toán của khách hàng và nhà cung cấp.

Những công ty trong lĩnh vực này thường xuyên sử dụng nợ vay. Tỷ lệ đòn bẩy của các công ty bất động sản khá lớn so với những công ty thuộc các ngành khác, quản lý dòng tiền và xoay chuyển dòng vốn là yếu tố vô cùng quan trọng trong thực hiện dự án bất động sản để có thể cung cấp nguồn vốn kịp thời và đầy đủ, góp phần giúp dự án có thể triển khai đúng tiến độ. Theo Vndirect, trong hai tháng đầu năm 2021, công ty bất động sản vay nợ gần 6,4 ngàn tỷ đồng qua trái phiếu, tương đương 55,59% giá trị trái phiếu phát hành.

Vậy cơ cấu vốn của một công ty có tác động đến các quyết định đầu tư của công ty đó hay không hay nói cách khác đòn bẩy tài chính có là nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của

1. Đặt vấn đề

Quyết định đầu tư và quyết định tài trợ luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau, tùy vào năng lực tài chính và khẩu vị rủi ro của mình mà chủ sở hữu công ty quyết định nguồn vốn đầu tư là vốn tự có hay vốn vay. Đặc biệt là trong lĩnh vực bất động sản và xây dựng, quản lý dòng tiền là yếu tố quan trọng nhất trong quản trị tài chính công ty. Đặc thù các dự án của các công ty bất

* Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

một công ty xây dựng và bất động sản không? Tại thị trường Việt Nam đã có một số nghiên cứu trước về vấn đề này, tuy nhiên chưa nêu bật được cơ hội tăng trưởng có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư không. Vì vậy, tác giả quyết định thực hiện đề tài nghiên cứu này để tập trung phân tích các công ty trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

2. Cơ sở lý thuyết

Đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính đề cập đến việc sử dụng các khoản tiền đi vay để có được các tài sản mới tạo ra lợi tức vốn hoặc thu nhập cao hơn so với chi phí đi vay, có trách nhiệm đối với tổ chức kinh doanh đi vay trong khi tạo ra một nguồn thu nhập cho người cho vay (Malpani, 2019). Ba cách mà công ty có thể nhận được tiền gồm có: các khoản nợ, phát hành cổ phiếu, hợp đồng thuê. Theo Parikh (2018), đòn bẩy tài chính có hai lợi thế chính là tạo thanh khoản và khuếch đại lợi nhuận; thuận lợi về thuế. Bên cạnh các lợi thế, còn tồn tại một vài nhược điểm của đòn bẩy tài chính sau: mất khả năng chi trả lãi vay, các ràng buộc từ bên vay, khả năng tiếp cận nguồn vay giá rẻ, lâm vào trạng thái kiệt quệ tài chính, ảnh hưởng đến xếp hạng tín dụng, gia tăng chi phí công ty.

Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính (Degree of Financial Leverage)

Theo Kenton (2020): “Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính (DFL) biểu thị mức độ biến động trong thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) với sự thay đổi trong thu nhập hoạt động do kết quả của việc tái cấu trúc vốn, tức là mua lại các khoản nợ, phát hành cổ phiếu và giấy nợ và cho thuê tài sản. Mức độ đòn bẩy tài chính (DFL) là một tỷ số đo lường mức độ nhạy cảm của thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) của một công ty đối với những biến động trong thu nhập hoạt động của công ty do những thay đổi trong cấu trúc vốn của công ty đó. Đo lường phần trăm thay đổi trong EPS đối với một đơn vị thay đổi trong thu nhập trước lãi vay và thuế (EBIT) và được biểu thị như sau”:

$$DFL = (\text{Tỷ lệ \% thay đổi trong EPS}) / (\text{Tỷ lệ \% thay đổi trong EBIT})$$

Có thể biểu diễn:

$$DFL = EBIT / (EBIT - LÃI SUẤT)$$

Cấu trúc vốn cho biết tỷ lệ giữa số vốn chủ sở hữu và vốn nợ mà một công ty sử dụng để tài trợ cho tổng tài sản của mình (Frank, 2011), cấu trúc vốn đưa ra các tín hiệu cho thị trường và có thể ảnh hưởng đến giá trị của công ty trên thị trường chứng khoán. Do đó, các nhà quản lý rất chú trọng đến việc xác định đúng tỷ lệ giữa nợ và vốn chủ sở hữu mục tiêu mà công ty cần đạt đến.

Lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn

Theo Frank và Goyal (2008) cho rằng người ra quyết định điều hành một công ty đánh giá các chi phí và lợi ích khác nhau của các kế hoạch đòn bẩy thay thế. Thông thường, giả định rằng một giải pháp bên trong đạt được sao cho cân bằng giữa chi phí cận biên và lợi ích cận biên. Một công ty theo lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn đặt ra một tỷ lệ nợ trên giá trị mục tiêu và sau đó dần dần thay đổi để đạt được mục tiêu đó.

Lý thuyết về vấn đề đại diện

Theo Frank và Goyal (2008), các nhà quản lý thích tài trợ nội bộ hơn tài trợ bên ngoài. Theo truyền thống, lập luận là nguồn tài chính bên ngoài yêu cầu các nhà quản lý phải giải thích chi tiết dự án cho các nhà đầu tư bên ngoài và do đó, họ phải chịu sự giám sát của nhà đầu tư. Các nhà quản lý không thích quy trình này và thích thu nhập giữ lại hơn là tài trợ bên ngoài. Những ý tưởng này sau đó được phát triển thành lý thuyết về vấn đề đại diện.

3. Tổng quan nghiên cứu

Frank (2011) xem xét mối quan hệ giữa các quyết định đầu tư và đòn bẩy đối với các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Lan. Kết quả cho thấy, đòn bẩy có tác động ngược chiều nhưng không đáng kể đến đầu tư đối với các công ty tăng trưởng thấp. Nhưng đối với các công ty tăng trưởng cao, tác động này thực sự là tiêu cực đáng kể. Điều này có thể giải thích là công ty có tốc độ tăng trưởng cao sợ mất đi sự linh hoạt về tài chính, hay là do nhà quản lý quá tự tin khi họ thấy rằng công ty đang phát triển và bắt đầu đưa ra những quyết định mạo hiểm, như đầu tư vào các cơ hội đầu tư có giá

trị hiện tại rỗng âm. Nghiên cứu ở Canada của Aivazian (2005), Firth (2008) thực nghiệm ở thị trường Trung Quốc cũng cho rằng đòn bẩy tài chính có quan hệ ngược chiều đến đầu tư.

Nghiên cứu của Albert và cộng sự (2017) về đòn bẩy tài chính tác động đến đầu tư của công ty và mức độ ảnh hưởng của mối quan hệ này đối với mức độ bất cân xứng của thông tin cũng như tốc độ tăng trưởng. Bằng chứng thu được cho thấy rằng cả đòn bẩy tổng thể và đòn bẩy dài hạn đều có tác động ngược chiều đến hoạt động đầu tư của công ty. Đối với tăng trưởng, nghiên cứu chứng minh rằng mối quan hệ đầu tư và đòn bẩy tài chính là cùng chiều và có ý nghĩa với các công ty tăng trưởng thấp.

Tác giả Nguyễn Thị Ngọc Nga (2015) nghiên cứu ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến quyết định đầu tư của các công ty niêm yết tại Việt Nam cũng cho thấy mối tương quan âm giữa đòn bẩy tài chính và các quyết định đầu tư do sự hiện diện của chi phí đại diện. Kết quả này bổ sung thêm tính vững mạnh cho kết quả của các nghiên cứu trên thế giới về đề tài này.

4. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả thực hiện kiểm định trên bộ dữ liệu bảng với 115 công ty thuộc ngành bất động sản xây dựng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam liên tục trong giai đoạn 10 năm từ năm 2011 đến năm 2020. Để phân tích bộ dữ liệu thu thập được, tác giả sử dụng hồi quy Pooled OLS, hồi quy tác động cố định FEM và hồi quy tác động ngẫu nhiên REM. Sau đó thực hiện kiểm định F và Hausman để lựa chọn phương pháp hồi quy dữ liệu bảng phù hợp với dữ liệu thu thập nhất. Quan sát và thực hiện các kiểm định liên quan để kiểm tra tính phù hợp của phương trình và các vấn đề nội sinh biến trong phương trình nghiên cứu.

Bằng cách kế thừa các mô hình nghiên cứu trước, tác giả đề xuất nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$Investment_{it} = \beta_0 + b_1Leverage_{i,t-1} + \beta_2Longterm_Debt + \beta_3Current_ratio_{i,t-1} + \beta_4SALE_{i,t-1} + \beta_5ROA_{i,t-1} + \beta_6TobinQ_{i,t-1} + \beta_7P/E_{i,t-1} + \beta_8Cash_Flow_{i,t-1} + u_{it}$$

Biến đầu tư trong nghiên cứu xem xét là tỷ lệ

đầu tư so với tổng tài sản. Các quyết định đầu tư được xem xét tại năm quan sát là năm t. Các số liệu để tính các biến khác quan sát tại thời điểm đầu năm t hay cuối năm t-1. Lý do cho việc lấy số liệu có độ trễ 1 năm để quan sát quyết định đầu tư trong năm t có bị phụ thuộc bởi các số liệu tại quá khứ không. Hay nói cách khác, các kế hoạch đầu tư và dự định đầu tư trong năm phần lớn đều được các nhà quản lý dự kiến và lên kế hoạch từ đầu năm, dựa vào kết quả kinh doanh của năm vừa qua và các số liệu quan sát tại thời điểm lên kế hoạch.

Bảng 1: Danh sách các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Mô tả biến	Công thức tính
Biến phụ thuộc		
Investment	Tỷ trọng đầu tư cố định của công ty i tại năm t	Số tiền chi mua (đầu tư) tài sản cố định năm t/ Tổng tài sản năm t-1
Biến độc lập		
Leverage (i, t-1)	Tỷ số nợ của công ty i tại năm t-1	Tổng nợ/Tổng tài sản
Longterm_Debt (i, t-1)	Tỷ số nợ dài hạn của công ty i tại năm t-1	Nợ dài hạn/tổng tài sản
TobinQ (i, t-1)	Hệ số Tobin'q của công ty i năm t-1	(Vốn hoá thị trường + nợ phải trả)/Tổng tài sản
Current_ratio(i, t-1)	Tỷ số thanh toán của công ty i năm t-1	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn
ROA (i, t-1)	Khả năng sinh lời của công ty i năm t-1	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
SALE (i, t-1)	Quy mô doanh thu công ty i năm t-1	Doanh thu thuần/Tổng tài sản
P/E (i, t-1)	Hệ số giá trên thu nhập công ty i năm t-1	Giá thị trường mỗi cổ phiếu/thu nhập cổ phiếu
Cash_Flow(i, t-1)	Dòng tiền của công ty i tại năm t-1	(Lợi nhuận sau thuế + Khấu hao tài sản cố định)/ Tài sản cố định

Nguồn: tác giả tổng hợp, 2022

Kết quả thống kê trong bảng 2 cho thấy trong các công ty nghiên cứu, tỷ số đòn bẩy trung bình ở mức 61,2%, cho thấy các công ty trong ngành bất động sản và xây dựng sử dụng đòn bẩy ở mức cao so với tổng vốn. Nợ dài hạn trung bình đạt 13,4%, so với con số tỷ lệ đòn bẩy trung bình thì các công ty phần lớn sử dụng nợ ngắn hạn hơn so với nợ dài hạn.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy

	Trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
Investment	0.008	30.425	-0.008	0.874
Leverage	0.612	0.213	0.021	2.412
Longterm_Debt	0.134	0.168	0.000	0.902
TobinQ	0.914	0.241	0.312	2.541
Current_ratio	1.902	2.001	0.062	48.213
ROA	0.022	0.056	-0.524	0.282
SALE	0.512	0.423	0.003	2.925
P/E	71.723	1421.521	-313.425	45471.021
Cash_Flow	2.311	31.214	120.143	823.217

Nguồn: Tổng hợp các tính toán của tác giả bằng phần mềm STATA 15

5. Kết quả nghiên cứu

Từ thực hiện các kiểm định cho thấy mô hình hồi quy tác động cố định FEM là phù hợp nhất cho dữ liệu nghiên cứu tại đề tài nghiên cứu này. Như vậy phương trình hồi quy ban đầu có dạng:

$$\Psi_{i,t} = \beta_0 + 0.054935 - 0.053242Leverage_{i,t-1} + 0.019326Longterm_Debt + 0.000231Current_ratio_{i,t-1} - 0.006124SALE_{i,t-1} + 0.124122ROA_{i,t-1} + 0.026194TobinQ_{i,t-1} - 2.08P/E_{i,t-1} - 4.37Cash_Flow_{i,t-1} + u_{it}$$

Theo kết quả ước lượng mô hình tác động cố định, quyết định đầu tư có tương quan cùng chiều với biến hiệu quả kinh doanh ROA và cơ hội tăng trưởng tobinQ, nhưng có tương quan ngược chiều với tỷ lệ đòn bẩy tài chính tại mức ý nghĩa 5%. Một công ty càng sử dụng nhiều nợ, tỷ lệ nợ so với tổng tài sản càng cao thì đầu tư sẽ bị cản trở bởi các áp lực từ việc cân đối lợi ích giữa chủ sở hữu, nhà quản lý, chủ nợ, áp lực tài chính từ việc trả lãi vay, áp lực từ phía lợi nhuận kinh doanh đủ bù đắp được các suất sinh lợi yêu cầu từ phía chủ nợ và phía cổ đông của công ty. Kết quả kiểm định còn cho thấy, hệ số tobin'q có mối quan hệ cùng chiều với đầu tư và có ý nghĩa tại mức ý nghĩa 5%. Những công ty có hệ số tobin'q cao cho thấy tiềm năng tăng trưởng và đánh giá của thị trường so với giá trị sổ sách của công ty cao, điều này kiến cho việc đầu tư của công ty dễ dàng thực hiện hơn, linh hoạt sử

dụng nguồn vốn vay. Cho nên những công ty có cơ hội tăng trưởng cũng là những công ty nên tăng đầu tư với mục đích là phát triển, mở rộng.

6. Kiến nghị

Từ phân tích lý thuyết và kết quả kiểm định được trình bày trong bài nghiên cứu này, các nhà đầu tư và nhà quản lý có thêm thông tin tham khảo để có thể cân nhắc đến tỷ trọng, cơ cấu vốn của các dự án đầu tư hoặc của chính công ty của mình. Các nhà quản lý cần nhìn nhận tình hình kinh doanh của công ty bao gồm tỷ suất sinh lợi, cơ hội tăng trưởng và khả năng trả nợ của công ty để có thể đưa ra quyết định đầu tư và quyết định tài trợ đúng đắn, giúp phát huy được các ưu điểm của đòn bẩy và giúp đạt được tối đa lợi nhuận của dự án đầu tư.

Bên cạnh đó, chủ thể khác bao gồm ngân hàng hoặc chủ nợ, bên cho vay cũng cần quan tâm đến tỷ lệ đòn bẩy tài chính và kế hoạch đầu tư của công ty khi quyết định cho vay hoặc tài trợ một dự án nào đó nhằm đảm bảo khả năng thu hồi vốn, đảm bảo được khả năng thanh toán lãi và nợ gốc của công ty. Nhà đầu tư có thể nhìn vào tiềm năng tăng trưởng, cơ cấu vốn, tỷ lệ nợ và cơ hội đầu tư của công ty để có thể lựa chọn công ty đầu tư và thời điểm đầu tư thích hợp nhằm tối đa hoá được lợi nhuận đầu tư của mình.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Ngọc Nga, 2015. Nghiên cứu ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến quyết định đầu tư của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Aivazian, 2005. The impact of leverage on firm investment. *Journal of Corporate Finance*, 11(1), 277-291.
- Frank, M.Z & Goyal, V.K., 2008. Trade-off and pecking order theories of debt. *Handbook of Corporate Finance: Empirical Corporate Finance*, 12(2), 162-229.
- Frank, D.C., 2011. Impact of capital structure choice on investment decisions. *International Business*, 10(5), 477-487.
- Firth, M., Lin, C. & Wong, SMLS., 2008. Leverage and investment under a state-owned bank lending environment: Evidence from China. *Journal of Corporate Finance*, 14(5), 642-653.

LÝ THUYẾT TÂM LÝ HỌC: ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (Phần 2)

TS. Nguyễn Minh Thành*

Lý thuyết tâm lý học bao gồm nhiều lý thuyết, trong đó có ba lý thuyết thường xuyên được sử dụng trong các nghiên cứu kế toán quản trị, cụ thể: (1) Lý thuyết về động lực; (2) Lý thuyết tâm lý xã hội và (3) Lý thuyết tâm lý nhận thức. Trong khi lý thuyết về động lực, lý thuyết tâm lý xã hội và các ứng dụng của chúng trong nghiên cứu kế toán quản trị đã được trình bày trong bài viết trước, thì bài viết này tập trung giới thiệu về lý thuyết tâm lý nhận thức và ứng dụng của nó trong các nghiên cứu kế toán quản trị. Nhìn chung, lý thuyết này được dùng để giải thích cho việc nhà quản trị làm các nào để đưa ra những đánh giá và quyết định của họ, cũng như chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng tới biến động trong việc đánh giá và ra quyết định của họ.

• Từ khóa: lý thuyết tâm lý học, lý thuyết tâm lý nhận thức, nghiên cứu, kế toán quản trị.

Psychology theory includes many theories, three of which are frequently used in management accounting research, namely: (1) Motivation theory; (2) Social psychology theory and (3) Cognitive psychology theory. While motivation theory, and social psychology theory and their applications in management accounting research have been presented in the previous article, this article focuses on introducing cognitive psychology theory and its application in management accounting studies. In general, this theory is used to explain how managers make their judgments and decisions as well as to point out the factors that affect variation in judgment and decision making.

• Keywords: psychology theory, cognitive psychology theory, research, management accounting.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phản biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

trị chủ yếu sử dụng các lý thuyết tâm lý học định hướng nhận thức thay vì sử dụng các lý thuyết định hướng hành vi.

Các lý thuyết tâm lý học định hướng nhận thức được sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị có thể được chia thành ba nhóm: (1) Các lý thuyết về động lực (motivation theory); (2) Các lý thuyết về tâm lý xã hội (social psychology theory) và (3) Các lý thuyết tâm lý nhận thức (cognitive psychology theory).

Một mặt, các lý thuyết về động lực và lý thuyết tâm lý xã hội thường được các nghiên cứu kế toán quản trị sử dụng để tìm hiểu về thực hành kế toán quản trị có những ảnh hưởng mang tính động lực (motivational) đến hành vi, kết quả làm việc của các cá nhân như thế nào. Chủ đề này đã được làm rõ trong bài viết trước.

Mặt khác, nhiều nghiên cứu kế toán quản trị đã sử dụng các lý thuyết tâm lý nhận thức để giải thích cho những ảnh hưởng mang tính thông tin (informational) của thực hành kế toán quản trị. Bài viết này sẽ tổng hợp, làm rõ các nội dung

1. Mở đầu

Tâm lý học là ngành khoa học nghiên cứu về tâm trí (mind) (ví dụ: thái độ, nhận thức, động lực) và hành vi (behaviour) (ví dụ: hành động, kết nối liên lạc). Đây là ngành khoa học rất sâu rộng được ứng dụng nhiều trong khoa học xã hội, trong đó có ứng dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị. Các nghiên cứu trong kế toán quản

* Học viện Tài chính

của của từng lý thuyết cụ thể trong nhóm các lý thuyết tâm lý nhận thức và ứng dụng của chúng trong các nghiên cứu kế toán quản trị.

2. Lý thuyết tâm lý học nhận thức (cognitive psychology theory) trong các nghiên cứu kế toán quản trị

Các nhà nghiên cứu kế toán quản trị bắt đầu sử dụng các lý thuyết về tâm lý nhận thức vào những năm 1970 để nghiên cứu *quá trình nhận thức* của các cá nhân về *thông tin kế toán quản trị* có ảnh hưởng tới *tư duy* (đánh giá và các quyết định) của họ như thế nào. *Nhận thức* là tập hợp của các *quy trình tâm thần* và *trạng thái tâm thần*.

Quy trình tâm thần (*quy trình nhận thức*) bao gồm:

- Chú ý (attention) - là sự phân bổ khả năng xử lý hạn chế cho một nguồn thông tin (nguồn kích thích);

- Ghi nhớ (memory) - là việc mã hóa, cấu trúc và trình bày những hiểu biết/kiến thức trong bộ nhớ dài hạn, và lấy hiểu biết/kiến thức đó từ bộ nhớ dài hạn ra để phục vụ quá trình tư duy.

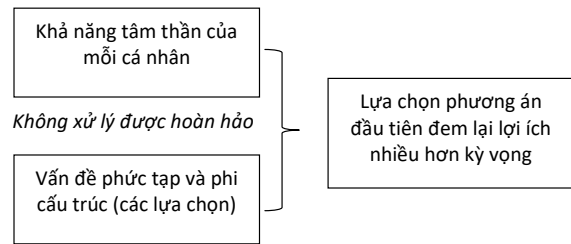
- Tư duy (thinking) - là sắp xếp gần cao nhất trong quá trình tâm thần, bao gồm: xử lý, tìm kiếm nguyên nhân, đánh giá và ra quyết định.

- Học tập (learning) - là quá trình cấu trúc một cách linh hoạt những ý tưởng và khái niệm mới dựa trên những hiểu biết/kiến thức đã có.

Trạng thái tâm thần bao gồm *thái độ* (attitudes), *niềm tin* (beliefs), *hiểu biết/kiến thức* (knowledge) và *sở thích* (preferences).

Hầu hết các lý thuyết tâm lý học nhận thức đều cho rằng việc nhận thức chỉ là ở trạng thái “hợp lý nhất định” chứ không thể đạt tới trạng thái “hợp lý hoàn hảo và tối ưu”. Tức là, các cá nhân chủ ý để có những hành vi hợp lý nhưng việc thực hiện lại không được hoàn hảo bởi vì khả năng xử lý nhận thức của họ thường bị giới hạn khi so sánh với những vấn đề phức tạp và phi cấu trúc diễn ra. Bởi vì các cá nhân không phải lúc nào cũng có đủ khả năng tâm thần để xem xét, xử lý tất cả các thông tin về tất cả các phương án lựa chọn, họ thường chỉ lựa chọn phương án đầu tiên mà có thể đem lại lợi ích nhiều hơn mức kỳ vọng của họ.

Sơ đồ 1. Xu hướng lựa chọn căn cứ và khả năng tâm thần của mỗi cá nhân



Nhiều nghiên cứu tâm lý học nhận thức đã tìm hiểu sự *hợp lý* của các *đánh giá* và các *quyết định* của các cá nhân (Baron, 2000; Goldstein & Hogarth, 1997). *Đánh giá* là sự so sánh giữa ‘nguồn thông tin/kích thích’ này với những nguồn khác hoặc với những tiêu chuẩn/chuẩn mực (ví dụ: Kết quả làm việc của nhà quản trị A [là một nguồn thông tin hoặc nguồn kích thích] cao hơn kết quả làm việc của nhà quản trị B, như vậy kết quả làm việc của nhà quản trị A nên được xếp hạng cao hơn trong các tiêu chuẩn đánh giá của tổ chức). *Một quyết định* là sự lựa chọn một phương án/hành động trong một tập hợp cho trước.

Có hai quan điểm lý thuyết trong các nghiên cứu kế toán quản trị về đánh giá và ra quyết định là: (1) Lý thuyết quyết định mang tính hành vi (behavioral decision theory) và (2) Lý thuyết kết quả thực hiện đánh giá và ra quyết định (judgment and decision performance). *Lý thuyết quyết định hành vi* được dựa trên lý thuyết quyết định từ kinh tế học, thống kê học và sử dụng các mô hình tối ưu cũng như phân tích hồi quy để đánh giá xem các cá nhân thường đưa ra đánh giá và quyết định như thế nào. Còn các nghiên cứu dựa trên *lý thuyết kết quả thực hiện và ra quyết định* thì lại liên quan đến việc xác định các nguyên nhân/nguồn của các biến động (ví dụ: Khả năng nhận thức, kiến thức/hiểu biết, và động lực) trong việc các cá nhân đưa ra đánh giá và quyết định (Einhorn & Hogarth, 1981). Phần tiếp theo đây sẽ trình bày chi tiết những quan điểm lý thuyết và các nghiên cứu kế toán quản trị theo hai nhóm này.

2.1. Lý thuyết quyết định mang tính hành vi (behavioural decision theory)

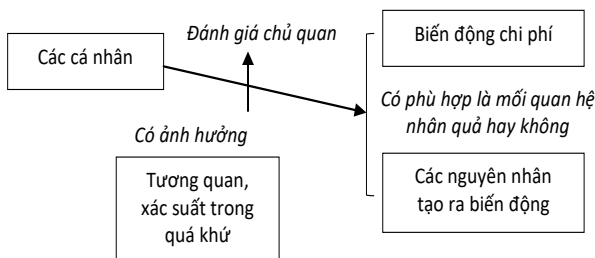
Lý thuyết quyết định mang tính hành vi gồm hai quan điểm lý thuyết chính - được sử dụng bởi các nhà nghiên cứu kế toán quản trị, bao gồm: đánh

giá xác suất/khả năng (probabilistic judgment) và thuyết chức năng xác suất (probabilistic functionalism). Cụ thể như sau:

2.1.1. Quan điểm đánh giá dựa vào xác suất (probabilistic judgment)

Quan điểm đánh giá dựa vào xác suất liên quan đến việc các cá nhân làm cách nào để đánh giá một cách chủ quan các khả năng/xác suất xảy ra và kết hợp với giá trị có thể đem lại từ mỗi phương án để hình thành nên những đánh giá của họ.

Sơ đồ 2. Lý thuyết đánh giá dựa vào xác suất



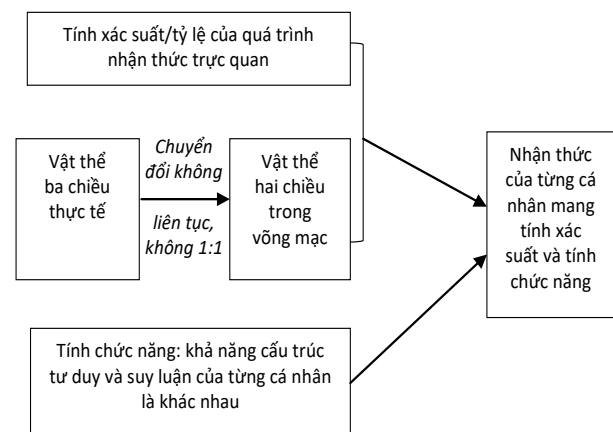
Brown (1985, 1987) đã chỉ ra bằng chứng về việc các cá nhân xem xét lại một cách chủ quan các xác suất xảy ra của những nguyên nhân dẫn tới “biến động lượng của chi phí nhân công” (biến động bởi hiệu suất lao động - labor efficiency variance) liệu có phù hợp với những dấu hiệu của quan hệ nhân quả hay không. Kết quả là, những đánh giá của các cá nhân về khả năng một nguyên nhân tiềm ẩn (được dự báo trước đó) có thực sự là một nguyên nhân tạo ra biến động hay không bị ảnh hưởng bởi thông tin về sự tương quan giữa biến động và nguyên nhân tiềm ẩn mà cá nhân có được từ trước. Hiểu một cách đơn giản hơn, đã có những mô hình thống kê, hồi quy về mối quan hệ nhân quả giữa các biến động và những nguyên nhân tạo ra các biến động đó trong quá khứ; và nhà quản trị (các cá nhân) thường có xu hướng căn cứ vào đó để đưa ra những đánh giá chủ quan về các nguyên nhân tạo ra những biến động trong thực tế. Nhà quản trị có hành vi ra quyết định dựa trên những đánh giá xác suất/thống kê trong quá khứ.

2.1.2. Quan điểm chức năng xác suất (probabilistic functionalism)

Quan điểm lý thuyết này xuất phát từ lý thuyết của Brunswik về “nhận thức trực quan” (Hammond & Stewart, 2001). Trọng tâm ban đầu của lý thuyết “nhận thức trực quan” là tìm hiểu

cách mà một vật thể ba chiều trong môi trường (một kích thích/thông tin từ xa) được biến đổi thành hình ảnh hai chiều trong võng mạc (một kích thích/thông tin gần). Bởi vì sự biến đổi này không theo tỷ lệ 1:1 hoặc liên tục, nên tỷ lệ biến đổi giữa vật thể ba chiều và hình ảnh hai chiều là có tính xác suất/tỷ lệ (probabilistic). Kết quả là, nhận thức là một cấu trúc tâm lý hoặc suy luận về một tri giác được tập hợp từ các tín hiệu giác quan không đầy đủ và dễ sai sót. Ngoài tính xác suất/tỷ lệ thì nhận thức còn có tính chức năng (functional). Cụ thể, cá nhân nào có khả năng cấu trúc và suy luận tốt hơn về bản chất tự nhiên của những vật thể ba chiều, thì họ sẽ có những dự báo chính xác hơn về môi trường xung quanh họ, qua đó làm tăng khả năng tồn tại của họ.

Sơ đồ 3. Lý thuyết chức năng xác suất



Chính từ tính xác suất và tính chức năng của nhận thức đã khiến Brunswik tin tưởng rằng các mô hình hồi quy bội có thể biểu thị tốt cho việc nhận thức bởi nó có những đặc tính rất phù hợp với quá trình nhận thức trực quan. Cụ thể hơn, giống như một mô hình hồi quy bội, việc cấu trúc và suy luận các vật thể ba chiều ở xa sử dụng rất nhiều những dấu hiệu để xác định các đặc điểm của vật thể đó, và những dấu hiệu này có sự tương quan lẫn nhau, đồng nghĩa chúng bị giới hạn về khả năng dự báo cho những vật thể ba chiều ở xa. Vì vậy, Brunswik tin tưởng rằng những mô hình hồi quy bội có thể biểu thị cho việc các cá nhân sử dụng các thông tin gợi ý để đưa ra những đánh giá chủ quan của mình.

Một số nhà nghiên cứu kế toán quản trị đã sử dụng mô hình của Brunswik để đưa ra bằng chứng về việc làm cách nào mà các cá nhân (nhà

quản trị) xử lý thông tin kế toán quản trị để đưa ra những đánh giá và quyết định của mình. Ashton (1981) đã tìm hiểu nhà quản trị có thể vận dụng xác suất để đưa ra quyết định định giá bán sản phẩm cho phù hợp với các quyết định của các cá nhân khác hay không; việc vận dụng xác suất dựa trên ba tín hiệu/thông tin, bao gồm: chi phí sản phẩm, mức độ co giãn của cầu theo giá, và tốc độ mà các đối thủ cạnh tranh tung sản phẩm tương tự ra thị trường. Trong phần đầu của cuộc thử nghiệm, sau khi nhận được thông tin về kết quả định giá bán của những người khác và ba tín hiệu/thông tin có sẵn ở trên, nhà quản trị được đề nghị đưa ra quyết định định giá bán cho một nhóm các sản phẩm khác có sự tương đồng. Kết quả là, nhà quản trị mà càng có khả năng dự báo về các quyết định của những người khác thì nhà quản trị càng có xu hướng đưa ra những quyết định phù hợp với quyết định của những người khác, và qua đó làm tăng kết quả làm việc của họ. Ngoài ra, những nhà quản trị có trình độ học thức cao hơn (tiến sĩ so với thạc sĩ hoặc cử nhân) có kết quả đánh giá tốt hơn so với những người có trình độ học thức thấp hơn. Trong giai đoạn hai của cuộc thử nghiệm, nhà quản trị được cung cấp những thông tin về việc làm cách nào mà ba tín hiệu/thông tin sẵn có ở trên có thể được sử dụng để ra quyết định định giá bán sản phẩm. Tuy nhiên, kết quả là, sự phù hợp/nhất quán cũng như kết quả đánh giá của nhà quản trị không hề tăng cùng với các thông tin được tiết lộ. Nhìn chung, nhà quản trị có xu hướng vận dụng xác suất mà họ dự báo được về các quyết định định giá bán sản phẩm của những người khác để ra quyết định định giá bán của mình, thay vì căn cứ vào các tín hiệu/thông tin môi trường khác như: chi phí của sản phẩm, mức độ co giãn của cầu với giá...

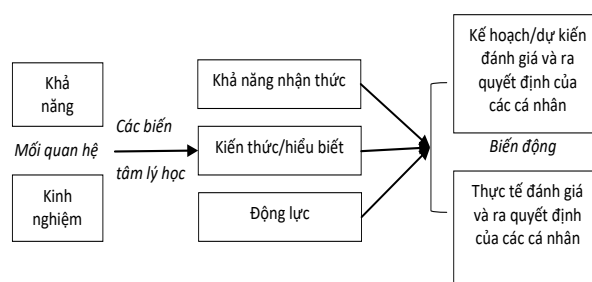
Luft và Shields (2001) sử dụng mô hình của Brunswik để khám phá làm cách nào mà các cá nhân (nhà quản trị) vận dụng xác suất ảnh hưởng của chi phí vô hình đến lợi nhuận tương lai. Họ dự báo rằng khi các khoản chi phí vô hình được xác định là chi phí trong kỳ hoặc vốn hóa, thì các cá nhân sẽ tập trung sự chú ý cho ảnh hưởng của chi phí lên báo cáo tài chính của kỳ hiện tại hoặc kỳ tương lai. Mặc dù những người tham gia cuộc thử nghiệm tin tưởng rằng các khoản chi phí vô hình sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận trong tương lai, bất chấp chúng có được vốn hóa hay không, tuy

nhiên với những gì học được từ xác suất thì họ sử dụng chúng để dự báo lợi nhuận trong tương lai tốt hơn khi các khoản chi phí vô hình được vốn hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết các thang đo về kết quả đánh giá của các cá nhân đều cao hơn trong tình huống chi phí vô hình được vốn hóa.

Lipe & Salterio (2000) đã dựa trên lý thuyết của Brunswik để tìm hiểu làm cách nào mà nhà quản trị cấp trên sử dụng những thang đo hiệu quả làm việc thông thường/phổ biến hay thang đo duy nhất/không phổ biến để đo lường kết quả làm việc của các nhà quản trị cấp dưới. Họ dự báo rằng khi nhà quản trị cấp trên đối mặt với nhiều thang đo, trong số đó có những thang đo phổ biến với tất cả các nhà quản trị cấp dưới, một số lại không, thì việc đánh giá kết quả làm việc của họ chịu ảnh hưởng bởi những thang đo thông thường/phổ biến nhiều hơn là những thang đo duy nhất/kém phổ biến. Để tối thiểu hóa những ảnh hưởng của nhận thức/cảm xúc, những nhà quản trị cấp trên nên đánh giá nhiều người qua từng thang đo, thay vì đánh giá nhiều thang đo cho từng người. Và việc so sánh các đánh giá thông qua các thang đo phổ biến sẽ dễ dàng hơn các thang đo không phổ biến.

2.2. Lý thuyết kết quả đánh giá và ra quyết định (judgment and decision performance)

Sơ đồ 4. Lý thuyết kết quả đánh giá và ra quyết định



Hầu hết các nghiên cứu dựa trên lý thuyết ra quyết định mang tính hành vi (behavioral decision theory) trong kế toán quản trị tập trung vào việc dự báo và giải thích hành vi đánh giá và ra quyết định của các cá nhân. Ngoài ra, còn một xu hướng nghiên cứu khác tập trung vào việc dự báo và giải thích những biến động trong kết quả đánh giá và ra quyết định của các cá nhân. Tâm

lý học nghiên cứu các nguyên nhân và ảnh hưởng của các biến số như *khả năng nhận thức, kiến thức/hiểu biết, và động lực* tới các biến động của cá nhân.

Einhorn & Hogarth (1981) là người đầu tiên tìm hiểu các khái niệm về những nhân tố ảnh hưởng tới kết quả đánh giá và ra quyết định. Nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào các nhân tố thuộc về tâm lý (cụ thể là khả năng nhận thức, kiến thức/hiểu biết, và động lực) có ảnh hưởng như thế nào đến việc đánh giá và ra quyết định của các cá nhân và làm cách nào mà kiến thức/hiểu biết lại bị tác động bởi mối quan hệ giữa khả năng và kinh nghiệm. Một số nghiên cứu đầu tiên đã khám phá làm cách nào các biến này ảnh hưởng một cách độc lập đến việc đánh giá và ra quyết định, trong khi một số các nghiên cứu gần đây lại tìm hiểu làm cách nào chúng tương tác với nhau để ảnh hưởng tới kết quả làm việc, hay nói cách khác, các biến này không ảnh hưởng độc lập tới kết quả làm việc mà chúng tạo thành một chuỗi các quan hệ nhân quả. Một số ít các nghiên cứu khác thì khám phá các biến môi trường như tính giải trình, sự khuyến khích, phản hồi, mức độ phức tạp của nhiệm vụ, sức ép thời gian đã ảnh hưởng độc lập hoặc tự tương quan với các biến tâm lý học và ảnh hưởng tới kết quả đánh giá và ra quyết định.

Dearman & Shields (2005) dự báo rằng kết quả ra quyết định căn cứ vào một thay đổi của phương pháp kế toán chi phí là một hàm tương quan ba chiều của ba khái niệm “khả năng giải quyết các vấn đề nói chung”, “động lực nội tại” và “hiểu biết thông tin kế toán chi phí có liên quan”. Họ nghiên cứu một tình huống mà các cá nhân ra quyết định định giá bán sản phẩm dựa trên các yếu tố: chi phí của sản phẩm, khối lượng sản xuất sản phẩm, và chỉ số thị trường phản ánh mức độ cạnh tranh. Sau khi đã thiết lập các cơ sở để định giá bán sản phẩm như trên, các cá nhân được thông báo rằng hệ thống tính giá thành sản phẩm được chuyển từ mô hình tính giá theo khối lượng (VBC) sang mô hình tính giá thành theo hoạt động (ABC) hoặc ngược lại. Những cá nhân có khả năng ra quyết định thích nghi nhanh với sự thay đổi này là những người có “khả năng giải quyết các vấn đề nói chung”, “động lực nội tại” và “hiểu biết thông tin kế toán chi phí có liên

quan” cao hơn so với những người khác. Những cá nhân không có mức độ cao ở cả ba biến số này đều không thay đổi quyết định hoặc ra những quyết định sai lầm khi có sự thay đổi của phương pháp tính giá thành sản phẩm. *Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng động lực cao không thể thay thế/khóa lấp cho những thiếu hụt về năng lực và hiểu biết (và ngược lại) trong nỗ lực đem lại kết quả làm việc cao¹.*

Một số nghiên cứu cung cấp bằng chứng về việc làm cách nào các nội dung kiến thức hoặc/và cấu trúc kiến thức ảnh hưởng tới kết quả đánh giá và kết quả ra quyết định (Anderson, 2000, 2005). Nội dung kiến thức liên quan đến thông tin trong bộ nhớ, bao gồm thông tin chung về thế giới và thông tin cụ thể về các nhiệm vụ. Cấu trúc kiến thức liên quan đến cách mà từng nhóm kiến thức cụ thể được liên kết với nhau trong bộ nhớ (ví dụ: quan hệ nhân quả, hình cây...). Kiến thức mà cá nhân sở hữu có thể được dùng nhiều hay ít phụ thuộc vào nó được cấu trúc như thế nào và cấu trúc kiến thức đó có tương thích với những cấu trúc của nhiệm vụ đặt ra hay không.

Ví dụ, nghiên cứu về tâm lý học nhận thức đã chỉ ra rằng bối cảnh ra quyết định ảnh hưởng tới biểu hiện tâm thần của quyết định đó. Và biểu hiện tâm thần lại ảnh hưởng tới quy trình và kết quả của việc ra quyết định. Trong nghiên cứu của mình, Vera-Munoz (1998) sử dụng lý thuyết này để lập luận rằng với những cá nhân có mức độ hiểu biết sâu về kế toán tài chính, thì biểu hiện tâm thần của các quyết định kinh doanh sẽ giống với các trình bày thông tin kế toán tài chính của doanh nghiệp, tức là họ sẽ bỏ sót các thông tin về chi phí cơ hội trong khi đánh giá và ra quyết định. Từ lập luận này, Vera-Munoz (1998) dự báo và chỉ ra rằng trong một bối cảnh kinh doanh, cá nhân có mức độ hiểu biết sâu về kế toán tài chính sẽ bỏ qua nhiều thông tin về chi phí cơ hội trong quá trình ra quyết định phân bổ các nguồn lực hơn là các cá nhân có mức độ hiểu biết ít về kế toán tài chính. Ngoài ra, Vera-Munoz còn chỉ ra rằng cá nhân có mức độ hiểu biết sâu về kế toán tài chính sẽ bỏ qua nhiều thông tin về chi phí cơ hội trong việc ra quyết định phân bổ các nguồn lực trong bối cảnh kinh doanh hơn (business) là trong bối cảnh phi kinh doanh (non-business).

¹ Động lực thôi là chưa đủ.

Dearman & Shields (2001) cung cấp bằng chứng rằng nội dung và cấu trúc kiến thức về kế toán chi phí có thể ảnh hưởng tới kết quả đánh giá dựa trên chi phí của các cá nhân. Họ đưa ra lập luận dựa trên tâm lý học rằng kết quả đánh giá tăng lên khi các cá nhân có nội dung kiến thức sâu liên quan đến nhiệm vụ hoặc/và hiểu biết của họ được cấu trúc nhiều hơn bởi các mối quan hệ nhân quả liên quan đến nhiệm vụ. Trong một nghiên cứu tình huống mà các cá nhân đưa ra đánh giá dự báo về lợi nhuận dựa trên giá thành sản phẩm được xác định theo khối lượng (VBC) với các hình thức tiêu thụ nguồn lực đa dạng (nhiều chi phí chung). Trong tình huống này, họ chỉ ra rằng các cá nhân có nội dung hiểu biết về ABC nhiều hơn và nội dung hiểu biết về VBC ít hơn sẽ có kết quả đánh giá cao hơn, bởi vì mô hình ABC sẽ phù hợp hơn trong việc tính giá thành sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp trong bối cảnh các nguồn lực được tiêu dùng một cách đa dạng (nhiều chi phí chung). Thêm vào đó, những cá nhân có hiểu biết chi phí được cấu trúc thiên về hoạt động thì cũng sẽ có kết quả đánh giá cao hơn bởi vì cấu trúc này liên quan đến nhiệm vụ hiện tại (nhiệm vụ đưa ra dự báo về lợi nhuận trong bối cảnh doanh nghiệp phát sinh nhiều chi phí chung - nguồn lực được tiêu dùng một cách đa dạng).

3. Kết luận

Nhiều nghiên cứu về kế toán quản trị đã sử dụng các lý thuyết liên quan đến tâm lý học như: lý thuyết về động lực (motivational) và lý thuyết về tâm lý xã hội (social psychology), và lý thuyết về tâm lý nhận thức (cognitive). Mặc dù việc áp dụng các lý thuyết này trong các nghiên cứu kế toán quản trị là rất đa dạng nhưng nhìn chung, có thể nhóm các nghiên cứu thành hai nhóm chính: (1) những nghiên cứu về tác động mang tính động lực (motivational) của kế toán quản trị và (2) những nghiên cứu về tác động mang tính thông tin (informational) của kế toán quản trị.

Trong khi những nghiên cứu về tác động mang tính động lực của kế toán quản trị đã được tổng hợp và trình bày trong bài viết trước, thì bài viết này nhằm hướng tới tổng quan về lý thuyết tâm lý nhận thức và ứng dụng của nó trong các nghiên cứu kế toán quản trị.

Một cách khái quát nhất, nhà quản trị khi thực hiện các đánh giá và ra quyết định của mình thì

chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều các nhân tố, trong đó có nhóm nhân tố liên quan đến tâm trí (khả năng tâm thần), có thể bao gồm: thái độ, hiểu biết, động lực... Các lý thuyết về động lực học và lý thuyết về tâm lý xã hội đã giúp giải thích được vai trò của động lực đến các hành vi của các cá nhân (chủ yếu là các nhà quản trị doanh nghiệp). Trong khi đó, lý thuyết về tâm lý nhận thức lại giúp giải thích nhà quản trị thường sẽ xử lý các thông tin kế toán quản trị cung cấp để đưa ra các đánh giá và quyết định của mình như thế nào.

Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng nhà quản trị thường chịu tác động bởi các kết quả thống kê, xác suất của những vấn đề tương tự mà họ đang xem xét để đưa ra đánh giá và quyết định. Ngoài ra, mức độ hiểu biết, kiên thức, bậc học cũng là nhân tố chính ảnh hưởng tới kết quả đánh giá và ra quyết định của các nhà quản trị. Điều này chứng minh cho một luận điểm thú vị, đó là: *động lực và hiểu biết/kiến thức luôn cần đi kèm với nhau.*

Tài liệu tham khảo:

- Anderson, J. (2000). *Learning and memory* (2nd ed.). New York: John Wiley.
- Anderson, J. (2005). *Cognitive psychology and its implications* (6th ed.). New York: Worth Publishers.
- Ashton, R. (1981). A descriptive study of information evaluation. *Journal of Accounting Research*, 19, 42-61.
- Baron, J. (2000). *Thinking and deciding* (3rd ed.). Cambridge: Cambridge University Press.
- Brown, C. (1985). Causal reasoning in performance assessment: effects of cause and effect temporal order and covariation. *Accounting, Organizations and Society*, 10, 255-266.
- Brown, C. (1987). Diagnostic inference in performance evaluation: effects of cause and effect covariation and similarity. *Contemporary Accounting Research*, 4, 111-126.
- Dearman, D. & Shields, M. (2001). Cost knowledge and cost-based judgment performance. *Journal of Management Accounting Research*, 13, 1-18.
- Dearman, D. & Shields, M. (2005). Avoiding accounting fixation: determinants of cognitive adaptation to differences in accounting method. *Contemporary Accounting Research*, 22, 351-384.
- Einhorn, H. & Hogarth, R. (1981). Rationality and the sanctity of competence. *The Behavioral and Brain Sciences*, 4, 334-335.
- Goldstein, W. & Hogarth, R. (1997). Judgment and decision research: some historical context. In: W. Goldstein & R. Hogarth (Eds), *Research on Judgment and Decision Making*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Hammond, K., & Stewart, T. (Eds) (2001). *The essential Brunswik: beginnings, explications, applications*. Oxford: Oxford University Press.
- Lipe, M. & Salterio, S. (2000). The balanced scorecard: judgment effects of common and unique performance measures. *The Accounting Review*, 75, 283-298.
- Luft, J. & Shields, M. (2001). Why does fixation persist? Experimental evidence on the judgment performance effects of expensing intangibles. *The Accounting Review*, 76, 561-587.
- Vera-Munoz, S. (1998). The effects of accounting knowledge and context on the omission of opportunity costs in resource-allocation decisions. *The Accounting Review*, 73, 47-72.

NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI VẬN DỤNG CHUẨN MỤC KẾ TOÁN QUỐC TẾ IAS 36

TS. Nguyễn Thị Nga* - Ths. Hồ Mai Ly*

Chuẩn mục Kế toán quốc tế IAS 36 - Suy giảm giá trị tài sản (IAS 36) được ban hành bởi Ủy ban Chuẩn mục Kế toán quốc tế (IASB) năm 1998 có ý nghĩa rất lớn đảm bảo sự chính xác của các thông tin trên báo cáo tài chính. Trong khi đó, Chuẩn mục Kế toán Việt Nam (VAS) chưa có quy định liên quan đến vấn đề này cũng như chưa có quy định cụ thể và thống nhất quản lý, trình bày trên báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp, điều này đã gây cản trở quá trình toàn cầu hóa kế toán cũng như cản trở sự hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Bài viết này đề cập một số nội dung của IAS 36, thuận lợi và khó khăn khi vận dụng IAS 36 tại Việt Nam và đưa ra một số giải pháp cho việc xây dựng và vận dụng chuẩn mục này tại Việt Nam.

• Từ khóa: suy giảm giá trị tài sản, chuẩn mục kế toán quốc tế.

IAS 36 - Impairment of Assets (IAS 36) issued by the International Accounting Standards Board (IASB) in 1998 significantly supports the enhancement of the information accuracy in the financial statements. However, there is currently no guidance and regulation related to this issue in Vietnam Accounting Standard (VAS). This has hindered the process of accounting globalization as well as the international economic integration of Vietnam. This paper will examine several contents of IAS 36, analyze the advantages and disadvantages of applying IAS 36 in Vietnam, and propose several suggestions supporting the development and application of this standard in Vietnam.

• Keywords: impairment of assets, international accounting standards.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phản biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

Dấu hiệu giảm giá của trị tài sản

Chuẩn mục quy định các dấu hiệu bên ngoài và bên trong doanh nghiệp. Cụ thể, dấu hiệu bên ngoài như sự sụt giảm quan trọng giá thị trường của tài sản, sự thay đổi đáng kể ảnh hưởng không tốt cho đơn vị trong môi trường công nghệ, thị trường, kinh tế và luật pháp; tăng tỷ lệ lãi suất hoặc tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của thị trường, giá trị ghi sổ của tài sản thuần cao hơn vốn thị trường. Dấu hiệu bên trong như sự hỏng hóc và lỗi thời của tài sản, sự thay đổi đáng kể ảnh hưởng không tốt đến đơn vị như tài sản không cần dùng, hoạt động kinh tế của tài sản đã và đang trở nên tồi tệ. Khi có dấu hiệu giảm giá trị tài sản, đơn vị tiến hành kiểm tra việc giảm giá trị tài sản, ngược lại, không yêu cầu đơn vị thực hiện kiểm tra giảm giá trị tài sản.

Xác định giá trị có thể thu hồi của tài sản

Phương pháp giá trị hợp lý trừ chi phí bán tài sản (gọi tắt là giá trị hợp lý): xác định giá trị hợp lý của tài sản căn cứ vào hợp đồng kinh tế, giá cả thị trường hiện tại, giá của những tài sản tương đương...

Khái quát nội dung IAS 36

Mục đích và phạm vi của chuẩn mục

Chuẩn mục này áp dụng đối với tài sản là đất đai, nhà cửa, máy móc thiết bị, tài sản cố định vô hình, lợi thế thương mại, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh. Nó có mục tiêu là đảm bảo tài sản được ghi nhận không cao hơn giá trị có thể thu hồi của tài sản.

* Học viện Tài chính

Phương pháp giá trị sử dụng để xác định giá trị sử dụng của tài sản, đơn vị cần ước tính luồng tiền tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, xác định sự thay đổi có thể có về giá trị và thời gian của luồng tiền trong tương lai, giá trị thời gian của tiền và các nhân tố khác. Giá trị sử dụng được hiểu là giá trị hiện tại của luồng tiền tương lai ước tính từ việc sử dụng tài sản hay đơn vị tạo tiền.

Nếu giá trị hợp lý hoặc giá trị sử dụng cao hơn giá trị ghi sổ, thì không cần tính giá trị còn lại và khi đó tài sản không bị giảm giá trị. Nếu giá trị hợp lý không xác định được, đơn vị tiến hành xác định giá trị sử dụng của tài sản. Đối với tài sản chờ thanh lý, giá trị có thể thu hồi là giá trị hợp lý trừ đi chi phí bán tài sản đó.

Dự đoán luồng tiền cần dựa trên các giả định hợp lý, nguồn ngân sách gần đây nhất và không bao gồm luồng tiền phát sinh từ tái cơ cấu doanh nghiệp hoặc cải thiện hoạt động của tài sản. Thời kỳ dự đoán thường không quá 5 năm; ước tính dự đoán luồng tiền ngoài thời kỳ dự đoán được ngoại suy dựa trên tỷ lệ tăng trưởng đều đặn hoặc giảm dần qua các năm tiếp theo.

Tỷ lệ chiết khấu và ghi nhận chi phí giảm giá trị của tài sản

Trong việc xác định giá trị sử dụng, tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ trước thuế mà nó phản ánh sự đánh giá về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể liên quan đến tài sản hay nhóm tài sản.

Chi phí giảm giá trị của tài sản được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi giá trị thu hồi của tài sản thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đơn vị tạo tiền (CGU)

Trên thực tế, luồng tiền được tạo ra không phải từ từng tài sản riêng biệt mà nó được tạo ra bởi một nhóm tài sản được sử dụng trong đơn vị. Khi giá trị có thể thu hồi không xác định được cho từng tài sản thì nó sẽ được xác định cho từng nhóm tài sản mà chúng cùng tạo ra luồng tiền. Nhóm tài sản này gọi là đơn vị tạo tiền (CGU). Như vậy, đơn vị tạo tiền là nhóm tài sản được xác định nhỏ nhất mà nó tạo ra luồng tiền vào độc lập với luồng tiền vào từ tài sản khác hoặc nhóm các tài sản khác.

Giảm giá trị của lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại (LTTM) được kiểm tra giảm giá trị hàng năm. Để kiểm tra giảm giá trị, LTTM được phân bổ cho CGU hay nhóm CGUs. Mỗi CGU hay nhóm CGUs mà LTTM phân bổ sẽ phản ánh mức độ nhỏ nhất trong đơn vị mà LTTM được kiểm soát cho mục đích quản trị nội bộ và không lớn hơn bộ phận kinh doanh. Khi giá trị có thể thu hồi của CGU hay nhóm CGUs thấp hơn giá trị ghi sổ, chi phí giảm giá trị được phân bổ để ghi giảm giá trị ghi sổ theo trình tự (i) đầu tiên ghi giảm giá trị ghi sổ của LTTM phân bổ cho CGU; (ii) sau đó ghi giảm giá trị ghi sổ của các tài sản trong nhóm CGU theo tỷ lệ % của tài sản đó trong CGU.

Ghi đảo ngược chi phí giảm giá trị của tài sản

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, khi có dấu hiệu rằng chi phí giảm giá trị tài sản bị giảm xuống, đơn vị phải tính toán lại giá trị có thể thu hồi của tài sản. Trong trường hợp giá trị thu hồi của tài sản cao hơn giá trị ghi sổ, khi đó giá trị ghi sổ sẽ được ghi tăng lên nhưng không cao hơn nguyên giá của tài sản trước khi ghi nhận chi phí giảm giá trị của tài sản. Khi đó, khoản ghi đảo ngược đó được ghi nhận như một khoản thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Nợ TK Tài sản/Có TK Thu nhập “ghi đảo ngược chi phí giảm giá trị của tài sản”). Tuy nhiên, nghiêm cấm việc ghi đảo ngược chi phí giảm giá trị của LTTM trong mọi trường hợp.

Trình bày

Đơn vị phải trình bày cho từng nhóm tài sản như chi phí giảm giá trị, ghi đảo ngược chi phí giảm giá trị, và trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh. Đơn vị phải trình bày theo theo bộ phận kinh doanh như theo bộ phận chính yếu, chi phí giảm giá trị của tài sản, ghi đảo ngược chi phí giảm giá trị. Chuẩn mực cũng quy định trình bày cụ thể trong trường hợp chi phí giảm giá trị mang tính trọng yếu và không trọng yếu.

Thuận lợi, khó khăn khi vận dụng IAS 36 tại Việt Nam

Thuận lợi

Việt Nam có thuận lợi rất lớn là hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế đã hình thành và phát

triển ở một mức độ khá hoàn thiện. Chúng ta có thể rà soát lại các chuẩn mực này và có thể áp dụng những chuẩn mực phù hợp với Việt Nam, chỉ cần sửa đổi và có những bổ sung cần thiết. Điều này giúp chúng ta giảm thiểu được thời gian và chi phí bỏ ra.

Một thuận lợi khác của Việt Nam là nước đi sau, có điều kiện học hỏi kinh nghiệm của các nước đi trước nên tránh được những lỗi mà các quốc gia đó gặp phải.

Đội ngũ cán bộ của Việt Nam có trình độ, có nhiều tâm huyết với sự nghiệp phát triển hệ thống kế toán quốc gia, có được sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị có liên quan cũng như sự hỗ trợ của các Bộ, các trường đại học, các doanh nghiệp,... trong việc nghiên cứu, xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo định hướng hòa hợp, hội tụ với quốc tế.

Tại Việt Nam, Bộ Tài chính cũng như Hiệp hội nghề nghiệp rất tích cực trong việc ban hành khung pháp lý về kế toán và kiểm toán để phù hợp với thông lệ phổ biến của kế toán và kiểm toán trên thế giới, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng Hiệp hội nghề nghiệp cũng đã xây dựng lộ trình trong việc biên soạn mới các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, trong đó có tính đến vận dụng IAS 36.

Khó khăn

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, nhưng nhìn chung vẫn là nền kinh tế đang phát triển với nhiều khó khăn phải đương đầu giải quyết. Bên cạnh đó, chế độ quản lý của Việt Nam vẫn còn mang nặng tính hành chính, thị trường chứng khoán chưa phát triển mạnh, các công ty cổ phần còn chiếm vị trí rất nhỏ trong nền kinh tế. Cho nên hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa được áp dụng đồng bộ và phổ biến. Các doanh nghiệp vẫn còn rất coi trọng vấn đề xây dựng hệ thống kế toán theo định hướng thuế. Điều này làm cho mục tiêu hòa hợp với kế toán quốc tế chưa được thực hiện một cách triệt để và còn gặp nhiều trở ngại, khó khăn.

Về nguồn nhân lực, phần lớn đội ngũ nhân viên kế toán, kiểm toán Việt Nam chưa theo kịp với khối lượng kiến thức khổng lồ đã được các quốc gia phát triển hình thành từ rất lâu. Ngoài ra, rào cản ngôn ngữ cũng là trở ngại lớn trong quá trình hòa hợp: việc thu thập, nghiên cứu, tìm hiểu, phân tích, hệ thống hóa và dịch thuật chuẩn mực kế toán quốc tế sang tiếng Việt gặp nhiều khó khăn. Lý do là phải đọc hiểu được chính xác chuẩn mực kế toán quốc tế, đối chiếu so sánh với cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam để soạn thảo được các chuẩn mực kế toán Việt Nam đạt chất lượng cao, phù hợp với quốc tế mà không gây ngộ nhận, hiểu sai nội dung trong quá trình áp dụng chuẩn mực.

Hiện nay, chúng ta chưa nhận thức rõ vai trò hỗ trợ quản lý kinh doanh của kế toán. Dịch vụ kế toán chỉ mới phát triển trong phạm vi nội địa, chúng chỉ hành nghề chỉ có thể sử dụng tại Việt Nam. Chúng ta cũng không thể cung cấp dịch vụ ra nước ngoài do chưa cập nhật được đầy đủ kiến thức quốc tế, hệ thống chuẩn kế toán Việt Nam vẫn chưa được ban hành đầy đủ để phục vụ cho công tác kế toán. Chương trình và nội dung đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ hành nghề Việt Nam chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế,... Hiệp hội nghề nghiệp Việt Nam chưa phát huy được vai trò tổ chức, hoạt động, chưa làm tròn được chức năng là nơi tập hợp nghiên cứu, phát triển các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.

Trong khi chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) chưa có quy định nào liên quan đến suy giảm giá trị tài sản, thì hiện nay việc ghi nhận và phản ánh các khoản mục tài sản dài hạn trên BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc, tức là tài sản ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản mà không phản ánh bất kỳ khoản lỗ nào từ việc suy giảm giá trị tài sản. Điều này đặt ra câu hỏi về tính hợp lý của việc trình bày thông tin trên BCTC tại các doanh nghiệp Việt Nam. Hơn nữa, phạm vi điều tiết của IAS 36 lại có sức lan tỏa rất rộng như đất đai, nhà cửa, trang thiết bị... mà những tài sản này lại chiếm tỷ trọng lớn

trên tổng tài sản, đặc biệt là ở các Tổng Công ty Nhà nước.

Giải pháp xây dựng và vận dụng IAS 36 tại Việt Nam

Mặc dù còn những thuận lợi và khó khăn như đã nêu nhưng việc xây dựng, chuẩn hóa, vận dụng IAS 36 vào kế toán Việt Nam là điều cần thiết và sẽ được thực hiện trong tương lai không xa. Tuy nhiên, nền kinh tế - xã hội Việt Nam có nhiều đặc điểm riêng nên việc vận dụng IAS 36 đòi hỏi phải được kế hoạch hóa, có lộ trình cụ thể trong từng giai đoạn.

Về phía cơ quan quản lý

Thứ nhất, các cơ quan quản lý Nhà nước, Bộ Tài chính cần khẩn trương rà soát, cập nhật những chuẩn mực đã được ban hành. Đồng thời, các cơ quan này cũng cần bổ sung những chuẩn mực mới để đảm bảo sự thống nhất và hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế; tạo cơ sở cho việc áp dụng IAS 36 tại Việt Nam.

Thứ hai, các cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện chuẩn mực kế toán để đưa ra các hướng dẫn về việc áp dụng mô hình giá trị hợp lý, phương pháp xác định giá trị hợp lý... để hướng dẫn và điều tiết nền kinh tế vận hành theo mô hình định giá này. Những hướng dẫn này sẽ là cơ sở để tạo ra hành lang pháp lý cho việc xây dựng các chuẩn mực kế toán tiếp theo mà trong đó có chuẩn mực về đo lường giá trị hợp lý.

Thứ ba, ban hành các thông tư, nghị định hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn cụ thể liên quan đến quản lý và hạch toán suy giảm giá trị tài sản.

Về phía các doanh nghiệp

Thứ nhất, công tác định giá tài sản cần phải được cải thiện và nâng cao chất lượng. Cụ thể là, công tác thẩm định cần được tiến hành một cách thường xuyên để đảm bảo những thông tin về tài sản luôn được cập nhật; phản ánh đúng tình hình thực tế của tài sản. Hoạt động thẩm định phải được tiến hành bởi một đội ngũ có trình độ cao nhiều kinh nghiệm. Các đơn vị cũng cần xây

dựng quy trình thẩm định tài sản một cách chi tiết, phù hợp cho từng loại hình tài sản để đảm bảo sự chính xác và đáng tin cậy.

Thứ hai, các doanh nghiệp tập trung đánh giá các dấu hiệu suy giảm giá trị tài sản liên quan trực tiếp đến tài sản. Hiện nay, DN thường xác định CGU một cách đơn giản là 1 CGU bao gồm toàn bộ tài sản của DN dẫn tới một số tài sản lẽ ra không bị suy giảm giá trị sẽ phải gánh luôn cả phần lỗ từ suy giảm của tài sản bị suy giảm.

Thứ ba, các doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị kỹ lưỡng, đặc biệt là trang bị kiến thức về IFRS cho đội ngũ nhân viên tài chính kế toán để có thể sẵn sàng áp dụng các chuẩn mực có tính chất phức tạp như IAS 36.

Kết luận

Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa kế toán đang là nhu cầu cấp thiết trong giai đoạn sắp tới. Khi đó, việc xây dựng và vận dụng IAS 36 tại Việt Nam là công việc chắc chắn phải thực hiện. Trong thời gian tới, để xây dựng và đưa IAS 36 vào nền kinh tế Việt Nam, thì cần phải có lộ trình phù hợp với nước ta. Với những giải pháp được thực hiện đồng bộ, hiệu quả trong từng giai đoạn, hy vọng trong thời gian tới, chuẩn mực về tổn thất tài sản sẽ được xây dựng và áp dụng tại Việt Nam, giúp đáp ứng hiệu quả yêu cầu hội nhập quốc tế về kinh tế và kế toán.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính, 26 chuẩn mực kế toán, ban hành từ năm 2001 đến 2005.

Hennie Van Greuning Marius Koen (2000), Các chuẩn mực kế toán quốc tế, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Ngô Thị Thu Hồng, Bùi Thị Hằng (2016), “Nguyên tắc giá trị hợp lý theo Luật kế toán: Lý luận và định hướng áp dụng ở Việt Nam”, Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 11/2016.

Nguyễn Thị Tâm (2021), “Ghi nhận, đo lường sự suy giảm giá trị tài sản tại các doanh nghiệp Việt Nam”, Tạp chí Tài chính số kỳ 2 tháng 12/2021.

Website: <https://ifrs.vn>.

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DƯỢC NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Kim Hòa*

Ngành Dược là một ngành đặc thù và có vai trò quan trọng không chỉ trong phát triển kinh tế mà còn đem lại những lợi ích lớn cho sức khỏe con người. Từ đó, hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực khác thực hiện tốt sứ mệnh của mình. Tuy nhiên, sau ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, cùng sự cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngành Dược nói chung và các công ty cổ phần dược niêm yết ở Việt Nam nói riêng có nhiều biến động đáng lo ngại. Bài viết đi sâu tìm hiểu về tình hình hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ngành dược niêm yết trong giai đoạn 2017-2021, từ đó gợi ý một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này.

• Từ khóa: hiệu quả hoạt động kinh doanh, khả năng sinh lời, doanh nghiệp dược niêm yết.

Pharmaceutical industry is a specific industry and plays an important role in economic development. It also brings great benefits to human health, thus, supporting other industries and fields to fulfill their mission. However, after the impact of the Covid-19 epidemic, along with the fierce competition of the market economy, the business performance of pharmaceutical enterprises in Vietnam and particularly, the performance of joint stock pharmaceutical companies listed in Vietnam stock market has strong fluctuations. The article delves into the business performance of listed pharmaceutical companies in the period 2017-2021 and suggests solutions for improving the performance of these firms.

• Keywords: business performance, profitability, listed pharmaceutical firm in Vietnam.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phản biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)
- Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (BEP)
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh (ROA)
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

1. Khái quát về doanh nghiệp ngành dược niêm yết ở Việt Nam

Trước năm 1990, các doanh nghiệp Dược ở Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp Nhà nước có quy mô sản xuất nhỏ. Trong thời kỳ này, thuốc khan hiếm nên tiêu chuẩn chất lượng chưa được chú ý. Sau khi có sự ra đời của Cục quản lý Dược năm 1996, Luật Dược 2005, các doanh nghiệp ngành dược bước sang giai đoạn mới, cổ phần hóa các doanh nghiệp dược phẩm, sản phẩm dược được nâng cao về chất lượng và số lượng. Các doanh nghiệp đã và đang phát triển, tăng sức sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ hơn rất nhiều so với giai đoạn trước kia. Hiện nay, với sự gia nhập WTO và sự phát triển của nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp dược, bên cạnh những thuận lợi, vẫn phải đương đầu với những khó khăn, đặc biệt là môi trường kinh doanh cạnh tranh của hội nhập quốc tế. Các doanh nghiệp dược đang đẩy mạnh quá trình nâng cấp tiêu chuẩn sản xuất

Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh là hướng phát triển theo chiều sâu nhằm sử dụng các nguồn lực tiết kiệm và hiệu quả, là nhân tố quan trọng thúc đẩy sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Cạnh tranh càng gay gắt càng đòi hỏi “*Hiệu quả hoạt động kinh doanh là một phạm trù kinh tế của kinh tế thị trường, phản ánh trình độ tổ chức sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất*”.

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN được đánh giá thông qua số tuyệt đối và số tương đối và sử dụng một số chỉ tiêu đánh giá:

* Học viện Tài chính; email: ngokimhoa@hvtc.edu.vn

nhằm thích ứng với yêu cầu chất lượng ngày càng gia tăng và phù hợp với quá trình toàn cầu hóa.

Ở nước ta, hiện có 17 công ty được niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Các doanh nghiệp tham gia sản xuất thuốc, hóa dược và kinh doanh dược liệu. Một số doanh nghiệp được uy tín ở nước ta như CTCP Dược Hậu Giang, CTCP Traphaco, CTCP Imexpharm, CTCP Dược phẩm Hà Tây,...

Ngành Dược có những đặc thù riêng, do vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành dược cũng có những đặc điểm khác biệt so với các ngành nghề khác. Có thể tóm lược, một số đặc điểm như sau:

Thứ nhất, hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành dược với sản phẩm đặc thù liên quan tới sức khỏe và tính mạng con người nên đòi hỏi cần phải đáp ứng một số điều kiện và giấy phép chuyên biệt theo quy định.

Thứ hai, hoạt động sản xuất, kinh doanh với sản phẩm vừa chuyên biệt vừa đa dạng Thứ ba, tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh ngành dược, doanh nghiệp cần thời gian, nhân lực và vật lực để tạo ra sự phát triển bền vững.

Thứ ba, hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm dược chịu sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước và xã hội.

Thứ tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp ngành Dược ở Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

So với trước kia, các doanh nghiệp Dược ở nước ta đã có sự phát triển mạnh mẽ, tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, sau ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nền kinh tế bị ảnh hưởng không nhỏ và các doanh nghiệp Dược phải đương đầu với nhiều khó khăn. Thực tế, các doanh nghiệp Dược niêm yết ở nước ta có quy mô không lớn, trong hoạt động sản xuất thuốc, các doanh nghiệp chủ yếu đầu tư vào các dây chuyền sản xuất các dạng bào chế đơn giản, sản phẩm khá tương đồng, tập trung vào các loại thuốc thông thường như các kháng sinh nhóm penicillin và cephalosporin, các loại thuốc giảm đau hay kháng viêm và các loại thuốc generic,... Hiện các thuốc biệt dược, một số thuốc chuyên khoa đặc trị với với dạng bào chế phức tạp vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài. Về trình độ về kỹ thuật công nghệ của nhân lực ngành Dược hiện vẫn còn hạn chế, chưa có cơ

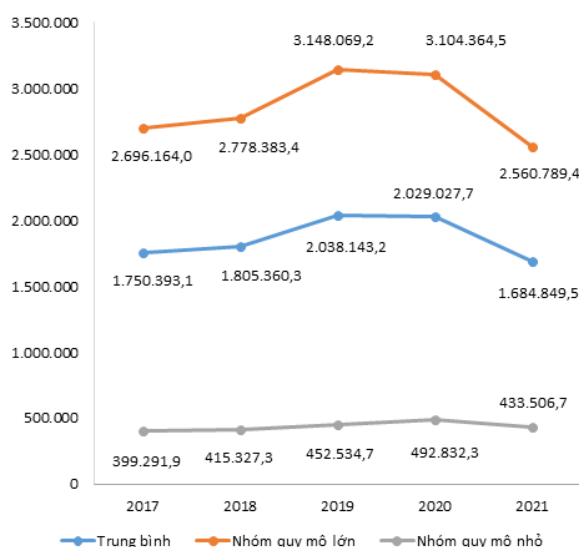
hội tiếp cận và được đào tạo nâng cao, tiếp cận công nghệ hiện đại, công tác nghiên cứu áp dụng kỹ thuật bào chế mới chưa được chú trọng triển khai và áp dụng vào sản xuất. Các cơ sở có khả năng tìm kiếm đối tác và có định hướng nâng cấp tiêu chuẩn nhà máy EU-GMP, PICs-GMP để phát triển theo hướng chuyên giao công nghệ cũng còn gặp khó khăn trong vấn đề đầu tư. Thiếu vốn cũng làm cho việc tiếp cận với các công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, đầu tư cho các sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu điều trị bệnh bị hạn chế.

2. Thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngành dược niêm yết ở Việt Nam.

Theo khảo sát của Vietnam Report, với tác động của Covid-19, 57,14% DN đánh giá tình hình kinh doanh xấu đi; 14,29% DN đánh giá không bị ảnh hưởng và 7,14% doanh nghiệp đánh giá tình hình kinh doanh tốt hơn.

Tình hình doanh thu và lợi nhuận

Đồ thị 01. Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành dược niêm yết giai đoạn 2017-2021 (Triệu đồng)



Đồ thị 01 thể hiện những biến động của doanh thu thuần trung bình của các doanh nghiệp ngành dược niêm yết trong giai đoạn 2017-2021. Có thể nhận thấy doanh thu thuần của các doanh nghiệp dược niêm yết có sự gia tăng nhẹ vào năm 2019 và 2020. Một số doanh nghiệp dược có doanh thu tăng trong giai đoạn Covid-19, ví dụ như CTCP Dược phẩm Traphaco (TRA) có tốc độ tăng DTT năm 2020 so với 2019 là 11,6%, CTCP S.P.M có

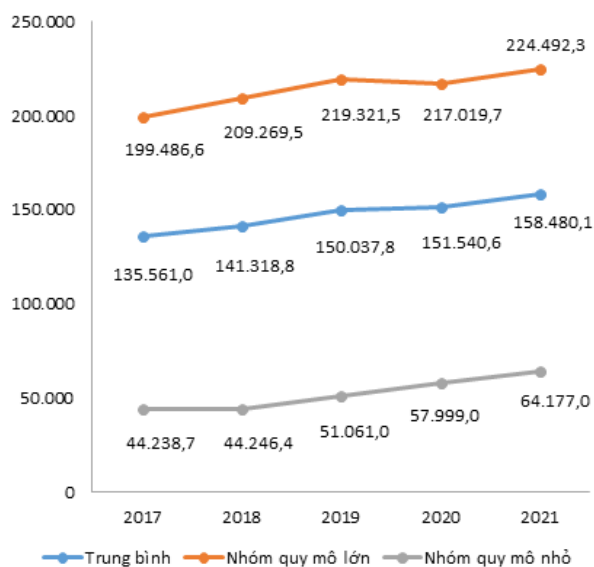
tốc độ tăng là 23,86%, CTCP Dược phẩm Trung ương Vidipha (VDP) có tốc độ tăng là 10,86%; điều này có thể được giải thích là do nhu cầu tiêu thụ của người dân về các sản phẩm kháng sinh, thuốc sát trùng, thuốc hạ sốt, thuốc ho,... trong giai đoạn này tăng cao. Một số doanh nghiệp lớn, có sự chủ động hơn trong nguồn nguyên liệu đầu vào do có sự đầu tư, xây dựng cơ sở cung cấp nguyên liệu trong nước, thì ít phụ thuộc hơn vào nguyên liệu nhập khẩu, ít bị ảnh hưởng về nguồn cung nguyên liệu trong giai đoạn Covid-19.

Tuy nhiên, nhiều DN có doanh thu sụt giảm, đó là do bị ảnh hưởng bởi sự gián đoạn về nguồn cung nguyên vật liệu từ nước ngoài. Có tới 80-90% nguyên liệu mà các DN sử dụng phải nhập khẩu từ các nước như Trung Quốc, Ấn Độ. Trong điều kiện ảnh hưởng của dịch bệnh, việc nhập khẩu nguyên liệu bị ảnh hưởng không nhỏ, từ đó ảnh hưởng tới việc sản xuất kinh doanh. Một số doanh nghiệp, công suất chỉ đạt được 60-80%, ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh.

Sang giai năm 2021, tình hình doanh thu của các DN có khoảng (9/17DN), nghĩa là hơn 50% DN có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020. Đây là dấu hiệu tốt về kết quả kinh doanh của các DN dược niêm yết.

Đồ thị 02. Lợi nhuận trước lãi vay và thuế của doanh nghiệp ngành dược niêm yết giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: Triệu đồng



Bảng 01. Tỷ lệ GVHB trên doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành dược niêm yết giai đoạn 2017-2021

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ GVHB/DTT Trung bình	66,98%	67,89%	68,74%	67,76%	68,28%
Nhóm quy mô lớn	64,93%	66,27%	67,41%	67,49%	68,44%
Nhóm quy mô nhỏ	69,92%	70,21%	70,65%	68,13%	68,05%

Qua đồ thị 02, tình hình lợi nhuận trước lãi vay và thuế của doanh nghiệp ngành dược niêm yết có xu hướng tăng trong cả giai đoạn. Điều này có thể thấy công tác quản trị chi phí của các doanh nghiệp dược niêm yết là khá tốt. Với các doanh nghiệp dược niêm yết, giá vốn hàng bán luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí và duy trì ở mức 66-68% qua các năm trong giai đoạn 2017-2021. Việc quản trị tốt chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng trưởng EBIT của các doanh nghiệp ngành dược.

Trong giai đoạn 2017-2021, lợi nhuận sau thuế trung bình của các doanh nghiệp ngành dược cũng có xu hướng tăng đáng kể. Top 5 DN dược có lợi nhuận cao nhất đó là: CTCP Dược phẩm Hậu Giang (HDG), CTCP Dược phẩm Traphaco (TRA), CTCP Dược phẩm Imexpharm (IMP), CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco (DMC) và CTCP Dược phẩm OPC (OPC). Các doanh nghiệp này lợi nhuận tăng theo mức tăng của doanh thu hàng DHG sản xuất.

Tình hình khả năng sinh lời

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu - ROS

	2017	2018	2019	2020	2021
ROS trung bình	11,56%	10,16%	11,00%	11,58%	12,61%
Nhóm DN lớn	13,65%	12,30%	12,78%	13,95%	12,36%
Nhóm DN nhỏ	8,57%	7,11%	8,45%	8,20%	12,96%

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của DN ngành dược niêm yết và tính toán của tác giả.

Kết quả bảng trên, với ROS trung bình của toàn bộ các doanh nghiệp nghiên cứu có xu hướng tăng nhẹ trong cả giai đoạn 2017-2021, từ mức 11,56% tăng lên 12,61%. ROE trung bình giảm nhẹ ở năm 2018 và 2019, lần lượt ở mức 10,16% và 11%. Xét theo quy mô vốn, thì nhóm các doanh nghiệp nhỏ có ROA biến động theo xu hướng tích cực hơn so với nhóm doanh nghiệp lớn. ROA của các doanh

nh nghiệp nhỏ có sự gia tăng khá lớn, từ 8,57% năm 2018, sau đó giảm nhẹ vào năm 2018 xuống 7,11% và các năm sau có sự gia tăng, đạt mức 12,96% năm 2021. Trong khi đó, các doanh nghiệp lớn ROA cũng có sự giảm nhẹ vào năm 2018, sau đó có sự gia tăng ở năm 2019, 2020, tuy nhiên ROA lại giảm nhẹ ở năm 2021, đạt mức 12,36%. Những năm trước, chỉ tiêu ROA trung bình của các doanh nghiệp nhỏ thấp hơn khá nhiều so với các doanh nghiệp lớn, nhưng đến năm 2021, nhóm doanh nghiệp nhỏ có ROA tương nhinh hơn các doanh nghiệp lớn.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên vốn kinh doanh - BEP

	2017	2018	2019	2020	2021
BEP trung bình	14,14%	14,24%	13,96%	12,02%	12,35%
Nhóm DN lớn	13,76%	14,29%	13,46%	11,36%	10,67%
Nhóm DN nhỏ	14,67%	14,16%	14,68%	12,98%	14,74%

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của DN ngành dược niêm yết và tính toán của tác giả

Chỉ tiêu BEP trung bình của các DN được niêm yết có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2017-2021, từ 14% xuống 12%, mức thấp nhất là ở năm 2020. Xét theo nhóm quy mô vốn kinh doanh, các nhóm doanh nghiệp có BEP biến động theo xu hướng biến động như của mức trung bình. Có thể thấy rõ, nhóm doanh nghiệp nhỏ có mức BEP trung bình tốt hơn so với nhóm các doanh nghiệp lớn trong cả giai đoạn, cụ thể năm 2021, BEP đạt mức 14,74%, cao hơn 10,67% của nhóm doanh nghiệp lớn. Điều này cho thấy, không phải doanh nghiệp lớn nào cũng tận dụng được lợi thế về quy mô. Có những doanh nghiệp quy mô nhỏ, nhưng công tác quản trị vốn có hiệu quả, kế hoạch kinh doanh tốt cùng với việc chú trọng quản trị chi phí, doanh nghiệp vẫn có thể tăng khả năng tạo ra lợi nhuận trước lãi vay và thuế cao từ một đồng vốn kinh doanh.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROA)

	2017	2018	2019	2020	2021
ROA trung bình	10,87%	10,95%	10,66%	8,80%	9,39%
Nhóm DN lớn	10,94%	11,71%	10,78%	8,85%	8,22%
Nhóm DN nhỏ	10,77%	9,87%	10,51%	8,73%	11,05%

Nguồn: tổng hợp từ BCTC của DN ngành Dược niêm yết và tính toán của tác giả

Theo số liệu trên bảng có thể thấy chỉ tiêu ROA trung bình của các doanh nghiệp ngành dược niêm yết có xu hướng giảm nhẹ từ 10,87% xuống 9,39% trong cả giai đoạn 2017-2021. Có thể thấy năm 2020, chỉ tiêu ROA trung bình của các doanh nghiệp được đạt mức thấp nhất 8,7-8,8%. Tuy nhiên, sang năm 2021, đã có sự thay đổi tích cực, tăng lên mức 9,39%. Hai nhóm doanh nghiệp xét theo quy mô, chỉ tiêu ROA cũng có sự biến động tương tự, năm 2020, chỉ tiêu ROA thấp nhất, tuy nhiên, sang năm 2021, ROA trung bình của các doanh nghiệp quy mô nhỏ có sự gia tăng mạnh mẽ hơn so với ROA của các doanh nghiệp quy mô lớn (đạt mức 11% so với 8%). Nhìn vào giá trị của chỉ tiêu ở hai nhóm, có thể thấy ROA trung bình của nhóm doanh nghiệp nhỏ luôn đạt giá trị tương đương với giá trị ROA của các doanh nghiệp lớn, thậm chí còn đạt mức nhinh hơn ở năm 2021. Như vậy, có thể thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của nhóm doanh nghiệp nhỏ cũng không thua kém gì với nhóm doanh nghiệp lớn.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu - ROE

	2017	2018	2019	2020	2021
Trung bình	16,97%	15,54%	16,06%	13,33%	14,26%
Nhóm DN lớn	16,68%	17,57%	16,25%	13,37%	11,92%
Nhóm DN nhỏ	17,37%	12,65%	15,79%	13,27%	17,61%

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của DN ngành Dược niêm yết và tính toán của tác giả

Từ số liệu bảng trên, có thể thấy ROE trung bình của các DN được niêm yết có xu hướng biến động và giảm nhẹ trong cả giai đoạn 2017-2021. ROE cao nhất năm 2017 đạt 16,97%, thấp nhất năm 2020 đạt 13,33%. Đối với nhóm DN lớn, ROE có xu hướng giảm, cao nhất là 17,5% năm 2018 và thấp nhất là 11,92% năm 2021. Đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ, ROE trung bình đạt giá trị thấp nhất ở mức 12,65% năm 2018 và giá trị cao nhất 17,61% năm 2021. Chỉ riêng năm 2018, ROE của nhóm DN nhỏ giá trị thấp hơn của DN lớn, còn lại những năm khác, giá trị ROE tương đương, thậm chí cao hơn của DN lớn. Như vậy, có thể nhận thấy, khả năng sinh lời trên mỗi đồng vốn chủ của các doanh nghiệp nhỏ là khá tốt.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp ngành Dược Việt Nam

Từ thực trạng về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành Dược đã phân tích trên đây, trong thời gian tới các doanh nghiệp ngành này cần thực hiện tốt các giải pháp sau đây:

Một là, nâng cao trình độ, năng lực và đạo đức của nhà quản trị trong doanh nghiệp.

Để thực hiện được giải pháp này, trước hết Hội đồng quản trị trong các DN dược cần có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng cho các nhà quản trị các cấp về những kiến thức quản trị phù hợp và nâng cao đạo đức, lối sống với bối cảnh hiện nay, giúp họ hiểu biết sâu về lý luận và thực tiễn, qua đó họ sẽ có những quyết định đúng đắn làm tăng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Hai là, xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, việc xây dựng được một chiến lược kinh doanh tốt sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Để thực hiện giải pháp này cần thực hiện tốt các vấn đề sau:

+ Căn cứ vào thực tế về những hoạt động của DN trong thời gian vừa qua; nghiên cứu những biến động của môi trường pháp luật, môi trường kinh tế và lường những rủi ro có thể gặp phải để xây dựng các chỉ tiêu chiến lược hợp lý

+ Chiến lược xây dựng cần có sự đóng góp ý kiến của tất cả người lao động trong DN để có sự đồng thuận và tham gia gops ý của nhiều người'

+ Căn cứ chiến lược đã xây dựng, triển khai thực hiện chiến lược trong toán DN; có chế độ khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh, minh bạch để khuyến khích người lao động trong các bộ phận thực hiện tốt;

Ba là, sử dụng hợp lý các nguồn lực của doanh nghiệp để tối thiểu hóa chi phí, tăng năng suất lao động

Sử dụng hợp lý các nguồn lực của DN sẽ tạo điều kiện cho DN tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí. Để thực hiện giải pháp này, cần thực hiện các vấn đề sau:

+ Lập kế hoạch vốn và nguồn vốn chú ý đến tính cân đối của các khoản vay dài hạn và ngắn hạn. Bên cạnh đó, cần nâng cao uy tín của doanh nghiệp nhằm thu hút được đầu tư thông qua việc huy động vốn trên thị trường chứng khoán. Muốn vậy, các thông tin trên BCTC cần được minh bạch, trung thực; có chiến lược kinh doanh rõ ràng và thể hiện năng lực quản trị vốn kinh doanh hiệu quả.

+ Xây dựng cơ cấu vốn phù hợp để đảm bảo sử dụng hợp lý đối với từng loại vốn;

+ Xây dựng chính sách quản trị nợ hợp lý, linh hoạt: Doanh nghiệp cần phân loại đối với từng loại khách hàng để áp dụng chính sách bán hàng, chính sách chiết khấu và chính sách thu nợ phù hợp; có kế hoạch phù hợp trong việc đôn đốc thu hồi các khoản nợ nhằm tránh rủi ro nợ quá hạn./.

+ Nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng tài sản cố định: DN sản xuất dược đòi hỏi phải có quy trình công nghệ và thiết bị hiện đại mới có thể nâng cao năng suất lao động. Do đó, khi đầu tư trang thiết bị TSCĐ, doanh nghiệp cần được tính toán tỷ mỉ giữa hiệu quả, hiệu suất sử dụng TSCĐ với chi phí bỏ ra; có chính sách quản trị TSCĐ phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ

Bốn là, đầu tư, trang bị công nghệ hiện đại trong sản xuất kinh doanh

Công nghệ hiện đại đối với ngành dược là yếu tố quan trọng hàng đầu để thực hiện sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao. Để thực hiện giải pháp này, doanh nghiệp cần khai thác mọi tiềm năng để có đủ vốn cho việc đầu tư, đổi mới công nghệ; thực hiện liên doanh, liên kết; thu hút đầu tư nước ngoài..., qua đó có điều kiện thuận lợi cho việc trang bị công nghệ hiện đại trong SXKD...

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành dược niêm yết

GS.TS. Nguyễn Thị Cảnh, *Quản trị tài chính*, NXB Thống kê, 2008

PGS.TS. Bùi Văn Vân, PGS.TS. Vũ Văn Ninh, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2015

http://www.fpts.com.vn/FileStore2/File/2020/04/10/Pharmaceutical_Update_Report_-_Apr2020_108753a8.pdf

<https://kinhthvadubao.vn/phat-trien-nganh-duoc-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-21293.html>

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

TS. Nguyễn Hồng Thu*

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp (DN) ngành giao thông vận tải ở Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập 25 DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2014 - 2021 và phương pháp hồi quy dành cho dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với các DN trong ngành, đòn bẩy tài chính và hoạt động đầu tư có mối quan hệ nghịch chiều. Bên cạnh đó, dòng tiền của doanh nghiệp và cơ hội tăng trưởng có tác động thuận chiều lên hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp trong ngành. Bài nghiên cứu cũng đề xuất kiến nghị dành cho các nhà quản trị của các doanh nghiệp liên quan về việc sử dụng vốn trong hoạt động đầu tư.

• Từ khóa: đòn bẩy tài chính, dòng tiền, hoạt động đầu tư, doanh nghiệp vận tải.

The study investigates the influence of financial leverage on the investment activities of transport enterprises in Vietnam. The study uses secondary data collected from 25 listed firms on Vietnam's stock market from 2014 to 2021 and uses a regression method. Research results show that financial leverage and investment activities have a negative relationship. Besides, the cash flow of enterprises and growth opportunities have a positive impact on the investment activities of enterprises in the industry. We propose recommendations for managers on the use of capital in investment activities.

• Keywords: financial leverage, cash flow, investment activities, transportation business.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày gửi phản biện: 30/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2022

Các DN ngành giao thông vận tải Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong huyết mạch giao thương hàng hóa trong nước và quốc tế vì được xem sợi dây liên kết, vận chuyển hàng hóa giữa các vùng trong nước, các nước trên thế giới. Giai đoạn 2014 - 2019 ghi nhận sự tăng trưởng, phát triển mạnh của nền kinh tế cũng như của các DN ngành giao thông vận tải. Ngay cả khi dịch bệnh xuất hiện, ngành giao thông vận tải là huyết mạch trong giao nhận hàng hóa vẫn ghi nhận hiệu quả kinh doanh tốt. Theo số liệu báo cáo phân tích ngành Vận tải của Công ty Cổ phần chứng khoán FPT (2021), tỷ số nợ trên tổng tài sản trung bình của ngành Vận tải luôn duy trì ở mức trên 30%, cho thấy, các DN ngành giao thông vận tải hiện đang sử dụng nợ như là một nguồn vốn quan trọng trong hoạt động nói chung và hoạt động đầu tư nói riêng. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hoạt động đầu tư như nghiên cứu của Yuan & Motohashi (2007), Bilal Muzaffar (2015), Vo (2019) nhưng chưa có nghiên cứu nào được thực hiện dành riêng cho các DN ngành giao thông vận tải - nhóm DN sử dụng nhiều nợ vay. Bài viết được thực hiện nhằm đánh giá tác

1. Đặt vấn đề

Đầu tư tài sản cố định (TSCĐ) là một trong những hoạt động quan trọng của các doanh nghiệp (DN) để đảm bảo cho quá trình tồn tại và phát triển. Muốn đầu tư TSCĐ, các DN luôn phải giải quyết bài toán về nguồn tài trợ, trong đó có liên quan đến quyết định sử dụng nợ vay hay đòn bẩy tài chính. Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển, DN càng quan tâm nhiều hơn đến hoạt động đầu tư và việc sử dụng nợ vay cũng ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động đầu tư của DN.

* Trường Đại học Thủ Dầu Một; email: thunh@tdmu.edu.vn

động của đòn bẩy tài chính đến hoạt động đầu tư của các công ty ngành giao thông vận tải Việt Nam, từ đó, góp phần đưa ra các kiến nghị về vấn đề sử dụng nợ vay đến hoạt động đầu tư ở các công ty nói trên trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu trước

Cấu trúc vốn và tác động của nó đến các hoạt động của DN luôn là chủ đề nhận được nhiều quan tâm. Các khoản nợ tài chính thường chiếm đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp vốn cho các DN hoạt động. Các khoản nợ tài chính là phương thức tài trợ từ bên ngoài và cũng là công cụ để khuếch đại lợi nhuận của DN, do đó còn được gọi là đòn bẩy tài chính (Trần Thị Tuấn Anh & Đặng Thị Thu Thủy, 2017). Dựa trên lý thuyết của Modigliani và Miller (1958), lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn, lý thuyết trật tự phân hạng và lý thuyết chi phí đại diện, có thể thấy mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến hoạt động nói chung và hoạt động đầu tư nói riêng của DN. Việc sử dụng nợ để đầu tư có ưu điểm là giúp DN được hưởng lợi ích là lá chắn thuế, tuy nhiên nó cũng làm gia tăng chi phí kiệt quệ tài chính.

Một số nghiên cứu cùng chủ đề được thực hiện ở nước ngoài như nghiên cứu của Yuan & Motohashi (2007), Muzaffar (2015), Ma'in & Ismail (2011), Franklin & Muthusamy (2011). Yuan & Motohashi (2007) đã phân tích tác động của tỷ số nợ vay và tỷ số nợ vay ngân hàng đến các công ty niêm yết tại Trung Quốc trong giai đoạn 2001-2006. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ số nợ vay có tác động ngược chiều hơn đến hoạt động đầu tư của các DN tăng trưởng chậm so với các DN tăng trưởng nhanh. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nợ vay ngân hàng tác động mạnh mẽ hơn đến đầu tư cố định của DN hơn là tỷ số nợ vay. Muzaffar (2015) đã sử dụng bộ mẫu gồm 29 công ty tại Pakistan từ năm 2004 đến 2008, dựa trên bài nghiên cứu của Aivezian, Ge, Qiu (2005), cho thấy đòn bẩy tài chính gần như không có tác động đến quyết định đầu tư của các DN tại Pakistan, trong khi ROA, dòng tiền (CF) và thanh khoản (LIQ) có tác động thuận chiều đáng kể đến quyết định đầu tư của các DN tại Pakistan. Ma'in & Ismail (2011) nghiên cứu ảnh

hưởng tỷ số nợ vay đến hoạt động đầu tư của DN tại Malaysia trong giai đoạn 2000-2007. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ số nợ có tác động ngược chiều đến đầu tư cố định của các DN tại Malaysia, nhưng tỷ số nợ vay ngân hàng lại có tác động thuận chiều đến đầu tư cố định của các DN. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy nợ vay ngân hàng còn có tác động kiềm hãm sự đầu tư vượt ngưỡng tại các DN Malaysia. Franklin & Muthusamy (2011) nghiên cứu ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính lên hoạt động đầu tư của các DN ngành dược ở Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong khi đòn bẩy tài chính tác động thuận chiều đến đầu tư của DN nhỏ thì đòn bẩy tài chính gần như không tác động đến đầu tư của các DN vừa và lớn.

Chủ đề về tác động của đòn bẩy đến hoạt động đầu tư của DN cũng được nhiều nhà nghiên cứu trong nước quan tâm. Phan Thị Bích Nguyệt, Phùng Đức Nam và Hoàng Thị Phương Thảo (2014), Vo Xuan Vinh (2018) với mẫu nghiên cứu là các DN niêm yết trên sàn chứng khoán cho thấy đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều với đầu tư của DN ở Việt Nam. Nguyễn Thị Ngọc Trang, Trang Thúy Quyên (2013) cũng sử dụng dữ liệu từ các công ty niêm yết, kết quả nghiên cứu cho thấy biến Leverage tác động thuận chiều lên biến đầu tư thuần của DN.

Như vậy, các nghiên cứu thực hiện trong phạm vi thời gian và không gian khác nhau chưa có kết quả thống nhất. Bên cạnh đó, số lượng nghiên cứu về ảnh hưởng của nợ vay đến hoạt động đầu tư của DN theo ngành là chưa nhiều. Trong đó, tại Việt Nam chưa có nghiên cứu về chủ đề này dành cho các DN ngành Vận tải mặc dù đây là ngành sử dụng nhiều nợ vay tài trợ cho các hoạt động đầu tư cố định, với tỷ số nợ trên tổng tài sản trung bình của ngành Vận tải luôn duy trì ở mức trên 30% trong giai đoạn 2014-2021.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hoạt động đầu tư của DN trong ngành giao thông vận tải, bài viết sử dụng mô hình nghiên cứu của Franklin & Muthusamy (2011), Vo (2019). Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$INV_{i,t} = \alpha + \beta(CF_{i,t}) + \beta_1 Q_{i,t-1} + \beta_2 DEBT_{i,t-1} + \beta_3 SALE_{i,t-1} + \beta_4 ROA_{i,t-1} + \beta_5 LIQ_{i,t-1} + \mu_{it}$$

Bài viết sử dụng biến INV_ đầu tư thuần của DN i tại thời điểm t , được đo lường bằng tỷ số dòng tiền đầu tư vào tài sản cố định trong năm và tài sản cố định trong năm. Trong đó, dòng tiền đầu tư vào tài sản cố định được lấy từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, còn giá trị tài sản cố định được cung cấp từ bảng cân đối kế toán của công ty. Biến giải thích chính trong mô hình là đòn bẩy tài chính của DN được ký hiệu là DEBT, được đo lường dựa trên tỷ số nợ vay của công ty i tại thời điểm $t-1$. Với tình trạng thông tin bất cân xứng cũng như vai trò của các chủ nợ trong việc kiểm soát khoản vay, cũng như kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Vo (2019), giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là nợ vay có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động đầu tư của các DN ngành giao thông vận tải ở Việt Nam.

Giả thiết nghiên cứu: Đòn bẩy tài chính và hoạt động đầu tư của DN giao thông vận tải có mối quan hệ ngược chiều

Các biến kiểm soát trong mô hình gồm: (1) $CF_{i,t}$ - tỷ lệ dòng tiền hoạt động và tài sản cố định của công ty i tại thời điểm t ; (2) $Q_{i,t-1}$ - Biến Tobin's Q, đại diện cho cơ hội tăng trưởng của công ty i tạo thời điểm $t-1$; (3) $DEBT_{i,t-1}$ - Tỷ số nợ vay của công ty i tại thời điểm $t-1$; (4) $SALE_{i,t-1}$ - Biến SALE, đại diện cho tăng trưởng doanh thu của công ty i tại thời điểm $t-1$; (5) $ROA_{i,t-1}$ - Biến Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của công ty i tại thời điểm $t-1$; (6) $LIQ_{i,t-1}$: Đại diện cho tính thanh khoản của công ty i tại thời điểm $t-1$. Mô tả kỳ vọng dấu và cách tính cho các biến phụ thuộc chi tiết được trình bày trong bảng 1.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán từ các công ty thuộc ngành giao thông vận tải niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TPHCM và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn nghiên cứu 2014 - 2021. Để đảm bảo dữ liệu cân bằng, nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 25 DN. Như vậy, dữ liệu nghiên cứu được sử dụng trong bài là dữ liệu bảng theo chiều thời gian và không gian. Dữ liệu bảng gồm OLS, FEM, REM, GMM, để đảm bảo tính vững của kết quả, nghiên cứu thực hiện các kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan.

Bảng 1: Mô tả chi tiết các biến trong mô hình hồi quy

Biến phụ thuộc	Ý nghĩa	Dữ liệu thu thập	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc				
INV	Đầu tư thuần của DN	Tỷ lệ dòng tiền đầu tư TSCĐ / TSCĐ thuần	/	
Biến độc lập				
DEBT	Nợ vay	Tỷ số giữa Tổng nợ phải trả và Tổng tài sản.	-	Yuan & Motohashi (2007), Muzaffar (2015), Nguyễn Thị Ngọc Trang (2013)
CF	Dòng tiền của DN	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và khấu hao/ TSCĐ thuần	+	Yuan & Motohashi (2007), AL-Shubiri (2012)
Q	Chỉ số cơ hội tăng trưởng của công ty	(Tổng nợ + Giá thị trường của cổ phần thường + Giá thị trường ước tính của cổ phần ưu đãi) / Giá trị sổ sách của tài sản.	+	Nguyễn Thị Ngọc Trang, Trang Thúy Quyên (2013), Yuan & Motohashi (2007)
SALE	Doanh thu thuần trên tài sản cố định	Tỷ số của doanh thu thuần/ TSCĐ thuần.	+	Muzaffar (2015), Franklin & Muthusamy (2011)
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của công ty	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản.	+	Muzaffar (2015), Franklin & Muthusamy (2011)
LIQ	Khả năng thanh khoản của công ty	Tỷ số giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.	+	Muzaffar (2015), Nguyễn Thị Ngọc Trang, Trang Thúy Quyên (2013).

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả của mẫu nghiên cứu được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Biến	Mean	Std. Dev	Min	Max
INV	2.318	4.480	0	19.65
DEBT	0.342	0.211	0.001	0.87
CF	1.014	3.074	-0.12	40.06
TOBINQ	1.620	1.657	0.45	11.434
SALE	13.503	8.119	0.297	118.5
ROA	0.119	0.120	-0.176	9.613
LIQ	3.476	4.244	0.191	26.494

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu nghiên cứu trên Stata 13

Giá trị trung bình của mức đầu tư vào tài sản cố định (INV) là 2.318, trong đó, giá trị lớn nhất là 19.65 trong khi vẫn có DN không thực hiện đầu tư thêm trong giai đoạn nghiên cứu với giá trị min 0. Ngoài ra, hoạt động đầu tư của các DN trong ngành có sự khác biệt thể hiện qua độ lệch chuẩn lên đến 4.48. Đòn bẩy tài chính của các DN trong ngành giao thông vận tải có giá trị trung bình là 34.2%. Giá trị biến DEBT dao động trong khoảng từ 0.001 đến 0.87, cho thấy các công ty trong mẫu đều có sử dụng nợ trong cơ cấu vốn mặc dù quy mô sử dụng nợ là không giống nhau.

Đánh giá tương quan giữa các biến thông qua ma trận tương quan dựa trên bảng 3, có thể thấy biến DEBT có tương quan ngược chiều với biến đầu tư INV của các DN trong ngành với hệ số tương quan là -0.480 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến

	INV	DEBT	CF	TOBINQ	SALE	ROA	LIQ
INV	1.000						
DEBT	-0.480***	1.000					
CF	0.633***	-0.319***	1.000				
TOBINQ	0.6969***	-0.425***	0.519***	1.000			
SALE	0.0506	-0.392***	0.088	-0.070	1.000		
ROA	0.035	-0.094	-0.396	0.211	-0.04	1.000	
LIQ	0.116	-0.137	-0.078	-0.009	-0.030	0.250***	1.000

*Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%*

Nguồn: Tổng hợp từ Stata

Kiểm định đa cộng tuyến (bảng 4) cho thấy dữ liệu không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến khi hệ số VIF của các biến và giá trị trung bình đều nhỏ hơn 2. Như vậy, dữ liệu đạt tiêu chuẩn để thực hiện hồi quy.

Kết quả hồi quy mô hình

Thông qua các phương pháp hồi quy dành cho dữ liệu bảng, bài viết đánh giá ảnh hưởng của biến đòn bẩy tài chính đến hoạt động đầu tư của các DN ngành giao thông vận tải. Kết quả hồi quy mô hình được trình bày ở bảng 5 cho thấy biến DEBT có ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc là hoạt động đầu tư của các DN giao thông vận tải. Mặc dù vậy, mức độ ảnh hưởng của biến DEBT đến hoạt động đầu tư của các DN giao thông vận tải không giống nhau trong cả 4 mô hình. Vì vậy, bài viết thực hiện các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp.

Bảng 4. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến độc lập	VIF	1/VIF
DEBT	1.27	0.789895
CF	1.83	0.544580
TOBINQ	1.90	0.527590
ROA	1.32	0.759410
SALE	1.29	0.778037
LIQ	1.11	0.898599
Mean VIF	1.45	

Nguồn: Thu thập từ Stata

Kết quả kiểm định $F = 3.59$ với p_value là 0.000, cho thấy mô hình FEM thích hợp hơn mô hình OLS. Để lựa chọn giữa mô hình FEM và REM, kiểm định Hausman cho thấy $chi2(6) = 8.30$ và $Prob > chi2 = 0.21$, đồng nghĩa với mô hình REM phù hợp hơn. Bài viết thực hiện kiểm định phương sai sai số thay đổi dựa trên kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian. Kết quả $chibar2(01) = 29.25$ với $Prob > chibar2 = 0.000$, cho thấy có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Ngoài ra, mô hình REM còn bị hiện tượng tự tương quan dựa trên kết quả kiểm định Wooldridge với $F(1,24) = 137.240$, $Prob > F = 0.000$. Để khắc phục khuyết tật trong mô hình REM, nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM. Đây là phương pháp phù hợp với số nhóm quan sát lớn hơn thời gian quan sát. Đồng thời, đây cũng là phương pháp giải quyết được hiện tượng nội sinh trong mô hình. Kiểm định AR(2) cho thấy trong mô hình GMM không có hiện tượng tự tương quan bậc 2. Kiểm định Hansen cho thấy các biến công cụ sử dụng trong mô hình là phù hợp. Như vậy, kết quả trong mô hình hồi quy với phương pháp GMM là đáng tin cậy.

Bảng 5. Kết quả hồi quy

	OLS		FEM		REM		GMM	
	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value
DEBT	-8.927	0.077	-33.5	0.001	-19.89	0.010	-88.52	0.000
CF	-1.338	0.048	-2.384	0.001	-2.022	0.002	-2.79	0.113
TOBINQ	0.897	0.000	0.468	0.637	0.728	0.424	13.15	0.000
SALE	0.066	0.009	0.100	0.000	0.089	0.000	0.178	0.009
ROA	-22.15	0.000	-14.74	0.401	-20.75	0.160	-332.9	0.000
LIQ	-0.183	0.533	-0.573	0.212	-0.428	0.233	-9.977	0.014
C	7.656	0.033	17.84	0.000	12.71	0.003	93.11	0.000
AR(2)							-0.15	0.879
Hansen test							6.89	0.331

Nguồn: Dựa theo tính toán của bài nghiên cứu trên Stata

Dựa trên kết quả hồi quy bằng phương pháp GMM trong bảng 5, ta có thể thấy biến nợ vay hay đòn bẩy tài chính DEBT có ảnh hưởng ngược chiều đến biến được giải thích với mức ý nghĩa 1%. Hệ số hồi quy của biến DEBT là -88.52 có nghĩa là khi nợ vay tăng lên 1 đơn vị thì đầu tư TSCĐ của DN ngành giao thông vận tải giảm đi hơn 88 đơn vị. Kết quả ủng hộ cho giả thuyết nghiên cứu và lý thuyết chi phí đại diện, cũng như phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Aivazian, Ge & Qiu (2005), Yuan & Motohashi (2007), Muzaffar (2015). Như vậy, các khoản nợ vay có tác động kìm hãm đầu tư của các doanh nghiệp ngành vận tải.

Bên cạnh đó, các biến TOBINQ và SALE là hai biến có tác động tích cực đến hoạt động đầu tư TSCĐ của các DN trong ngành nghiên cứu. Kết quả này cho thấy các DN trong ngành giao thông vận tải nếu nhìn thấy cơ hội tăng trưởng DN cao và khả năng tạo ra doanh thu tốt từ TSCĐ sẽ mở rộng hoạt động đầu tư vào TSCĐ. Ảnh hưởng tích cực của TOBINQ và SALE cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Phan Thị Bích Nguyệt và cộng sự (2014), Nguyễn Thị Ngọc Trang, Trang Thúy Quyên (2013), Yuan & Motohashi (2007). Tác động tiêu cực đến hoạt động đầu tư của các DN ngành giao thông vận tải là khả năng sinh lời trên tổng tài sản ROA và khả năng thanh khoản của DN. Điều này được lý giải là khi các DN đang khai thác tốt tài sản thường chưa có nhu cầu mở rộng thêm quy mô hoạt động, mà tiếp tục tập trung khai thác hiệu quả hơn tài sản đang có. Khả năng thanh khoản tăng ảnh hưởng ngược chiều đến đầu tư TSCĐ cho thấy các DN ngành giao thông vận tải sử dụng chủ yếu vốn nội bộ bên trong để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, do đó, làm giảm đi phần vốn dùng để đầu tư TSCĐ.

5. Kết luận và đề xuất

Quyết định đầu tư TSCĐ và việc tìm nguồn tài trợ cho hoạt động đầu tư là các chủ đề được quan tâm trong hoạt động quản trị tài chính DN. Bài viết phân tích ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính thông qua tỷ lệ nợ vay đến hoạt động đầu tư của các DN thuộc nhóm ngành giao thông vận tải ở Việt Nam. Sử dụng bộ dữ liệu cân bằng thu thập từ báo cáo tài chính của các DN giao

thông vận tải niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và phương pháp GMM, chúng tôi nhận thấy ảnh hưởng tiêu cực của việc sử dụng nợ đến hoạt động đầu tư, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đặt ra. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Vo (2019), Yuan & Motohashi (2007), Muzaffar (2015). Ngoài ra, hoạt động đầu tư của các DN trong ngành giao thông vận tải còn chịu ảnh hưởng tích cực bởi các cơ hội phát triển và khả năng tạo ra doanh thu, trong khi đó chịu ảnh hưởng ngược chiều bởi khả năng sinh lời trên tổng tài sản và khả năng thanh khoản. Kết quả này cho thấy vai trò của nợ trong việc kiểm soát hoạt động đầu tư quá mức tại các DN trong ngành giao thông vận tải ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Aivazian, V. A., Ge, Y., & Qiu, J. (2005). *The impact of leverage on firm investment: Canadian evidence. Journal of corporate finance, 11(1-2), 277-291.*
- Công ty Cổ phần chứng khoán FPT (2021), *Báo cáo phân tích ngành giao thông vận tải*
- Franklin, J. S., & Muthusamy, K. (2011). *Impact of leverage on firms investment decision. International Journal of scientific and engineering research, 2(4), 14-28.*
- Ma'in, M., & Ismail, A. G. (2011). *Impact of the Debt Ratio on Firm Investment: Evidence from Malaysian listed firms. International Proceedings of Economics Development and Research, 3, 134-139.*
- Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). *The cost of capital, corporation finance and the theory of investment. The American economic review, 48(3), 261-297.*
- Muzaffar, B. (2015). *The Impact of Leverage on the Investment of the Firms. Asian journal of Humanities and social studies, 3(4).*
- Nguyễn Thị Ngọc Trang & Trang Thúy Quyên (2013). *Mối quan hệ giữa sử dụng đòn bẩy tài chính và quyết định đầu tư. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, (9 (19)), 10-15.*
- Phan Thị Bích Nguyệt, Phùng Đức Nam, Hoàng Thị Phương Thảo, 2014, "Đòn bẩy và hoạt động đầu tư: Vai trò của tăng trưởng và sở hữu nhà nước", *Tạp chí Phát triển và Hội nhập, Số 16, tháng 5-6/2014, tr.33-40*
- Trần Thị Tuấn Anh & Đặng Thị Thu Thủy (2017). *Tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam: tiếp cận bằng hồi quy phân vị. Tạp chí Khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và quản trị kinh doanh, 12(3), 16-25.*
- Võ, X. V. (2019). *Leverage and corporate investment—Evidence from Vietnam. Finance Research Letters, 28, 1-5.*
- Yuan, Y., & Motohashi, K. (2008). *Impact of the Debt Ratio on Firm Investment: A case study of listed companies in China. Research Inst. of Economy, Trade and Industry.*

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN THUỘC TẬP ĐOÀN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Hoàng Thị Thùy* - Nguyễn Thị Huyền Trang* - Nguyễn Thị Thùy* - Nguyễn Thu Uyên*

Trong công tác quản trị tài chính của doanh nghiệp, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính được xem là một vấn đề rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Do đó bài nghiên cứu tiến hành nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính, đánh giá được quyết định sử dụng vốn là hợp lý không, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tối đa hóa giá trị tài sản cho doanh nghiệp. Với 45 mẫu quan sát thu thập được của các công ty cổ phần than thuộc Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy: Hiệu quả kinh doanh có tác động ngược chiều tới cấu trúc tài chính, còn lại các nhân tố như Tỷ lệ tăng trưởng, cấu trúc tài sản cố định, quy mô của công ty có tác động cùng chiều với cấu trúc tài chính.

• Từ khóa: cấu trúc tài chính, công ty cổ phần than, hiệu quả kinh doanh.

In Enterprise financial management, determining the factors affecting the financing structure is considered a very important. Therefore, the study researches the factors affecting the financial structure, whether the decision to use capital is reasonable, thereby proposing solutions to improve the efficiency of capital use, maximize capital property value for the business. With 45 observed samples collected from coal joint stock companies of Vietnam national coal mineral industries Group. The research results show that: Business performance has a negative impact on financial structure, the rest factors such as growth rate, fixed asset structure, size of the company have a positive impact with the financial structure.

• Keywords: financial structure, coal joint stock companies, bussiness performance.

Ngày nhận bài: 10/9/2022

Ngày gửi phản biện: 15/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/11/2022

vực, ngành nghề mà doanh nghiệp hoạt động kinh doanh cũng như sự ảnh hưởng biến động của nền kinh tế vĩ mô từng thời kỳ. Vì vậy đối với mỗi loại hình doanh nghiệp hoạt động kinh doanh cần tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính, đánh giá được quyết định sử dụng vốn là hợp lý không, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tối đa hóa giá trị tài sản cho doanh nghiệp.

Trong những năm gần đây, đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về cấu trúc tài chính của các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau, nhưng đối với các doanh nghiệp ngành than chưa có đề tài nghiên cứu cụ thể. Do đó bài nghiên cứu thực hiện xem xét các nhân tố nào tác động đến cấu trúc tài chính của các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam và sự tác động của các nhân tố đến cấu trúc tài chính của các công ty, hy vọng góp phần giúp doanh nghiệp xây dựng các chính sách tài trợ vốn hợp lý, đảm bảo khả năng thanh toán, nâng cao hiệu quả công tác quản trị tài chính cũng như nâng cao kết quả kinh doanh.

1. Lời mở đầu

Trong công tác quản trị tài chính của doanh nghiệp, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính được xem là một vấn đề rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Trong thực tế, cấu trúc tài chính sẽ phụ thuộc vào đặc điểm từng lĩnh

* Đại học Mở - Địa chất; email: hoangthithuykt@humg.edu.vn

2. Tổng quan các nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Theo nghiên cứu của Đoàn (2010) chỉ ra cấu trúc tài chính được hiểu là cơ cấu nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động để tài trợ tài sản của doanh nghiệp. Cấu trúc tài chính chỉ ra cơ cấu các nguồn vốn, do đó có ảnh hưởng trực tiếp đến rủi ro và giá trị của doanh nghiệp liên kết. Xây dựng cấu trúc tài chính tối ưu chính là việc đề cập đến tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn vay nợ sao cho tối thiểu chi phí sử dụng vốn, tối thiểu hóa rủi ro kinh doanh, đồng thời tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Ferri (1979) nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng cấu trúc tài chính đã chỉ ra cấu trúc tài chính là quan hệ giữa nợ và vốn chủ sở hữu phục vụ cho quá trình tài trợ của doanh nghiệp. Như vậy cấu trúc tài chính của doanh nghiệp là cơ cấu nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tỷ lệ vốn vay và vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Để đánh giá và đo lường cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, các nghiên cứu thường căn cứ vào thước đo đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp như hệ số nợ, hệ số tự tài trợ, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu.

Đối với doanh nghiệp để có được một cấu trúc tài chính hợp lý, cần xác định và nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính. Khi hoạch định cấu trúc tài chính một doanh nghiệp thường phụ thuộc vào một số các nhân tố sau:

Hiệu quả kinh doanh: Được đo lường khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu như khả năng sinh lời tài sản, khả năng sinh lời trên doanh thu. Nhà quản trị trong doanh nghiệp có xu hướng ưu tiên sử dụng các nguồn vốn nội tại trước, rồi mới đến các nguồn vốn vay mượn bên ngoài. Theo nghiên cứu của Huang (2002) cho thấy hiệu quả kinh doanh có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với tỉ suất nợ. Ở các nước đang phát triển như Việt Nam, vấn đề bất cân xứng về thông tin càng trầm trọng, vì thế các nhà quản lý có xu hướng giữ lại lợi nhuận để tài trợ cho tài sản của mình. Do đó, bài nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H-1: Hiệu quả kinh doanh có tác động ngược chiều đến cấu trúc tài chính.

Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp: Sự tăng trưởng của doanh nghiệp được đo lường thông qua tốc độ tăng tài sản hay doanh thu. Khi doanh

nh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng, niềm tin của các nhà đầu tư vào doanh nghiệp sẽ cao, vì vậy khả năng tiếp cận các nguồn vốn từ bên ngoài càng lớn, trong khi doanh nghiệp cần nguồn tài trợ cho tài sản của mình. Hơn nữa các công ty có tốc độ tăng trưởng cao thường có uy tín cũng như có tiềm lực phát triển trên thị trường và có ưu thế trong thị trường vốn vay, do đó các công ty dễ dàng tiếp cận được nguồn vốn vay. Do đó, bài nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H-2: Sự tăng trưởng của doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến cấu trúc tài chính.

Cấu trúc tài sản cố định hữu hình: Có nhiều chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản của doanh nghiệp, trong đề tài chỉ đề cập đến cấu trúc tài sản được đo lường thông qua chỉ tiêu tỉ lệ tài sản dài hạn trên tổng tài sản. Đây là chỉ tiêu quan trọng trong cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, về mặt lý thuyết, khi tỉ lệ tài sản cố định chiếm tỉ trọng lớn, doanh nghiệp có cơ hội thế chấp các tài sản này để tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài. Theo Williamson (1998) thì doanh nghiệp có thể vay với lãi suất thấp hơn nếu doanh nghiệp có tài sản thế chấp, điều này làm giảm chi phí sử dụng vốn. Do đó, bài nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H-3: Cấu trúc tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến cấu trúc tài chính

Từ những nghiên cứu của Abor (2008) số năm hoạt động của công ty tỷ lệ thuận với đòn bẩy tài chính. Điều này có thể dễ dàng hiểu được bởi vì với một công ty có số năm hoạt động càng nhiều, công ty đó sẽ có uy tín tín dụng ngày càng lớn và dễ dàng hơn tiếp cận các khoản vốn vay. Chính vì thế, việc quản lý các khoản nợ sẽ dễ dàng hơn, dẫn tới các chi phí trung gian giảm xuống. Do đó, bài nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H-4: Tuổi của doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến cấu trúc tài chính.

Quy mô của doanh nghiệp: Quy mô của doanh nghiệp có thể được đo lường bằng số lượng nhân viên, tổng tài sản, hay tổng doanh thu. Thông thường, công ty càng lớn thì sẽ có khả năng vay nhiều nợ hơn. Vì công ty lớn thường đa dạng ngành nghề kinh doanh và rủi ro thông tin bất đối

xứng thấp hơn công ty nhỏ. Đa số kết quả nghiên cứu đều cho thấy quy mô công ty tác động cùng chiều đến đòn bẩy tài chính như Marete (2015). Do đó, bài nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H-5: Quy mô của doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến cấu trúc tài chính.

Tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng sản lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất tính bình quân trên đầu người dân trong một khoảng thời gian nhất định. Sản lượng ở đây thường được đo bằng tổng sản phẩm quốc gia (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Vì vậy tăng trưởng kinh tế còn được hiểu là sự gia tăng của GDP hoặc GNP trong đó GDP là chỉ tiêu phổ biến để đo lường tăng trưởng kinh tế. Khi nền kinh tế phát triển, tốc độ tăng trưởng thì doanh nghiệp có môi trường thuận lợi để phát triển, mở rộng quy mô hơn, do đó cần huy động và sử dụng nguồn tài chính nhiều hơn. Do đó bài nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H-6: Tỷ lệ tăng trưởng nền kinh tế có tác động cùng chiều đến cấu trúc tài chính.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu thu thập số liệu các công ty Than thuộc Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam từ năm 2017 đến năm 2021 làm mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khoa học thực nghiệm trong quá trình lựa chọn mẫu: Đầu tiên, loại bỏ các công ty có dữ liệu tài chính bất thường hoặc bị thiếu, do đó bài nghiên cứu lựa chọn ngẫu nhiên được 45 quan sát công ty cổ phần thuộc Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của các công ty cổ phần thuộc TKV Việt Nam, mô hình phân tích hồi quy tuyến tính dựa trên các nghiên cứu Fox (1991), Tien (2014) sử dụng để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

$$TLEV = \alpha_0 + \alpha_1 * ROA + \alpha_2 * GROW + \alpha_3 * FIX + \alpha_4 * SIZE + \alpha_5 * AGE + \alpha_6 * GDP + \varepsilon$$

Trong đó: TLEV: Được giải thích là chỉ số đo lường cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, ROA: Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, SIZE:

Quy mô của doanh nghiệp, GROW: Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp, FIX: Cấu trúc tài sản cố định, AGE: Tuổi doanh nghiệp, GDP: Tăng trưởng nền kinh tế.

Bảng 1. Đo lường biến nghiên cứu

Biến giải thích	Ký hiệu	Công thức tính	Tương quan kỳ vọng
Hiệu quả kinh doanh	ROA	Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản	-
Tốc độ tăng trưởng	GROW	Doanh thu năm t - Doanh thu năm (t - 1) / Doanh thu năm (t - 1)	+
Tài sản cố định	FIX	Tài sản cố định/Tổng tài sản	+
Tuổi doanh nghiệp	AGE	Ln (Số năm thành lập)	+
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Ln (Tổng tài sản)	+
Sự tăng trưởng của nền kinh tế	GDP	Ln (GDP)	+

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan

Đặc điểm cấu trúc tài chính của các công ty cổ phần thuộc tập đoàn than khoáng sản Việt Nam được thể hiện thông qua thống kê kết quả của mẫu nghiên cứu trên bảng 2. Bảng 2 cho thấy tỷ lệ nợ của các công ty cổ phần trong tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam đều lớn hơn 50%, trong khoảng 56,7% - 92,8%. Tỷ lệ nợ bình quân là 77,79%. Kết quả cho thấy các công ty cổ phần thuộc tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam vay nợ khá nhiều điều này hoàn toàn phù hợp với các công ty thuộc mẫu nghiên cứu thuộc tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam do đặc thù kinh doanh nên cần một lượng lớn vốn đầu tư vào máy móc thiết bị, công ty huy động ngoài nguồn vay từ các tổ chức khác thì các công ty còn được hỗ trợ nguồn vốn vay từ tập đoàn.

Đặc điểm của các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính được thể hiện theo bảng 2 cho thấy: Hiệu quả kinh doanh của công ty được thể hiện thông qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tài sản bình quân của doanh nghiệp (ROA) là 2,5%. Kết quả theo bảng 2 cho thấy sức sinh lời trên tổng tài sản của doanh nghiệp có biến thiên chênh lệch rõ rệt giữa các doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp có mức trung bình là 1.04%, mức tăng trưởng của công ty so với các ngành khác là không cao tuy nhiên do trong giai đoạn 2020

- 2021 là tình hình dịch Covid-19 diễn ra, do đó cũng có phần ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tỷ trọng tài sản cố định hữu hình trung bình là 50%. Quy mô của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu tương đối đồng đều, giá trị ln của quy mô doanh nghiệp nghiên cứu là dao động từ 13 -15. Tuổi trung bình của các doanh nghiệp theo giá trị lấy Ln (số năm thành lập doanh nghiệp) là 3.7. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng chỉ tiêu GDP, giá trị trung bình trong giai đoạn nghiên cứu là 1.56, giá trị dao động nằm trong khoảng 0.94 -1.9, có sự biến động lớn nguyên nhân do xảy ra dịch Covid-19 vào năm 2020 và 2021 nên nền kinh tế của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng, dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế sụt giảm trong hai năm 2020, 2021 so với các năm trước đây.

Bảng 2. Bảng thống kê mô tả biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TLEV	45	0.779807	0.0958815	0.5664276	0.9281341
ROA	45	0.0257831	0.0201999	0.0002781	0.093782
GROW	45	1.040034	0.2154088	0.313869	1.463575
FIX	45	0.5003322	0.1747923	0.2079813	0.8548745
AGE	45	3.746179	0.3479633	2.890372	4.158883
SIZE	45	14.32198	0.4885275	13.39719	15.24625
GDP	45	1.568074	0.4642731	0.9477894	1.957274

Nguồn: Kết quả tính toán từ mẫu nghiên cứu

Hệ số tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng như hiệu quả kinh doanh, sự tăng trưởng của doanh nghiệp, cấu trúc tài sản cố định, tuổi của doanh nghiệp, quy mô của doanh nghiệp và tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế đến cấu trúc tài chính đều nhỏ hơn 0.8 và hệ số VIF < 5, cho thấy giữa các biến nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3. Phân tích ma trận tương quan của các biến nghiên cứu

Biến	TLEV	ROA	GROW	FIX	AGE	SIZE	GDP	VIF
TLEV	1							
ROA	-0,6250	1						1.44
GROW	0.7162	-0.4472	1					1.75
FIX	0.7141	-0.3231	0.5547	1				1.77
AGE	0.0101	-0.0215	-0.0014	-0.0404	1			1.02
SIZE	0.7197	-0.4466	0.5360	0.5812	0.0514	1		2.1
GDP	-0.0692	-0.1607	0.0919	0.0389	-0.0897	-0.2071	1	1.2

Nguồn: Kết quả tính toán từ mẫu nghiên cứu

4.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính tại các công ty cổ phần thuộc Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam

Bài nghiên cứu tiến hành chạy hồi quy và thu được kết quả nghiên cứu theo bảng 4 cho thấy:

Hiệu quả kinh doanh: Theo kết quả của mô hình cho thấy tỷ suất sinh lời là một yếu tố ảnh hưởng tới cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Sự ảnh hưởng này mang tính nghịch chiều, tức là khi các công ty có mức sinh lời càng cao, họ sẽ có xu hướng giảm sử dụng vốn vay nợ hơn, thay vào đó họ sẽ sử dụng phần lợi nhuận để lại để bổ sung nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với giả thuyết H1 mà nhóm tác giả đưa ra, đồng thời cũng trùng với quan điểm của các nghiên cứu trước đó đối với các doanh nghiệp không thuộc Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam.

Tài sản cố định: Được đo lường thông qua chỉ tiêu tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản. Theo lý thuyết, tỷ trọng tài sản cố định hữu hình có mối quan hệ tỷ lệ thuận với đòn bẩy tài chính. Doanh nghiệp có nhiều tài sản cố định đồng nghĩa doanh nghiệp có nhiều khả năng thế chấp các khoản vay của mình vì thế cơ hội tiếp cận vốn vay sẽ cao hơn. Theo kết quả nghiên cứu hệ số tương quan là 0.142, và có ý nghĩa thống kê mức 1%, trong các công ty cổ phần thuộc Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, doanh nghiệp có tỷ lệ tài sản cố định hữu hình càng lớn, thì tỷ lệ vay nợ càng cao. Do đặc thù kinh doanh của các công ty khai thác, cần sử dụng máy móc có giá trị lớn, do đó thường huy động thêm vốn vay để đầu tư vào hệ thống máy móc, trang bị phục vụ cho quá trình khai thác. Do đó giả thuyết H3 được chứng minh.

Tốc độ tăng trưởng: Hệ số tương quan của tốc độ tăng trưởng theo bảng 4 là 0.107, kết quả có ý nghĩa thống kê là 1%, đã phản ánh tốc độ tăng trưởng có mối quan hệ cùng chiều với tỷ suất nợ trong tổng nguồn vốn. Nguyên nhân do các doanh nghiệp trong ngành có tốc độ tăng trưởng cao thì nhu cầu vốn của doanh nghiệp sẽ tăng lên, thúc đẩy các doanh nghiệp tìm nguồn vốn vay để đầu tư vào tài sản của mình khai thác cơ hội kinh doanh. Giả thuyết H2 được chứng minh.

Quy mô của doanh nghiệp: Quy mô là nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn và có ý nghĩa thống

kê tại mức 1%. Hệ số tương quan là 0.081 cho thấy quy mô có tác động cùng chiều với cấu trúc vốn của doanh nghiệp, khi quy mô của doanh nghiệp càng lớn thì tỷ lệ vay càng tăng. Do các doanh nghiệp có quy mô càng lớn có tính lợi thế về kinh tế, lượng thông tin cũng minh bạch hơn do đó họ dễ dàng tiếp cận được vốn vay hơn các doanh nghiệp nhỏ, hơn nữa các doanh nghiệp quy mô lớn khi thực hiện dự án đầu tư thường có quy mô lớn và nhu cầu sử dụng huy động vốn càng lớn, các công ty sẽ huy động hết số tiền vay của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam có thể được và sẽ có ưu thế hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài. Do đó giả thuyết H5 đưa ra là đúng.

Tuổi của doanh nghiệp và tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế: Kết quả trên bảng 4 cho thấy không phản ánh rõ được sự ảnh hưởng của số năm thành lập hay tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế tới cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, nguyên nhân do nếu có sự ảnh hưởng thì sự ảnh hưởng đó là quá ít không đạt được ý nghĩa thống kê, hơn nữa trong phạm vi thời gian thu thập số liệu do sự tác động của dịch Covid-19 xảy ra do đó cũng có sự biến động trong việc xây dựng cơ cấu vốn của doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy giả thuyết H4, H6 bị bác bỏ.

Bảng 4: Kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng cấu trúc tài chính của các công ty cổ phần thuộc tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam

Biến	(1) OLS	(2) GLS
ROA	-1.471*** (-3.99)	-1.234*** (-3.92)
GROW	0.0985*** (2.80)	0.107*** (3.29)
FIX	0.106** (2.21)	0.142*** (3.51)
AGE	-0.003459 (-0.21)	-0.00308 (-0.20)
SIZE	0.0893*** (5.06)	0.0810*** (5.14)
GDP	-0.0121 (-0.89)	-0.0121 (-0.96)
_cons	-0.604** (-2.52)	-0.501** (-2.21)
N	2229	2229

Ghi chú: **, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%

5. Kết luận và phương hướng nghiên cứu

Kết quả bài nghiên cứu cho thấy cấu trúc tài chính của các công ty thuộc Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: Hiệu quả hoạt động kinh doanh, tỷ lệ tăng trưởng, cấu trúc tài sản cố định trong tổng tài sản, quy mô của công ty, trong đó hiệu quả kinh doanh có tác động ngược chiều tới cấu trúc tài chính, còn lại các nhân tố như Tỷ lệ tăng trưởng, cấu trúc tài sản cố định trong tổng tài sản, quy mô của công ty có tác động cùng chiều với cấu trúc tài chính. Ngoài ra kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự ảnh hưởng của số năm thành lập doanh nghiệp, sự tăng trưởng của nền kinh tế đối với cấu trúc tài chính của các công ty thuộc tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam là hạn chế và không có ý nghĩa thống kê. Thông qua kết quả bài nghiên cứu cung cấp thêm trường hợp điển hình làm rõ các nhân tố tác động đối với cấu trúc tài chính với nội dung phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn của các công ty cổ phần thuộc tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất có thể phát triển nghiên cứu sâu hơn về phạm vi nghiên cứu chi tiết hơn đối với các công ty khai thác lộ thiên và khai thác hầm lò để chỉ ra sự khác biệt về đặc điểm sản xuất kinh doanh sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, ngoài ra bổ sung tiếp vào mô hình nghiên cứu các yếu tố vĩ mô như tỷ lệ lạm phát, lá chắn thuế... và các yếu tố nội bộ của doanh nghiệp như đặc điểm bộ máy quản lý doanh nghiệp, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Abor, J. Determinants of the capital structure of Ghanaian firm [J], African Economic research Consortium. 2008, 18(28).
 Ferri, M.G and W.H. Jones. Determinants of financial structure: A new methodological approach. The Journal of Finance, 1979, 34:3.
 Đoàn Phi Ngọc Anh. Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính: Cần theo phương pháp phân tích đường dẫn [J]. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 2010, 40.
 Huang, Samuel G.H và Song, Frank M. The determinants of capital structure: Evidence from China [J]. School of Economics and Finance and Center for China Financial research, 2002.
 Marete, D. The relationship between firm size and financial leverage of firms listed at Nairobi securities exchange. University of Nairobi, Kenya, 2015.

TÍNH THANH KHOẢN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TỔNG HỢP

PGS.TS. Đào Thị Thanh Bình* - TS. Đào Thị Trung Anh*

Nghiên cứu này phân tích tác động của Tính thanh khoản đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp bằng cách đánh giá định lượng với 73 bài báo trên toàn thế giới và 230 nghiên cứu. Nghiên cứu nhằm mục đích tìm ra sự ảnh hưởng của các mối quan hệ giữa các yếu tố thanh khoản khác nhau, bao gồm Tỷ số thanh toán, Tỷ số thanh toán nhanh, Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt và Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, áp dụng cả mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên. Kết quả cho thấy rằng nghiên cứu đã phân tích các tác động của các biến thanh khoản khác nhau đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và tìm ra các yếu tố có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ bằng cách thực hiện hồi quy phân tích tổng hợp.

• Từ khóa: tính thanh khoản, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, phân tích tổng hợp, mô hình tác động cố định, mô hình tác động ngẫu nhiên.

This paper aims to provide a general look on how Liquidity impacts on Firm performance by doing meta-analysis. Several methodologies for meta-analysis are adopted, providing insights by a quantitative review of 73 papers world wide, 230 studies. The study aims to find overall effect sizes of the relationship between five different liquidity proxies, including Current ratio, Quick ratio, Cash conversion cycle and Firm performance, applying both Fixed-effect model and Random-effect model. The results show that the analysis attempts to make possible comparison among the impacts of different proxies on firm performance and to figure out which possible moderators influence the link of the focal relationship by carrying out meta-regression.

• Keywords: liquidity, firm performance, meta-analysis, fixed-effect model, random-effect model.

Ngày nhận bài: 01/11/2022

Ngày gửi phản biện: 03/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/11/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2022

thanh khoản thích hợp là một phần rất quan trọng của bất kỳ loại hình tổ chức nào trong hoạt động hàng ngày. Việc duy trì thanh khoản và quản lý thanh khoản thích hợp ảnh hưởng đến hoạt động của công ty và tiến độ của một tổ chức.

Phân tích tổng hợp là một phương pháp hiệu quả để tổng hợp nhiều kết quả không đồng nhất và hiểu được vấn đề một cách tổng quan. Ngoài ra phương pháp này còn tập trung vào tác động của hệ số ảnh hưởng và phương sai. Mục đích của nghiên cứu là kiểm tra mối liên hệ giữa tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của công ty bằng cách sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp. Chúng tôi tiến hành một phân tích tổng hợp định lượng dựa trên các bằng chứng thực nghiệm có sẵn trong các ngành và quốc gia khác nhau liên quan đến mối quan hệ giữa tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của công ty. Thông qua phân tích tổng hợp, chúng tôi có thể xác định mức độ của mối quan hệ giữa tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của công ty, điều bị bỏ sót trong các nghiên cứu thực nghiệm riêng lẻ và tìm ra các yếu tố có thể ảnh hưởng đến mức

1. Giới thiệu

Tính thanh khoản là một tiêu chí cần thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững của một doanh nghiệp. Khả năng thanh toán được coi là khả năng của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các yêu cầu tài chính ngắn hạn (nợ ngắn hạn) bằng cách chuyển tài sản ngắn hạn (tài sản lưu động) thành tiền mặt mà không bị tổn thất. Duy trì tính

* Trường Đại học Hà Nội; email: binhdt@hanu.edu.vn - email: 1604040004@s.hanu.edu.vn

độ của mối quan hệ giữa tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của công ty.

Nghiên cứu này được chia thành bảy phần. Đầu tiên là phần giới thiệu cung cấp những định nghĩa cơ bản về tính thanh khoản. Phần tổng quan tài liệu đưa ra một số nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố quyết định tính thanh khoản của công ty cũng như mối quan hệ giữa tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của công ty. Phần phương pháp luận mô tả dữ liệu và giải thích các khía cạnh của phân tích tổng hợp. Phần tiếp theo là phân tích mô tả trong đó cho thấy phân tích mô tả các hệ số cho từng tác động đơn lẻ của nghiên cứu và phân tích mô tả hệ số ảnh hưởng. Sau đó, nghiên cứu định lượng sẽ cho thấy hệ số ảnh hưởng giữa các biến thanh khoản khác nhau và hiệu quả hoạt động của công ty. Phần sau là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của công ty. Sau đó, một bài kiểm tra về hiệu ứng nghiên cứu được thực hiện để kiểm tra xem liệu có sự tồn tại của sai lệch trong nghiên cứu. Phần cuối cùng kết thúc với kết luận nghiên cứu bằng một bản tóm tắt các phát hiện cùng với những hạn chế và các cơ hội nghiên cứu trong tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của tính thanh khoản đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Một nghiên cứu của Yameen và cộng sự (2019) về tác động của tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của các công ty được phẩm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Bombay (BSE) từ năm 2008 đến năm 2017 đã kết luận rằng tính thanh khoản có mối quan hệ tích cực và đáng kể đến hoạt động của công ty theo tỷ suất sinh lợi trên tài sản. Nghiên cứu tập trung vào tỷ số thanh toán và tỷ số thanh toán nhanh để đo lường khả năng thanh khoản.

Tương tự, Odalo và cộng sự (2016) đã điều tra tác động của tính thanh khoản đối với hoạt động tài chính của các công ty nông nghiệp được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Nairobi ở Kenya bằng dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán từ năm 2003 đến năm

2013 và phân tích bằng mô hình bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS). Tính thanh khoản được đo bằng các tỷ số thanh khoản trong khi hiệu quả tài chính được tính theo ROA, ROE và Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS). Kết quả cho thấy thanh khoản có liên quan tích cực và đáng kể đến ROA và ROE. Trong khi đó, mối quan hệ giữa thanh khoản và EPS là tích cực và không đáng kể.

Ebben và Johnson (2011) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa chu kỳ chuyển đổi tiền mặt và lợi nhuận của các doanh nghiệp nhỏ trong một mẫu gồm 879 công ty sản xuất nhỏ của Hoa Kỳ và 833 công ty bán lẻ nhỏ của Hoa Kỳ. Kết quả phân tích cho thấy các công ty có chu kỳ chuyển đổi tiền mặt hiệu quả hơn có lợi nhuận cao hơn. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của chu kỳ chuyển đổi tiền mặt như một công cụ quản lý cho các chủ doanh nghiệp nhỏ.

Bolek và cộng sự (2012) đã điều tra ảnh hưởng của tính thanh khoản đến lợi nhuận của các công ty trong lĩnh vực xây dựng của Ba Lan. Trong nghiên cứu, tính thanh khoản được đo lường bằng tỷ số thanh toán nhanh, chu kỳ chuyển đổi tiền mặt và ROA. Kết quả nghiên cứu cho thấy thanh khoản tài chính ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

2.2. Khoảng trống nghiên cứu

Mối quan hệ giữa tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đã được nhiều nhà nghiên cứu điều tra. Mục đích của các nghiên cứu là thu được các kết luận thống kê về mức độ ảnh hưởng của tính thanh khoản đối với hoạt động của các công ty bằng cách sử dụng phân tích tổng hợp. Đặc biệt, các chỉ số đo lường khả năng thanh khoản được nhấn mạnh trong tất cả các nghiên cứu là tỷ số thanh toán (CR), tỷ số thanh toán nhanh (QR), chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (CCC), tỷ số tiền mặt và tỷ số thanh khoản. Cùng với đó, các thước đo kế toán cho hiệu quả hoạt động của công ty là ROA, ROE, tăng trưởng doanh thu,... và các thước đo dựa trên thị trường (Tobin's Q, Giá trị thị trường trên sổ sách). Tuy nhiên, các tác động là chưa rõ ràng, do đó cần một nghiên cứu tổng quan để bổ sung cho khoảng trống nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của công ty là biến phụ thuộc và các thước đo về tính thanh khoản gồm 5 yếu tố là biến độc lập. Hiệu quả của công ty được sử dụng làm biến phụ thuộc dựa trên:

1) Lợi nhuận kế toán (AC), chẳng hạn như lợi nhuận trên tài sản (ROA), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), lợi nhuận sau thuế (PAT) và tăng trưởng doanh thu, chiếm 79% mẫu nghiên cứu.

2) Lợi nhuận thị trường (MK), chẳng hạn như Tobin's Q, giá trị thị trường trên sổ sách (MBV) và thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), chiếm 21% mẫu nghiên cứu.

3.2. Phân tích định lượng - Hệ số ảnh hưởng

Theo Glass (1976), phân tích tổng hợp là một phân tích thống kê trong đó các nghiên cứu riêng lẻ được thu thập nhằm mục đích tổng hợp các phát hiện. Ngoài ra, Rosenthal (1999) đã định nghĩa phân tích tổng hợp theo một cách rộng hơn, trong đó tác giả chỉ ra rằng bất kỳ phương pháp nào để kết hợp hoặc so sánh các kết quả thống kê từ nhiều hơn hai nghiên cứu đều có thể được coi là phân tích tổng hợp. Mục tiêu chính của phương pháp phân tích tổng hợp là xác định hệ số ảnh hưởng bằng cách tổng hợp dữ liệu từ nhiều nghiên cứu (Cogaltay và cộng sự, 2015). Việc sử dụng hệ số ảnh hưởng là tính toán mức độ và chiều của mối quan hệ giữa một biến phụ thuộc và một biến độc lập, sau đó tổng quát hóa các kết luận.

Theo Peterson và cộng sự (1985), hệ số ảnh hưởng cho biết độ mạnh của mối quan hệ giữa các biến. Đây là kết quả đầu tiên cần quan tâm khi tiến hành phân tích tổng hợp (Stanley, 2001). Glass (1976) lần đầu tiên đưa ra khái niệm hệ số ảnh hưởng bắt nguồn từ một phương pháp có tên là phân tích tổng hợp. Hệ số ảnh hưởng là một công cụ thuận tiện được sử dụng trong phân tích tổng hợp vì nó cho phép nhiều nghiên cứu với các biến số kết quả giống nhau hoặc khác nhau, được so sánh trực tiếp dưới dạng thức tự do. Điều này có nghĩa là các kết quả nghiên cứu khác nhau có thể được chuẩn hóa và tổng hợp theo giá trị của mối quan hệ định lượng trong các nghiên cứu

khác nhau bằng cách tính toán một số liệu chung được gọi là hệ số ảnh hưởng, sau đó kết hợp tất cả các hệ số ảnh hưởng được tính toán để có được hệ số ảnh hưởng trung bình.

Các công thức để tính toán tương quan là Pearson, Fisher cũng như hệ số ảnh hưởng như sau:

$$r_i = \sqrt{\frac{t^2}{t^2 + df}}$$

$$Z_{r_i} = \frac{1}{2} \ln \left(\frac{1 + r_i}{1 - r_i} \right)$$

$$Z_{r^*} = \frac{\sum_1^k w_i z_i}{\sum_1^k w_i}$$

Trong đó: Pearson's r, Fisher's Z- score (Z_{r_i}), hệ số ảnh hưởng của mỗi nghiên cứu (z_i), hệ số trọng số (w_i), thống kê t, bậc tự do df.

Trọng số w_i là khác nhau dựa trên các mô hình được sử dụng. Trên thực tế, có 2 mô hình thường được sử dụng trong phân tích tổng hợp, dẫn đến các kết quả khác nhau về hệ số ảnh hưởng trung bình có trọng số. Đó là mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Hai mô hình đưa ra các giả định khác nhau về bản chất của các nghiên cứu.

3.3. Hồi quy tổng hợp

Nghiên cứu này tiến hành phân tích hồi quy tổng hợp để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Có thể mã hóa các yếu tố này dưới dạng biến giả. Do đó, bằng cách hồi quy các biến giả này về hệ số ảnh hưởng không trọng số từ các nghiên cứu được thu thập, có thể tìm ra những yếu tố có tác động đáng kể đến mối quan hệ.

Bảng 1: Tóm tắt thông tin của các yếu tố giải thích các nguồn của tính không đồng nhất

Nguồn của tính không đồng nhất	Tên biến	Mô tả
Thời gian phân tích	d_2008	Biến giả bằng 1 cho dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ sau năm 2008 và 0 cho dữ liệu được thu thập trước năm 2008.
Tình trạng quốc gia	d_developed	Biến giả bằng 1 nếu nghiên cứu liên quan đến mẫu doanh nghiệp từ một nước phát triển; và 0 đối với trường hợp khác.

Nguồn của tính không đồng nhất	Tên biến	Mô tả
Tình trạng xuất bản	d_publish	Biến giả bằng 1 nếu nghiên cứu được xuất bản, 0 nếu ngược lại
Đo lường hiệu quả hoạt động doanh nghiệp	d_AC	Biến giả bằng 1 nếu nghiên cứu dựa trên lợi nhuận kế toán về hiệu quả hoạt động của công ty và bằng 0 nếu ngược lại.
Ngành công nghiệp	d_Industry	Biến giả bằng 1 nếu các mẫu của nghiên cứu thuộc ngành sản xuất và 0 đối với trường hợp khác.
Scopus	d_Scopus	Biến giả bằng 1 nếu nghiên cứu là tạp chí nằm trong Scopus và bằng 0 nếu ngược lại.
Các loại dữ liệu được sử dụng	d_panel	Biến giả bằng 1 cho dữ liệu bảng và 0 cho dữ liệu chéo.

Nguồn: Thống kê của tác giả

Có một số phương pháp được đề xuất để ước tính tính không đồng nhất trong mô hình tác động ngẫu nhiên, chẳng hạn như Hợp lý cực đại (ML), Hợp lý cực đại hạn chế (REML), DerSimonian và Laird (DL), Hedges (HE), Hunter và Schmidt (HS) và Bayes thực nghiệm (EB). Tuy nhiên, nghiên cứu này áp dụng công cụ ước lượng DerSimonian và Laird (DL) và Hunter Schmidt (DerSimonian và Laird, 1986).

4. Phân tích mô tả

4.1. Phân tích mô tả truyền thống

Bảng 2: Phân tích mô tả hệ số ảnh hưởng

CR	Tương quan trung bình	93	0,117	0,033	[0,51; 0,182]
	ES không trọng số	93	0,153	0,047	[0,059; 0,246]
	ES không trọng số (chỉ các nghiên cứu đáng kể)	41	0,414	0,078	[0,256; 0,573]
	ES (FEM)	93	0,005	0,00	[0,005; 0,005]
	ES (REM)	93	0,145	0,00	[0,1041; 0,185]
QR	Tương quan trung bình	43	0,085	0,0509	[-0,018; 0,187]
	ES không trọng số	43	0,094	0,069	[-0,047; 0,235]
	ES không trọng số (chỉ các nghiên cứu đáng kể)	15	0,173	0,184	[-0,222; 0,568]
	ES (FEM)	43	0,0002	0,00041	[-0,0006; 0,001]
	ES (REM)	43	0,159	0,029	[0,103; 0,215]

CCC	Tương quan trung bình	57	0,0063	0,036	[-0,067; 0,079]
	ES không trọng số	57	0,054	0,072	[-0,089; 0,197]
	ES không trọng số (chỉ các nghiên cứu đáng kể)	33	0,074	0,122	[-0,175; 0,323]
	ES (FEM)	57	0,616	0,00	[0,616; 0,616]
	ES (REM)	57	0,055	0,171	[0,281; 0,390]
Tỷ số tiền mặt	Tương quan trung bình	13	0,108	0,081	[-0,068; 0,285]
	ES không trọng số	13	0,123	0,092	[-0,076; 0,323]
	ES không trọng số (chỉ các nghiên cứu đáng kể)	5	0,195	0,176	[-0,256; 0,648]
	ES (FEM)	13	0,040	0,0003	[0,0398; 0,041]
	ES (REM)	13	0,109	0,088	[-0,063; 0,281]
Tỷ số thanh khoản	Tương quan trung bình	24	0,103	0,0038	[0,025; 0,182]
	ES không trọng số	24	0,113	0,043	[0,0235; 0,202]
	ES không trọng số (chỉ các nghiên cứu đáng kể)	12	0,175	0,075	[0,337; 0,006]
	ES (FEM)	24	0,272	0,0019	[0,268; 0,276]
	ES (REM)	24	0,145	0,078	[-0,0075; 0,296]

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2 mô tả hệ số ảnh hưởng (ES) giữa tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, theo các trọng số khác nhau, được thực hiện trên bảng tính MS Excel và Stata 16.

Như vậy, có thể thấy rằng kết quả chung không thay đổi mặc dù đã phân tích các phương pháp khác nhau và sử dụng các trọng số khác nhau. Các hệ số ảnh hưởng được tính theo các cách khác nhau được cho là tích cực, điều này cho thấy rằng khi thanh khoản tăng lên, hiệu quả hoạt động của công ty cũng được cải thiện.

4.2. Đặc điểm phân tích mô tả

Ngoài phân tích mô tả về hệ số ảnh hưởng, nghiên cứu này mô tả các đặc điểm vì nó kiểm tra các nguồn của sự không đồng nhất về hệ số ảnh hưởng.

Bảng 3: Số loại quan sát

		Số quan sát	%
Tình trạng xuất bản	Đã công bố	187	81,30%
	Chưa công bố	43	18,70%
Tình trạng quốc gia	Phát triển	24	10,43%
	Đang phát triển và khác	206	89,57%
Ngành công nghiệp	Sản xuất	100	43,48%
	Khác	130	56,52%
Phương pháp	Kế toán	181	78,70%
	Thị trường	49	21,30%
Loại dữ liệu	Dữ liệu bảng	133	57,83%
	Dữ liệu chéo	97	42,17%
Tập chí trong danh mục Scopus	Có	47	20,43%
	Không	183	79,57%
Năm	Sau năm 2008	92	40%
	Trước năm 2008	138	60%

5. Nghiên cứu định lượng

5.1. Kết quả hệ số ảnh hưởng

Bảng 4: Kết quả tóm tắt về hệ số ảnh hưởng trong mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)

Biến	k	Trung bình	Độ lệch	Kiểm định Z (p-value)	Kiểm định Q p-value
CR	93	0,145	0,021	6,98* (0,00)	0,00
AC	72	0,155	0,036	4,32* (0,00)	0,003
MK	21	0,081	0,015	5,21* (0,00)	0,00
QR	43	0,159	0,028	5,54* (0,00)	0,00
AC	36	0,18	0,03	5,84* (0,00)	0,00
MK	7	-0,041	0,00005	-84* (0,00)	1,00
CCC	57	0,055	0,171	0,3 (0,73)	1,00
AC	38	0,075	0,218	0,34 (0,731)	1,00
MK	19	0,017	0,00798	2,097* (0,036)	0,00
Tỷ số tiền mặt	13	0,109	0,088	1,242 (0,21)	0,00
AC	12	0,137	0,129	1,06 (0,29)	0,17
MK	1	0,0404	0,0003	134,1* (0,00)	-
Tỷ số thanh khoản	24	0,1454	0,078	1,863 (0,062)	0,994
AC	23	0,147	0,079	1,88 (0,061)	0,995
MK	1	0,0039	0,581	0,0067 (0,995)	-

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ghi chú: * mức ý nghĩa 5%

Bảng 5: Kết quả tóm tắt về hệ số ảnh hưởng trong mô hình tác động cố định (FEM)

Biến	k	Trung bình	Độ lệch	Kiểm định Z (p-value)	Kiểm định Q p-value
CR	93	0,005	0	496,87* (0,00)	0,00
AC	72	0,005	0	497,52* (0,00)	0,00
MK	21	-0,026	0	-39,54* (0,00)	0,00
QR	43	0,0002	0,0004	0,5224 (0,599)	0,00
AC	36	0,093	0,0007	127,48* (0,00)	0,00
MK	7	-0,041	0,0005	-83,84* (0,00)	1,00
CCC	57	0,616	0,0000037	162272* (0,00)	0,00
AC	38	0,666	0,0000039	169234* (0,00)	0,00
MK	19	-0,061	0,000014	-4217,5* (0,00)	0,00
Tỷ số tiền mặt	13	0,0404	0,0003	134,1* (0,00)	0,00
AC	12	0,049	0,056	0,877 (0,380)	0,00
MK	1	0,04	0,0003	134,096* (0,00)	-
Tỷ số thanh khoản	24	0,272	0,0019	137,39* (0,00)	0,00
AC	23	0,272	0,0019	137,39* (0,00)	0,00
MK	1	0,0039	0,581	0,0067 (0,995)	-

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ghi chú: * mức ý nghĩa 5%

Để tổng hợp dữ liệu nhằm kiểm tra tác động của tính thanh khoản đến hiệu quả hoạt động của công ty cũng như lợi nhuận kế toán và lợi nhuận thị trường, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dựa trên sự chuyển đổi Fisher's Z từ Pearson "r". Kết quả được trình bày trong bảng 4 và bảng 5. Do một số hạn chế của mô hình tác động cố định, các kết quả từ mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) được chọn để kiểm định giả thuyết.

Có thể thấy rằng tỷ số thanh toán có tác động tích cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ở cả lợi nhuận kế toán và lợi nhuận thị trường với mức ý nghĩa là 5%. Giá trị trung bình hệ số ảnh hưởng cho thấy rằng tỷ số thanh toán nhanh ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động của Công ty. Mặc dù có mối liên hệ tích cực và đáng kể giữa tỷ số thanh toán nhanh và lợi nhuận kế toán, mối quan hệ giữa tỷ số thanh toán nhanh và lợi nhuận thị trường là tiêu cực và có ý nghĩa ở mức 5%. Không có đủ bằng chứng để chứng minh mối quan hệ giữa chu kỳ chuyển đổi tiền mặt và hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, CCC ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến lợi nhuận thị trường. Bảng 4 cho thấy mối quan hệ giữa tỷ số tiền mặt và hiệu quả hoạt

động của doanh nghiệp. ES trung bình là 0,109 và không đáng kể với mức ý nghĩa 5%. Kết quả cho thấy không có mối liên hệ đáng kể nào giữa tỷ số tiền mặt và lợi nhuận kế toán. Trong khi đó, tỷ số tiền mặt có tác động tích cực và đáng kể đến lợi nhuận thị trường. Tỷ số thanh khoản không có tác động đáng kể đến hoạt động chung của công ty. Tương tự, tác động của hệ số khả năng thanh toán đối với lợi nhuận kế toán và thị trường cũng không đáng kể.

Ngoài việc xác định hệ số ảnh hưởng, kiểm định Q được thực hiện để kiểm tra sự tồn tại tính không đồng nhất giữa các nghiên cứu. Có thể thấy trong bảng 5, kết quả của giá trị p lấy từ mô hình tác động cố định cho thấy có sự không đồng nhất giữa các nghiên cứu. Trong khi đó, kết quả từ mô hình tác động ngẫu nhiên cho thấy kết quả khác. Do sự tồn tại của sự không đồng nhất giữa các nghiên cứu, bước tiếp theo là tìm ra các nguồn có thể có của sự không đồng nhất. Do đó, phân tích hồi quy tổng hợp được thực hiện để xác định đặc điểm nghiên cứu nào sẽ giải thích cho sự không đồng nhất. Trước khi thực hiện hồi quy tổng hợp, nghiên cứu so sánh tác động của các yếu tố thanh khoản đến hiệu quả hoạt động của công ty trong cả mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên.

5.2. So sánh hệ số ảnh hưởng đối với 5 yếu tố thanh khoản

Để so sánh tác động của tính thanh khoản lên hiệu quả hoạt động của công ty, bảng tóm tắt về các hệ số ảnh hưởng được trình bày trong bảng 6. Các dấu (+) biểu thị tác động tích cực, (-) biểu thị tác động tiêu cực, (~) biểu thị tác động không đáng kể ở mức ý nghĩa 5%.

Bảng 6: So sánh tác động của các yếu tố thanh khoản đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Yếu tố thanh khoản	Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp		Lợi nhuận kế toán		Lợi nhuận thị trường	
	FEM	REM	FEM	REM	FEM	REM
Tỷ số thanh toán	+	+	+	+	-	+
Tỷ số thanh toán nhanh	~	+	+	+	-	-
Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt	+	~	+	~	-	+

Yếu tố thanh khoản	Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp		Lợi nhuận kế toán		Lợi nhuận thị trường	
	FEM	REM	FEM	REM	FEM	REM
Tỷ số tiền mặt	+	~	+	~	-	+
Tỷ số thanh khoản	+	~	+	~	~	~

Nguồn: Tóm tắt của tác giả

Về mô hình tác động cố định, hầu hết các yếu tố thanh khoản ngoại trừ tỷ số thanh toán nhanh đều có dấu hiệu tích cực. Điều này có nghĩa là tác động của chúng đến hiệu quả hoạt động của công ty là giống nhau. Mối liên hệ giữa yếu tố thanh khoản và lợi nhuận kế toán cũng giống hệt nhau, có ý nghĩa tích cực. Bốn yếu tố thanh khoản đầu tiên có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận thị trường, ngoại trừ tỷ số thanh khoản không có tác động đáng kể. Về mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), tỷ số thanh toán và tỷ số thanh toán nhanh cho thấy tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty và lợi nhuận kế toán. Tuy nhiên, chỉ có tỷ số thanh toán nhanh có tác động tiêu cực đến lợi nhuận thị trường trong khi tỷ số thanh toán, chu kỳ chuyển đổi tiền mặt và tỷ số tiền mặt có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động thị trường.

6. Hồi quy phân tích tổng hợp

Bảng 7: Kết quả hồi quy tổng hợp

	d_developed	d_publish	d_panel	d_2008	d_AC	d_Industry	d_Scopus	
CR	Derlaid	-0,114 (0,164)	0,0145 (0,812)	0,023 (0,627)	-0,29*** (0,00)	0,173** (0,001)	-0,172** (0,001)	-0,276*** (0,00)
	Hunter	0,023*** (0,00)	0,091*** (0,00)	0,137*** (0,00)	-0,414*** (0,00)	0,554*** (0,00)	0,041*** (0,00)	-0,095*** (0,00)
QR	Derlaid	-0,438* (0,091)	-0,631*** (0,00)	-0,443*** (0,00)	0,031 (0,786)	0,211 (0,302)	0,291** (0,019)	0,399** (0,014)
	Hunter	-0,574*** (0,00)	-0,767*** (0,00)	-0,650*** (0,00)	-0,299*** (0,00)	0,159*** (0,002)	0,297*** (0,00)	0,608*** (0,00)
CCC	Derlaid	-0,094 (0,931)	-	-0,183 (0,696)	-0,360 (0,406)	-0,018 (0,967)	0,437 (0,357)	-0,052 (0,981)
	Hunter	-0,093 (0,882)	-	-0,182 (0,501)	-0,360 (0,15)	-0,019 (0,941)	0,438 (0,11)	-0,052 (0,857)
Tỷ số tiền mặt	Derlaid	-	-0,211 (0,692)	-	-0,542*** (0,00)	-0,014 (0,931)	-0,241 (0,632)	-0,444 (0,408)
	Hunter	-	-0,211 (0,692)	-	-0,542*** (0,00)	-0,014 (0,931)	-0,241 (0,632)	-0,444 (0,408)
Tỷ số thanh khoản	Derlaid	-0,607*** (0,00)	-0,248*** (0,003)	-	-0,615 (0,476)	0,377 (0,522)	-0,490 (0,429)	0,202 (0,91)
	Hunter	-0,609*** (0,00)	0,368 (0,669)	-0,617 (0,471)	-	0,378 (0,517)	-0,492 (0,424)	0,202 (0,91)

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ghi chú: (*), (**) và (***) cho biết mức ý nghĩa ở mức 0,10, 0,05 và 0,01

Về tác động của hệ số ảnh hưởng bao gồm mối quan hệ giữa tỷ số thanh toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, *d_developed*, *d_panel*, và *d_publish* ảnh hưởng tích cực đến mối liên hệ giữa tỷ số thanh toán và hiệu quả hoạt động của Công ty, chỉ được hiển thị trong công cụ ước tính Hunter Schmidt. *d_AC* cho thấy ảnh hưởng tích cực đến mối quan hệ. *d_Industry* có ảnh hưởng tiêu cực đến mối liên hệ giữa tỷ số thanh toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong mô hình ước lượng DerSimonian-Laird, và có ảnh hưởng tích cực trong mô hình ước lượng Hunter Schmidt. *d_2008* và *d_Scopus* có tác động tiêu cực đến hệ số ảnh hưởng.

Về tác động của tỷ số thanh toán nhanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, *d_developed*, *d_publish* và *d_panel* cho thấy tác động tiêu cực đến hệ số ảnh hưởng trong cả hai công cụ ước tính. *d_AC*, *d_Industry* và *d_Scopus* cho thấy ảnh hưởng tích cực đến mối liên hệ giữa tỷ số thanh toán nhanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong cả hai công cụ ước tính. *d_2008* có ảnh hưởng tích cực đến mối liên hệ giữa tỷ số thanh toán nhanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong mô hình ước lượng DerSimonian-Laird, và có ảnh hưởng tiêu cực trong mô hình ước lượng Hunter Schmidt.

Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt không có bất kỳ ảnh hưởng nào đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Chỉ có một yếu tố *d_2008* có tác động tiêu cực và đáng kể đến mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của công ty và tỷ số tiền mặt.

d_developed cho thấy mối quan hệ tiêu cực liên quan đến tỷ số thanh toán và hiệu quả của doanh nghiệp trong cả hai công cụ ước tính. *d_publish* cho thấy tác động tiêu cực và đáng kể đến mối liên hệ theo công cụ ước tính của DerSimonian-Laird.

7. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích tác động các yếu tố của tính thanh khoản để xem xét hệ số ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty. Tỷ số thanh toán và tỷ số thanh toán nhanh có mối liên hệ tích cực và đáng kể với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, có thể hỗ trợ cho lý thuyết tiền tệ của Keynes và thuyết số lượng tiền tệ hiện đại. Bên cạnh đó, để xác định liệu có sự không đồng nhất giữa các nghiên cứu, chúng tôi cũng tính toán kiểm định Q. Kết quả của kiểm định Q yêu cầu

thực hiện hồi quy tổng hợp có thể giúp tìm ra các nguồn gốc của sự không đồng nhất.

Để xem xét tác động của các yếu tố thanh khoản đối với hoạt động của doanh nghiệp, chúng tôi đã tóm tắt một bảng cho thấy sự khác biệt về các dấu hiệu của hệ số ảnh hưởng theo các yếu tố khác nhau. Kết quả thu được cho thấy hầu hết các yếu tố thanh khoản đều có tác động giống hệt nhau đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong mô hình tác động cố định, tuy nhiên, trong một số trường hợp, tác động là khác nhau trong mô hình tác động ngẫu nhiên.

Một số đặc điểm nghiên cứu được sử dụng làm yếu tố trong hồi quy tổng hợp, đó là (1) tình trạng quốc gia, (2) tình trạng xuất bản, (3) loại dữ liệu được sử dụng, (4) năm xảy ra khủng hoảng tài chính (2008), (5) ngành công nghiệp, (6) phương pháp hoạt động của doanh nghiệp và (7) tạp chí nằm trong danh mục Scopus. Mặc dù có nhiều loại công cụ ước tính khác nhau được đề xuất trong hồi quy tổng hợp, công cụ ước lượng DerSimonian-Laird và Hunter Schmidt được chọn.

Trong quá trình nghiên cứu có một số hạn chế mà chúng tôi gặp phải do một số trở ngại và khó khăn trong việc thu thập số liệu và phân tích. Việc sử dụng tỷ số tiền mặt và tỷ số thanh khoản trong các nghiên cứu thực nghiệm nhằm khảo sát mối quan hệ giữa tính thanh khoản và lợi nhuận thị trường ít phổ biến hơn so với các yếu tố khác, điều này gây khó khăn cho việc tổng hợp kết quả. Do đó, hệ số ảnh hưởng giữa tỷ số tiền mặt và lợi nhuận thị trường và giữa tỷ số thanh toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chỉ được tính toán dựa trên một mẫu. Dự kiến sẽ có thêm nhiều nghiên cứu điều tra tác động của hai yếu tố thanh khoản này đối với lợi nhuận thị trường, nhờ đó các nhà phân tích tổng hợp khác sẽ có thông tin tốt hơn để tổng hợp dữ liệu và thu được các hệ số ảnh hưởng chính xác hơn. Vì sai lệch xuất bản không chỉ xảy ra với các nghiên cứu có ảnh hưởng nhỏ mà còn với các yếu tố khác, nên cần phải tiến hành các thử nghiệm khác để kiểm tra xem có tồn tại các loại sai lệch xuất bản khác hay không, áp dụng các phương pháp phù hợp để ước tính, giảm thiểu và loại bỏ sai lệch công bố khác nhau.

Tài liệu tham khảo:

- Bolek, M. & Wojciech, W. (2012), 'The influence of liquidity on profitability of polish construction sector companies', *Financial Internet Quarterly (e-finance)*, 8(1), 38-52.
Chandrasekhar, C. P. (2008).

TÁC ĐỘNG CỦA THAY ĐỔI LÃI SUẤT ĐIỀU HÀNH TỚI CHỈ SỐ GIÁ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Vũ Thị Quỳnh Ngân*

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện để xem xét, đánh giá, lượng hóa mức độ tác động của một số cú sốc đối với thị trường và diễn biến thị trường sau các đợt thông báo điều chỉnh lãi suất của NHNN. Kết quả phân tích định lượng bằng phương pháp nghiên cứu sự kiện và mô hình ARIMA cho thấy các thông báo về thay đổi lãi suất điều hành của NHNN có tác động tới TTCK mạnh mẽ vào 1 ngày sau khi có thông báo, sau đó các tác động có thể tăng dần hoặc giảm dần phụ thuộc vào bối cảnh của sự điều chỉnh lãi suất.

• Từ khóa: lãi suất, chính sách tiền tệ, lãi suất điều hành, TTCK.

The study uses event research method to review, evaluate and quantify the impact of some shocks on the market and market movements after the announcement of interest rate adjustment by the State Bank. Quantitative analysis results by event research method and ARIMA model show that the announcements of changes in operating interest rates by the State Bank have a strong impact on the stock market 1 day after the announcement, then the effects The dynamics can be gradually increased or decreased depending on the context of interest rate adjustment.

• Keywords: interest rate, monetary policy, operating interest rate, stock market.

Ngày nhận bài: 10/9/2022

Ngày gửi phân biện: 15/9/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/11/2022

1. Một số vấn đề về mối quan hệ giữa lãi suất và thị trường chứng khoán

Lãi suất là chi phí mà người đi vay phải trả để có được cơ hội sử dụng vốn (Devereux & Yetman, 2002), được xác định bởi nguồn cung và nhu cầu sử dụng vốn. Khi nhu cầu về vốn tăng, lãi suất sẽ tăng và ngược lại. Ngân hàng trung ương với chức năng quản lý hệ thống ngân hàng và các công cụ chính sách tiền tệ thực hiện việc điều hành lãi suất để đạt được các mục

tiêu như tăng trưởng, lạm phát,... Khi NHTW, NHNN tăng lãi suất điều hành, chi phí vốn trong toàn bộ hệ thống tài chính đã được nâng lên một mức mới. Việc lãi suất điều hành được nâng lên cũng đồng nghĩa với việc chi phí đầu vào của các ngân hàng thương mại sẽ tăng lên. Các ngân hàng thương mại sẽ dựa trên cơ sở lãi suất điều hành để đưa ra những mức lãi suất tương ứng trên thị trường tín dụng đối với cá nhân, doanh nghiệp và liên ngân hàng.

Với quan điểm của doanh nghiệp, tín dụng để tài trợ vốn lưu động hoặc chi tiêu, sẽ gia tăng chi phí nợ. Điều này tác động làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp và cổ tức của cổ đông. Do đó, giá cổ phiếu có thể giảm. Mặt khác, lãi suất cao hơn làm giảm giá trị của thu nhập cổ tức trong tương lai, điều này sẽ khiến nhà đầu tư ngại đầu tư vào cổ phiếu. Về mặt lý thuyết, việc tăng lãi suất điều hành sẽ có tác động cùng chiều với lãi suất tiền gửi và sau đó là lãi suất cho vay. Vì thế, thị trường chứng khoán cũng sẽ chịu sự tác động, ít nhất là trong ngắn và trung hạn, bởi dòng tiền có thể sẽ bị chia lửa cho kênh tiền gửi tiết kiệm và doanh nghiệp sẽ khó khăn hơn khi tăng chi phí vốn đầu vào.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ giữa lãi suất và giá cổ phiếu. Alam và Uddin (2009) kết luận hầu hết giá chứng khoán của các nước chịu tác động tiêu cực của lãi suất, điều này cũng từng được Adam và Tweneboah (2008) chứng minh. Deng và cộng sự (2020) chỉ ra rằng các

* Tập đoàn Dầu khí

chính sách cắt giảm lãi suất trong bối cảnh đại dịch Covid-19 có tác động tích cực tới TTCK toàn cầu. Như vậy, mối liên hệ giữa lãi suất và giá chứng khoán trên các thị trường tài chính đã phát triển, thị trường mới nổi và thị trường chưa phát triển là không có sự thống nhất.

Đối với Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn T.N. Quỳnh và Võ T.H. Linh (2018) khi đo lường tác động của lãi suất và 5 yếu tố kinh tế vĩ mô khác (giá dầu, chỉ số giá tiêu dùng, cung tiền M2, tỷ giá hối đoái, giá vàng) đến chỉ số giá chứng khoán tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2018 cho kết quả lãi suất có tác động ngược chiều đến chỉ số VN-Index thể hiện qua hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa. Kết quả nghiên cứu chỉ ra nếu lãi suất tăng 1% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi sẽ làm chỉ số VN-Index giảm khoảng 1,8%. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đó như Alam và Uddin (2009); Adam và Tweneboah (2008);...

Kết quả các nghiên cứu trước đây cho thấy tác động lãi suất tới TTCK có thể dài hạn hoặc ngắn hạn, và phụ thuộc mức độ hoạt động hiệu quả của thị trường, chỉ số giá chứng khoán có phản ánh được đầy đủ thông tin trên thị trường hay không. Do đó, nghiên cứu này thực hiện đánh giá tác động của việc thay đổi lãi suất điều hành của NHNN đối với TTCK nhằm cung cấp thêm đánh giá khoa học về tác động của chính sách lãi suất đối với thị trường, bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa các loại lãi suất khác nhau đối với TTCK tại Việt Nam.

Tại Việt Nam, trong năm 2020, NHNN đã liên tiếp điều chỉnh giảm 3 lần các mức lãi suất, tổng mức giảm 1,5-2,0%/năm đối với lãi suất điều hành, sẵn sàng hỗ trợ thanh khoản cho TCTD, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn, qua đó có điều kiện giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh. Trong tháng 9/2022, NHNN phải tăng lãi suất điều hành 1,0%/năm đối với tất cả các loại lãi suất do áp lực từ việc điều chỉnh tăng lãi suất của hầu hết các NHTW trên thế giới. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện để đánh giá tác động của việc điều chỉnh lãi suất điều hành tới chỉ số chứng khoán VN-Index tại Việt Nam.

2. Tác động của điều hành lãi suất tới thị trường chứng khoán Việt Nam

2.1. Phương pháp đánh giá tác động

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện (event study methodology) của Ball và Brown (1968) và Fama và cộng sự (1969) để xem xét tác động của các sự kiện tới TTCK Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu sự kiện là phương pháp được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của các sự kiện cụ thể tới thị trường chứng khoán. Wang và cộng sự (2013), đã sử dụng phương pháp này để xem xét tác động của SARS đối với thị trường chứng khoán Đài Loan. Tương tự, Chen và cộng sự (2020) đã sử dụng phương pháp này để xem xét ảnh hưởng của sự bùng phát dịch SARS đối với hoạt động của các khách sạn ở Đài Loan. Ruiz và Barrero (2014) đã sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện để đánh giá tác động của thảm họa tự nhiên Chi Lê 2010 tới lợi nhuận bất thường và biến động trên thị trường chứng khoán Chi Lê.

Theo lý thuyết của phương pháp nghiên cứu sự kiện, nếu giả thuyết thị trường hiệu quả có giá trị, tác động của một sự kiện cụ thể sẽ được phản ánh trong sự thay đổi của giá cổ phiếu. Phương pháp này phân tách sự thay đổi giá cổ phiếu thành hai phần: Biến động do thị trường và biến động do sự kiện cụ thể. Phương pháp này phân tích sự chênh lệch giữa các khoản lợi nhuận thông thường hay lợi nhuận kỳ vọng (trong trường hợp không có sự kiện xảy ra) và phần lợi nhuận nhận được khi có sự kiện xảy ra (lợi nhuận bất thường - Abnormal returns). Cụ thể:

$$R_{i,t} = E[R_{i,t}|X_t] + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó: $R_{i,t}$ và $E[R_{i,t}]$ lần lượt là lợi nhuận thực tế, lợi nhuận thông thường trong giai đoạn t. X_t là điều kiện thông tin.

Phần dư của biểu thức (1) $\varepsilon_{i,t}$ được gọi là lợi nhuận bất thường (AR, Abnormal returns), giải thích bởi tác động của sự kiện gây ra. Lợi nhuận bất thường của một ngày cụ thể trong cửa sổ sự kiện (event window) được tính bằng sự chênh lệch giữa lợi nhuận thực tế của ngày đó và giá trị lợi nhuận kỳ vọng (Biểu thức 2).

$$AR_{i,t} = R_{i,t} - E[R_{i,t}|X_t] \quad (2)$$

Trong nghiên cứu này, giá trị lợi nhuận kỳ vọng được xác định bằng mô hình thị trường, dựa trên các lợi nhuận thực tế của chỉ số thị trường (chỉ số tham chiếu) và sự tương quan giữa chỉ số giá chứng khoán với chỉ số thị trường. Cụ thể như sau:

$$R_{i,t} = E[R_{i,t}|X_t] + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

$$E[R_{i,t}|X_t] = \alpha_{i,t} + \beta_i R_{m,t}; E[\varepsilon_{i,t}] = 0 \text{ và } \text{Var}[\varepsilon_{i,t}] = \sigma_{\varepsilon,i}^2$$

Trong phương trình trên, $R_{m,t}$ là lợi nhuận thực tế của thị trường, $R_{i,t}$ là lợi nhuận thực tế của ngày đó.

Tác động chung của sự kiện theo thời gian trên các đối tượng trong cửa sổ sự kiện được thể hiện qua giá trị lợi nhuận bất thường tích lũy CAR của cổ phiếu doanh nghiệp trong cửa sổ sự kiện (t_1, t_2), tính như sau:

$$CAR(t_1, t_2) = \sum_{t=t_1}^{t_2} AR_{i,t} \quad (4)$$

Khi độ dài (t_1, t_2) là một hằng số, có thể tính phương sai của CAR.

$$CAR(t_1, t_2) \sim N(0, \sigma_{i,t_2}^2) \quad (5)$$

Nghiên cứu này nghiên cứu mẫu với nhiều đối tượng quan sát cho một sự kiện, do đó, nghiên cứu mở rộng tính toán giá trị lợi nhuận bất thường trung bình tích lũy CAAR.

$$CAAR = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n CAR_{(t_1, t_2)} \quad (6)$$

• Kiểm định

Giả thuyết (H_0): Thông báo thay đổi lãi suất điều hành không tác động tới chỉ số giá chứng khoán VN-INDEX ($CAAR=0$).

H_1 : Thông báo thay đổi lãi suất điều hành có tác động tới chỉ số giá chứng khoán VN-INDEX ($CAAR \neq 0$).

Nghiên cứu này sử dụng thống kê t để kiểm định giả thuyết H_0 . Bác bỏ H_0 nếu $t < -t_{\alpha/2}$ hoặc $t > t_{\alpha/2}$ hoặc $|t| > t_{\alpha/2}$.

$$t_{CAR} = \frac{CAR_{it}}{\sigma(CAR_{it})/\sqrt{n}} \quad (7)$$

• Sự kiện nghiên cứu và khung thời gian sự kiện

Nghiên cứu sử dụng khung thời gian sự kiện (Event window) được đưa ra và sử dụng bởi Singh và cộng sự (2020). Theo đó, các khung thời gian sự kiện bao gồm: 0-9 ngày, 10-20 ngày, 21-30 ngày, 31-40 ngày; 41-50 ngày và 51-60 ngày. Việc nghiên cứu đa dạng các khung thời gian sự kiện dựa trên giả thuyết rằng: Thị trường phản ứng khác nhau với mỗi giai đoạn của sự kiện. Việc nghiên cứu đa dạng khung thời gian sự kiện cũng cho phép xem xét tác động của sự kiện tới thị trường, hồi phục của thị trường.

Các sự kiện nghiên cứu gồm:

- Ngày 16/3/2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã Quyết định số 418/QĐ-NHNN điều chỉnh các mức lãi suất, có hiệu lực từ ngày 17/3/2020, theo đó giảm lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa từ 6,0%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa từ 7,0%/năm xuống 6,5%/năm.

- Ngày 13/5/2020, NHNN thông báo điều chỉnh các mức lãi suất Lãi suất tái cấp vốn giảm từ 5,0%/năm xuống 4,5%/năm; Lãi suất tái chiết khấu giảm từ 3,5%/năm xuống 3,0%/năm; Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN với các ngân hàng giảm từ 6,0%/năm xuống 5,5%/năm theo Quyết định số 918/QĐ-NHNN.

- Ngày 30/9/2020, NHNN thông báo giảm lãi suất tái cấp vốn theo Quyết định 1728/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020, theo đó lãi suất tái cấp vốn từ 4,5%/năm xuống 4,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu từ 3,0%/năm xuống 2,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với các ngân hàng từ 5,5%/năm xuống 5,0%/năm.

2.2. Kết quả đánh giá tác động

Nghiên cứu này xem xét tác động của bốn lần NHNN điều chỉnh lãi suất trong năm 2020-

2022, gồm 3 lần cắt giảm lãi suất nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế do tác động của dịch (16/3/2020; 13/5/2020; 30/9/2020) và một lần tăng lãi suất do áp lực của CSTT thế giới (22/9/2022). Kết quả hồi quy cho thấy:

- Đối với sự kiện giảm lãi suất vào tháng 3/2020, biến động của chỉ số chứng khoán tăng trong khung thời gian 0-1 ngày, nhưng giảm trong các khung thời gian 0-5 ngày, 0-9 ngày, 21-30 ngày, 51-60 ngày sau sự kiện với mức ý nghĩa thống kê 90%. Chênh lệch giá bất thường tăng trong khoảng 10-20 ngày sau sự kiện, và tăng trong khoảng thời gian 31-50 ngày sau sự kiện, đều có ý nghĩa thống kê, lần lượt ở mức 90%. Đối với sự kiện giảm lãi suất vào tháng 5/2020, chênh lệch giá chỉ số chứng khoán bất thường của thị trường đã giảm vào 1 ngày sau sự kiện, nhưng tăng lên trong khoảng 0-5 ngày, 0-9 ngày, 10-20 ngày sau sự kiện, và đều có ý nghĩa thống kê 90%. Đối với sự kiện giảm lãi suất vào tháng 9/2020, chênh lệch giá chỉ số chứng khoán bất thường của thị trường đã tăng vào 1 ngày sau sự kiện, trong khoảng 0-5 ngày, 10-20 ngày sau sự kiện, và đều có ý nghĩa thống kê 90%.

- Đối với sự kiện tăng lãi suất vào ngày 22/9/2022, chênh lệch giá chỉ số chứng khoán bất thường của thị trường đã giảm vào tất cả các khung thời gian 1 ngày, 5 ngày và 9 ngày sau sự kiện, tuy chỉ có tác động vào thời gian 1 ngày sau sự kiện có mức ý nghĩa thống kê 99% còn các tác động khác không có ý nghĩa thống kê.

Tác động của việc công bố thông tin về điều chỉnh lãi suất tới chỉ số VN-Index

	0-1		0-5		0-9		10-20	
	CAR	t-statistic	CAR	t-statistic	CAR	t-statistic	CAR	t-statistic
16/3/2020	0,81	0,22	-5,46	-0,72	-5,46	-0,72	8,33	0,98
13/5/2020	-0,45	-0,94	1,90	0,75	1,90	0,75	2,95	0,92
30/9/2020	1,06	0,47	1,36	0,76	-1,99	-0,54	3,31	1,06
22/9/2022	-0,34	-0,08	-5,87	-1,78	-5,87	-1,78	18,70	2,92
	21-30		31-40		41-50		51-60	
	CAR	t-statistic	CAR	t-statistic	CAR	t-statistic	CAR	t-statistic
16/3/2020	-2,45	-0,52	5,70	1,46	0,37	0,11	-1,47	-0,30
13/5/2020	-2,68	-0,37	1,51	0,35	-0,30	-0,11	0,16	0,02
30/9/2020	3,21	1,66	3,31	1,06	2,58	1,51	2,10	0,50
22/9/2022								

Nguồn: Tính toán từ STATA 15

3. Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị

Kết quả thống kê cho thấy tác động của việc NHNN điều chỉnh lãi suất tới TTCK thay đổi theo khung thời gian sau sự kiện. Tồn tại tác động ngắn hạn trong vòng 1 phiên giao dịch, ngay sau khi NHNN thông báo điều chỉnh lãi suất. Các tác động trong khoảng thời gian sau đó (5 ngày, 9 ngày, 10-20 ngày, 21-30 ngày, 31-40 ngày, 41-50 ngày, 51-60 ngày) tương đối khác nhau. Điều này có thể lý giải do bối cảnh kinh tế vào các khoảng thời gian đó sau mỗi sự kiện khác nhau, khiến tác động của việc điều chỉnh lãi suất cũng khác nhau. Kết quả cũng gợi ý rằng tác động của việc điều chỉnh lãi suất vào tháng 9/2022 có tính chất ngắn hạn đối với biến động bất thường của chỉ số chứng khoán, còn trong dài hạn khi những yếu tố hành vi, tâm lý ngắn hạn qua đi thị trường sẽ vận động theo những yếu tố cơ bản.

Tại TTCK Việt Nam, việc tăng lãi suất vào tháng 9/2022 mang lại một số thách thức đối với thị trường, cụ thể:

Một là, trên thị trường chứng khoán hiện tại, nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng chính là dòng chiếm tỷ lệ vốn hóa cao nhất (khoảng 1/3). Do đó, việc tăng lãi suất đồng nghĩa với tăng khó khăn cho ngân hàng trong duy trì biên lợi nhuận trong những tháng tiếp theo. NHNN tăng lãi suất huy động nhưng lại kiểm soát lãi suất cho vay của các NHTM. Dòng cổ phiếu này sẽ khó hồi phục tốt trong thời gian tới và sẽ tạo nên hiệu ứng tác động tiêu cực với thị trường chứng khoán nói chung.

Hai là, mặt bằng lãi suất nói chung và lãi suất huy động tăng sẽ thu hút dòng tiền gửi vào hệ thống tổ chức tín dụng. Trong giai đoạn 2020-2021, việc mặt bằng lãi suất thấp, các cơ hội sản xuất - kinh doanh đều khó khăn thì TTCK là kênh đầu tư hấp dẫn và có lợi thế cạnh tranh. Trong khi đó, những tháng Quý 2-3/2022, TTCK biến động mạnh mẽ với xu hướng giảm chủ đạo, khiến mức sinh lợi bình quân thấp hơn giai đoạn trước và nhà đầu tư đối mặt với rủi ro cao hơn. Do đó, việc mặt bằng lãi suất nâng lên trở thành rủi ro rút vốn hoặc dòng tiền mới vào thị trường giảm sút. Mức lãi suất này vẫn thấp hơn tương

đổi nhiều so với mức lợi tức thu nhập (E/P) của thị trường chứng khoán nói chung. Với mức P/E của VNINDEX ở thời điểm hiện tại khoảng 13 lần, tức là mức lợi tức thu nhập (E/P) tương đương khoảng 7,7%. Do đó, việc dòng vốn sẽ luân chuyển từ kênh đầu tư chứng khoán sang kênh tiền gửi ngân hàng là có xảy ra, tuy nhiên ảnh hưởng của nó không quá đáng kể.

Tuy nhiên, kết quả của mô hình cũng cho thấy, việc nâng lãi suất điều hành sau hai năm duy trì mức lãi suất thấp cho tác động bất thường tới chỉ số giá thị trường tương đối nhỏ, tương tự như những lần giảm lãi suất vào năm 2020. Điều này phản ánh tâm lý của thị trường, đã dự báo trước được việc điều chỉnh lãi suất của NHNN mang tính tất yếu, do đó không gây tác động bất thường mạnh mẽ tới thị trường.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, về dài hạn, tác động của việc điều hành lãi suất phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế và các chính sách tiếp theo của cơ quan quản lý. Trong bối cảnh cuối năm 2022, tăng lãi suất sẽ làm tăng chi phí tài chính và đặt ra nhiều thách thức đối với điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để vừa hỗ trợ tăng trưởng vừa kiềm chế lạm phát và ổn định tỷ giá hối đoái. Để giảm thiểu các tác động tiêu cực của việc tăng lãi suất, các động lực tăng trưởng của thị trường cần được củng cố. Đồng thời, các chính sách tài khóa - tiền tệ cần phối hợp chặt chẽ, tránh tạo các đợt điều chỉnh đột ngột, tạo thành cú shock tới nền kinh tế nói chung, thị trường tài chính nói riêng. Cụ thể:

Thứ nhất, đối với công cụ lãi suất, cần tiếp tục điều hành nghiệp vụ thị trường mở theo hướng là công cụ hỗ trợ thanh khoản để đảm bảo lãi suất trên thị trường liên ngân hàng sát với lãi suất định hướng thị trường của Ngân hàng Nhà nước (NHNN); tiếp tục thực hiện cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý; điều hành tỷ giá linh hoạt với việc áp dụng cách thức công bố tỷ giá trung tâm hướng nhiều hơn đến việc khuyến khích phân bổ nguồn lực hiệu quả và có hàm lượng thông tin tốt hơn, hạn chế các giao dịch trên thị trường phi chính thức

Thứ hai, các chương trình phục hồi phát triển kinh tế, hỗ trợ cho các doanh nghiệp cần

thúc đẩy hiệu quả thực hiện và đẩy nhanh tốc độ thực hiện. Đối với doanh nghiệp, việc gỡ các rào cản, khó khăn về môi trường kinh doanh tổng thể, thủ tục hành chính... là cần thiết.

Thứ ba, củng cố tình hình tài chính của hệ thống ngân hàng, các doanh nghiệp trên TTCK, các tổ chức tài chính... để gia tăng sức chống chịu của thị trường tài chính trước các cú sốc kinh tế. Thực hiện hiệu quả, an toàn việc tái cấu trúc các TCTD, xử lý nợ xấu và có những biện pháp ngăn nợ xấu gia tăng, hoàn thiện các quy định về sở hữu ngân hàng, ngăn chặn rủi ro nợ xấu từ sở hữu chéo tại các TCTD.

Thứ tư, tăng cường tính minh bạch của thị trường, tránh trường hợp xảy ra thông tin bất đối xứng giữa giá trị thực của tài sản với giá thị trường của tài sản đó nhằm nâng cao niềm tin của các nhà đầu tư đối với thị trường tài chính Việt Nam bằng việc công khai thông tin các gói hỗ trợ nền kinh tế trên các phương tiện thông tin sẽ làm gia tăng mạnh mẽ niềm tin vào chính phủ, giúp minh bạch thị trường tài chính.

Tài liệu tham khảo:

- Adam, A. M., & Tweneboah, G. (2008). *Macroeconomic factors and stock market movement: Evidence from Ghana*. Retrieved July 10, 2019, from https://mp.ra.ub.unimuenchen.de/13699/1/stock_market_and_macro_economic_variables33.pdf
- Alam, M., & Uddin, G. (2009). *Relationship between interest rate and stock price: Empirical evidence from developed and developing countries*. *International Journal of Business and Management*, 4(3), 43-51
- Deng, T., Xu, T., Lee, Y.J. (2022) *Policy responses to COVID-19 and stock market reactions - An international evidence*. *Journal of Economics and Business*, Vol.119.
- Devereux, M. B., & Yetman, J. (2002). *Menu costs and the long-run output-inflation trade-off*. *Economics Letters*, 76(1), 95-100.
- Innocent, G., Shukla, J., Mulyungi, P. (2018) *EFFECTS OF MACROECONOMIC VARIABLES ON STOCK MARKET PERFORMANCE IN RWANDA. CASE STUDY OF RWANDA STOCK EXCHANGE*. *European journal of economic and financial research*.
- Nguyễn T. N. Quỳnh, Võ T. H. Linh (2018). *Tác động của một số yếu tố kinh tế vĩ mô đến chỉ số giá chứng khoán tại Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 14(3), 47-63
- Huỳnh Thế Nguyễn và Nguyễn Quyết (2014) *Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu tại TP.HCM*. *Tạp chí phát triển và hội nhập*, số 11(21) - tháng 07-08/2013.

DỊCH VỤ SỐ HÓA NĂNG LỰC QUẢN LÝ NHÂN LỰC CHO DOANH NGHIỆP - BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ NỀN KINH TẾ MỸ

Ths. Nguyễn Hoàng Thanh Lam*

Chuyển đổi nền kinh tế từ mô hình kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức dựa trên nền tảng công nghệ số là xu hướng của các nước phát triển trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, một trong những giải pháp quan trọng để phát triển nền kinh tế số là số hóa quản lý nguồn nhân lực năng lực trong doanh nghiệp. Trong nội dung bài viết này, tác giả sẽ phân tích, làm rõ kinh nghiệm phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản trị nguồn nhân lực cho doanh nghiệp trong nền kinh tế số tại một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình xây dựng nền kinh tế số nói chung và phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản trị nguồn nhân lực cho doanh nghiệp tư nhân nói riêng.

• Từ khóa: kinh tế số, số hóa năng lực quản trị nguồn nhân lực, doanh nghiệp tư nhân.

Transforming the economy from an industrial economic model to a knowledge-based economy based on digital technology is a trend of developed countries before the impacts of the fourth industrial revolution, one of important solutions for the development of the digital economy are to digitize human resource management capacity in enterprises. In the content of this article, the author will analyze and clarify the experiences of developing digitalization services for human resource management capacity for businesses in the digital economy in some countries around the world, thereby drawing lessons experience for Vietnam in the process of building a digital economy in general and developing services to digitize human resource management capacity for private enterprises in particular.

• Keywords: digital economy, digitization of human resource management capacity, private enterprises.

Đặt vấn đề

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang trực tiếp thúc đẩy nền kinh tế các nước chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức với nền tảng dựa trên công nghệ số (nền kinh tế số). Cùng với quá trình phát triển nền kinh tế số là sự hình thành và phát triển các ngành cung cấp dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ số và một trong số đó là dịch vụ số hóa quản lý nhân lực cho các doanh nghiệp. Ở Việt Nam, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp là một ngành mới, số lượng các đơn vị cung cấp dịch vụ còn ít, chất lượng dịch vụ chưa cao, hình thức cung cấp dịch vụ còn đơn giản, quy mô thị trường còn hạn chế. Để thúc đẩy phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp cần nghiên cứu cách thức phát triển nền kinh tế số nói chung và dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực nói riêng từ các nước công nghiệp phát triển để rút ra bài học kinh nghiệm cho nước ta. Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này, tác giả sẽ nghiên cứu những kinh nghiệm từ nền kinh tế Mỹ để rút ra bài học kinh nghiệm cho phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho Việt Nam.

Ngày nhận bài: 10/9/2022

Ngày gửi phản biện: 15/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/11/2022

* NCS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

I. Kinh nghiệm phát triển nền kinh tế số và dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp của Mỹ

Sự hình thành và phát triển nền kinh tế số ở Mỹ bắt đầu từ những năm 1970 cùng với sự ra đời của máy tính cá nhân (personal computer - PC) của hãng IBM, với khả năng xử lý được khối lượng dữ liệu lớn và tốc độ xử lý nhanh đã tạo ra nền tảng cơ bản đầu tiên cho quá trình thực hiện số hóa nền kinh tế. Cùng với máy tính, sự ra đời của mạng Internet những năm 1980 và những phát minh đột phá về Internet băng thông rộng kết hợp với các trung tâm lưu trữ dữ liệu lớn ra đời đầu những năm 2000 đã đặt nền móng quan trọng cho quá trình chuyển đổi số nền kinh tế Mỹ nói chung và các mô hình cung cấp dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực ở Mỹ nói riêng phát triển nhanh chóng. Trong giai đoạn chuyển giao từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế số, Chính phủ Mỹ đã có nhiều chính sách để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số nền kinh tế diễn ra thuận lợi, cụ thể như:

Thứ nhất, phát triển giáo dục đào tạo kết hợp với thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ từ nước ngoài, nhất là nhân lực cho lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm:

Với chính sách coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, Mỹ là nước dẫn đầu thế giới trong đổi mới và sáng tạo nhờ phát triển nền giáo dục đào tạo bài bản và thu hút được các nhà nghiên cứu từ các quốc gia trên khắp thế giới. Chính sách thu hút sinh viên và các nhà nghiên cứu nước ngoài thông qua sự hợp tác giữa Chính phủ và các trường đại học được áp dụng rộng rãi. Các biện pháp thu hút các nhà nghiên cứu tài năng của các nước trên thế giới được các cơ quan chính phủ hậu thuẫn cho các viện nghiên cứu và trường đại học để thu hút nhân tài. Năm 2009, nước này có trên 1,4 triệu nhà nghiên cứu, đạt tỷ lệ 10 nhà nghiên cứu trên 1000 lao động. Số lượng người tốt nghiệp đại học thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ năm 2006 là khoảng 235.000 người, chiếm khoảng 15% tổng số người tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Chính phủ Mỹ còn thực hiện chính sách mở đối với vấn đề nhập cư (nói lỏng chính sách nhập cư thông qua việc cấp “thẻ xanh” và nhập quốc tịch Mỹ

đối với các chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ, nhất là công nghệ thông tin) nhằm thu hút và tạo điều kiện cho các nguồn nhân lực chất lượng cao từ nhiều quốc gia khác nhau có thể đến Mỹ sinh sống và làm việc. Nhờ các chính sách này, nước Mỹ đã hạn chế được tình trạng khan hiếm nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình thực hiện chuyển đổi số nền kinh tế.

Thứ hai, tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, viễn thông:

Các chính sách đổi mới sáng tạo của Chính phủ Mỹ bắt đầu từ báo cáo Đổi mới năm 2004 (Thịnh vượng trong một thế giới biến động và thách thức - Innovate America: Thriving in a World of Challenge and Change - hay Palmisano Report). Trên cơ sở báo cáo này, cơ quan lập pháp Mỹ đã ban hành Luật Tạo cơ hội sáng tạo nhằm hỗ trợ thúc đẩy Công nghệ xuất sắc, Giáo dục và Khoa học năm 2007 (The America Creating Opportunities to Meaningfully Promote Excellence in Technology, Education, and Science Act of 2007 - America COMPETES Act). Luật Tạo cơ hội sáng tạo nhằm thúc đẩy Công nghệ xuất sắc, Giáo dục và Khoa học đã đưa ra nhận định: đổi mới sẽ là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành công của nước Mỹ trong thế kỷ 21, bảo đảm duy trì lợi thế cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt. Để thúc đẩy đầu tư và tái đầu tư cho khoa học, công nghệ, năm 2009 Cơ quan lập pháp Mỹ đã ban hành Luật Phục hồi và Tái đầu tư (American Recovery And Reinvestment Act - ARRA), trong đó chi cho giáo dục bao gồm các khoản hỗ trợ cho giáo viên và các chương trình nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nhờ các chính sách nêu trên, các khoản đầu tư cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng và triển khai ở Mỹ luôn chiếm tỷ trọng khoảng 2,7% GDP và chiếm khoảng 25% R&D toàn cầu. Nhờ những chính sách thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nền kinh tế Mỹ đã có sự chuyển đổi nhanh chóng sang nền kinh tế số và tạo ra những cơ hội việc làm mới cho lực lượng lao động. Thống kê cho thấy, tính đến năm 2017, chuyển đổi số đã tạo ra 15,8 triệu việc làm mới

trong nền kinh tế Mỹ (đây là những việc làm chưa tồn tại vào những năm 1980) và 90% những việc làm mới này liên quan đến các công việc sử dụng máy tính cá nhân (không tính ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông). Nếu năm 2002, số lượng việc làm tính theo những vị trí việc làm có tính chất số hóa thấp khoảng 69 triệu việc làm chiếm (55%), việc làm có tính chất số hóa trung bình khoảng 49 triệu chiếm (40%), việc làm có tính chất số hóa cao khoảng 6 triệu chiếm (5%); thì tính đến năm 2016, các con số này đã có sự thay đổi rõ rệt, lần lượt là: 41 triệu (30%), 66 triệu (47%), 32 triệu (23%).

Thứ ba, coi trọng phát triển dịch vụ số hóa hoạt động quản trị nhân lực ở khu vực kinh tế tư nhân, coi chuyển đổi số quản trị nhân lực ở khu vực kinh tế tư nhân là động lực cho sự phát triển nền kinh tế số:

Trong các chính sách phát triển kinh tế của mình, Chính phủ Mỹ xác định khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ cung cấp dịch vụ số hóa là động lực đổi mới của nền kinh tế. Trên cơ sở đó, Chính phủ luôn tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn. Để thúc đẩy phát triển nền kinh tế dựa vào công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, Chính phủ Mỹ đã có những chính sách hỗ trợ thiết thực cho phát triển các tập đoàn công nghệ cao như: Amazon, Apple, Google, Facebook và Microsoft và Tesla để nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Mỹ trước các đối thủ cạnh tranh trên thị trường thế giới (thống kê của trang CNN Business cho thấy giá trị vốn hóa của các tập đoàn này trên thị trường chứng khoán Mỹ đạt mốc 9,6 nghìn tỷ Đô la, chiếm 25% tổng giá trị vốn hóa của các tập đoàn kinh tế nằm trong nhóm S&P 500). Ngoài ra, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ phần mềm có quy mô vừa và nhỏ chuyên cung cấp các loại ứng dụng dựa trên nền tảng công nghệ của các tập đoàn lớn cũng được chú trọng phát triển. Thống kê cho thấy, nhu cầu sử dụng các ứng dụng phục vụ cho quản lý doanh nghiệp ngày càng gia tăng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số hóa hoạt động quản lý nhân sự phát triển, tiêu

biểu có thể kể đến các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số hóa hoạt động quản lý nhân lực như: BaboohR, Paycor. Kết quả của việc đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực công nghệ đã tạo tiền đề cho chuyển đổi số nền kinh tế ở Mỹ diễn ra nhanh chóng.

Năm 2017, Học viện Brookings đã dựa trên số liệu của Bộ Lao động Mỹ về vị trí việc làm có điểm số hóa cao để tiến hành đánh giá và khảo sát với 13 vị trí việc làm khác nhau với thang điểm từ 1 đến 100. Kết quả của nghiên cứu năm 2016 cho thấy 2 vị trí việc làm có điểm số hóa cao là: quản trị nhân lực, văn phòng: 55 điểm; vị trí phát triển phần mềm: 94 điểm vào. Một số công việc vào thời điểm năm 2002 có số điểm thấp nhưng lại tăng một cách đáng kể khi quá trình chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trong giai đoạn 2010 đến nay như: vị trí phụ trách thi công trong ngành xây dựng tăng 43 điểm; vị trí sản xuất công cụ và khuôn trong ngành cơ khí tăng 48 điểm... Kết quả nghiên cứu này cho ta rút ra hai kết luận:

Một là, dù trong bất cứ ngành nào, xuất phát điểm thấp hay cao đều diễn ra quá trình chuyển đổi số để thích ứng với sự phát triển của khoa học công nghệ và quá trình chuyển đổi số nền kinh tế;

Hai là, lĩnh vực quản trị hành chính, văn phòng và phát triển phần mềm là hai lĩnh vực có điểm số cao nhất về số hóa (lần lượt là 55 và 94 điểm).

Từ kết quả đánh giá trên cho thấy *chuyển đổi số hay phát triển nền kinh tế số đòi hỏi phải bắt đầu từ việc số hóa quản lý nhân lực và các hoạt động hành chính, cùng với đó là sự phát triển của các ngành cung cấp dịch vụ phần mềm quản lý để tạo nền tảng cho chuyển đổi số*. Xu hướng này cũng phản ánh đúng với những tác động từ cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng của mỗi doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế. Nghiên cứu còn cho thấy, phát triển nền kinh tế số cũng tạo ra nhiều việc làm mới cho xã hội, đặc biệt là ngành công nghiệp phần mềm chuyên cung cấp dịch vụ quản lý nhân sự, chuyển đổi số các hoạt động hành chính.

Như vậy, chuyển đổi số không chỉ tăng hiệu quả trực tiếp đến công việc của nhân sự, doanh nghiệp và nền kinh tế mà còn có sự lan tỏa tích cực và toàn diện đến những lĩnh vực khác của nền kinh tế, góp phần tạo việc làm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả, hiện đại.

II. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ thực tiễn quá trình phát triển nền kinh tế số của Mỹ có thể rút ra một số kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Một là, về phát triển nguồn nhân lực cho chuyển đổi số nền kinh tế: Cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ với các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong quá trình phát triển nguồn nhân lực trình độ cao cho chuyển đổi số nền kinh tế. Trong đó nhà nước cần xây dựng một hệ thống chính sách về đào tạo nhân lực linh hoạt để thích ứng với nền kinh tế thị trường và đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Đây là bước đi mang tính chiến lược đem lại lợi ích cho cả người tuyển dụng lẫn người lao động, kết nối chặt chẽ giữa cung và cầu.

Ngoài ra, Chính phủ cần có những chính sách đãi ngộ vượt trội để thu hút nhân lực là các chuyên gia là người gốc Việt đang sinh sống, làm việc tại nước ngoài và các chuyên gia là người nước ngoài đến Việt Nam làm việc từ đó bổ sung nguồn nhân lực trình độ cao cho nền kinh tế.

Hai là, về chính sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ phục vụ chuyển đổi số nền kinh tế: Chính phủ cần thực hiện liên tục và ổn định những chính sách ưu tiên cho nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp có tiềm năng lớn về kinh tế tham gia vào quá trình nghiên cứu khoa học, công nghệ. Trước mắt là tham gia nghiên cứu ứng dụng triển khai (R&D) và lâu dài là nghiên cứu khoa học cơ bản (Công nghệ cốt lõi). Từ đó từng bước đảm bảo tự chủ về khoa học công nghệ để thực hiện mục tiêu quốc gia về chuyển đổi số và phát triển khoa học công nghệ.

Ba là, về chính sách thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp

cung ứng dịch vụ công nghệ số hóa hoạt động quản lý nhân lực: Chính phủ cần có những chính sách hiệu quả để thúc đẩy phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân, nhất là trong lĩnh vực công nghệ cao để tạo ra bước đột phá cho nền kinh tế thực hiện chuyển đổi số. Đồng thời việc hình thành các tập đoàn kinh tế với tiềm năng về vốn, khả năng về khoa học công nghệ hàng đầu thế giới sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế trên thị trường quốc tế.

Kết luận

Phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp là bước khởi đầu cho chuyển đổi số của doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với chuyển đổi số nền kinh tế đòi hỏi Việt Nam cần có những chiến lược phù hợp nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin nói chung và dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp tư nhân nói riêng phát triển ổn định, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý kinh doanh của khu vực doanh nghiệp tư nhân, thích ứng với những tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Khoa học và công nghệ, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia: Khoa học và công nghệ thế giới: Đổi mới và phát triển kinh tế tri thức, Nxb. Khoa học và kỹ thuật Hà Nội, 2011.

Bộ Khoa học và công nghệ, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia: Khoa học và công nghệ thế giới: Những xu hướng mới, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2018.

Lê Phương Thảo, Trần Hồng Lĩnh (2021), Nhân lực trong quá trình chuyển đổi số: Bài học từ Hoa Kỳ. <https://congnghepcongnghecao.com.vn/tin-tuc/t24162/nhan-luc-trong-qua-trinh-chuyen-doi-so-bai-hoc-kinh-nghiem-tu-hoa-ky.html>. [Truy cập ngày 10/7/2021].

Lê Minh Toàn, Dương Hải Hà (2022), Chính phủ số tại Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chính phủ số, quốc gia thông minh. Tạp chí điện tử Thông tin và Truyền thông. <https://ictvietnam.vn/chinh-phu-so-tai-viet-nam-va-kinh-nghiem-quoc-te-ve-xay-dung-chinh-phu-so-quoc-gia-thong-minh-20211226091045592.htm>. [Truy cập ngày 18/7/2022]

Brookings Metropolitan Policy Program at Brookings (2017) "Digitalization and the American Workforce". https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2017/11/mpp_2017nov15_digitalization_full_report.pdf. [Truy cập ngày 26/6/2021].

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CỦA TRUNG QUỐC VÀO NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Syphonexay THIPDALA*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài, cụ thể là đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của CHDCND Lào. Đầu tư của Trung Quốc tại CHDCND Lào trong những năm gần đây đã có sự đa dạng hoá, không chỉ gói gọn trong ngành công nghiệp điện, khai khoáng mà còn bước đầu đầu tư sang lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, sự phân bố các lĩnh vực đầu tư còn cục bộ, chưa đồng đều. Bài viết sau đây sẽ tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này.

• Từ khóa: đầu tư nước ngoài, Trung Quốc, CHDCND Lào, đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào.

Foreign direct investment, particularly China's foreign direct investment, plays an increasingly important role in the socio-economic development of Lao PDR. China's investment in Lao PDR in recent years has diversified, not only in the electricity and mining industries, but also in the agricultural and service sectors. However, the distribution of investment fields is still local and uneven. The following article will dig deeper into this issue.

• Keywords: foreign investment, China, Lao PDR, Chinese investment in Lao PDR.

Ngày nhận bài: 10/9/2022

Ngày gửi phản biện: 15/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/11/2022

1. Giới thiệu

Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND Lào) được thành lập ngày 02/12/1975, là một nước nằm ở khu vực Đông Nam Á, ở giữa bán đảo Đông Dương, không tiếp giáp với biển, có biên giới chung với 5 nước láng giềng. Phía Bắc giáp với Trung Quốc, phía Nam giáp với Campuchia, phía Đông giáp với Việt Nam, phía Tây Nam giáp với Thái Lan và phía Tây Bắc giáp với Myanmar.

Nước CHDCND Lào có diện tích rừng tự nhiên lớn và phong phú, do đó, có tiềm năng cao

về trồng rừng trồng cây công nghiệp, trồng rừng để làm giấy hoặc để chế biến gỗ và những sản phẩm từ gỗ. Bên cạnh đó là nguồn thủy năng dồi dào. Tài nguyên khoáng sản tại Lào cũng đặc biệt phong phú, như các mỏ sắt, than đá, bôxít, đồng, ka li, vàng, chì, kẽm, thạch anh, thạch cao, đá vôi... trong đó có một số mỏ quan trọng với quy mô lớn, có thể cho phép phát triển công nghiệp cơ bản như công nghiệp thép, đồng, nhôm, xi măng...

Với những tiềm năng to lớn như vậy, Chính phủ Lào đã bắt đầu có những cải cách kinh tế, mở cửa thị trường từ năm 1986. Năm 1992, Lào khôi phục quan hệ ngoại giao đầy đủ với Mỹ. Tháng 7 năm 1997, Lào chính thức trở thành thành viên của ASEAN. Năm 2004, Lào bình thường hóa quan hệ thương mại với Mỹ, mở đường cho thỏa thuận thương mại song phương giữa hai nước chính thức có hiệu lực một năm sau đó. Tháng 2 năm 2013, Lào chính thức trở thành thành viên thứ 158 của WTO. Sự kiện này đánh dấu một bước tiến quan trọng của nền kinh tế Lào trong tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Hiện nay, Lào vẫn là nền kinh tế nhỏ bé nhất trong ASEAN, với GDP năm 2020 đạt 19 tỷ USD, GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 2630 USD/năm, tốc độ tăng GDP với mức trung bình của giai đoạn 2016-2021 là 5,8%/năm.

Kết quả của tăng trưởng kinh tế - xã hội và mở cửa hội nhập là nhân tố quan trọng, tác động

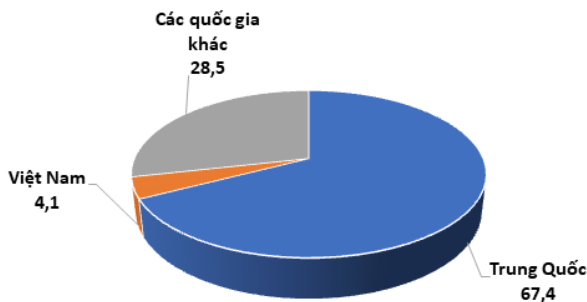
* NCS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

đến thu hút đầu tư nước ngoài, trong đó có đầu tư của Trung Quốc vào cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

2. Tình hình đầu tư của Trung Quốc vào nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Về quy mô đầu tư, giai đoạn 2016 - 2021, có rất nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào CHDCND Lào, số lượng các dự án cũng như tổng số vốn đầu tư cũng tăng lên qua các năm, điển hình là Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Nhật Bản, Úc. Trong đó, Trung Quốc liên tục giữ vị trí đầu bảng về đầu tư vào CHDCND Lào cả về số lượng và tổng số vốn đăng ký. Trong giai đoạn này, đầu tư nước ngoài vào nước CHDCND Lào đạt 11.775.976.591 USD. Trong đó, tổng vốn đầu tư của Trung Quốc đạt 7.932.967.972 USD chiếm 67,4% tổng vốn đầu tư vào nước CHDCND Lào với 79 dự án tập trung ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

Biểu đồ 1: Đầu tư Trung Quốc và nước ngoài vào Lào giai đoạn 2016 - 2021 (%)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào

Về lĩnh vực đầu tư, đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào đa dạng trên tất cả các lĩnh vực. Tuy nhiên, tập trung vào 9 lĩnh vực chính, đó là: Dịch vụ, điện lực, mỏ, nông nghiệp, công nghiệp và thủ công, y tế, tư vấn, thương mại và giáo dục. Trong đó, dịch vụ, mỏ, điện lực và nông nghiệp là những lĩnh vực được đầu tư sớm nhất, nhiều vốn nhất, có ưu thế và truyền thống. Lĩnh vực tư vấn, thương mại và giáo dục có một số dự án trong 2, 3 năm gần đây. Sự đa dạng trong các lĩnh vực đầu tư cho thấy trình độ của Lào cũng đã phát triển hơn để các nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư vào những lĩnh vực cần nhiều đến nhân lực chất lượng cao (Bảng 1 và Bảng 2).

Bảng 1: Tổng vốn đầu tư của Trung Quốc ở các lĩnh vực vào CHDCND Lào giai đoạn 2016 - 2021

Đơn vị: USD

STT	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Dịch vụ	1.676.080.000	72.202.260	5.083.750	41.320.000	12.010.869	5.462.084
Điện lực	1.033.299.000	-	357.600.000	58.652.299	2.361.730.960	-
Mỏ	48.967.750	83.959.188	38.523.172	958.000.000	195.472.608	266.560.874
Nông nghiệp	-	3.696.000	-	1.500.000	-	650.669.117
Công nghiệp và thủ công	-	18.483.172	-	-	10.027.001	4.466.280
Giáo dục	-	-	1.000.000	375.000	-	147.717
Thương mại	-	-	-	490.000	-	-
Tư vấn	-	-	-	4.500.000	13.490.245	408.756
Y tế	-	-	-	-	7.147.786	1.642.084
Tổng số	2.758.346.750	178.340.620	402.206.922	1.064.837.299	2.599.879.469	929.356.912

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào

Nhìn vào bảng số liệu có thể thấy, dịch vụ, điện lực, mỏ là những ngành được nhà ĐTNN Trung Quốc đầu tư nhiều nhất. Trong đó, dịch vụ và điện lực là hai ngành được đầu tư tỷ đồng. Năm 2016, số vốn đầu tư vào 2 ngành này lần lượt là 1.676.080.000 USD và 1.033.299.000 USD. Riêng điện lực, năm 2020 được đầu tư thêm 2.361.730.960 USD, trở thành ngành có số vốn đầu tư vào Lào lớn nhất của Trung Quốc. Những ngành có hàm lượng chất xám cao như giáo dục, y tế, tư vấn, thương mại thì bắt đầu những năm 2018 - 2019 mới được triển khai đầu tư vào Lào nhưng số vốn không nhiều.

Bảng 2: Tổng số dự án của Trung Quốc ở các lĩnh vực vào CHDCND Lào giai đoạn 2016 - 2021

Đơn vị: Dự án

STT	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Dịch vụ	1	2	1	2	1	3
Điện lực	4	-	1	1	2	-
Mỏ	3	8	4	2	7	6
Nông nghiệp	-	1	-	1	-	2
Công nghiệp và thủ công	-	1	-	-	1	4
Giáo dục	-	-	1	1	-	1
Thương mại	-	-	-	2	-	-
Tư vấn	-	-	-	2	6	3
Y tế	-	-	-	-	4	1
Tổng số	8	12	7	11	21	20

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào.

Kết quả bảng số liệu cho thấy, số dự án đầu tư vào ngành mỏ lớn nhất với tổng số 30 dự án. Ngành tư vấn mới xuất hiện ở Lào từ năm 2019 nhưng cũng là ngành thu hút đầu tư thứ hai với 11 dự án. Đứng vị trí thứ 3 là ngành dịch vụ với 9 dự án. Số dự án thấp nhất lần lượt là ngành y tế (5 dự án), giáo dục (3 dự án) và thương mại (2 dự án).

Như vậy, đầu tư của Trung Quốc tại CHDCND Lào trong những năm gần đây đã có sự đa dạng hoá, không chỉ gói gọn trong ngành công nghiệp điện, khai khoáng mà còn bước đầu đầu tư sang lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, sự phân bố các lĩnh vực đầu tư còn cục bộ, chưa đồng đều. Riêng Thủ đô Viêng Chăn thu hút đầu tư đa dạng trên tất cả các lĩnh vực từ công nghiệp điện, mỏ, xây dựng đến nông nghiệp và thương mại dịch vụ. Các tỉnh còn lại đầu tư của Trung Quốc chỉ tập trung chủ yếu vào khai thác mỏ và điện và duy nhất có đầu tư nông nghiệp là Savannakhet.

Bảng 3: Lĩnh vực đầu tư của Trung Quốc vào các tỉnh của CHDCND Lào giai đoạn 2017 - 2021

Đơn vị tính: USD

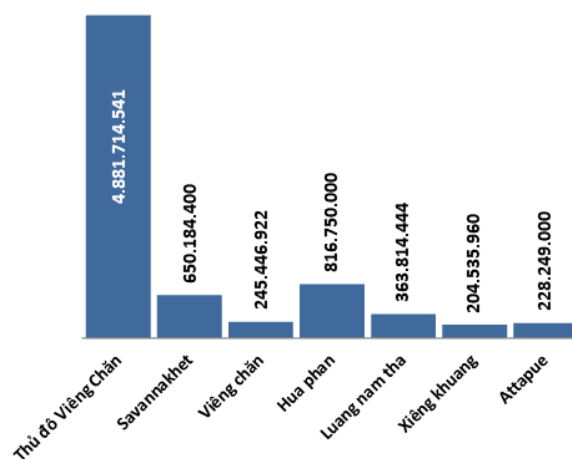
Tỉnh	Ngành nhận ĐT	Tổng số vốn
Thủ đô Viêng Chăn		4.881.714.541
1	Xây dựng	1.676.080.000
2	Giáo dục	1.522.717
3	Nông nghiệp	1.984.717
4	Thương mại	245.000
5	Dịch vụ	64.653.041
6	Mỏ	950.094.690
7	Y tế	2.940.000
8	Điện lực	2.170.800.000
9	Tư vấn	13.394.376
Tỉnh Savannakhet		650.184.400
1	Nông nghiệp	650.184.400
Hua phăn		816.750.000
1	Mỏ	1.500.000
2	Điện	815.250.000
Attapue		228.249.000
1	Điện	218.049.000
2	Mỏ	10.200.000
Tỉnh Viêng Chăn		245.446.922
1	Xây dựng	5.083.750
2	Mỏ	230.363.172
3	Nông nghiệp	10.000.000
Luang nam tha		363.814.444
1	Điện	357.600.000
2	Y tế	444.444
3	Mỏ	5.770.000
Xiêng khuang		204.535.960
1	Điện	190.930.960
2	Mỏ	13.605.000

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào.

Về địa bàn đầu tư, trong cơ cấu lãnh thổ, đầu tư từ Trung Quốc ở Lào tập trung chủ yếu ở các vùng kinh tế trọng điểm, những địa bàn có kết cấu hạ tầng thuận lợi nằm ở Trung Lào như thủ đô Viêng Chăn, tỉnh Viêng Chăn và tỉnh Savannakhet. Điều đáng ghi nhận là đầu tư của các nhà đầu tư Trung Quốc từ năm 2016 - 2021, có xu hướng gia tăng ở các tỉnh phía Bắc như: Luang Nam Tha, Xieng Khuang, Hua Phan... Bên cạnh đó, địa bàn đầu tư của các nhà đầu tư Trung Quốc đã dần mở rộng xuống phía Nam như Attapue, không còn chỉ trong phạm vi nhiều thuận lợi mà phân bố rải rác cả nước. Điều này, góp phần giúp một số tỉnh của Lào thay đổi bộ mặt, phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm, giảm bớt chênh lệch giữa những tỉnh giàu và tỉnh nghèo.

Về quy mô vốn, đầu tư của Trung Quốc mặc dù đã mở rộng ra một số tỉnh Bắc và Nam Lào, tuy nhiên, quy mô vốn đầu tư mở rộng không đồng đều tại các tỉnh. Thủ đô Viêng Chăn dẫn đầu về quy mô vốn đầu tư với 4.881.714.541 USD, tiếp theo là tỉnh Hua phăn ở Bắc Lào với quy mô vốn là 816.750.000 USD. Tỉnh Xiêng Khuang và tỉnh Attapue nhận được mức đầu tư thấp nhất với quy mô lần lượt là 204.535.960 USD và 228.249.000 USD.

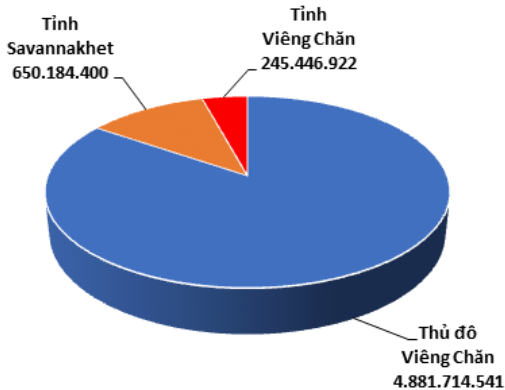
Biểu đồ 2: Vốn đầu tư vào các tỉnh của Trung Quốc giai đoạn 2017 - 2021 (USD)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào

Hiện nay, đầu tư của Trung Quốc vẫn tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Trung Lào như thủ đô Viêng Chăn, tỉnh Viêng Chăn và tỉnh Savannakhet với tổng số vốn tương đương 5,76 tỷ USD.

Biểu đồ 3: Vốn đầu tư vào các tỉnh Trung Lào của Trung Quốc giai đoạn 2017 - 2021 (USD)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào

Trong đó, thủ đô Viêng Chăn vượt xa các tỉnh về quy mô vốn, với tổng số vốn đầu tư là 4.881.714.541 USD, gấp 7,5 lần số vốn đầu tư vào tỉnh Savannakhet và gấp gần 20 lần số vốn đầu tư vào tỉnh Viêng Chăn.

3. Những vấn đề đặt ra

Từ tình hình đầu tư của Trung Quốc nêu trên, có thể thấy, trong những năm qua, hoạt động đầu tư của Trung Quốc tại Lào đã có những đóng góp nhất định vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài nói riêng. Tuy nhiên, đầu tư của Trung Quốc vào Lào vẫn còn nhiều hạn chế, cũng như chưa tương xứng với tiềm lực kinh tế và nhu cầu thực tế của Lào. Những vấn đề đặt ra cụ thể là:

Một là, rủi ro cao từ việc tiếp nhận công nghệ lạc hậu từ Trung Quốc, tiềm ẩn nguy cơ trở thành “bãi rác công nghệ”. Và việc chuyển giao công nghệ lạc hậu cũng là bản chất của các doanh nghiệp xuất khẩu tư bản. Thêm vào đó, việc sử dụng công nghệ cao có giá thành đắt, đòi hỏi đội ngũ cán bộ và lao động có chuyên môn kỹ thuật cao, trong khi đó chất lượng nhân lực ở Lào còn thấp nên hiệu quả khai thác công nghệ chưa cao. Các lĩnh vực mà Trung Quốc có ưu thế về công nghệ mà Lào cần thu hút đầu tư như: phương tiện vận tải, kỹ thuật điện, công nghệ chế biến nông - lâm nghiệp, công nghiệp thực phẩm, xây dựng... trong khi đó công nghệ hiện đại chuyển giao vào Lào còn rất hạn chế.

Hai là, các chính sách ưu tiên khuyến khích của Lào nhằm thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nước ngoài còn thiếu và nhiều bất cập; môi trường kinh doanh và hệ thống pháp lý của Lào còn thiếu ổn định, chưa theo kịp với sự phát triển trong nước và thế giới, nhiều thông lệ kinh doanh khác biệt

cùng với sự khác biệt về văn hoá, khiến cho các công ty nhỏ và vừa của Trung Quốc rất khó khăn trong việc tài trợ cho hoạt động đầu tư tại Lào.

Ba là, về cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực hầu hết tập trung vào ngành công nghiệp nặng và khai thác tài nguyên, trong đó chủ yếu là khai thác mỏ và thủy điện. Thêm vào đó, phần lớn các dự án của Trung Quốc thường tập trung vào cung cấp dịch vụ tại chỗ, hướng vào thị trường nội địa nên đóng góp của các doanh nghiệp của Trung Quốc vào xuất khẩu của Lào còn chiếm tỷ lệ thấp. Mặt khác, những lĩnh vực thế mạnh của Trung Quốc đầu tư vào CHDCND Lào còn thấp, một phần vì thị trường tiêu thụ các mặt hàng này ở Lào còn quá nhỏ bé, một phần vì Lào chưa có chính sách nhằm khuyến khích mở rộng các lĩnh vực dịch vụ quan trọng như tài chính - ngân hàng, tư vấn pháp lý.

Bốn là, hình thức đầu tư từ Trung Quốc vào Lào còn những bất cập. Các doanh nghiệp của Trung Quốc hầu hết thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, chưa có phát triển công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài và một số hình thức điển hình khác. Điều này đã tạo ra lực cản lớn đến các kênh dẫn vốn vào Lào.

Năm là, mặc dù đầu tư của Trung Quốc đã có sự mở rộng trong thời gian qua, tuy nhiên, đầu tư của Trung Quốc hầu như vẫn chỉ tập trung ở một số tỉnh, thành phố lớn (Luang Phra Băng, Viêng Chăn, Savannakhet...) khiến cho khoảng cách giữa các vùng kinh tế ở Lào ngày càng rõ nét và phân hoá sâu sắc.

4. Kết luận

Như vậy, Trung Quốc là một trong những quốc gia đầu tư lớn nhất và đa dạng nhất vào CHDCND Lào. Tuy nhiên, đầu tư của Trung Quốc cũng đặt ra một số vấn đề đối với CHDCND Lào. Do đó, Chính phủ Lào cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế những tiêu cực mà đầu tư của Trung Quốc tạo ra. Trong số đó, quan trọng là cần tạo ra môi trường đầu tư kinh doanh ổn định, minh bạch; lực lượng lao động có kỹ năng dồi dào và công nghiệp hỗ trợ phát triển, đảm bảo liên kết hiệu quả giữa khu vực FDI và khu vực trong nước.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào, Báo cáo đầu tư nước ngoài của các quốc gia vào Lào năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, Viêng Chăn.

Nguyễn Cúc (2022), Năm 2021 Chính phủ Lào đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế đạt mức bình quân 4%/năm, tại trang <https://www.qdnd.vn/quoc-te/tin-tuc/nam-2021-chinh-phu-lao-dat-muc-tieu-tang-truong-kinh-te-dat-muc-binh-quan-4-nam-651146> [truy cập ngày 26/8/2022].